

TS. PHẠM THỊ LOAN

# QUÁ TRÌNH DU NHẬP CỦA NHO GIÁO VÀO VIỆT NAM

TỪ ĐẦU CÔNG NGUYÊN ĐẾN THẾ KỶ XIX



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

Chịu trách nhiệm xuất bản:  
**Q. GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP**  
**PHẠM CHÍ THÀNH**

Chịu trách nhiệm nội dung:  
**ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP - XUẤT BẢN**  
**TS. VÕ VĂN BÉ**

Biên tập nội dung: **TS. NGUYỄN THỊ QUỲNH NGÀ**  
**TS. HOÀNG MẠNH THẮNG**  
**BÙI BỘI THU**

Trình bày bìa: **NGUYỄN ĐOÀN**

Chế bản vi tính: **NGỌC NAM**

Đọc sách mẫu: **PHÒNG BIÊN TẬP KỸ THUẬT**  
**VIỆT HÀ**

---

Số đăng ký kế hoạch xuất bản: 1360-2020/CXBIPH/24-301/CTQG.

Số quyết định xuất bản: 5017-QĐ/NXBCTQG, ngày 09/06/2020.

Nộp lưu chiểu: tháng 6 năm 2020.

Mã số ISBN: 978-604-57-5677-5.

# QUÁ TRÌNH DU NHẬP CỦA NHO GIÁO VÀO VIỆT NAM

TỪ ĐẦU CÔNG NGUYÊN ĐẾN THẾ KỶ XIX

**Biên mục trên xuất bản phẩm  
của Thư viện Quốc gia Việt Nam**

Phạm Thị Loan

Quá trình du nhập của Nho giáo vào Việt Nam từ đầu Công nguyên  
đến thế kỷ XIX / Phạm Thị Loan. - H. : Chính trị Quốc gia, 2019. -  
232tr. ; 21cm

1. Đạo Khổng 2. Lịch sử 3. Việt Nam

181.11209597 - dc23

CTM0329p-CIP

**TS. PHẠM THỊ LOAN**

# **QUÁ TRÌNH DU NHẬP CỦA NHÓ GIÁO VÀO VIỆT NAM**

---

**TỪ ĐẦU CÔNG NGUYÊN ĐẾN THẾ KỶ XIX**

---

**NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT**  
**Hà Nội - 2019**



## LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Là một học thuyết triết học, chính trị - đạo đức do Khổng Tử sáng lập vào cuối thời Xuân Thu, Nho giáo đã trải qua những bước thăng trầm của lịch sử không chỉ riêng ở quốc gia mà nó sinh ra, mà còn ở những quốc gia mà nó có ảnh hưởng. Nho giáo trong thời kỳ huy hoàng đã chi phối hầu hết các lĩnh vực của đời sống xã hội như chính trị, đạo đức, nhân sinh, văn hóa, giáo dục,... đặc biệt trở thành kim chỉ nam cho đường lối trị nước của giai cấp phong kiến cầm quyền. Ngày nay, tuy cơ sở tồn tại chính của Nho giáo là chế độ phong kiến đã không còn nữa, nhưng những ảnh hưởng của nó vẫn dai dẳng trong xã hội hiện đại, chi phối cách nghĩ và hành động của người dân.

Việt Nam cũng là một nước chịu ảnh hưởng lớn của Nho giáo qua các thời kỳ. Nhằm đáp ứng nhu cầu về tài liệu tham khảo cho những sinh viên, học viên chuyên ngành Triết học, những người quan tâm đến lĩnh vực lịch sử tư tưởng Việt Nam nói riêng và văn hóa Việt Nam nói chung, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật xuất bản cuốn sách ***Quá trình du nhập của Nho giáo vào Việt Nam từ đầu Công nguyên đến thế kỷ XIX***. Cuốn sách tập trung hệ thống hóa các giai đoạn

và tư tưởng của Nho giáo khi du nhập vào Việt Nam từ đầu Công nguyên đến thế kỷ XIX, rút ra những đặc điểm mang tính quy luật của quá trình đó, giúp người đọc thấy được sự thay đổi của Nho giáo dưới sự tác động của quá trình “bản địa hóa”. Trên cơ sở đó nêu bật một số ý nghĩa lịch sử và bài học kinh nghiệm đối với việc kế thừa, tiếp thu có chọn lọc những tinh hoa văn hóa nhân loại nói chung, góp phần vừa làm giàu văn hóa truyền thống dân tộc, vừa giữ gìn bản sắc vốn có và tránh nguy cơ bị đồng hóa trong bối cảnh giao lưu văn hóa đang ngày càng rộng mở của xu thế toàn cầu hóa hiện nay.

Trong quá trình biên soạn và xuất bản, mặc dù đã rất cố gắng, song cuốn sách khó tránh khỏi những hạn chế, thiếu sót. Nhà xuất bản rất mong nhận được các ý kiến đóng góp của bạn đọc để lần xuất bản sau cuốn sách được hoàn thiện hơn.

Xin giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc.

*Tháng 10 năm 2019*

**NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT**



## LỜI NÓI ĐẦU

Nho giáo - một học thuyết triết học, chính trị - đạo đức khởi nguồn từ Trung Quốc, đã có mặt ở Việt Nam từ hàng ngàn năm nay. Từ lúc ban đầu bị phần lớn người dân Việt từ chối khi mới du nhập, sau thời Bắc thuộc, Nho giáo đã dần được các triều đại phong kiến Việt Nam tiếp nhận và sử dụng làm hệ tư tưởng, công cụ để trị nước, đào tạo ra những con người phục vụ cho mục đích cai trị của chế độ phong kiến. Trong nhiều thế kỷ được nhà nước phong kiến Việt Nam đề cao, Nho giáo được xem như một mô hình tổ chức và quản lý xã hội chính thống, một phương thức hoạt động và phát triển văn hóa đóng vai trò chủ đạo. Một mặt, các nguyên tắc chính trị - đạo đức của Nho giáo đã được vận dụng để xây dựng một quốc gia độc lập, tự chủ, hùng mạnh (các triều đại Lý - Trần - Lê - Nguyễn), góp phần gìn giữ và làm giàu di sản văn hóa nước nhà, nhưng mặt khác nó cũng phần nào kìm hãm sự phát triển của tư tưởng học thuật và tiến trình lịch sử nước ta. Ở Việt Nam, Nho giáo có lúc thịnh lúc suy, có lúc được coi là đỉnh cao của hệ tư tưởng thống trị, nhưng cũng có lúc bị phê phán nặng nề, bị coi là nguồn gốc của tư tưởng

bảo thủ lạc hậu. Và theo thời gian, Nho giáo đã trở thành một trong những thành tố của truyền thống văn hóa Việt Nam, chi phối mạnh mẽ đến tư duy và thái độ ứng xử của người Việt. Giáo sư Phan Ngọc từng đánh giá: “Không có một dấu vết nào của văn hóa Việt Nam mà không mang một biểu hiện có thể xem là có tính chất Nho giáo, dù đó là văn học, chính trị, phong tục, nghi lễ, nghệ thuật, tín ngưỡng. Cũng không có một người Việt Nam nào, dù chống Nho giáo đến đâu mà lại không chịu ảnh hưởng của Nho giáo”<sup>1</sup>.

Ngày nay, quá trình toàn cầu hóa đang diễn ra mạnh mẽ. Đây vừa là thời cơ cho sự hội nhập và phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời cũng là thách thức to lớn đối với vấn đề bảo vệ, giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của mỗi dân tộc trong bối cảnh mới. Trong xu hướng tất yếu của sự tiếp xúc, giao lưu văn hóa, việc khẳng định và phát huy những yếu tố văn hóa bền vững, lâu dài làm nền tảng tinh thần cho sự tồn tại và phát triển của cả một dân tộc là hết sức thiết yếu. Đảng và Nhà nước Việt Nam luôn khẳng định chủ trương xây dựng một nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, một nền văn hóa “phát triển toàn diện, thống nhất trong đa dạng, thấm nhuần sâu sắc tinh thần nhân văn, dân chủ, tiến bộ”<sup>2</sup> với mục tiêu “làm cho văn hóa gắn kết chặt chẽ và

---

1. Phan Ngọc: *Bản sắc văn hóa Việt Nam*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2001, tr.201.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.236.

thấm sâu vào toàn bộ đời sống xã hội, trở thành nền tảng tinh thần vững chắc, sức mạnh nội sinh quan trọng của phát triển”<sup>1</sup>. Nền văn hóa ấy tất yếu phải kế thừa và phát huy tinh hoa văn hóa truyền thống hàng ngàn năm của dân tộc mà trong đó sự đóng góp không nhỏ của Nho giáo. Do vậy, việc nghiên cứu về Nho giáo nói chung, quá trình du nhập của Nho giáo vào Việt Nam nói riêng, giúp chúng ta nhận thức rõ hơn đặc điểm, vị trí, vai trò và những ảnh hưởng của Nho giáo đối với đời sống xã hội Việt Nam, trên cơ sở đó có thái độ khách quan trong việc tiếp thu di sản của quá khứ, góp phần tạo ra nội lực thúc đẩy sự phát triển của xã hội. Những nghiên cứu trong cuốn sách này còn nhằm rút ra những bài học kinh nghiệm về sự tiếp thu, vận dụng của dân tộc ta đối với các yếu tố văn hóa, tư tưởng du nhập từ bên ngoài vừa để tránh bị đồng hóa văn hóa vừa để làm giàu thêm nền văn hóa của riêng mình, đặc biệt là trong bối cảnh hiện tại, khi mà một quốc gia nào dù có thực hiện chính sách “bế quan tỏa cảng” cũng không thể ngăn nổi sự thẩm thấu của dòng chảy toàn cầu hóa văn hóa - một dòng chảy lớn cuốn hút mọi nền văn hóa cùng hội nhập.

Qua cuốn sách người đọc có thể nhận thức rõ hơn về vấn đề tiếp thu và biến đổi Nho giáo của người Việt trong lịch sử, từ đó làm cơ sở cho những nghiên cứu về Nho giáo ở Việt Nam nói riêng, về tư tưởng, văn hóa Việt Nam nói chung, đặc biệt là khi văn hóa trở thành mục tiêu,

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Sđd, tr.236.

động lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta hiện nay. Rất hy vọng nhận được những nhận xét, góp ý của quý độc giả để tác giả tiếp tục hoàn thiện những nghiên cứu của mình.

Tác giả

**Phạm Thị Loan**

## Chương I

# **KHÁI QUÁT VỀ NHO GIÁO VÀ NHỮNG ĐIỀU KIỆN CHO SỰ DU NHẬP CỦA NHO GIÁO VÀO VIỆT NAM**

## **I. KHÁI QUÁT VỀ HỌC THUYẾT NHO GIÁO**

### **1. Quá trình hình thành và phát triển của Nho giáo**

Nho giáo (儒教) được hiểu như một hệ thống giáo lý của các nhà nho nhằm mục đích tổ chức xã hội một cách hiệu quả. Những tư tưởng ban đầu của Nho giáo được hình thành từ trước thời Xuân Thu. Nhà nho khi đó được gọi là “sỹ”, là người chuyên học văn chương và lục nghệ, góp phần trị vì đất nước. Đến thời Khổng Tử, những tư tưởng đó được hệ thống lại thành một học thuyết chính trị - đạo đức, gọi là Nho giáo.

Nho giáo được hình thành, phát triển qua ba giai đoạn cơ bản: Nho giáo thời kỳ Tiên Tần, Nho giáo thời kỳ Lưỡng Hán, Nho giáo thời kỳ Tống - Minh - Thanh.

Nho giáo thời kỳ Tiên Tần còn gọi là Nho giáo nguyên thủy hay Nho giáo Khổng - Mạnh, do Khổng Tử khởi xướng và sau này được phát triển bởi học trò của ông là Mạnh Tử. Khổng Tử (551 - 479 TCN) tên là Khâu, tự là Trọng Ni,

người làng Xương Bình, nước Lỗ (nay thuộc huyện Khúc Phụ, tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc). Ông xuất thân trong một gia đình quý tộc sa sút vào thời đại mà các mâu thuẫn xã hội đang trở nên gay gắt; nên pháp chế, ý thức truyền thống của nhà Chu bắt đầu bị lung lay nhưng vẫn còn giữ địa vị chính thống. Từ khi còn trẻ, Khổng Tử đã dốc lòng vào việc học và cũng từng được mời ra làm quan trong một thời gian ngắn, nhưng vì thấy chính quyền nước Lỗ suy thoái nên ông đã bỏ đi chu du thuyết khách để thực hiện rộng rãi chủ trương nhân trị, khôi phục chế độ tông pháp nhà Chu đã suy vong, mong được vua quan các nước này thực hiện đường lối chính trị của mình. Nhưng sau nhiều năm truyền bá học thuyết của mình, ông vẫn không được trọng dụng. Vì thế, trong quãng đời còn lại, ông trở về nước Lỗ chuyên tâm dạy học trò, san định sách *Thi*, *Thư*, hiệu đính *Lễ*, *Nhạc*, giải thích sách *Dịch* đời trước, biên soạn sách *Xuân Thu*. Các sách này đến đời Tống đã được hệ thống hóa lại và được xem như là kinh điển của Nho giáo, gọi là *Lục kinh*, nhưng vì *Kinh Nhạc* bị thất lạc, chỉ còn một ít được chép vào *Kinh Lễ* thành một thiên gọi là *Nhạc ký*, cho nên *Lục kinh* chỉ còn là *Ngũ kinh*. Các học trò của Khổng Tử, trong đó nổi bật là Mạnh Tử (Mạnh Kha, 372 - 289 TCN) đã phát triển học thuyết của thầy theo chiều hướng duy tâm, và Tuân Tử (Tuân Huống, 315 - 238 TCN) phát triển học thuyết theo chiều hướng duy vật. Tư tưởng Mạnh Tử được các học trò tập hợp, biên soạn lại tạo thành bộ sách *Mạnh Tử* nổi tiếng, sau này được xếp vào hàng *Tứ thư* của Nho giáo, trở thành kinh điển có tính chất bắt buộc

của xã hội và các trí thức thời kỳ phong kiến, được các học phái Nho gia đời sau kế thừa và phát triển mạnh mẽ.

Đến thời Hán, Nho giáo Khổng - Mạnh được Đồng Trọng Thư (179 - 104 TCN) phát triển theo hướng duy tâm thần bí và tăng thêm tính chất đẳng cấp nghiêm ngặt hình thành cái gọi là Hán Nho. Thời kỳ này, một số nhà nho đã bỏ công biên soạn bộ sách *Lễ ký* một cách công phu, trong đó tập hợp các bản văn luận về “lễ” của các Nho gia từ thời Tiên Tần đến đầu đời Hán với 49 thiên, bao gồm cả thiên *Đại học* và *Trung dung*, mà về sau đến thời nhà Tống được tách ra thành sách và xếp vào hàng *Tứ thư*.

Thời nhà Tống - Minh, Nho giáo được phục hưng và có những bước phát triển căn bản. Nho giáo đời Tống là Nho giáo đã pha trộn nhiều bộ phận của tư tưởng Phật giáo với học thuyết Lão - Trang, Âm dương, dựa vào *Kinh Dịch* làm xương sống triết học để trở thành một hệ thống hoàn chỉnh. Ở thời kỳ này, *Đại học*, *Trung dung* được Chu Hy (1130 - 1200) tách ra khỏi *Lễ ký* và cùng với *Luận ngữ*, *Mạnh Tử* tạo nên bộ *Tứ thư*, được coi như là sách gối đầu giường của các nhà nho. Nếu ở thời nhà Hán, Nho giáo chỉ chú trọng giải thích ý nghĩa các câu chữ trong kinh điển của Nho giáo Tiên Tần thì đến thời kỳ Tống - Minh, Nho giáo đã có một bước phát triển mới, cả về bản thể luận, nhận thức luận và luân lý - đạo đức, chính trị - xã hội... với nhiều học phái mới. Phái *Lý học* với khuynh hướng duy tâm khách quan do Thiệu Ung (1011 - 1077), Chu Đôn Di (1017 - 1073), Trương Tải (1020 - 1077) khởi xướng, hai anh em Trình Hạo (1032 - 1085) và Trình Di (1033 - 1107)

phát triển, cuối cùng, Chu Hy đưa nó đến đỉnh cao. Phái *Tâm học* do Lục Cửu Uyên (1139 - 1192), thời Nam Tống, và Vương Thủ Nhân (1472 - 1528) thời nhà Minh đã phát triển theo hướng duy tâm chủ quan, coi “tâm” là khái niệm cơ bản. Đến thời nhà Thanh, Vương Phu Chi, Hoàng Tông Hy, Cố Viêm Võ... đã đề xướng trào lưu *Thực học*, cố gắng đổi mới Nho học theo hướng hiệu quả, thiết thực hơn. Vào đầu thế kỷ XX, triều Mãn Thanh - triều đại phong kiến cuối cùng của Trung Quốc đã bị sụp đổ bởi cuộc cách mạng Tân Hợi (1911). Vị trí chính thống kéo dài gần 2000 năm của Nho giáo trong đời sống chính trị - xã hội Trung Quốc cũng theo đó mà kết thúc. Tuy vậy, sự ảnh hưởng của Nho giáo không vì thế mà mất đi, ngược lại, nó có ảnh hưởng hết sức sâu sắc, không chỉ đối với Trung Quốc mà còn với một số nước khác trên thế giới, trong đó có Việt Nam.

## **2. Một số nội dung tư tưởng cơ bản trong học thuyết Nho giáo**

### ***a. Quan điểm về thế giới***

Nhìn chung, Nho giáo là một học thuyết duy tâm. Tuy trong quan niệm của Khổng Tử có chứa đựng nhiều yếu tố tiến bộ và có tính duy vật về thế giới như cho rằng sự vận động của vạn vật đều tuân theo “đạo” của nó, không phụ thuộc vào ý chí của ai: “Trời có nói gì đâu, thế mà bốn mùa vẫn vận hành như vậy, vạn vật vẫn sinh trưởng như vậy. Trời có nói gì đâu?” (*Luận ngữ, Dương hóa*, 18)<sup>1</sup>,

---

1. Dương Hồng - Vương Thành Trung - Nhiệm Đại Viện - Lưu Phong (chủ dịch): *Tứ thư*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2003, tr.488.



“Thời gian giống như nước sông vậy, ngày đêm không ngừng trôi” (*Luận ngữ, Tử Hãn*, 17)<sup>1</sup>, hay cho rằng: “Chưa biết phụng thờ con người, làm sao có thể phụng thờ quỷ thần. Chưa biết đạo lý của sự sống, sao mà biết đạo lý của sự chết?” (*Luận ngữ, Tiên tiến*, 11)<sup>2</sup> nhưng do những biến đổi của thời cuộc và những hạn chế mang tính giai cấp nên học thuyết của ông không tránh khỏi những yếu tố duy tâm, thần bí. Dù không đi sâu vào các vấn đề quan hệ giữa thể xác và linh hồn, quỷ thần, về cuộc sống con người sau khi chết nhưng Khổng Tử lại tin ở “mệnh trời” - cái huyền vi, sâu kín, mạnh mẽ, lưu hành khắp vũ trụ, định phép sống cho vạn vật, con người ta không thể cưỡng lại. Ông khuyên mọi người hãy phục tùng ý chí của trời và coi việc hiểu biết mệnh trời như một điều kiện cho sự hoàn thiện nhân cách của con người: “Không biết mệnh trời thì không thể làm người quân tử” (*Luận ngữ, Nghiêu viết*, 8)<sup>3</sup>. Ông cho rằng, người quân tử có ba điều sợ, mà điều sợ thứ nhất là sợ mệnh trời (*Luận ngữ, Quý thị*, 8)<sup>4</sup>. Từ đó, ông có xu hướng coi mọi việc ở đời đều do trời sắp đặt, “sống chết do mệnh, giàu sang do trời quyết định” (*Luận ngữ, Nhan Uyên*, 5)<sup>5</sup>. Từ tư tưởng “Thiên mệnh” của Khổng Tử, Mạnh Tử đã đẩy thế giới quan ấy tới đỉnh cao của chủ nghĩa duy tâm. Ông khẳng định ý chí và quyền uy của trời trong việc sáng tạo và chi phối vạn vật, từ sự biến hóa của giới tự nhiên, cũng như trật tự, địa vị trong xã hội cho đến tâm tính, đạo đức của con người: “Chẳng có việc gì xảy ra mà

---

1, 2, 3, 4, 5. Dương Hồng - Vương Thành Trung - Nhiệm Đại Viện - Lưu Phong (chủ dịch): *Tứ thư, Sđđ*, tr.292, 323, 539, 466, 346.

không theo mệnh trời cả. Mình nên thuận theo đạo lý mà sống thì sẽ nhận được cái mệnh chính đáng...” (*Mạnh Tử, Tận tâm thượng*, 2)<sup>1</sup>. Ông còn nói: “Người hết lòng hết dạ phát huy tấm lòng lương thiện của mình thì sẽ hiểu được bản tính lương thiện của mình. Biết được bản tính lương thiện của mình là hiểu được mệnh trời rồi đó” (*Mạnh Tử, Tận tâm thượng*, 1)<sup>2</sup>.

Tư tưởng Khổng - Mạnh đến đời Hán được Đổng Trọng Thư kết hợp với thần học, “sấm vĩ”, quan điểm của học thuyết Âm dương - Ngũ hành, hình thành nên một hệ thống triết học mang tính chất duy tâm thần bí rõ rệt với các luận đề “thiên nhân hợp nhất”, “thiên nhân cảm ứng”, “vương quyền thần thụ”, cho tất cả đều là do trời định. Ông trời, theo quan niệm của Đổng Trọng Thư, là một ông trời có nhân cách, có ý thức, có đạo đức, sinh ra vạn vật và con người, chi phối tự nhiên và xã hội, theo dõi, giám sát và có thể trừng phạt con người: “Trời có nhân vậy”, “Trời, vua của trăm vị thần, là người được nhà vua tôn quý” (*Xuân thu phồn lộ, Vương đạo thông tam, Hiệu tể*), “Trời là tổ của vạn vật, vạn vật không có trời, không sinh. Trời làm ra cái tính mệnh của người, khiến người làm điều nhân nghĩa” (*Xuân thu phồn lộ, Vi nhân giả thiên*)<sup>3</sup>. Theo Đổng Trọng Thư, mọi sự vật, hiện tượng cũng như mọi quá trình biến hóa của tự nhiên và sự biến đổi, hưng vong của

---

1, 2. Dương Hồng - Vương Thành Trung - Nhiệm Đại Viện - Lưu Phong (chủ dịch): *Tứ thư, Sđđ*, tr.769, 768.

3. Doãn Chính (chủ biên): *Lịch sử triết học phương Đông*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2015, tr.387.

xã hội đều là sự an bài có ý thức, có mục đích của trời. Âm dương, ngũ hành đều là thể hiện của mệnh trời. Dương là mặt chủ đạo của trời, còn âm là mặt phụ thuộc của trời. “Ngũ hành tương sinh” là thể hiện ân đức của trời, “Ngũ hành tương thắng” là thể hiện hình phạt của trời<sup>1</sup>. Những thứ mà con người có được đều bắt nguồn từ trời, kể cả tri thức, đức tính của con người. Người chính là bản sao, là “con cháu của trời”, chỉ có con người là có thể sánh với trời đất: “Người có 360 đốt xương, sánh với số trời. Hình thể và xương thịt sánh với sự dày đặc của đất. Phần trên của người có tai thông và mắt sáng, đó là hình tượng của mặt trời và mặt trăng. Thân thể có lỗ khiếu và huyết mạch, đó là hình tượng của sông và hang cốc. Tâm có buồn vui mừng giận, đó là cùng loại với thần khí... cho nên thân thể của con người có đầu lớn và tròn, tượng trưng cho dung mạo của trời. Tóc là tượng trưng các vì sao và chòm sao. Tai mắt sáng rõ là tượng trưng mặt trời, mặt trăng. Mũi miệng hít thở là tượng trưng hơi và gió. Sự thông đạt trong ngực tượng trưng thần minh. Bụng ruột đặc rỗng tượng trưng trăm vật... Biểu tượng của trời đất và tương ứng của âm dương thiết lập ở nơi thân người. Thân người do trời và tương ứng với số của trời, cho nên sinh mạng có liên quan đến trời” (*Xuân thu phồn lộ, Nhân phó thiên số*)<sup>2</sup>. Người do trời tạo ra, thì phải do trời điều hành, chi phối. Trời điều hành, chi phối con người thông qua các vị quân vương trên thế giới này - các “thiên tử”. Họ theo ý chí của trời mà gánh

---

1, 2. Doãn Chính (chủ biên): *Lịch sử triết học phương Đông, Sđd*, tr.387, 389.

vác việc chần dân trị nước. Quyền của vua do trời trao cho (“vương quyền thần thụ”), mà trời là bậc chí cao vô thượng nên quyền của vua cũng là chí cao vô thượng. Con người phải tuyệt đối phục tùng quân vương, phải tuân theo phép tắc, đạo đức, luân lý của chế độ phong kiến, phản lại vua là chống lại trời mà phản lại đạo trời thì không thể thành công “phản thiên chi đạo vô thành giả”, nhất định sẽ bị trời trừng phạt. Như vậy, nếu ở Khổng Tử, “trời” chỉ là một lực lượng siêu hình quy định trật tự tự nhiên và xã hội thì đến Đông Trạng Thư, “trời” không phải là vô hình mà là “ông trời” có hình dáng, có ý chí; trời đặt ra cho xã hội loài người một vị vua có quyền lực tối cao để thay trời hành đạo, có thể khen chê, thưởng phạt, giám sát chặt chẽ mọi hành động của con người. Nếu thuận theo ý trời thì sẽ được hưởng phúc lành, mưa thuận, gió hòa, xã tắc yên ổn. Ngược lại, trái với ý trời sẽ bị trời “khiển cáo”, hời tội, thậm chí là bị trời trừng phạt. Theo đó, con người sẽ phải chịu hạn hán, lụt lội, dịch bệnh, chịu nhật thực, nguyệt thực, thậm chí chịu cảnh sét đánh, động đất, binh đao, máu lửa<sup>1</sup>. Do vậy, con người phải thông qua các hiện tượng tự nhiên để hiểu được ý trời, mệnh trời. Tuy thế, trời có thể cảm thông với con người (thiên nhân cảm ứng) nên chỉ cần con người có lòng thành cầu xin trời, trời sẽ xúc động mà khiến cho tai nạn tiêu giải. Qua đó, ta có thể thấy rõ tính duy tâm thần bí trong thế giới quan của triết học Hán Nho. Từ Hán Nho trở về sau, khuynh hướng vương quyền kết hợp với thần quyền ngày càng rõ.

---

1. Doãn Chính (chủ biên): *Lịch sử triết học phương Đông*, Sđd, tr.390.

Từ thời nhà Tống trở đi, với sự kết hợp tư tưởng của Phật giáo và Đạo gia, lấy *Kinh Dịch* làm cơ sở chủ đạo, quan điểm của Nho gia về thế giới trở nên khái quát và trừu tượng hơn, được hệ thống thành các nguyên lý, các phạm trù như *đạo* và *khí*, *lý* và *khí*. Theo các nhà Lý học, *lý* là cái tuyệt đối, vĩnh viễn, không biến đổi, là bản thể của thế giới vạn vật, “trên trời chỉ có một lý”, “vạn vật đều cùng một thiên lý”; còn *khí* là cái cụ thể, hữu hình, biểu hiện của *lý* và chịu sự chi phối của *lý*. *Lý* là cái có trước, *khí* là cái có sau, *lý* là đạo, thuộc hình nhi thượng, là một cái tuyệt đối trừu tượng, là gốc sinh ra vạn vật. Đó không chỉ là cái lý hình thành sự vật mà lại còn có thể tồn tại tách rời sự vật, có trước sự vật. *Khí* là khí chất, thuộc hình nhi hạ, là chất liệu để tạo thành sự vật. Các nhà Lý học cho rằng: “chưa có sự ấy, thì trước đã có lý ấy. Như chưa có vua tôi, trước đã có lý vua tôi; chưa có cha con, trước đã có lý cha con” (*Ngũ loại*, quyển 95)<sup>1</sup>. Tuy vậy: “Lý chưa bao giờ rời khí. Nhưng lý là hình nhi thượng, khí là hình nhi hạ. Nói hình nhi thượng, hình nhi hạ làm sao có trước có sau” (*Ngũ loại*, quyển 1)<sup>2</sup>. “Thật ra thì lý có trước, nhưng ta không thể nói rằng hôm nay có lý ấy, mà ngày mai mới có khí ấy. Nhưng cũng phải có trước sau” (*Chu Tử toàn thư*, quyển 49)<sup>3</sup>.

Đối lập với phái Lý học, phái Tâm học cho rằng, thực tại chỉ gồm trong một thế giới của “tâm” và sự tồn tại của các sự vật, hiện tượng là phụ thuộc vào ý thức chủ quan của con người. Theo Lục Cửu Uyên, “tâm” của con người là cơ sở tồn tại của vũ trụ vạn vật: “vũ trụ tiện thi ngộ tâm,

---

1, 2, 3. Doãn Chính (chủ biên): *Lịch sử triết học phương Đông*, *Sđđ*, tr.534.

ngộ tâm tức thị vũ trụ”, nghĩa là vũ trụ chính là tâm ta, tâm ta tức là vũ trụ, “tâm tức lý” (*Lục Tương Sơn, toàn tập*, quyển 38). Vương Thủ Nhân khẳng định thêm, tâm con người chính là bản thể tối cao của vũ trụ, là chúa tể của vạn vật: “tâm ngoại vô vật” - ngoài tâm không có vật, “tâm ngoại vô sự” - ngoài tâm không có sự việc, “tâm ngoại vô lý” - ngoài tâm không có lý, “tâm ngoại vô học” - ngoài tâm không có học thuyết (*Vương Văn Thành Công toàn thư, Truyền tập lục*). Ông nói: “Tâm tức lý. Thiên hạ lại có sự vật ở ngoài tâm và có lý ở ngoài tâm hay sao?” (*Vương Văn Thành Công toàn thư, Truyền tập lục*)<sup>1</sup>.

### ***b. Quan điểm chính trị - xã hội***

Nho giáo, đặc biệt là Nho giáo Khổng - Mạnh đã nêu lên một xã hội lý tưởng và xem đó như là mục tiêu phấn đấu, một thiên hạ bình trị để người dân được hưởng một cuộc sống thanh bình, an cư lạc nghiệp, thương yêu nhau và tôn trọng các tục lệ. Đó là một xã hội hòa mục như lời Khổng Tử: “Đạo lớn thi hành, cả thiên hạ đều là của công, tuyển chọn người hiền có tài năng, nói điều tín nghĩa hòa mục, cho nên người ta không chỉ lo cho người thân của mình, không chỉ lo cho con cái của mình. Xã hội như vậy đủ khiến cho người già được chết yên lành và người khỏe mạnh có chỗ dùng tới; xã hội như vậy khiến cho trẻ nhỏ được yên vui lớn lên. Xã hội như vậy kính trọng người cô quả bơ vơ, bệnh tật và nuôi dưỡng họ. Đàn ông nào cũng có chức phận, đàn bà nào cũng có chồng. Của cải không

---

1. Doãn Chính (chủ biên): *Lịch sử triết học phương Đông*, Sđd, tr.556.

bị phung phí mà cũng chẳng cất giấu” (*Kinh Lễ*, thiên *Lễ vận*)<sup>1</sup>. Để đạt tới một xã hội như xã hội Đường Nghiêu, Ngu Thuấn xa xưa, Nho giáo chủ trương “nhân trị”, “đức trị” hay “lễ trị”, nghĩa là lấy đạo đức, lấy “nhân”, “nghĩa”, “lễ”, “trí”, “dũng”, “hiếu”, “kính”, “đễ”... để giáo hóa con người, cải biến con người. Bởi theo Khổng Tử: “Dùng mệnh lệnh pháp luật để hướng dẫn chỉ đạo dân, dùng hình phạt để quản lý dân, làm như vậy tuy có thể giảm được phạm pháp, nhưng người phạm pháp không biết xấu hổ sỉ nhục. Dùng đạo đức để hướng dẫn chỉ đạo dân, dùng lễ nghĩa để giáo hóa dân, làm như vậy chẳng những dân hiểu được thế nào là nhục nhã khi phạm tội, mà còn cam tâm tình nguyện sửa chữa sai lầm của mình tận gốc từ mặt tư tưởng” (*Luận ngữ, Vi chính, 3*)<sup>2</sup>. Do đó, “cầm quyền lãnh đạo quốc gia cần phải dựa vào đạo đức thì dân chúng đều quy thuận. Tự mình giống như sao Bắc Đẩu vậy, ở cố định một nơi, còn các vì sao khác đều châu quay quanh nó” (*Luận ngữ, Vi chính, 1*)<sup>3</sup>. Cũng với tinh thần đó, Mạnh Tử đưa ra tư tưởng “nhân chính”, theo đó, đạo trị nước phải lấy điều nhân nghĩa làm gốc, mở rộng ban phát ân huệ. Ông nói: “Nếu nhà vua thi hành nhân chính, sẽ khiến cho kẻ sĩ trong thiên hạ đều yên tâm phục vụ dưới trướng của mình, dân trong thiên hạ đều muốn cày cấy ở ruộng đất của mình, thương nhân trong thiên hạ đều muốn tập kết ở chợ búa của mình, khách lữ hành phương xa đều muốn đi lại trên

---

1. Nguyễn Tôn Nhan (biên dịch và chú giải): *Kinh Lễ*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1999, tr.116.

2, 3. Dương Hồng - Vương Thành Trung - Nhiệm Đại Viện - Lưu Phong (chú dịch): *Tử thư, Sđd*, tr.123, 121-122.

đường sá của mình. Lúc đó, những ai chán ghét sự cai trị vô đạo của vua nước họ, sẽ đến tố cáo với nhà vua. Nếu tình hình như vậy, ai có thể cản trở nhà vua thống nhất thiên hạ?” (*Mạnh Tử, Lương Huệ Vương thượng, II*)<sup>1</sup>. Mạnh Tử gọi đường lối trị nước dựa vào đạo đức, “đức trị”, “lễ trị” là “vương đạo”, còn dùng hình pháp, vũ lực để cai trị, giành lấy thiên hạ là “bá đạo”. Theo ông: “Một vị vua dùng vũ lực lại giả nhân nghĩa đi chinh phạt các nước, vị vua ấy có thể xưng bá. Làm bá thì nhất định cần có một nước to lớn. Một vị vua dựa vào đức hạnh lại thực hiện nhân chính, thì người ta tôn làm vương. Làm vương chẳng đợi có một nước to lớn. Như vua Thành Thang đất đai chỉ vuông vức bảy mươi dặm, vua Văn Vương đất đai chỉ vuông vức một trăm dặm nhưng đều từ đó mà nổi lên. Dựa vào sức mạnh khiến người khác phục tùng thì người ta chỉ chịu phục bề ngoài, chứ tâm người ta không phục, chẳng qua vì người ta không đủ lực lượng để chống lại đó thôi. Còn dựa vào đức hạnh khiến người khác phục thì người ta chịu tâm phục, tức là phục mà trong lòng thật tâm thật ý, giống như bảy mươi vị học trò phục thầy Khổng Tử vậy” (*Mạnh Tử, Công Tôn Sửu thượng, II, 1*)<sup>2</sup>.

Trong việc thi hành “đức trị”, một nội dung quan trọng đòi hỏi các nhà cầm quyền thực hiện là phải quan tâm đến đời sống nhân dân, chăm lo cho dân, không để Nhân dân đói khổ. Nho giáo đưa ra mệnh đề “dĩ dân vi bản, bản cố, bang ninh” - coi dân, lòng dân chính là cơ sở để cho sự

---

1, 2. Dương Hồng - Vương Thành Trung - Nhiệm Đại Viện - Lưu Phong (chủ dịch): *Tứ thư, Sđd*, tr.560, 597-598.



vững bền, giàu mạnh của đất nước, sự tồn tại lâu dài của vương triều. Vì vậy, tuy có lúc Khổng Tử đề cập đến Nhân dân lao động như hạng người thấp hèn trong xã hội, nhưng ông vẫn chủ trương vua cần phải bảo đảm cho dân được no ấm, phải chiếm được lòng tin của dân, phải biết làm cho dân giàu và biết giáo hóa dân. Còn Mạnh Tử đề ra quan điểm “dân bản”, xem “dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh” (*Mạnh Tử, Tận tâm hạ, 13*). Ông nói: “Muốn được thiên hạ có đạo lý nên theo là: có được dân là có được thiên hạ. Muốn được dân có đạo lý nên theo là: được lòng dân là có dân. Muốn được lòng dân có đạo lý nên theo là: cái gì dân mong muốn thì nên cung cấp cho họ, cái gì dân chán ghét thì chớ có làm. Dân chúng kéo nhau theo bậc nhân đức như nước từ chỗ cao chảy xuống chỗ thấp như dã thú lao về đồng hoang vậy. Cho nên nói đàn cá phải lặn lội trốn xuống chỗ sâu nhất là vì con rái cá săn mồi; bầy chim sẻ phải bay về rừng là tại con diều hâu đuổi bắt; dân trăm họ theo vua Thang, vua Vũ là vì Kiệt bạo, Trụ ngược vậy” (*Mạnh Tử, Ly lâu thượng, 9*)<sup>1</sup>. Trên cơ sở đó, ông chủ trương thực hiện cải cách kinh tế, thi hành chế độ điền địa và thuế khóa công bằng để cải thiện đời sống nhân dân, làm cho Nhân dân được sống sung túc, giáo hóa cho dân để dân “yêu mà kính phục”. Ông nhấn mạnh đức độ của người cầm quyền và khuyên họ nên: “Lấy niềm vui của trăm họ làm niềm vui của mình, trăm họ sẽ lấy niềm vui của mình làm niềm vui của trăm họ. Lấy nỗi lo của trăm họ làm nỗi

---

1. Dương Hồng - Vương Thành Trung - Nhiệm Đại Viện - Lưu Phong (chú dịch): *Tứ thư, Sđđ*, tr.664.

lo của mình, trăm họ sẽ lấy nỗi lo của mình làm nỗi lo của trăm họ” (*Mạnh Tử, Lương Huệ Vương hạ, I, 4*)<sup>1</sup>. Đồng thời, “thực hiện nhân chính, giảm hình phạt, nhẹ thuế khóa; khuyên bảo trăm họ chăm lo việc đồng áng cày sâu cuốc bẫm; khuyên bảo thanh thiếu niên trong thời gian rỗi rãi, học tập đạo lý hiếu để trung tín, biết theo những đạo lý này để ở nhà phụng sự cha mẹ, ra ngoài phụng sự bề trên” (*Mạnh Tử, Lương Huệ Vương thượng, I, 5*)<sup>2</sup>.

Vào thời nhà Hán, áp dụng quan điểm duy tâm thần bí vào lĩnh vực chính trị - xã hội, *Đổng Trọng Thư* - đại biểu của Nho giáo thời kỳ này - cho rằng, vua là kẻ nhận mệnh lệnh của trời, noi theo trời mà cai trị dân chúng, cho nên, dựa vào bốn mùa của trời đất, vua cũng cai trị dân bằng “tứ chính”, đó là: Khánh, thưởng, hình, phạt. Không chỉ thế, dựa theo bốn mùa xuân, hạ, thu, đông, bộ máy chính quyền với bốn loại quan cũng được thiết lập. Theo ông, kẻ thống trị là biểu hiện của thế lực dương, người bị trị là biểu hiện của thế lực âm, “dương tôn âm ty”, “dương quý âm tiện”, trật tự đó không thể thay đổi được. Đồng thời, ông còn dựa vào học thuyết Ngũ hành để giải thích sự cai trị của chính quyền phong kiến nhà Hán đối với Nhân dân một cách duy tâm, thần bí. Thời nhà Tống, những quan niệm về “lý”, “khí” được vận dụng để biện hộ cho tính hợp lý của thể chế xã hội phong kiến bấy giờ và phục vụ cho giai cấp thống trị nô dịch quần chúng lao động. Các nhà Lý học cho rằng, “tam cương”, “ngũ thường” của Nho giáo và

---

1, 2. Dương Hồng - Vương Thành Trung - Nhiệm Đại Viện - Lưu Phong (chủ dịch): *Tứ thư, Sđđ*, tr.561, 552.

thể chế xã hội phong kiến chính là sự thể hiện của “lý” hay thiên lý lưu hành, nó “thường tại bất diệt”, “vượt ra ngoài sự can thiệp của con người”<sup>1</sup>. Những nhu cầu, ham muốn trái với trật tự lễ nghĩa của chế độ phong kiến là “nhân dục”, và muốn “tôn thiên lý” phải “khử nhân dục”.

### ***c. Quan điểm đạo đức - luân lý***

Nho giáo chủ trương con người cần phải có năm đức tính cơ bản (*ngũ thường*) đó là: *nhân, nghĩa, lễ, trí, tín* để có thể xử lý tốt năm mối quan hệ phổ biến trong xã hội là quan hệ vua - tôi, cha - con, chồng - vợ, anh - em và bạn bè. Trong đó, Nho giáo đặt lên hàng đầu đức *nhân*, tất cả các đức khác cũng nhằm thực hiện đức *nhân*.

*Nhân* là điều hợp với đạo trời và lòng người, là gốc của đạo đức, là lòng thương yêu người khác như yêu chính bản thân mình: “Kỷ sở bất dục vật thi ư nhân - Việc mình không muốn thì đừng ép người khác muốn” (*Luận ngữ, Nhan Uyên*, 2)<sup>2</sup>; “Phù nhân giả, kỷ dục lập nhi lập nhân, kỷ dục đạt nhi đạt nhân - Người có đức nhân là mình muốn nên thì nên cho người, mình muốn thành tựu thì thành tựu cho người” (*Luận ngữ, Ung dã*, 30)<sup>3</sup>. *Nhân* gắn với *lễ* - những quy phạm đạo đức lễ nghi được xác lập có hệ thống và khá chi tiết nhằm ổn định, duy trì các mối quan hệ đẳng cấp, tông pháp trong xã hội đương thời. *Lễ* được coi như phương thức giúp người ta đạt tới *nhân* và *nhân* là nội dung của *lễ*. Khổng Tử lý giải: “Khắc kỷ, phục lễ,

---

1. Doãn Chính (chủ biên): *Lịch sử triết học phương Đông*, *Sđđ*, tr.538.

2, 3. Dương Hồng - Vương Thành Trung - Nhiệm Đại Viện - Lưu Phong (chú dịch): *Tử thư*, *Sđđ*, tr.342, 229.

vi nhân; nhất nhật khắc kỷ, thiên hạ quy nhân yên. Vi nhân do kỷ, nhi do nhân hồ tai - Khắc phục ham muốn của mình, nói và làm phù hợp với lễ. Một ngày làm được như thế, người trong thiên hạ sẽ theo cùng về đức nhân. Thực hiện đức nhân hoàn toàn ở mình, không lệ dựa vào người khác hay sao?” (*Luận ngữ, Nhan Uyên, 1*)<sup>1</sup> và khẳng định “Nhân nhi bất nhân, như lễ hà? Nhân nhi bất nhân, như nhạc hà? - một người không có lòng nhân sao có thể hành được lễ? Một người không có lòng nhân sao có thể tấu được nhạc” (*Luận ngữ, Bát dật, 3*)<sup>2</sup>. Học thuyết này cũng đặt ra những chuẩn mực nhất định đối với từng mối quan hệ phổ biến trong xã hội. Trong mối quan hệ vua - tôi, Nho giáo Khổng - Mạnh đòi hỏi: Vua phải tôn trọng và quý mến bề tôi, còn bề tôi phải biết giữ đạo trung khi thờ vua, nếu “vua mà xem bề tôi như tay chân, thì nhất định bề tôi xem vua như bụng dạ của mình. Vua mà xem bề tôi như chó ngựa, thì nhất định bề tôi xem vua như người đứng. Vua mà xem bề tôi như bùn rác thì nhất định bề tôi sẽ xem vua như giặc thù” (*Mạnh Tử, Ly lâu hạ, II*)<sup>3</sup>.

*Trung*, theo Nho giáo, là hết lòng, thành tâm, thật ý giúp vua đi vào con đường đạo đức, biết đặt lợi ích của vua và dòng họ vua lên trên hết, biết đem đạo lý mà thờ vua, việc gì có ích cho nước, cho dân thì giúp vua làm. Trong mối quan hệ cha - con, Nho giáo đòi hỏi người làm cha phải có đức tính nhân từ, chăm sóc, dạy dỗ con cái nên người và làm gương cho con; còn người làm con phải hiếu đễ với cha.

---

1, 2, 3. Dương Hồng - Vương Thành Trung - Nhiệm Đại Viện - Lưu Phong (chủ dịch): *Tứ thư, Sđd*, tr.341, 145, 684.

*Hiếu* là gốc của đức nhân, do đó cũng là gốc của việc tu thân, là nền tảng của một xã hội ổn định. “Người biết hiếu thuận với cha mẹ, có nét dễ (kính trọng) với người lớn tuổi hơn mình mà lại thích cãi cọ, va chạm, xung đột mạo phạm với cấp trên là rất hiếm thấy. Người không mạo phạm cấp trên mà lại thích làm phản làm loạn là không có. Người quân tử là người chuyên tâm nắm vững cái gốc của tu thân. Nắm vững được cái gốc của tu thân thì đạo lập thân xử thế phát sinh ra trong lòng mình. Hiếu để là cái gốc của việc làm đạo nhân” (*Luận ngữ, Học nhi, 2*).

Trong mối quan hệ vợ - chồng, Nho giáo đòi hỏi có sự hòa thuận, trong đó chồng là trụ cột gia đình, có trách nhiệm thương yêu, chăm lo cho vợ con, còn người vợ phải biết vun vén cho gia đình mình và gia đình nhà chồng. Trong quan hệ anh - em, Nho giáo đòi hỏi làm anh phải tốt, làm em phải kính trọng và nghe lời anh. Trong quan hệ bạn bè, Nho giáo đề cao chữ *tín*, sự tin cậy lẫn nhau, thành thực tuân thủ lời hứa, bởi lẽ: “Một người không có chữ tín, không biết có thể làm gì được. Cũng giống như xe lớn, không có chốt, xe nhỏ cũng không có chốt, thì làm sao có thể đi được?” (*Luận ngữ, Vi chính, 21*)<sup>1</sup>. Đến đời Hán, Đổng Trọng Thư đã hệ thống hóa các phạm trù đạo đức thể hiện những mối quan hệ cơ bản giữa người với người trong xã hội, trở thành nội dung, tiêu chuẩn cho sự giáo hóa đạo đức phong kiến. Ông đặc biệt nhấn mạnh ba mối quan hệ cơ bản nhất trong xã hội, đó là quân - thần, phụ - tử, phụ - thê: “Quân vi thần cương,

---

1. Dương Hồng - Vương Thành Trung - Nhiệm Đại Viện - Lưu Phong (chú dịch): *Tứ thư, Sđd*, tr.140.

phụ vi tử cương, phu vi thê cương” (*tam cương*) và tuyệt đối hóa một chiều đạo đức xử sự của người dưới đối với người trên, trong đó người dưới chịu sự chỉ bảo, sai khiến của người trên. Ông cũng đặt ra tiêu chuẩn “tam tông, tứ đức” tước đi mọi quyền của người phụ nữ.

Đến đời Tống, khi chế độ phong kiến trung ương tập quyền được củng cố, cái được gọi là “lý” lại được Nho gia vận dụng vào xã hội để chỉ những đạo lý trong mối quan hệ vua - tôi, cha - con, chồng - vợ, hay nói cách khác là những quy phạm đạo đức phong kiến. Nho gia thời kỳ này khẳng định tính là lý, trong đó tính người có hai loại “thiên mệnh chi tính” và “khí bẩm chi tính”. Người ta sinh ra đã có sẵn thiên lý trong tâm. Trên cơ sở đó, phái Lý học cho rằng “nhân tâm” sinh ra từ mục đích làm lợi cho cá nhân nên là cái ác, còn “đạo tâm” nảy sinh từ “thiên mệnh chi tính” là tốt đẹp, chí thiện, thuần túy. Cho nên, con người phải “tôn thiên lý, khử nhân dục” (giữ lý trời, diệt dục vọng con người) bằng cách “cư kính”, “chủ tĩnh”, “cách vật trí tri”, “cùng lý” nhằm phát huy đạo tâm thiên lý đến chỗ chí thiện chí mỹ, đồng thời khắc phục và diệt bỏ những ham muốn dục vọng làm che mờ thiên lý vốn bản nhiên sáng láng trong tâm con người. Từ đó, các nhà tư tưởng đã đưa ra những tiêu chuẩn đạo đức vô cùng nghiêm ngặt: “vua bảo bề tôi chết mà bề tôi không chết là bất trung, cha bảo con chết mà con không chết là bất hiếu” hay: “chết đôi là chuyện cực nhỏ, thất tiết là chuyện cực lớn” (Ngã tử sự cực tiểu, thất tiết sự cực đại)<sup>1</sup>.

---

1. Doãn Chính: *Từ điển triết học Trung Quốc*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2009, tr.813.

Khác với phái Lý học, trong quan niệm về đạo đức - luân lý, phái Tâm học đề cao “minh tâm”, “lương tri”, cho rằng bản tâm con người vốn đã có nhân nghĩa, lễ, trí rồi, vì thế bản tâm ta tự giác ngộ thì đạo đức sẽ tự hoàn thiện. Lục Cửu Uyên nói với học trò: “Tai anh tỏ, mắt anh sáng thì anh thờ cha anh hiếu, đối với em sẽ dễ, cái gốc không thiếu sót, không cần phải cầu ở đâu cả”<sup>1</sup>. Còn theo Vương Dương Minh, “lương tri” là toàn bộ tri thức và những quan niệm đạo đức mà con người sinh ra đã có sẵn ở trong tâm: “Tri là cái bản thể của tâm, tâm tự nhiên biết tri. Thấy cha thì tự nhiên biết hiếu, thấy anh thì tự nhiên biết dễ, thấy đức trẻ ngã xuống giếng thì tự nhiên thấy thương xót. Đó là lương tri”<sup>2</sup>. Vì thế, người ta muốn có tri thức, đạo đức, tức muốn đạt tới “lương tri”, thì chỉ cần tự chiêm nghiệm, vén mở nội tâm, gìn giữ và phát huy bản tâm, không để tư dục lôi kéo, làm mờ ám mất cái thiên lý bản nhiên, sáng láng vốn tròn tâm, liền có thể “tự nhiên khuếch sung đến cùng cực lương tri mà trở thành thánh nhân”<sup>3</sup>.

## II. NHỮNG ĐIỀU KIỆN ĐỂ NHO GIÁO DU NHẬP VIỆT NAM

Theo *Từ điển Hán Việt từ nguyên* của Bửu Kế, *du nhập* (輸入) có nghĩa là đem vào, chở vào, được đem từ nước ngoài vào<sup>4</sup>. Đây là khái niệm được Việt hóa từ tiếng Trung Quốc dùng để chỉ việc một yếu tố từ một quốc gia, một nền văn hóa bên ngoài được đưa vào khu vực bản địa thông qua

---

1, 2, 3. Doãn Chính: *Từ điển triết học Trung Quốc*, Sđd, tr.351, 925, 926.

4. Bửu Kế: *Từ điển Hán Việt từ nguyên*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1999, tr.462.

hành vi của con người. Du nhập không chỉ nói đến một lĩnh vực nhất định mà có thể ở bất kỳ lĩnh vực nào, từ kinh tế, chính trị - xã hội, văn hóa, giáo dục, đạo đức,... cho đến khoa học, nghệ thuật, thời trang; từ một dạng tồn tại cụ thể của vật chất cho đến những quan niệm, ý tưởng của con người. Về mặt văn hóa, bản chất của sự *du nhập* chính là mối liên hệ giữa hai yếu tố: Yếu tố truyền bá văn hóa và yếu tố tiếp nhận văn hóa. Điều này dẫn đến sự tiếp biến văn hóa (accultuaration) trong quá trình tiếp xúc giữa hai mô hình văn hóa: Văn hóa bản địa và văn hóa bên ngoài. Những cuộc tiếp xúc ấy có thể là do sự giao lưu văn hóa tự nguyện từ hai phía hoặc do sự áp đặt một phía thông qua hành động xâm lược, thống trị của một nước mạnh đối với một nước yếu hơn. Kết quả của quá trình tiếp xúc ấy là những thay đổi về cấu trúc văn hóa của các cộng đồng văn hóa, trong đó diễn ra sự chuyển hóa, kết hợp giữa các giá trị văn hóa nội sinh với các giá trị văn hóa ngoại sinh. Do đó khi nghiên cứu quá trình du nhập của Nho giáo vào Việt Nam cần xem xét điều kiện cụ thể về lịch sử, chính trị, kinh tế, văn hóa - giáo dục... ở từng giai đoạn để thấy rõ được những đặc điểm riêng có của Nho giáo Việt Nam so với Nho giáo các nước khác, cũng như những chuyển biến của đời sống văn hóa, chính trị, xã hội Việt Nam sau khi Nho giáo du nhập vào.

### **1. Điều kiện địa lý, lịch sử**

Về vị trí địa lý, Việt Nam nằm ở khu vực Đông Nam Á, phía bắc giáp với Trung Quốc, phía tây và tây nam giáp với Lào và Campuchia, phía đông và đông nam giáp Biển Đông,



với bờ biển dài hơn 3.000km. Với vị trí như vậy, nên Việt Nam được xem như một chiếc cầu nối giữa lục địa Á - Âu rộng lớn với Thái Bình Dương bao la, là giao điểm giữa các đường giao thông, giữa các kênh mua bán, trao đổi hàng hóa từ đông sang tây, từ bắc xuống nam và là nơi giao thoa của nhiều nền văn hóa, văn minh trên thế giới. Về hướng bắc, cả trên đất liền và trên biển, Việt Nam đều tiếp giáp Trung Quốc, thuận lợi nhất cho việc giao lưu kinh tế - văn hóa giữa các tộc người thuộc hai quốc gia trong một không gian có không ít tương đồng về địa lý, lịch sử và văn hóa.

Vào những năm trước Công nguyên, với sự thuận lợi của các điều kiện tự nhiên, tộc người Hán đã có bước phát triển nhảy vọt về kinh tế và văn hóa. Sự phát triển nhảy vọt đó đã ảnh hưởng và tác động mạnh mẽ đến các tộc người xung quanh, dẫn đến sự thay đổi về cả giới hạn phạm vi cư trú lẫn về dân cư trong nhiều thế kỷ. Năm 221 TCN, nhà Tần thống nhất Trung Hoa và bắt đầu tiến hành mở rộng lãnh thổ về phía nam, xâm chiếm lãnh thổ các bộ lạc Bách Việt, trong đó có Âu Lạc. Cùng với sự xâm chiếm bằng vũ lực, nhà Tần và các triều đại sau đó đều thi hành chính sách “di dân khẩn thực”, đưa hàng nghìn người thâm nhập vào vùng đất phương Nam để sinh cơ lập nghiệp, đồng thời, truyền bá tư tưởng, văn hóa phương Bắc cho người bản xứ.

Năm 179 TCN, thất bại của An Dương Vương trước cuộc tấn công xâm lược của Triệu Đà đã dẫn đến sự chìm đắm cơ đồ Âu Lạc và bắt đầu giai đoạn hơn 1000 năm Bắc thuộc trong lịch sử Việt Nam. Vào năm 202 TCN, nhà Hán do

Lưu Bang lập ra đã kế tục và phát triển đường lối bành trướng nước lớn “bình Thiên hạ” của nhà Tần lên một trình độ mới. Sau khi chiếm được Nam Việt (bao gồm Âu Lạc) từ tay vua tô nhà Triệu, nhà Hán chia lại khu vực hành chính và tổ chức bộ máy cai trị trên vùng đất mới chiếm được theo chế độ quận huyện của chính quốc. Theo đó, cùng với sáu quận thuộc đất Trung Quốc, Âu Lạc bị chia làm ba quận: Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam. Cách cai trị của nhà Tây Hán và nhà Đông Hán buổi đầu vẫn theo phương thức thâm độc dùng người Việt trị người Việt của nhà Triệu. Hơn nữa, âm mưu đồng hóa còn được đẩy mạnh hơn trước bằng việc tăng cường quyền lực của các thái thú, thêm ngạch quan trông coi các nguồn lợi kinh tế như Diêm quan, Thiết quan, Công quan, Thủy quan... (thời Tây Hán); cho di cư nhiều dân nghèo và đầy hàng loạt người tù tội từ chính quốc sang sống hỗn cư với dân Âu Lạc để đồng hóa và chế ngự dân thuộc địa theo phong hóa Hán. Trong thời Lục triều, các khu vực hành chính của Trung Quốc được chia lại, nhiều châu, quận và chức quan mới được đặt ra. Tại các đơn vị huyện, những thành quách lớn, kiên cố được xây thêm làm chỗ đóng quân; đồng thời quan lại người Trung Quốc trực tiếp cai quản, loại bỏ những tổ chức cũ có người bản xứ đảm nhiệm nhằm tăng cường việc trấn áp và khống chế chặt chẽ hơn Nhân dân bản địa, tăng cường sự lệ thuộc vào Trung Quốc. Đặc biệt, thời nhà Tùy - Đường (581 - 906), cấp phủ được đặt ra, dưới phủ là châu (một phủ quản từ 10 - 12 châu), dưới châu là huyện, dưới huyện là hương và xã

được chia theo số hộ nhất định. Tổ chức chính quyền ngày một chặt chẽ và các chức quan đô hộ thường xuyên được thay đổi tên gọi nhằm khẳng định vai trò và tăng cường quyền lực của người đứng đầu. Chẳng hạn như quan đứng đầu phủ từ chỗ gọi là đại tổng quản đổi thành đô đốc, trong thời kỳ chiến tranh gọi là kinh lược sứ, sau này gọi là tiết độ sứ. Hệ thống thành lũy ở các trị sở, châu, huyện và hệ thống đồn binh được tăng cường, đồng thời hệ thống giao thông đi các nơi hiểm yếu cũng được chú trọng nhằm trấn áp kịp thời các cuộc nổi dậy, bảo vệ vững chắc cho nền cai trị của chính quyền đô hộ<sup>1</sup>. Cùng với các chính sách cai trị về hành chính, các triều đại phong kiến phương Bắc cũng đưa ra nhiều chính sách áp đặt về văn hóa, tư tưởng nhằm thực hiện âm mưu đồng hóa Nhân dân ta.

Nho giáo buổi đầu được truyền bá vào Việt Nam cũng là nằm trong ý đồ đô hộ, đồng hóa đó của chính quyền phong kiến nhà Hán (từ năm 111 TCN đến năm 38) và các triều đại phương Bắc tiếp theo sau nhà Hán trong suốt hơn 10 thế kỷ. Như vậy, tuy Nho giáo có thể vào Việt Nam theo một cách tự nhiên thông qua sự giao lưu văn hóa giữa các nước, nhưng quá trình đó sẽ chậm chạp hơn và không đồng bộ. Thực tế lịch sử cho thấy, con đường xâm lược và những chính sách cai trị của các thế lực xâm lược đã tạo điều kiện trực tiếp và nhanh chóng cho Nho giáo du nhập Việt Nam.

---

1. Trương Hữu Quýnh (chủ biên): *Đại cương lịch sử Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2002, t.1, tr.63-68.

Vào đầu thế kỷ XV, sau khi nhà Hồ sụp đổ do cuộc xâm lược của nhà Minh, Đại Việt đã rơi vào ách đô hộ của phong kiến phương Bắc suốt hai thập kỷ (1407 - 1427). Sự kiện Bắc thuộc lần này, ở một phương diện nào đó, đã tạo điều kiện cho việc thâm nhập và mở mang của Nho giáo ở Việt Nam. Khi vào nước ta, quân Minh đã đổi tên nước Đại Việt thành quận Giao Chỉ, tổ chức chính quyền theo mô hình chính quốc. Chúng đặt lại các phủ, châu, huyện, tổ chức lại các làng xã ở nông thôn thành *lý* và *giáp* dựa theo sổ hộ, lập phường và sương ở kinh thành như cơ cấu hành chính của Trung Quốc, tăng cường bộ máy trấn áp, thiết lập mạng lưới thu thuế. Hơn thế, chúng còn thực hiện rất nhiều thủ đoạn tàn bạo nhằm nô dịch Nhân dân ta, thủ tiêu văn hóa Đại Việt. Phần lớn các sách điển chương, luật lệ cùng những tác phẩm lịch sử, văn hóa, địa lý, quân sự... của nước ta thời đó đều bị quân giặc cướp đoạt và tiêu hủy<sup>1</sup>. Đồng thời, chúng bắt Nhân dân ta phải thay đổi một số phong tục, tập quán, áp đặt Nho giáo vào xã hội Việt Nam mô phỏng theo mô hình thiên triều Trung Quốc. Chúng tăng cường hệ thống nhà trường Nho giáo ở các địa phương, phát hành rộng rãi sách vở kinh điển Nho giáo như *Tứ Thư*, *Ngũ Kinh*, *Tính lý đại toàn*<sup>2</sup>. Lúc này, Nho giáo được mở mang, nhà sư không còn giữ được vị trí thiêng liêng và đáng kính như trước. Sách vở, kinh điển Phật giáo chỉ lưu hành trong nhà chùa với nội dung đơn giản, mang tính chất lễ nghi.

---

1. Trương Hữu Quỳnh (chủ biên): *Đại cương lịch sử Việt Nam*, Sđd, t.1, tr.281.

2. Phan Đại Doãn (chủ biên): *Một số vấn đề về Nho giáo Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1999, tr.20-21.

Khi nhà Hậu Lê khôi phục nền độc lập, những ảnh hưởng về mặt văn hóa đó vẫn còn đọng lại, thậm chí còn được bổ sung thêm, tạo ra một sự chuyển đổi mô hình thiết chế từ nền quân chủ suy tôn Phật giáo sang nền quân chủ quan liêu lấy Nho giáo làm ý thức hệ chính thống trong xã hội. Nhìn chung, những chính sách cai trị của các thế lực xâm lược đã tạo điều kiện thuận lợi cho Nho giáo du nhập Việt Nam.

Bên cạnh con đường xâm lược của các triều đại phương Bắc, các yếu tố văn hóa Trung Hoa, trong đó có tư tưởng Nho giáo cũng thâm nhập vào đất phương Nam theo dấu chân của các đoàn thương gia. Ngay từ thời Âu Lạc, “việc buôn bán với nước ngoài và việc trao đổi giữa các khu vực trong nước ngày càng phồn thịnh. Cư dân nước Âu Lạc, ngoài việc đem bán ra nước ngoài một số đồ đồng, đặc biệt là trống đồng, còn đem ngọc trai, ngọc cơ, ngà voi bán ra các nước. Giai cấp phong kiến phương Bắc rất thích ngọc cơ, ngọc trai và các hương liệu của Việt Nam”<sup>1</sup>. Trong điều kiện gần gũi của sự giao thương kinh tế tự nhiên đó, sự tiếp xúc, du nhập các yếu tố văn hóa là một điều rất dễ hiểu. Vào thời Bắc thuộc, theo con đường của các đội quân xâm lược, các tầng lớp Hoa thương tràn vào đất Giao Châu nhiều hơn và bắt đầu trở thành thông lệ từ khi Triệu Đà cai trị Âu Lạc<sup>2</sup>. Dựa vào quyền uy của Triệu Đà, họ đã đi sâu vào

---

1. Văn Tân - Nguyễn Linh - Lê Văn Lan - Nguyễn Đồng Chi - Hoàng Hưng: *Thời đại Hùng Vương*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976, tr.247.

2. Phạm Đức Dương - Châu Thị Hải: *Bước đầu tìm hiểu sự tiếp xúc và giao lưu văn hóa Việt - Hoa trong lịch sử*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 1998, tr.18.

nội địa Âu Lạc và bắt đầu khám phá ra những sản phẩm quý của vùng này như quế, ngà voi, ngọc trai, xạ hương, cà cuống... có thể đem trao đổi và mang lại lợi nhuận lớn. Đồng thời, họ cũng thăm dò được các nhu cầu của vua chúa và thần dân phương Nam để mang các nhu yếu phẩm của phương Bắc vào đáp ứng những nhu cầu đó. Con đường giao lưu buôn bán được thiết lập và ngày càng phát triển. Khi người Việt giành được độc lập sau thời Bắc thuộc, biên giới quốc gia được kiểm soát nghiêm ngặt, các dòng người nhập cư và buôn bán theo đường bộ không còn dễ dàng. Tuy nhiên, với chính sách “nhu viễn nhân” (cư mang người phương xa), các triều đại phong kiến Việt Nam vẫn tiếp nhận và tạo điều kiện cho họ sinh cơ lập nghiệp. Đến thế kỷ XII, XIII, XIV, cuộc chiến giữa nội tộc Trung Hoa và ngoại bang trở nên gay gắt. Sự thay thế các triều đại từ nhà Kim (1115 - 1234), nhà Nam Tống (1127 - 1279), nhà Mông - Nguyên (1279 - 1368), nhà Minh (1368 - 1644), nhà Thanh (1644 - 1911) là nguyên nhân khiến các gia tộc và dòng họ thất thế phải di chuyển về phương Nam và vào sâu hơn tới đất Giao Châu<sup>1</sup>. Đồng thời, phát minh ra la bàn và những tiến bộ kỹ thuật ở đời Tống đã góp phần mở ra con đường giao thương trên biển và những cuộc di cư để làm giàu của người Hoa, khiến cho quá trình cộng cư và hòa nhập giữa văn hóa Trung Hoa và Việt Nam có cơ hội phát triển. Các tụ điểm buôn bán tại các vùng miền, các đô thị lớn hình thành và ngày một lớn mạnh. Cùng với sự phát triển về đời

---

1. Phạm Đức Dương - Châu Thị Hải: *Bước đầu tìm hiểu sự tiếp xúc và giao lưu văn hóa Việt - Hoa trong lịch sử*, Sđd, tr.19.

sống kinh tế là sự nâng cao về đời sống tinh thần. Những phong tục, lễ nghi, tín ngưỡng, tôn giáo ngày càng được quan tâm. Từ đó, người Việt đã chủ động trong giao lưu, học hỏi những kiến thức văn hóa, tư tưởng nói chung từ các triều đại Trung Hoa, trong đó có Nho giáo.

Một con đường chuyển tải văn hóa, tư tưởng phổ biến khác là con đường thông qua các sứ giả triều đình trong mối quan hệ bang giao giữa Việt Nam và Trung Quốc sau thời kỳ Bắc thuộc. Trong mối quan hệ này, Việt Nam là thuộc quốc, còn Trung Quốc là thiên triều. Cứ hằng năm hoặc vài năm, Việt Nam phải có đoàn tiến cống sang Trung Quốc, còn Trung Quốc thì cử sứ giả sang Việt Nam để thừa nhận và phong vương cho các vua nước Việt mới lên ngôi hoặc để đưa ra các yêu sách khác. Trong những đợt đi lại đó, chính quyền Trung Quốc ban phát tài liệu kinh điển Nho giáo cho Việt Nam, còn người Việt Nam thì tăng cường học hỏi, tìm hiểu về Nho giáo Trung Quốc. Đây là con đường chính thức để Nho giáo có mặt và không ngừng mở mang ảnh hưởng ở Việt Nam.

Tóm lại, xuất phát từ những điều kiện địa lý và lịch sử, người Việt đã có nhiều cơ hội tiếp xúc với văn hóa, tư tưởng Trung Hoa, dù là tự nguyện hay bị cưỡng bức. Trên cơ sở đó, Nho giáo du nhập Việt Nam ở nhiều thời điểm, bằng nhiều con đường, kể cả chính thống và không chính thống, với nhiều nội dung truyền bá khác nhau.

## **2. Điều kiện chính trị**

Từ thế kỷ X, sau khi giành được chính quyền từ tay các thế lực xâm lược phương Bắc và thiết lập quốc gia phong kiến

độc lập tự chủ, giai cấp phong kiến thống trị Việt Nam đứng trước các thử thách lớn trong việc lựa chọn mô hình nhà nước để xây dựng, tìm ra cơ cấu hệ thống, phương pháp vận hành nhà nước cho phù hợp. Trong khi đó, đất nước Trung Hoa rộng lớn đã có thể tổ chức và vận hành nhà nước phong kiến trung ương tập quyền khá hiệu quả dựa vào Nho giáo.

Ở Việt Nam, cùng với Nho giáo, Đạo giáo và Phật giáo cũng sớm được truyền bá, dần dần có ảnh hưởng sâu rộng trong đời sống xã hội. Vào Việt Nam không lâu, Đạo giáo và Phật giáo được Nhân dân ta tiếp nhận khá dễ dàng và mau chóng. Thậm chí ở Việt Nam, Phật giáo có lúc phát triển khá thịnh, được nhà nước phong kiến suy tôn, chọn làm quốc giáo. Tuy nhiên, về bản chất, Phật giáo và Đạo giáo không phải là một đạo trị nước, “cho dù bên Ấn Độ, bên Trung Quốc có những nhà sư làm quân sư đắc lực cho một số nhà vua, đó là sáng kiến của những nhà sư ấy theo tinh thần Phật giáo, chứ giáo lý Phật giáo không bàn về chính trị”<sup>1</sup>. Chỉ có Nho giáo với bản chất là một học thuyết chính trị - đạo đức mới đủ khả năng đáp ứng được yêu cầu của giai cấp phong kiến thống trị. Ở góc độ là một học thuyết chính trị, với tư tưởng “thiên mệnh”, “vương quyền thần thụ”, tư tưởng “trị quốc bình thiên hạ”, Nho giáo chủ trương quyền hành phải thống nhất, tập trung vào thiên tử, bảo vệ thiên mệnh, bảo vệ sự chính thống, mà trên thực tế là bảo vệ các vương triều với quyền lợi của dòng họ

---

1. Trần Văn Giàu: *Giá trị tinh thần truyền thống của dân tộc Việt Nam*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1993, tr.88.



thống trị và các địa vị tôn quý của nó. Ở góc độ là một học thuyết đạo đức, xuất phát từ học thuyết “chính danh định phận”, Nho giáo đã đưa ra học thuyết “tam cương” mà nội dung chính là yêu cầu: Thần dân đối với vua phải trung, con đối với cha mẹ phải hiếu, vợ đối với chồng phải theo đạo tòng. Tính chất tôn ty trật tự và “ngũ thường” được xem như là những chuẩn mực đạo đức cho hành vi ứng xử của con người. Do đó, Nho giáo đã tỏ ra đắc lực trong việc giúp các triều đại củng cố sự thống trị, thống nhất đất nước vào chính quyền trung ương, tăng cường trách nhiệm và lòng trung thành của người dân đối với nhà nước, vừa đồng thời là công cụ hữu hiệu để tổ chức quản lý và ổn định xã hội, gìn giữ trật tự ở gia đình, làng xã. Vì vậy, ở Việt Nam, cho dù nhà nước phong kiến có lúc coi trọng cả tam giáo - tức Nho giáo, Phật giáo, Đạo giáo - hay có lúc, Nho giáo ở trong tình hình yếu thế hơn so với Phật giáo và Đạo giáo, thì chức năng tổ chức, vận hành chính quyền, hỗ trợ cho triều đại phong kiến quản lý xã hội vẫn là phần việc của Nho giáo mà Đạo giáo và Phật giáo không thay thế được. Các công việc của triều đình phong kiến như: Quản lý thần dân, sắp xếp hệ thống quan lại, tổ chức thi cử để chọn người tài, ấn định nội dung giáo dục, xem xét việc tế lễ, cầu đảo... đều phải dựa vào Nho giáo. Ý thức được vai trò và ưu thế đó của Nho giáo, các triều đại phong kiến Việt Nam đã tự nguyện du nhập và sử dụng Nho giáo như là công cụ thống nhất quốc gia, xây dựng và vận hành nhà nước, biến Nho giáo trở thành ý thức hệ vững chắc để bảo vệ quyền lợi của giai cấp thống trị.

Từ thời Lê sơ cho đến thời Nguyễn, Nho giáo đã trở thành hệ tư tưởng chính thống và được dùng làm lý luận cho việc tổ chức xã hội, tổ chức chính quyền, làm cơ sở lý luận cho luật pháp, làm phương hướng cho nội dung và tổ chức giáo dục, làm tiêu chuẩn cho các sáng tác văn học, nghệ thuật. Nho giáo đã được giai cấp thống trị sử dụng như một bộ đồ tư tưởng cho chính quyền chuyên chế, duy trì và bảo vệ trật tự đẳng cấp của xã hội phong kiến. Điều này khiến cho sự tồn tại, thịnh suy của Nho giáo gắn liền với sự tồn tại và thịnh suy của nhà nước phong kiến tập quyền. Khi triều Nguyễn - triều đại cuối cùng của chế độ phong kiến Việt Nam - sụp đổ thì Nho giáo, với tư cách là hệ tư tưởng của giai cấp thống trị, cũng kết thúc vai trò lịch sử của mình, bởi Nho giáo với chế độ phong kiến Việt Nam “có sự gắn bó như bóng với hình, hết hình thì mới hết bóng”<sup>1</sup>.

### **3. Điều kiện kinh tế - xã hội**

Trong xã hội phong kiến Việt Nam, về danh nghĩa, ruộng đất thuộc sở hữu của nhà nước, đứng đầu là vua, nhưng trên thực tế, vua giao đất cho làng xã để phân, cấp cho dân cày cấy. Làng xã vừa là đơn vị quản lý ruộng đất công, thu tô thuế nộp cho nhà nước vừa là nguồn cung cấp quan lại cho bộ máy nhà nước các cấp thông qua con đường thi cử là chủ yếu. Đây chính là cơ sở để triều đình tìm cách chi phối văn hóa, tư tưởng làng xã. Nhưng cũng chính việc nhà nước giao ruộng đất cho làng xã tự phân chia, sử dụng đã dần dần

---

1. Nguyễn Tài Thư: *Nho học và Nho học ở Việt Nam*, Nxb. Hà Nội, 1997, tr.141.

tạo ra tính tự trị làng xã. Người Việt tự cư trong các làng xã với địa vực riêng, cơ cấu tổ chức, lệ tục, tín ngưỡng riêng, thường có xu hướng biệt lập với các làng khác và với nhà nước phong kiến về phương diện hành chính. Vì thế, nhà nước phải tìm mọi cách để duy trì trật tự, ổn định trong từng đơn vị tự cư đó và đưa vào quỹ đạo chung. Nho giáo là trợ thủ đắc lực cho mục đích trên, điển hình nhất là việc đưa vào hương ước các điều khoản về tôn ti trật tự Nho giáo. Làng xã là đơn vị có công điền, tuy chia cho mỗi hộ không nhiều, nhưng nó là nguồn sống của người dân, cũng vừa là để chứng minh họ là người của làng xã đó<sup>1</sup>. Nhà nước đặt ra pháp luật bảo vệ công điền, cấm chấp chiếm công điền, biến công điền thành tư điền nhưng pháp luật không cấm khai khẩn và mua bán đất hoang, nên dân thường cũng có ruộng tư, còn quý tộc, quan lại thì có ruộng đất do vua rút từ công điền ban cấp. Các ruộng hương hỏa của dòng họ cũng có tính chất nửa công điền, vì tuy là ruộng tư nhưng được bảo hộ bởi pháp luật. Như vậy, trong làng xã, với số lượng công điền và nửa công điền lớn không thể mua bán, thì sở hữu tư nhân về ruộng đất không có điều kiện phát triển. Dần dần, ruộng tư có tăng lên, còn ruộng công có xu hướng giảm, vì tuy nó được bổ sung bằng ruộng tịch thu của những người phạm tội hay bằng các công trình khai hoang của nhà nước, nhưng không đáng kể, đồng thời ruộng công còn được trích cấp cho quý tộc, quan lại, hay bán đi để làm những việc công ích. Ruộng tư tuy có tăng, nhưng chính sách của nhà nước phong kiến,

---

1. Theo Trần Đình Huựu: *Đến hiện đại từ truyền thống*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1996, tr.55.

về cơ bản, coi chế độ ruộng công là chủ yếu và bảo vệ ruộng đất vương hữu<sup>1</sup>. Sự tồn tại của chế độ công điền qua nhiều thế kỷ đã khiến người nông dân phải chịu biết bao cực khổ, bị bóc lột nặng nề bởi bộ máy của chính quyền phong kiến. *Một mặt*, nhà nước phong kiến chỉ quan tâm đến lợi ích của giai cấp thống trị, nên tập trung vào những chính sách bóc lột người nông dân, còn người nông dân với gánh nặng tô thuế đã không còn hứng thú, không quan tâm nhiều đến việc tăng năng suất lao động, vì năng suất lao động có tăng lên thì bóc lột lại càng nhiều thêm. Như vậy, “cả hai phía bóc lột và bị bóc lột đều không quan tâm đến đầu tư, đến cải tiến công cụ và áp dụng kỹ thuật mới”<sup>2</sup>. *Mặt khác*, sự tồn tại ruộng công theo từng làng xã cấp cho dân cày cấy và thu thuế khiến người dân phụ thuộc vào đó. Làng xã do đó mang tính tự trị; sản xuất nông nghiệp mang tính chất tự cấp tự túc, khép kín, sản xuất ra để tiêu dùng chứ không phải để bán. Vì vậy, người nông dân không quan tâm đến việc cải tiến chất lượng sản phẩm và kỹ thuật canh tác. Chính những điều đó là nguyên nhân khiến cho sản xuất nông nghiệp kém phát triển, kinh tế nước nhà chỉ là kinh tế tiểu nông, lạc hậu, khép kín. Ngay cả thủ công nghiệp cũng chỉ sản xuất theo nhu cầu dân làng, tiêu thụ trong phạm vi hẹp của mấy làng xã gần nhau, không được mở mang và cũng chỉ được người nông dân xem như nghề phụ. Còn thương nghiệp thì gặp nhiều khó khăn do

---

1. Trần Đình Hượu: *Đến hiện đại từ truyền thống*, Sđd, tr.56-57.

2. Vũ Khiêu (chủ biên): *Nho giáo xưa và nay*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991, tr.237.

việc trao đổi, mua bán không được mở rộng, hàng hóa đã ít lại phân tán, giao thông không thuận lợi, lại chịu sự chi phối bởi chính sách “trọng nông ức thương” của nhà nước. Thương nghiệp kém phát triển nên các thành thị không trở thành trung tâm kinh tế của cả nước.

Nhìn chung, nền kinh tế Việt Nam thời kỳ phong kiến, về thực chất, là một nền kinh tế nông nghiệp lúa nước mang tính lạc hậu, khép kín, ổn định. Chính cơ sở kinh tế ấy khiến cho con người trong xã hội có sự cố kết với nhau hơn, gắn bó và chịu ảnh hưởng khá nhiều từ thiên nhiên, sùng bái thiên nhiên (trời, đất), tôn trọng tuổi tác và kinh nghiệm, chú trọng sự hài hòa, hòa hợp... Trong nền sản xuất tiểu nông ấy, người nông dân tiến hành canh tác với kỹ thuật thô sơ và lối làm ăn riêng lẻ. Trong gia đình, vai trò của người chủ gia đình rất được đề cao. Nền sản xuất ấy đã tồn tại trên một chế độ ruộng công, tạo ra các làng xã tự trị có tính chất như một công xã nông thôn. Quan hệ đẳng cấp của xã hội phong kiến cùng với quan hệ gia trưởng phụ quyền góp phần làm tăng thêm tôn ti trật tự của gia đình, làng xã. Từ giữa thế kỷ XIII, kết cấu giai cấp thống trị trong xã hội đã có sự thay đổi. Nếu trước đây, tầng lớp quản lý nhà nước bao gồm quý tộc, công thần, nho sĩ quan liêu, cao tăng thì từ đây, kết cấu của tầng lớp quản lý nhà nước bao gồm hai bộ phận rõ rệt: Thành phần quý tộc nắm giữ chức vụ cao nhất trong triều, có nô lệ, ruộng phong, trang ấp riêng và thành phần nho sĩ quan liêu đông đảo không phải là quý tộc, đóng vai trò thừa hành trong bộ máy quản lý nhà nước. *Tóm lại*, chính những chuyển biến

về sở hữu ruộng đất trong kinh tế và những biến đổi trong kết cấu giai cấp xã hội đã tạo điều kiện thuận lợi để Nho giáo thâm nhập, tồn tại và phát triển ở Việt Nam trong suốt thời kỳ phong kiến.

#### **4. Điều kiện văn hóa - giáo dục**

Sau thời Bắc thuộc, khi chế độ phong kiến tập quyền đã bắt đầu ổn định và triển khai theo quy mô lớn thì yêu cầu về việc xây dựng, phát triển một nền văn hóa, giáo dục độc lập, tự chủ được đặt ra. Để nắm quyền quản lý đất nước, các triều đại Lý - Trần đã quan tâm đến việc nâng cao tri thức của người dân. Đồng thời, do yêu cầu củng cố và phát triển nhà nước phong kiến, nên việc bổ nhiệm quan lại bằng con đường cũ - con đường “nhiệm tướng” và “thủ sĩ” - không còn đáp ứng được, mà cần phải có một phương thức đào tạo và tuyển lựa quan lại mới thay thế. Điều này chỉ thực hiện được bằng việc phát triển một nền giáo dục mới, với chế độ thi cử để tuyển lựa nhân tài. Thực tế cho thấy, hệ thống giáo lý Phật giáo không thể đáp ứng được yêu cầu này, mà chỉ có Nho giáo với hệ thống lý thuyết đầy đủ về giáo dục và khoa cử mới có thể đảm đương được nhiệm vụ lịch sử đó. Từ đây, Nho giáo có cơ hội bám rễ sâu vào đời sống chính trị - xã hội của nước ta. Bởi lẽ, thông qua con đường phát triển của giáo dục khoa cử, Nho giáo không những tác động trực tiếp vào việc tuyển lựa nhân tài cho bộ máy nhà nước, hình thành đội ngũ trí thức của dân tộc mà nó còn tác động đến thế giới quan, đến những quy phạm chính trị và những chuẩn mực đạo đức của con người. Hơn thế nữa, nó còn dẫn đến những biến đổi căn bản

trong tư duy, trong sáng tác văn học, nghệ thuật và ngay cả trong nhu cầu, thị hiếu của xã hội.

Năm 1070, nhà Lý cho xây dựng Văn Miếu, sau đó cho mở khoa thi Nho học đầu tiên (1075), chính thức khai sinh cho lịch sử khoa cử Nho học ở nước ta, qua đây tuyển chọn những nhân tài cho bộ máy nhà nước, nêu cao vị trí Nho học, thúc đẩy việc truyền bá và phát triển Nho học. Tuy vậy, ở thời Lý, việc học tập, thi cử chưa được tổ chức thường xuyên và chưa có quy chế rõ ràng. Đến thời Trần, do yêu cầu của công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, yêu cầu tuyển lựa nhân tài để phục vụ cho bộ máy quan liêu, giáo dục Nho học được đẩy mạnh, số người tiến thân bằng con đường cử nghiệp ngày càng nhiều hơn, giới nho sĩ đông đảo hơn trước.

Sau khi nắm chính quyền, nhà Trần mở các khoa thi đều đặn và thường xuyên hơn, tôn vinh những người đỗ đạt, lập thêm các trường học, đặt thêm các học quan. Việc tổ chức việc học tập ở cấp châu huyện để hàng năm tiến cử những người ưu tú cho triều đình đã phản ánh sự phát triển về quy mô đào tạo của nền giáo dục Nho học thời Trần. Càng về cuối thời Trần, vị thế của Nho giáo càng được nâng cao thông qua con đường học tập, khoa cử, tạo nên đội ngũ trí thức nho sĩ đông đảo, thúc đẩy sự phát triển của nền học vấn nước nhà. Nếu ở triều Lý và nửa đầu triều Trần, nhà nước phong kiến còn tổ chức kỳ thi tam giáo, thì đến nửa cuối triều Trần chỉ còn kỳ thi Nho học. Điều này chứng tỏ vị trí và sức ảnh hưởng của Nho giáo ngày càng tăng cao.

Vào thời Lê sơ, trong công cuộc xây dựng và ổn định đất nước sau chiến tranh, hoàn thiện thể chế phong kiến

trung ương tập quyền chuyên chế, một mục tiêu cấp bách được đặt ra là phải sớm đào tạo được đội ngũ quan lại đông đảo từ trung ương đến địa phương, tuyển chọn được các hiền tài giúp vua trị nước. Mục tiêu này, theo các vua Lê, chỉ có thể đạt được thông qua con đường khoa cử. Bởi vậy, ngay sau khi lên ngôi, Lê Thái Tổ đã hạ lệnh dựng lại Quốc Tử Giám ở kinh đô, mở trường ở các lộ, ban chiếu “cầu hiền” và năm sau đó mở khoa thi Minh kinh ở kinh đô, cho phép mọi người có học đều được tham dự. Lê Thánh Tông khi trị vì đất nước đã cho tu sửa lại Văn Miếu, mở rộng Thái học viện, ban hành nhiều chính sách khuyến khích việc học tập, thi cử, thậm chí ra nhiều chiếu chỉ định thể lệ về khoa thi, kỳ thi, nội dung thi, trong đó lấy kiến thức Nho học làm thước đo cơ bản về tài trí, đức hạnh của sĩ tử. Những người thi đỗ được cấp lương bổng rất hậu, được giao cho các chức vụ quan trọng, được đãi ngộ lớn về tinh thần như được triều đình tổ chức treo bảng vàng, vinh quy bái tổ long trọng, lập bia đá đề danh ở Văn Miếu...

Từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XVIII, mặc dù xã hội loạn lạc, Nho giáo vẫn được duy trì làm nền tảng tinh thần cho nhà nước phong kiến. Dưới triều Mạc và Lê trung hưng, việc học, việc thi vẫn tiến hành liên tục, không bị gián đoạn, thậm chí “xét về phương diện khoa cử, sự nổi bật của nhà Mạc chỉ xếp sau thời Quang Thuận, Hồng Đức”<sup>1</sup>. Sau khi cướp ngôi nhà Lê (1527), nhà Mạc đã kế thừa được nhiều mặt do thời Hồng Đức xác lập, nhất là ở phương diện học thuật, tổ chức giáo dục, khoa cử, hoạch định các chính sách

---

1. Trần Ngọc Vương: *Văn học Việt Nam dòng riêng giữa nguồn chung*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 1999, tr.107.



cai trị, quản lý xã hội theo tinh thần Nho giáo. Tuy nhiên, trong bối cảnh khủng hoảng xã hội nói chung, nội dung giáo dục và chế độ thi cử Nho học ngày một suy thoái, chỉ còn bề nổi, các tệ nạn trong thi cử trở nên phổ biến.

Sau khi đánh đổ nhà Tây Sơn, nhà Nguyễn thực hiện nhiều chính sách thống nhất và ổn định đất nước, đặc biệt quan tâm đến việc tìm kiếm và đào tạo nhân tài. Các vị vua nhà Nguyễn chú ý mở mang hệ thống trường học và chấn chỉnh chế độ thi cử. Hệ thống trường học được mở rộng đến tận xã, ấp, thầy dạy có thể là những người chưa đỗ đạt hoặc đã làm quan nhưng về ở ẩn... Với sự khuyến khích của nhà nước và sự trọng thị của người dân, từ trung ương đến địa phương, từ phố thị cho đến thôn xóm, việc học chữ, học đạo lý thánh hiền trở nên sôi nổi, thậm chí “đến mức so với các nước châu Âu trước cách mạng tư sản tỷ lệ người biết chữ ở Việt Nam vẫn đông hơn”<sup>1</sup>. Tuy nhiên, việc học ở thời nhà Nguyễn dần bộc lộ những hạn chế như tôn sùng kinh sách Nho học quá mức, lối học “thuật nhi bất tác” truyền thống chỉ nhằm vào khoa cử khiến cho người học trở nên lạc hậu, bảo thủ. Lúc này, Nho giáo và hệ tư tưởng phong kiến nói chung “đã trở nên lạc hậu, bất cập, không đủ sức soi sáng cho sự nghiệp xây dựng đất nước, ổn định xã hội và - quan trọng hơn cả - không đủ sức có một tầm nhìn xa rộng để chuẩn bị cơ sở kinh tế - xã hội và văn hóa cho đất nước có khả năng chống lại sự xâm lược của chủ nghĩa tư bản phương Tây”<sup>2</sup>. Khi thực dân Pháp nổ súng xâm lược Việt Nam (1858), nền

---

1. Phan Ngọc: *Bản sắc văn hóa Việt Nam*, Sđd, tr.242.

2. Lê Sỹ Thắng (chủ biên): *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994, t.2, tr.110.

giáo dục và thi cử Nho học đã tồn tại từ lâu trên đất nước ta cũng bắt đầu tàn lụi. Năm 1919, triều Nguyễn tổ chức khoa thi Hội cuối cùng. Với sự suy tàn của chế độ phong kiến và việc bãi bỏ giáo dục, khoa cử Nho học, Nho giáo cũng mất đi vị trí và vai trò của mình.

*Tóm lại*, quá trình du nhập của Nho giáo gắn với những điều kiện cụ thể về nhiều mặt của nước ta, mà trước hết bắt nguồn từ mưu đồ bành trướng lãnh thổ, đồng hóa Nhân dân ta của các thế lực phong kiến phương Bắc xâm lược. Bên cạnh đó, sự gần gũi về địa lý, sự tương đồng về nền sản xuất nông nghiệp giữa Việt Nam với Trung Quốc đã tạo ra những thuận lợi trong quan hệ thương mại, bang giao giữa hai nước cũng như sự tiếp thu, học hỏi về cách thức xây dựng, quản lý nhà nước, về văn hóa - tư tưởng đối với các triều đại phong kiến Việt Nam. Sau khi người Việt giành được độc lập từ tay các thế lực phương Bắc, với nhu cầu xây dựng một nhà nước phong kiến tự chủ, giai cấp cầm quyền bấy giờ đã chủ động thừa nhận ưu thế của Nho giáo trong việc quản lý xã hội, tổ chức bộ máy nhà nước phong kiến tập quyền. Thông qua con đường giáo dục khoa cử, Nho giáo đã từng bước khẳng định vị trí của mình trên vũ đài chính trị và trở thành hệ tư tưởng chính thống của nhà nước phong kiến Việt Nam trong suốt nhiều thế kỷ. Nghiên cứu lịch sử của Nho giáo trong xã hội phong kiến Việt Nam có thể nhận thấy sự biến đổi không chỉ về vai trò, vị trí của Nho giáo mà còn thấy được sự khác nhau trong việc truyền bá và tiếp nhận Nho giáo ở Việt Nam qua nhiều giai đoạn.

## Chương II

# CÁC GIAI ĐOẠN VÀ NHỮNG NỘI DUNG TƯ TƯỞNG CƠ BẢN CỦA NHO GIÁO TRONG QUÁ TRÌNH DU NHẬP VIỆT NAM

### I. CÁC GIAI ĐOẠN TRONG QUÁ TRÌNH NHO GIÁO DU NHẬP VIỆT NAM

#### 1. Giai đoạn đầu Nho giáo được truyền bá vào Việt Nam (thời kỳ Bắc thuộc)

Nho giáo được truyền vào Việt Nam lần đầu tiên là từ trước Công nguyên kể từ khi nhà Hán xâm chiếm nước ta (111 TCN). Theo các sử liệu, “việc truyền bá có nề nếp là từ thế kỷ I sau Công nguyên”<sup>1</sup>.

##### ***a. Mục đích và cách thức Nho giáo được truyền bá vào Việt Nam***

Ở Trung Quốc, từ đời nhà Hán trở đi, Nho giáo trở thành hệ tư tưởng chính thống của giai cấp thống trị, đồng thời là công cụ để nhất thể hóa hệ tư tưởng phục tùng

---

1. Nguyễn Tài Thư (chủ biên): *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, t.1, tr.80.

của người dân bản địa, bắt Nhân dân ta phải thần phục “thiên tử” và “thiên triều” Trung Quốc. Khi vào Việt Nam, Nho giáo đã được chính quyền phong kiến phương Bắc sử dụng như một vũ khí tinh thần lợi hại để thống trị và đồng hóa người Việt, mục đích cuối cùng là phục vụ cho sự bành trướng chính trị, biến nước ta thành nội thuộc Trung Quốc.

Thời kỳ Bắc thuộc, với mưu đồ đồng hóa Nhân dân ta, biến Nhân dân ta thành nô dịch của Trung Quốc, Nho giáo được truyền vào nước ta cùng với các chính sách áp đặt Nhân dân ta về văn hóa nói chung. Sau khi xâm lược nước ta, cùng với việc chia lại đơn vị hành chính và tổ chức bộ máy cai trị trên vùng đất mới chiếm được theo chế độ quận huyện của Trung Quốc, lực lượng đô hộ đã thực hiện một loạt chính sách, biện pháp nhằm đồng hóa Nhân dân ta mà theo đó Nho giáo được truyền bá vào:

*Thứ nhất*, bắt Nhân dân ta thay đổi phong tục tập quán theo người Trung Quốc. Ngay từ khi xâm lược nước ta, chính quyền phong kiến phương Bắc đã ra sức đưa vào xã hội Việt cổ nhiều thứ lễ giáo Trung Hoa. Đặc biệt từ thời Tây Hán trở đi, chúng đẩy mạnh việc di dân Hán đến ở lẫn với người Việt, bắt Nhân dân ta phải thay đổi phong tục tập quán theo người Hán nhằm đồng hóa dân tộc ta. Các viên quan cai trị như Tích Quang, Nhâm Diên, Sĩ Nhiếp... đã dùng lối sống Hoa để cải biến phong tục, tập quán sinh hoạt của người Việt; dạy cho dân Giao Chỉ đúc đồ đồng khí, khai khẩn ruộng đất, cày cấy, đồng thời bắt người Việt phải theo “lễ nghĩa Trung Quốc”... từ cách ăn mặc, lấy vợ,

lấy chồng, chế tạo mũ, giày<sup>1</sup>. Sách *Việt Điện u linh tập* chép: “Nước ta xưa có nước Việt Thường, nói thì uốn lưỡi, thân hình vể rồng, phong tục phác lậu, đại khái như thổ dân các châu động ngày nay. Từ khi Triệu Vũ Đế cai trị bảy quận, đem Thi, Thư giáo huấn quốc tục, Nhâm Diên làm thái thú Cửu Chân lại đem lễ nghĩa dạy dỗ quốc dân, bởi vậy nước ta mới dần dần biết văn tự có ích cho người, lễ nghĩa quan hệ đến phong tục, cái đà văn minh cũng do đấy dần dần tiến triển. Kịp đến lúc Sĩ Phủ Quân đem sóng dư của sông Thù sông Tứ tràn dần qua Nam Hải, bàn việc trở đầu trong hội can qua, gảy đàn ca ở làng hầu hến, người nghe điếc tai vì tiếng chuông, Thanh giáo phổ cập đến đâu là đấy hấp thụ được Hoa phong”<sup>2</sup>. Cái gọi là “văn minh” hay “Hoa phong” mà trong sử sách chép khi nói đến công lao của các viên quan cai trị Trung Quốc đối với dân Giao Chỉ thực chất chính là việc Nhân dân ta bắt đầu tiếp thu từ kỹ thuật khai thác nông nghiệp theo kiểu người Hán, chế tạo mũ giày, thay đổi trang phục, cho đến phong tục cưới hỏi, đạo lý gia đình... Với tư cách là một học thuyết chính trị - đạo đức, Nho giáo bao giờ cũng đặt “giáo hóa lễ nghĩa” lên vị trí hàng đầu của chính sách quản lý xã hội. Cho nên, việc “lấy lễ nghĩa dạy dỗ quốc dân” đã cho thấy sự hiện diện và tầm ảnh hưởng của Nho giáo.

*Thứ hai*, phổ biến tiếng Hán và chữ Hán trong Nhân dân nhằm thay đổi ngôn ngữ của người Việt. Khi bị đế chế

---

1. Theo Trương Hữu Quýnh (chủ biên): *Đại cương lịch sử Việt Nam*, Sđd, t.1, tr.72.

2. Lý Tế Xuyên: *Việt Điện u linh tập* (Lê Hữu Mục dịch), Nhà sách Khai Trí, Sài Gòn, 1960, tr.44.

Trung Hoa thống trị, tiếng Hán và chữ Hán đã du nhập ồ ạt vào nước ta. Tiếng Hán không chỉ được giảng dạy trong trường học bởi các nho sĩ, các quan đô hộ mà trong Nhân dân, nhiều chùa chiền cũng làm nhiệm vụ dạy chữ Hán và các nhà sư trở thành thầy giáo. Tuy lúc này, việc mở trường và dạy chữ của chính quyền phương Bắc không phải không có tác dụng tích cực nhất định đối với Nhân dân ta, nhưng mục đích bao trùm của chúng vẫn là nhằm nô dịch dân tộc ta. Với việc đưa tiếng Hán và chữ Hán vào đất nước ta, các triều đại phong kiến phương Bắc một mặt, muốn đơn giản hóa việc truyền bá lễ nghĩa và hệ tư tưởng của giai cấp thống trị, mà thực chất là hệ tư tưởng Nho giáo, thông qua các kinh điển; mặt khác, nhằm thực hiện mưu đồ thay đổi tiếng nói và chữ viết của dân tộc ta, làm cho Nhân dân ta bị mất ngôn ngữ, dần dần trở thành người Trung Quốc. Tuy chính sách của chính quyền đô hộ Trung Quốc không thể tiêu diệt được tiếng Việt, thậm chí là không chạm đến được tầng lớp nhân dân lao động nghèo, nhưng với thời gian thống trị suốt hơn ngàn năm, những nhu cầu mới trong giao tiếp cũng như sự tác động của ngôn ngữ Hán đã làm cho tiếng Việt biến đổi và phát triển. Sự hấp thu nhiều yếu tố gốc Hán được thể hiện ngay cả trong vốn từ vựng cơ bản và trong các hư từ của tiếng Việt. Đây cũng chính là một trong những nền tảng chắc chắn cho sự du nhập của hệ tư tưởng Nho giáo vào Việt Nam.

*Thứ ba*, mở trường dạy học để truyền bá Nho giáo nhằm đồng hóa dân tộc ta về tư tưởng, tinh thần. Bên cạnh việc đưa các phong tục tập quán của Trung Hoa vào Việt Nam,

chính quyền đô hộ đã xây dựng các trường học và coi đó như là phương tiện truyền bá Nho giáo chính thức vào nước ta. Trường học được lập ra chủ yếu tại các trung tâm châu trị, quận trị thuộc Giao Châu như Luy Lâu, Long Biên, Tư Phố, Cư Phong... với người dạy học là những người làm việc cho bộ máy chính quyền và các nho sĩ Trung Quốc được chính quyền trọng dụng. Với các trung tâm truyền bá chính thức và đội ngũ quan lại dạy học được chính quyền nâng đỡ, Nho giáo có cơ hội lớn để thâm nhập đời sống xã hội Việt lúc bấy giờ. Tuy nhiên, số người được đào tạo ban đầu chỉ nhằm để đáp ứng nhu cầu xây dựng đội ngũ quan lại hạ cấp phục vụ cho chính quyền nên còn hạn chế. Đến cuối thời Hán, Nho giáo và việc học Nho mới được phổ biến rộng rãi hơn trước trong tầng lớp quý tộc thống trị ở Giao Châu. Từ sau nhà Hán, các triều đại phong kiến Trung Quốc khi tiếp quản cai trị nước ta cũng chăm lo mở mang trường học nhằm truyền bá ý thức hệ Nho giáo.

### ***b. Các nhà truyền bá nổi tiếng***

Thời kỳ Bắc thuộc, lực lượng truyền bá Nho giáo chính là các viên quan cai trị cũng như các nho sĩ của chính quyền đô hộ thuộc các triều đại phong kiến phương Bắc. Sách *An Nam chí lược* chép: “Tích Quang người Hán Trung, trong thời vua Bình Đế (1 - 5) làm thái thú Giao Chỉ, lấy lễ nghĩa dạy dân”; “Nhâm Diên tự là Trường Tôn, mới 12 tuổi đã thông hiểu Kinh Thi, Kinh Dịch, Kinh Xuân Thu, nổi tiếng trong trường Thái học, người ta gọi là “Nhâm thánh đồng”. Đầu niên hiệu Kiến Vũ (25 - 56)

làm thái thú quận Cửu Chân”<sup>1</sup>. Đây là những viên quan đầu tiên có công “dạy dân đúc đồ điền khí”, “dạy dân dùng cày bừa mà khai khẩn ruộng đất”<sup>2</sup>, những người đã “đem Thi, Thư giáo huấn quốc tục” “đem lễ nghĩa dạy dỗ quốc dân”<sup>3</sup>. Sau Tích Quang, Nhâm Diên, người tiếp tục truyền bá Nho giáo ở Việt Nam là thái thú Giao Châu - Sĩ Nhiếp (137 - 226). Ông được Nhân dân tôn là “Nam Giao học tổ” với công lao lớn trong việc dạy học và truyền bá lễ nghĩa cho Nhân dân ta. Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, Vương (tức Sĩ Nhiếp) “người huyện Quảng Tín, quận Thương Ngô. Tổ tiên ông là người Vấn Dương nước Lỗ, hồi loạn Vương Mãng ở Bắc triều, tránh sang ở đất Việt ta, đến Vương là sáu đời. Khi còn ít tuổi, Vương du học ở kinh đô nhà Hán, theo học Lưu Tử Kỳ người Dĩnh Xuyên, chuyên trị sách *Tả thị xuân thu*, có làm chú giải”<sup>4</sup>. Về tư tưởng và học thuật, Sĩ Nhiếp được coi là người có “sở trường về cái học chính thống Trung Hoa là truyền thống Nho học chuyên trọng về luân lý chính trị Vương đạo ở *Kinh Thi, Kinh Thư* và nhất là sách *Xuân thu Tả thị*, cho nên có cái học “ưu bắc hựu đạt ư tông chính”, nghĩa là học rộng hơn người, lại còn đạt tới điểm thực hành chính sự”<sup>5</sup>. Và trong hoàn cảnh

---

1. Trần Ngọc Vương (chủ biên): *Văn học Việt Nam thế kỷ X - XIX - Những vấn đề lý luận và lịch sử*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, tr.150.

2. Trần Trọng Kim: *Việt Nam sử lược*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2005, tr.38.

3. Lý Tế Xuyên: *Việt Điện u linh tập* (Lê Hữu Mục dịch), *Sđd*, tr.44.

4. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, t.1, tr.161.

5. Nguyễn Đăng Thục: *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1998, t.2, tr.73.



“nước ta bấy giờ thuộc Hán đã ba bốn trăm năm, phong tục cũ thì tiêu ma hồ hết mà văn hóa mới cũng mới nhiễm được những cái bì phu, chữ Hán mới học về văn tự, âm thoại mà thôi. Đến Vương mới đem kinh sách Nho truyền dạy, phổ cập đến dân gian, gây nên cái văn hiến riêng biệt lập cho đất Việt, nên dân ta mới tôn mà gọi là “Nam Giao học tổ”<sup>1</sup>. Ngô Sĩ Liên nhận định: “Nước ta thông thi thư, học lễ nhạc, làm một nước văn hiến, là bắt đầu từ Sĩ Vương, công đức ấy không chỉ ở đương thời mà còn truyền mãi đời sau, há chẳng lớn sao?”<sup>2</sup>. Bấy giờ, sĩ phu Trung Quốc có vài trăm người sang nương tựa cậy nhờ Sĩ Nhiếp, được Sĩ Nhiếp tạo điều kiện mở trường dạy học. Chính các nho sĩ này đã góp phần cùng Sĩ Nhiếp khuếch trương việc truyền bá Nho giáo và Hán học ở Giao Châu.

Từ thời Tây Hán (206 TCN - 8) đến cuối thời Đường (618 - 906), Trung Quốc đã trải qua nhiều biến động với sự thay đổi ngôi vị của các lực lượng cầm quyền. Trong quá trình đó, nhiều nhà nho bị thất thế hoặc bị đầy rồi bị phát phối<sup>3</sup> đến nước ta, cũng có nhiều nhà nho do lo sợ thời thế đảo điên mà tìm đường sang nước ta lánh nạn. Nếu ở Trung Quốc, phần lớn họ là lực lượng đối nghịch hoặc bị coi là đối nghịch, thì khi sang nước ta, hầu hết họ đều có xu hướng hợp tác với các quan lại đô hộ trong việc truyền bá Nho giáo, văn hóa Hán. Chính bối cảnh đó đã tạo ra một

---

1. Nguyễn Đăng Thục: *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, Sđd, t.2, tr.82.

2. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, t.2, tr.164.

3. Bị phát phối là bị áp giải đến nơi xa (do phạm tội,...).

không khí học thuật tự do như lời mô tả trong tác phẩm *Lý hoặc luận* của Mâu Tử: “Sau khi Linh Đế mất (năm 189), thiên hạ loạn lạc, chỉ có Giao Châu là còn hơi yên tĩnh. Nhân tài phương Bắc đều lánh về đây ở, phần nhiều theo phép thần tiên tịch cốc, trường sinh, đương thời có nhiều người theo học. Mâu Tử thường đem *Ngũ kinh* ra vắn vẹo họ, đạo gia, thuật sĩ không ai dám ứng đối, ví Mâu Tử với Mạnh Kha chống Dương Chu, Mặc Dịch”<sup>1</sup>.

## **2. Giai đoạn Nho giáo được tiếp nhận chủ động ở Việt Nam (từ thế kỷ X đến thế kỷ XIV)**

### ***a. Mục đích và cách thức du nhập của Nho giáo vào Việt Nam***

Sau hơn 1000 năm Bắc thuộc, chiến thắng của Ngô Quyền trước đội quân xâm lược nhà Nam Hán, đã mở ra kỷ nguyên độc lập tự chủ của nước nhà. Ngay từ buổi đầu độc lập, các triều đại phong kiến đầu tiên của Việt Nam như Ngô, Đinh, Tiền Lê đã phải đối mặt với nhiều khó khăn trong việc đấu tranh chống lại các thế lực ngoại xâm, giữ vững nền độc lập, đồng thời nỗ lực để ổn định trật tự xã hội và thực hiện thống nhất nước nhà. Ở các triều đại này, về mặt tư tưởng, với ảnh hưởng từ thời Bắc thuộc, Phật giáo được tôn sùng hơn cả rồi đến Đạo giáo, còn Nho giáo thì chưa được coi trọng. Phải đến thời Lý - Trần, khi chế độ phong kiến dần đi vào ổn định và phát triển, Nho giáo mới được nhà nước phong kiến chú ý, đề cao.

---

1. Trần Ngọc Vương (chủ biên): *Văn học Việt Nam thế kỷ X - XIX - Những vấn đề lý luận và lịch sử*, Sđd, tr.151.

Từ thời nhà Lý, khi chính quyền phong kiến được xây dựng tương đối ổn định, vấn đề hình thái ý thức bắt đầu được chú trọng. Xuất phát từ nhu cầu củng cố nhà nước quân chủ tập quyền và trật tự của xã hội phong kiến, nhu cầu phát triển văn hóa giáo dục, từ thời Lý - Trần, nhà nước phong kiến đã chủ động, tự nguyện tiếp nhận và sử dụng Nho giáo trong quản lý đất nước, ổn định xã hội. Do đó, nếu ở thời kỳ Bắc thuộc, lực lượng truyền bá Nho giáo chủ yếu là quan lại đô hộ và nho sĩ phương Bắc, thì ở giai đoạn này, xuất phát từ những nhu cầu xây dựng một chính thể trung ương tập quyền vững mạnh, trên cơ sở đó xây dựng một xã hội phong kiến theo một trật tự chặt chẽ từ gia tộc cho đến quốc gia, chính giai cấp quý tộc phong kiến đã chủ động tiếp thu Nho giáo thông qua quá trình giao lưu về kinh tế, văn hóa và hoạt động bang giao giữa hai nước Trung Quốc, Việt Nam.

Nho giáo trong giai đoạn này được truyền vào Việt Nam chủ yếu thông qua hoạt động ngoại giao triều chính và những luồng người nhập cư.

Sau khi ổn định đất nước, triều đình phong kiến Việt Nam đã bắt đầu chú ý đến việc bang giao, đặc biệt dưới thời Lý - Trần, xuất hiện nhiều hơn những chuyến đi sứ. Mục đích của các chuyến đi sứ là để tuế cống, cầu phong, mừng thọ vua, báo tang, giải quyết các tranh chấp biên giới, giải quyết hậu quả chiến tranh... Những người được cử đi sứ không chỉ là những vị quan trọng triều mà còn là những người có tài năng ngoại giao, học vấn tinh thông, giỏi đối đáp. Chẳng hạn, thời Trần có Mạc Đĩnh Chi,

Nguyễn Trung Ngạn, Phạm Mai, Phạm Sư Mạnh... Qua những chuyến bang giao, họ thường biên soạn những tập sách như *Hoa trình*, *Sứ trình*, *Nhật ký*... để ghi lại các thu hoạch trên đường đi sứ phương Bắc. Thông thường, sau đó cũng sẽ có sứ bộ Trung Quốc sang Việt Nam để đáp lễ. Sau mỗi chuyến đi, các sứ giả phương Bắc cũng làm thơ, viết nhật ký để lưu niệm hoặc làm quà cho bạn bè ở Trung Quốc. Có thể thấy, các chuyến đi sứ là dịp tốt để giao lưu văn hóa, tư tưởng giúp tăng thêm hiểu biết, bổ sung những kiến thức về văn hóa, tư tưởng nước ngoài bên cạnh nhiệm vụ ngoại giao.

Cùng với các chuyến đi sứ, triều đình Việt Nam cũng thường xuyên xin kinh sách hoặc được tặng sách từ vương triều Trung Hoa. Theo các cứ liệu trong sử sách thì có thể đoán biết thời điểm các sách *Tứ thư*, *Ngũ kinh* truyền vào Việt Nam là khoảng thế kỷ XII, XIII. *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: Vào tháng 9 năm 1253, vua Trần Thái Tông (1225 - 1258) đã “xuống chiếu vời nho sĩ trong nước đến Quốc tử viện giảng tứ thư lục kinh”<sup>1</sup>. Như đã đề cập, kinh điển của Nho giáo trải qua một thời gian khá dài để rồi cuối cùng mới định hình thành *Tứ thư*, *Ngũ kinh* như thường gọi. *Tứ thư* bao gồm *Luận ngữ*, *Mạnh Tử*, *Trung Dung*, *Đại học*. *Trung dung* và *Đại học* vốn là hai thiên trong sách *Lễ ký*. Người đầu tiên tách *Đại học* thành sách riêng biệt là Hàn Dũ và người đầu tiên tách *Trung dung* thành sách riêng biệt là Lý Cao. Nhưng sách *Đại học*, *Trung dung* trở thành “thư” và cùng với *Dịch*, *Thi*, *Lễ*,

---

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, t.2, tr.25.

*Xuân thu* trở thành *Ngũ kinh*, thực ra chỉ bắt đầu từ khi Chu Hy hợp nhất các sách *Luận ngữ*, *Mạnh Tử*, *Trung dung*, *Đại học* rồi chú thích gọi là *Tứ thư tập chú*, in ấn, phát hành vào năm Quang Tông Thiệu Hưng nguyên niên Nam Tống (1190).

Không chỉ du nhập vào Việt Nam bằng những con đường chính thống như đã kể trên, Nho giáo còn vào nước ta thông qua những luồng người nhập cư vì nhiều lý do khác nhau. Những luồng di cư ấy đã góp phần nuôi dưỡng, thúc đẩy, mở rộng quan hệ văn hóa giữa Nhân dân ta với Nhân dân Trung Hoa. Đây cũng là cách thức để những tư tưởng, quan niệm, lễ nghi, lối sống của người Trung Hoa ảnh hưởng đến con người Việt Nam.

Cùng với các hoạt động nói trên, ở giai đoạn này, việc tiếp nhận và phổ biến Nho giáo ở Việt Nam cũng diễn ra sôi nổi:

*Thứ nhất*, các vị vua thời Lý - Trần đã cho mở mang giáo dục Nho giáo, xem trọng khoa cử Nho học và từng bước đưa Nho giáo trở thành công cụ chính để tăng cường sự thống trị của giai cấp quý tộc phong kiến, tạo nên sức mạnh cho bộ máy nhà nước.

Năm 1070, vua Lý Thánh Tông (1054 - 1072) đã chấp thuận việc xây Văn Miếu ngay tại kinh thành Thăng Long, cho đắp tượng Khổng Tử, Chu Công, Tứ Phối (chỉ Nhan Uyên, Tăng Sâm, Tử Tư, Mạnh Tử là bốn học trò của Khổng Tử được thờ phụng với thầy ở Văn Miếu), cho vẽ tượng Thất thập nhị hiền (72 học trò giỏi của Khổng Tử) để 4 mùa cúng tế. Ngay sau khi xây Văn Miếu, hoàng thái tử đã

đến học ở đây, mở đầu cho quá trình rèn luyện trước khi lên ngôi. Năm 1075, nhà Lý mở khoa thi Nho giáo đầu tiên. *Đại Việt sử ký toàn thư* có ghi lại: “Mùa xuân, tháng 2, xuống chiếu tuyển Minh kinh bác học và thi Nho học tam trường. Lê Văn Thịnh trúng tuyển, cho vào hầu vua học”<sup>1</sup>. Năm 1076, nhà Lý đã cho lập Quốc tử giám ở ngay tại kinh thành và “chọn quan viên văn chức, người nào biết chữ cho vào Quốc tử giám”<sup>2</sup>. Từ đây, con em quý tộc họ Lý chính thức bắt đầu được đào tạo theo Nho học. Cũng từ đây, nền đại học nước ta được khai sinh. Tuy đối tượng đào tạo còn hạn hẹp, chỉ dành riêng cho con em quý tộc, nhưng sự có mặt của Quốc tử giám đã là nguồn khích lệ lớn lao đối với nền giáo dục Nho học đương thời. Năm 1156, nhà Lý cho lập miếu riêng để thờ Khổng Tử (trước đó, đầu thời nhà Lý, Văn Miếu thờ chung cả Chu Công và Khổng Tử) thể hiện “khuynh hướng muốn dựng Nho giáo thành một giáo lý độc tôn, đem Khổng Tử từ bậc tử (thầy) như các chư tử lên bậc Thánh Khổng vậy”<sup>3</sup>. Với việc tổ chức khoa cử, nhà Lý đã mở đầu cho lịch sử khoa cử Việt Nam kéo dài hơn 800 năm, qua đó tuyển chọn những nhân tài Nho học, đề cao vị trí Nho học, thúc đẩy việc truyền bá và phát triển Nho học. Việc xây dựng, tu tạo Văn Miếu của nhà Lý về sau cũng dẫn đến việc Nho học được tôn giáo hóa, Khổng Tử được thần thánh hóa ở Việt Nam. Tất cả những điều đó đã khẳng định sự thừa nhận, sử dụng

---

1, 2. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, t.1, tr.277, 280.

3. Nguyễn Đăng Thực: *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1998, t.3, tr.158.

và trân trọng đối với Nho giáo của nhà nước phong kiến Đại Việt.

Đến thời Trần, do yêu cầu của công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, yêu cầu tuyển lựa nhân tài để phục vụ cho bộ máy quan liêu, giáo dục Nho học được đẩy mạnh, số người tiến thân bằng con đường cử nghiệp ngày càng nhiều hơn, giới nho sĩ đông đảo hơn trước. Trên cơ sở Quốc tử giám được lập từ đời Lý, nhà Trần lập ra các trường Quốc tử viện, Quốc học viện, Thái học, Nhất toát trai, Tư thiện đường, Thiên trường phủ học, Lạn Kha thư viện,... để củng cố việc học và mở rộng đối tượng học tập. Năm 1236, nhà Trần đặt chức Thượng thư tri Quốc tử viện, đưa con em văn thân và tòng thân (chức quan tư pháp) vào học. Năm 1253, nhà nước cho lập Quốc học viện, đắp tượng Khổng Tử, Chu Công và Á Thánh (Mạnh Tử), vẽ tranh 72 học trò xuất sắc của Khổng Tử để thờ, và còn “xuống chiếu vời nho sĩ trong nước đến Quốc tử viện giảng tứ thư lục kinh”<sup>1</sup>. Năm 1272, vua Trần Thánh Tông “xuống chiếu tìm người tài giỏi, đạo đức, thông hiểu kinh sách làm tư nghiệp Quốc tử giám, tìm người có thể giảng bàn ý nghĩa của Tứ thư, Ngũ kinh sung vào hầu nơi vua đọc sách”<sup>2</sup>. Về khoa cử, năm 1232, nhà Trần đặt ra học vị đầu tiên cho thi cử Nho giáo ở nước ta - học vị thái học sinh, thuộc hàng cao nhất (sau đổi thành tiến sĩ). Các kỳ thi thái học sinh được tổ chức quy củ và thường xuyên, bảy năm một kỳ. Nội dung và quy chế thi được quy định chặt chẽ.

---

1, 2. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sdd*, t.2, tr.39, 25.

Năm 1304, thi giữa các kẻ sĩ trong nước, có tất cả 44 người đỗ thái học sinh và lần đầu tiên triều đình phong kiến đã tôn vinh cả về mặt học vấn lẫn về mặt danh dự cho những thí sinh trúng tuyển với việc cho “dẫn 3 người đỗ đầu ra cửa Long Môn của Phụng Thành đi du ngoạn đường phố 3 ngày”<sup>1</sup>.

*Thứ hai*, cùng với sự mở rộng và vị thế ngày càng tăng của các nho sĩ, Nho giáo được phổ biến và ngày càng gây ảnh hưởng trong xã hội. Cùng với sự phát triển của khoa cử, một tầng lớp trí thức mới được đào tạo theo ý thức hệ Nho giáo bắt đầu xuất hiện - tầng lớp nho sĩ. Tầng lớp này ra đời do nhu cầu phát triển của chế độ trung ương tập quyền và sự tồn tại, phát triển của nó gắn liền với sự phát triển của Nho giáo, Nho học ở Việt Nam. Tầng lớp nho sĩ ở thời nhà Lý còn ít, nhưng sang thời Trần ngày một đông và tích cực tham gia các công việc chính trị của đất nước, phấn đấu cho lý tưởng của Nho giáo, phát triển những quan điểm về các mặt chính trị, xã hội, đạo đức, làm cho sinh hoạt tư tưởng và văn hóa nước nhà náo nhiệt hơn. Họ dần dần “có đủ uy lực chẳng những để dám công khai phản đối một số đặc quyền đặc lợi của quý tộc, mà còn công khai tiến công vào Phật giáo lúc Phật giáo còn là tôn giáo của nhà vua”<sup>2</sup>. Trong khi công kích, bài xích Phật giáo, các nho sĩ nhà Trần cũng đề cao Nho giáo, giành lấy trận địa tư tưởng cho Nho giáo. Trương Hán Siêu cho rằng:

---

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, t.2, tr.88.

2. Trần Văn Giàu: *Giá trị tinh thần truyền thống của dân tộc Việt Nam*, Sđd, tr.69.



“Ngày nay thánh hiền muốn mở mang giáo hóa để sửa đổi phong tục đồi bại. Dị đoan đáng phải truất bỏ, chính đạo phải được phục hưng. Đã là kẻ sĩ đại phu, không phải đạo Nghiêu Thuấn không bày tỏ trước vua; không phải đạo Khổng - Mạnh không trước thuật”<sup>1</sup>. Đặc biệt, trong khi phê phán Phật giáo, Lê Văn Hưu còn đề cao Nho giáo như là cơ sở lý luận cho mọi hoạt động chính trị của triều đình: “Những việc trù tính trong cửa tướng, quyết thắng ngoài nghìn dặm, đều là công của bậc tướng giỏi cầm quân nơi chiến trận. Thái phó Lý Công Bình phá được quân Chân Lạp vào cướp châu Nghệ An, sai người báo tin thắng trận. Đáng lẽ Lý Thần Tông phải làm lễ cáo tiệp ở Thái Miếu, bàn công ở triều đình, khen thưởng công dẹp giặc cho bọn Lý Công Bình mới phải. Nay lại quy công cho Phật, Đạo, đến khắp các chùa và các quán lễ tạ, như thế, không phải là cách uỷ lạo kẻ có công, cổ lệ chí khí quân lính”<sup>2</sup>. Cuộc đấu tranh công kích Phật giáo một mặt báo hiệu sự sa sút của Phật giáo, mặt khác nhằm tuyên truyền cho tư tưởng Nho giáo, khẳng định địa vị Nho giáo trong đời sống văn hóa - tư tưởng, vừa được coi là cuộc đấu tranh nhằm chuẩn bị về mặt lực lượng xã hội và tư tưởng cho tầng lớp nho sĩ bước lên vũ đài chính trị.

*Thứ ba*, sự du nhập và phát triển của Nho giáo ở Việt Nam giai đoạn này còn thông qua đóng góp của các tăng sĩ - những người có ảnh hưởng lớn trong triều đình và xã hội bấy giờ. Tuy Phật giáo vào cuối thời Trần dường như

---

1, 2. Viện Văn học: *Thơ văn Lý - Trần*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1989, t.2, tr.749, 378.

yếu thế so với Nho giáo, nhưng nhìn chung, trong thời kỳ này, ảnh hưởng của Nho giáo vẫn còn rất mờ nhạt so với Phật giáo, Đạo giáo. Lúc bấy giờ, khi Nho học còn chưa phát triển, “kẻ học thức, thông Hán văn, có tư tưởng hệ thống không phải do cái lò khoa cử xuất ra, mà nơi chùa chiền thôn dã, như trường hợp Đinh Tiên Hoàng đã gặp được nhà sư thầy ở chùa Giao Thủy bảo cho biết vận mệnh thiên tử khi còn là anh đánh cá vào ngủ nhờ trong chùa”<sup>1</sup>. Lúc này, ảnh hưởng của các tăng sĩ, đạo sĩ trong triều đình và xã hội là rất lớn; đồng thời, các tăng sĩ, đạo sĩ cũng chính là những người có kiến thức uyên bác, thông hiểu Hán học, có nhiều cơ hội tiếp xúc với kinh điển Trung Hoa và văn hóa Hán hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua nhiều hoạt động, hoạt động học thuật, ngoại giao triều chính và giao thương buôn bán thường ngày. Xuất phát từ việc “kinh điển Phật ở Việt Nam đều dịch ra Hán văn cho nên muốn học Phật kinh phải giỏi chữ Hán. Bởi thế cho nên trước khi học Phật điển, các tăng sĩ đã từng biết ít nhiều về kinh sách Nho hay Đạo cùng chư tử. Do đấy mà các thiền sư phần lớn tinh thông cả ba truyền thống tư tưởng Tam giáo: Nho, Đạo, Thích”<sup>2</sup>. Chính vì vậy, “các chùa thời bấy giờ không những là nơi thờ tự mà còn là trường dạy học như người các nơi đến học thầy Pháp Hiền có khóa đến 300 người”<sup>3</sup>. Với sự góp mặt của các nhà sư, đệ tử Phật gia, Nho giáo thời kỳ này bắt đầu có nhiều chuyển biến.

---

1, 2, 3. Nguyễn Đăng Thục: *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, Sđd, t.2, tr.357.

### ***b. Những nhà tư tưởng tiêu biểu***

Từ thế kỷ X đến thế kỷ XIV, Nho giáo sau khi du nhập vào Việt Nam đã khẳng định được ảnh hưởng trong lĩnh vực giáo dục. Khác hẳn với nền giáo dục trước đây, nền giáo dục Nho học đã tác động trực tiếp vào sự hình thành đội ngũ trí thức dân tộc và lựa chọn những người hiền tài phục vụ trong bộ máy của nhà nước. Ngô Thì Sĩ đã viết: “Vua lập ra nhà học, tôn chuộng nghề văn, dựng lên ngôi nhà giảng tập nghề võ, cả văn lẫn võ có vẻ rực rỡ lắm, cho nên các ông Hán Siêu, Trung Ngạn, Nhật Duật, Ngũ Lão nổi nhau xuất hiện, Văn Trinh và Hưng Đạo là bậc danh Nho danh tướng lừng lẫy thời bấy giờ, là kết quả của sự chuộng văn võ đó”<sup>1</sup>.

Dưới thời Lý - Trần, đặc biệt là càng về cuối triều Trần, tầng lớp nho sĩ càng tăng, giữ các chức vụ cao trong triều đình và có nhiều đóng góp quan trọng trong việc phát triển nền văn hóa dân tộc. Trước hết, có thể kể đến Lê Văn Hưu (1230 - 1322), Nguyễn Trung Ngạn (1289 - 1370), Trương Hán Siêu (? - 1354). Họ đều là những người theo học đạo Nho, làm quan dưới triều Trần, giỏi về văn chương, chính sự và có đóng góp lớn trong việc biên soạn các công trình lịch sử, luật lệ. Bộ *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu, bộ *Thực lục* của Nguyễn Trung Ngạn, bộ *Hoàng triều đại điển* và bộ *Hình thư* (dưới triều vua Dụ Tông) do Nguyễn Trung Ngạn và Trương Hán Siêu cùng khảo soạn chính là những tác phẩm nổi bật, thể hiện tài năng, công sức và tầm ảnh hưởng của các ông trên lĩnh vực chính trị, tư tưởng.

---

1. Nguyễn Đăng Thực: *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, Sdd, t.2, tr.409.

Trong số những danh nho thời kỳ này, không thể không nhắc tới Chu Văn An (1292 - 1370). Ông từng giữ chức tư nghiệp Quốc tử giám, dạy học cho thái tử. Sau khi ông mất, vua Trần Nghệ Tông (1370 - 1372) đã truy tặng tước văn trình công, ban cho tòng tự ở Văn Miếu<sup>1</sup>. Là một nhà nho xuất sắc, Chu Văn An quan niệm rằng, mục đích của người học đạo Nho là “Thành kỷ sở dĩ thành nhân, trạch cập sinh dân ân lưu hậu thế, giai ngô Nho phạm sự”, nghĩa là phạm sự của nho sĩ là học cho nên người, giúp đời, phụng sự quốc gia dân tộc, chứ không phải giải thoát tự do cho cá nhân, hay là để hợp vào thiên mệnh vũ trụ ngoài chế độ nhân sinh hành vi<sup>2</sup>. Bản thân ông là người nổi tiếng cương trực, nghiêm khắc, đạo cao, đức trọng, giữ vững tiết tháo, không cầu danh lợi, được thời ấy suy tôn, đời sau ngưỡng mộ. Khi ông làm chức tư nghiệp, Trần Nguyên Đán có bài thơ được dịch ra là: “Làm quay trở lại làn sóng của bể học để phong tục lại thuần hậu. Nhà quốc học được ông làm bậc thầy như núi Thái Sơn, như sao Bắc Đẩu. Học rộng khắp cả kinh sử là công phu lớn của ông; Kính người già, chuộng đạo nho là chính hóa mới của nhà vua. Ngày mà người mang bít tất vải, dép cỏ về với nhà Hán; Lúc mà bậc tuổi già tắm cái đạo đức của Khổng Tử ở sông Nghi. Nghiêu Thuấn chỉ là rủ áo để trị thiên hạ. Khó bắt được Sào Phủ, Hứa Do làm bề tôi cho mình”<sup>3</sup>. Phan Huy Chú

---

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, t.2, tr.151.

2. Theo Nguyễn Đăng Thục: *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1998, t.4, tr.362.

3. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập II, *Nhân vật chí*, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 2014, tr.335-336.

nhận định: “Tìm trong làng nho ở nước Việt ta, từ trước đến nay chỉ có mình ông, các ông khác thực không thể so sánh được”<sup>1</sup>. Tác phẩm của ông gồm có: *Thất trăm số*, *Tiểu luận thi tập*, *Tiểu luận quốc ngữ thi tập*, *Tứ thư thuyết ước* (nay đã thất truyền).

Trong số những học trò của Chu Văn An thì Lê Quát, người làng Phủ Lý, Đông Sơn (Thanh Hóa) và Phạm Sư Mạnh, người Giáp Thạch, Giáp Sơn (Hải Dương) là những người được đời sau đánh giá cao về tài năng, nhân cách và sức ảnh hưởng trong triều đình. Nếu Phạm Sư Mạnh “có tài khí hùng hồn hơn người, nguồn thơ lai láng, đi khắp muôn dặm non sông, đến đâu cũng ngâm khắc để lại, lại đều hào hùng thanh thoát đáng đọc”<sup>2</sup> thì Lê Quát được xem là người cứng cỏi, quả quyết, “chuộng chính học bài dị đoan”<sup>3</sup>. Vào cuối triều Trần, khi Nho học mở mang, uy thế của giới nho sĩ ngày một lớn mạnh, Lê Quát cùng nhiều nhà nho khác đã bài xích Phật giáo, công kích các nhà sư, tạo ra ảnh hưởng lớn “không chỉ ở trung ương mà cả ở cơ sở, ở những làng xã cho đến đây vẫn được xây dựng chủ yếu theo mô hình lấy ngôi chùa làm trung tâm”<sup>4</sup>. Những áng văn thơ của các ông còn để lại chủ yếu được chép trong *Toàn Việt thi lục*.

Bên cạnh thầy trò Chu Văn An, nhiều nhà nho như Đoàn Nhữ Hài, Trần Nguyên Đán, Hồ Tông Thốc... là những người được các vị vua Trần ca ngợi và trọng dụng vì tài năng, bản lĩnh và đức độ. Năm 20 tuổi, Đoàn Nhữ Hài (1280 - 1335) đã được phong làm ngự sử trung tán

---

1, 2, 3, 4. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập II, *Nhân vật chí*, *Sđđ*, tr.336, 88-89, 87, 77-78.

và sau đó được giao nhiều chức vụ quan trọng, theo vua đóng góp mưu lược trong nhiều trận đánh, sau này được truy phong làm thượng đẳng phúc thần, có đến 84 xã ở huyện nơi ông sống và huyện khác thờ ông<sup>1</sup>. Còn Trần Nguyên Đán (1325 - 1390) hiệu là Băng Hồ, làm chức tư đồ phụ chính dưới thời Nghệ Tông và trông coi việc quân dưới triều Duệ Tông, sau này ông cáo lão về quê vì thấy những chuyện lộng quyền của Hồ Quý Ly. Nhưng ông vẫn thể hiện tấm lòng lo cho nước cho vua qua những bài thơ do ông viết trong *Băng Hồ Ngọc Hác văn tập*<sup>2</sup>. Ngoài ra, ông còn có tác phẩm *Bách thế thông khảo*. Cuối đời Trần, Hồ Tông Thốc - người từng làm quan tới chức thẩm hình viện sự, hàn lâm học sĩ cũng đã để lại nhiều công trình về lịch sử, địa lý... như *Việt sử cương mục*, *Việt thế chí* và *Du Đông Đình Họa Nhị Khê nguyên vận*<sup>3</sup>.

Bên cạnh những danh nho tiêu biểu đã kể trên thì những danh tướng như Lê Phụng Hiểu, Lý Thường Kiệt, Trần Quốc Tuấn, Trần Nhật Duật, Phạm Ngũ Lão, Trần Khánh Dư... đều là những người có tiếng tài giỏi mưu lược, lại vừa học rộng, tinh thông sử sách. Trong số đó, Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn (? - 1300) là người anh hùng dân tộc đã có công lao to lớn trong cuộc kháng chiến chống xâm lược Mông - Nguyên bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ và độc lập dân tộc. Tác phẩm nổi bật của ông gồm có: *Binh gia*

---

1, 2. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập II, *Nhân vật chí*, Sđđ, tr.89-91, 94-95.

3. Theo Nguyễn Khắc Thuần: *Đại cương lịch sử văn hóa Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998, t.3, tr.86.

*diệu lý yếu lược (Binh thư yếu lược), Dự chư tỳ tướng hịch văn (Hịch tướng sĩ), Vạn Kiếp tông bí truyền thư.* Trong đó, *Binh thư yếu lược* và *Vạn Kiếp tông bí truyền thư* bàn về nghệ thuật quân sự, còn *Hịch tướng sĩ* là bài hịch khuyên răn tướng sĩ học tập, rèn luyện võ nghệ và trận pháp, khích lệ lòng yêu nước của quân, dân Đại Việt. Qua các tác phẩm đó có thể thấy được trí tuệ, tài năng và nhiệt tình yêu nước cháy bỏng của Trần Quốc Tuấn, đồng thời cũng cho thấy sự tiếp thu Nho giáo đầy tính nhân bản, tinh thần dân tộc, gắn với thực tiễn đấu tranh bảo vệ đất nước.

### **3. Giai đoạn Nho giáo được tiếp nhận làm hệ tư tưởng chính thống của nhà nước phong kiến Việt Nam (từ thế kỷ XV đến thế kỷ XIX)**

Giai đoạn này tương ứng với những biến đổi về lịch sử, văn hóa, xã hội diễn ra từ thế kỷ XV đến thế kỷ XIX ở Việt Nam, từ triều đại Lê sơ đến triều đại nhà Nguyễn.

#### ***a. Mục đích và cách thức du nhập của Nho giáo vào Việt Nam***

Sau khi người Việt giành được quyền độc lập tự chủ từ tay các thế lực phương Bắc, việc xây dựng và củng cố nhà nước phong kiến tập quyền trung ương trở thành một nhiệm vụ quan trọng hàng đầu. Giai cấp thống trị nước ta trong quá trình thi hành các biện pháp chính trị để ổn định trật tự và cải tạo xã hội đã nhận thức sâu sắc lễ giáo cương thường mà học thuyết Nho gia xem là công cụ đắc lực nhất phục vụ cho chế độ phong kiến. Do đó, cùng với

việc sùng Phật, giai cấp thống trị bắt đầu coi trọng Nho giáo. Từ nửa cuối thế kỷ XV, thể chế chính trị quân chủ chuyên chế trung ương tập quyền mang tính quan liêu của Đại Việt đã trở nên chuẩn mực trên cả ba lĩnh vực: Quan chế, luật pháp, hệ tư tưởng. Diện mạo chính trị, văn hóa của Đại Việt biến đổi mạnh mẽ với cuộc xếp đặt về mặt hành chính và lễ nhạc lớn nhất từ trước cho đến lúc đó. Chính sách nhân trị cùng sự đa nguyên về tư tưởng (tam giáo đồng nguyên) của nhà Lý - Trần trước đây giờ được thay bằng một nền pháp trị nghiêm chặt dưới bề đồ duy nhất là Nho giáo. Như vậy, từ khi nhà Lê sơ lên nắm chính quyền, cùng với việc mô phỏng và kế thừa toàn bộ bộ máy thống trị và điển chương của chế độ phong kiến Trung Quốc, nhà nước phong kiến Đại Việt đã đẩy mạnh Nho học từ trên xuống dưới, đưa Nho học trở thành “quốc học”, lấy tư tưởng Nho gia làm “quốc giáo”, xem đó như cơ sở lý luận để định hướng xây dựng đất nước. Cũng bắt đầu từ đây, giai cấp thống trị dùng tư tưởng tông pháp “tam cương ngũ thường” để chuẩn mực hóa kỷ cương triều đình và trật tự xã hội, lấy đạo đức luân lý Nho gia giáo hóa muôn dân; coi trọng việc dùng học thuyết Nho giáo để bồi dưỡng và tuyển chọn nhân tài; không ngừng đẩy mạnh xây dựng, củng cố và tăng cường chế độ tập quyền phong kiến trung ương. Triều đình bắt đầu can thiệp sâu vào hệ thống cộng đồng các làng xã, chia ruộng công định kỳ theo phép quân điền, tuyển lựa các xã trưởng trong giới nho sinh, đưa các chuẩn mực đạo đức Nho giáo vào trong đời sống dân chúng. Bằng cách đó, Nho giáo đã trở thành hệ tư tưởng chính thống, là



bệ đỡ tư tưởng cho chế độ nhà nước phong kiến quan liêu, đồng thời là công cụ ổn định xã hội, từng bước thấm sâu vào các thiết chế làng xã và gia đình ở Việt Nam. Ngoài ra, với việc mở mang giao thương thông qua con đường biển cũng như việc phát triển kỹ thuật, từ thời Tống trở đi, Nho giáo và các yếu tố văn hóa Trung Hoa có cơ hội xâm nhập mạnh mẽ vào Việt Nam. Người Việt không chỉ tiếp thu Nho giáo qua những sự tiếp xúc giao thương tản mạn, qua hoạt động đối ngoại triều chính không liên tục, mà còn tìm tòi, học hỏi kinh sách một cách có hệ thống và trực tiếp với người Trung Quốc thông qua những chủ trương du nhập Nho giáo của triều đình phong kiến nước nhà. Như vậy, Nho giáo ở Việt Nam thời kỳ này đã được chính quyền phong kiến Việt Nam tiếp nhận mạnh mẽ hơn, đồng thời tiến hành rất nhiều biện pháp nhằm phổ biến Nho giáo trong Nhân dân, làm cho nó trở thành hệ tư tưởng chi phối sâu sắc mọi mặt xã hội.

Vào cuối thế kỷ XVII đầu thế kỷ XVIII, trong nước, cục diện Trịnh - Nguyễn phân tranh, khởi nghĩa nông dân nổ ra khắp nơi khiến nước nhà lâm vào tình cảnh loạn lạc. Ở Trung Quốc, nhà Minh sụp đổ, nhà Thanh thay thế nhà Minh lên nắm chính quyền đã thi hành nhiều chính sách nhằm duy trì nền thống trị của mình, trong đó có các chính sách thu hút nhiều trí thức Hán tộc vào bộ máy quan lại, đề cao Nho học. Sự phát triển mới mẻ trong phong trào học thuật Nho học của nhà Thanh cùng với sự phát triển của kinh tế đô thị, hàng hóa cuối thế kỷ XVII, của thương nghiệp và thương nhân đã thúc đẩy cho sự thâm nhập

của văn hóa và học thuật Minh - Thanh vào Việt Nam với nhiều đặc điểm mới qua sự thâm nhập của thư tịch, qua sự tiếp xúc của các nhà nho.

Nho giáo trong giai đoạn này được truyền bá vào nước ta thông qua nhiều hình thức như: Hoạt động chính trị, ngoại giao giữa hai nước, trao đổi ấn phẩm và sự tiếp xúc giữa những người di cư và dân bản địa.

Về mặt chính trị, nhà Minh trong quá trình xâm lược nước ta đã tìm mọi cách truyền bá và phổ cập Tống Nho vào Việt Nam. *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: “Năm Kỷ Hợi (1419). Mùa xuân, tháng hai, nhà Minh sai giám sinh Đường Nghĩa sang ban các sách *Ngũ kinh*, *Tứ thư*, *Tính lý đại toàn*, *Vi thiện âm chất*, *Hiếu thuận sự thực* cho Nho học các phủ, châu, huyện”<sup>1</sup>. Sau khi Lê Thái Tổ đánh thắng quân Minh, quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam và Trung Quốc được chú trọng hơn, nhiều đoàn sứ giả được triều đình phái đi. Vào giữa thế kỷ XV, Nguyễn Trãi đã cử mấy phái đoàn sang Trung Quốc để xin sách *Đại toàn* về truyền bá. Sách *Đại toàn* hay còn gọi là *Ngũ kinh đại toàn* được nhà Minh tập hợp các chú thích trong các tác phẩm được coi là chính thống của Trình Chu và in thành sách vào năm 1414. Mối quan hệ hòa hảo này trở thành cơ sở cho việc truyền bá các yếu tố văn hóa, tư tưởng Trung Quốc vào Việt Nam. Đặc biệt từ giữa thế kỷ XVII, quan hệ giữa hai nước có những chuyển biến mới: Chúa Trịnh phải quan hệ tốt với Trung Quốc để dẹp tàn dư nhà Mạc lưu vong ở Trung Quốc và giữ yên đất nước; triều Thanh - một triều đại

---

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, t.2, tr.242.

không chính thống Hoa Hạ, bị người Hán cho là ngoại tộc cũng cần các nước lân bang trong đó có Việt Nam ủng hộ, liên kết trong việc dẹp dư đảng của những cựu thần nhà Minh nổi dậy bài Thanh phục Minh đang hoạt động ở vùng biên giới. Bối cảnh đó làm cho bang giao hai nước ngày càng gần gũi, thuận lợi, những chuyến đi sứ diễn ra thường xuyên hơn. Những vị làm chánh sứ, phó sứ hầu hết là những nhà nho có tên tuổi, nhà tư tưởng, nhà ngoại giao xuất sắc như Phùng Khắc Khoan, Đặng Đình Tướng, Nguyễn Kiều, Nguyễn Tông Khuê, Đinh Nho Hoàn, Nguyễn Công Hãng, Lê Quý Đôn, Nguyễn Huy Oánh, Nguyễn Đề, Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích, Trịnh Hoài Đức, Lê Quang Định, Phan Huy Chú, Nguyễn Văn Siêu, Đặng Huy Trứ, Lý Văn Phức, Nguyễn Tư Giản... Trong những chuyến đi sứ, các sứ thần Việt Nam đã học hỏi được nhiều nét văn hóa, tiếp thu được những tinh hoa tư tưởng, trong đó có tư tưởng Nho giáo. Những ghi nhận từ quá trình này là tư liệu để hình thành những tập sách như *Bắc sứ thông lục*, *Kiến văn tiểu lục* của Lê Quý Đôn; *Yên thiều thi văn tập*, *Yên thiều bút lục* của Nguyễn Tư Giản; *Phạm Ngự Đường Bắc sà nhật ký*, *Bắc Minh sô vũ ngẫu lục* của Phạm Hy Lượng... Những kiến thức có được từ những chuyến đi sứ là vô cùng phong phú. Như lời của Lê Quý Đôn thì: “Ở Trung Quốc, sách vở không sao kể xiết, những ghi chép nhiều mà không truyền bá hết, thành ra mỗi lần xem một loại sách, chỉ có thể biết được đại khái mà thôi”<sup>1</sup>. Trong

---

1. Lê Quý Đôn: *Kiến văn tiểu lục*, Nxb. Văn hóa - thông tin, Hà Nội, 2007, tr.10.

giai đoạn này, những chuyến đi sứ thường có liên quan đến việc mang sách Trung Quốc về nước. Chuyến đi năm 1723 của Phạm Khiêm Ích mang về được nhiều sách, trong đó có bộ *Uyên giám loại hàm* (sách do nhóm Trương Anh biên soạn, hoàn thành năm 1710, đời Thanh - Khang Hy, gồm 450 quyển, phân làm 43 bộ, 2.536 mục nhỏ, thuộc loại bách khoa). Các sứ giả Việt Nam hầu như ai cũng có ý định mua sách mang về nước, dù không phải sách nào cũng được Trung Quốc cho mang về. Trong số các sách mang về có nhiều sách được viết đầu đời Thanh, một số tác phẩm tiêu biểu của các tác giả như *Nhật tri lục* của Cố Viêm Vĩ, *Thư kinh trung luận* của Trương Anh<sup>1</sup>. Những sách mua về này, một mặt đáp ứng được nhu cầu và sở thích của người lựa chọn và của các nho sĩ; mặt khác, cũng tạo điều kiện cho những tiếp xúc học thuật mang tính đương đại. Nhờ đó, các nho sĩ Việt Nam biết được những vấn đề học thuật đang diễn ra ở Trung Quốc, trực tiếp hay gián tiếp chịu ảnh hưởng của Nho học Minh - Thanh.

Ngoài con đường du nhập Việt Nam thông qua sách vở, tri thức từ những chuyến đi sứ, thì tư tưởng, văn hóa Trung Hoa còn được truyền vào Việt Nam thông qua những luồng người di cư. Những người di cư đó có thể là những người buôn bán, hoặc tị nạn. Trong đó, hai đợt di cư lớn nhất là vào cuối thế kỷ XVII và đầu thế kỷ XVIII. *Đợt di cư lớn thứ nhất* là vào năm 1679, khi nhà Minh mất vào tay nhà Thanh. Một số tướng lĩnh nhà Minh như

---

1. Theo Lê Quý Đôn: *Kinh Thư diển nghĩa*, Ngô Thế Long - Trần Văn Quyền dịch, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1993, tr.108.

Dương Ngạn Địch - nguyên Tổng binh trấn thủ đất Long Môn (thuộc Quảng Tây) cùng Phó tướng Hoàng Tiến; Trần Thượng Xuyên - nguyên Tổng binh châu Cao, châu Lô và châu Liêm (thuộc Quảng Đông) cùng Phó tướng Trần An Bình vì không chịu thần phục vương triều mới, đã đem 3.000 quân cùng với 50 chiếc thuyền sang xin “làm dân An Nam”. Chúa Hiền nhân khi đang đẩy mạnh công cuộc khai khẩn vùng đất phía Nam, đã cho phép họ cư ngụ tại Đông Phố (Gia Định). Họ chia nhau đến các vùng Lộc Dã (Đồng Nai) để khai khẩn làm ăn, có người Nhật, người Chà Và, người phương Tây đến buôn bán<sup>1</sup>. Trước đó, vào năm 1628, theo Lê Quý Đôn, trong *Kiến văn tiểu lục*, có 43 cựu thần nhà Minh chạy sang xin lánh nạn ở Đàng Ngoài. *Đợt di cư lớn thứ hai* là việc xin nhập tịch của Mạc Cửu, người Quảng Đông. Vì chán ghét cảnh ngoại tộc vào cai trị Trung Hoa, Mạc Cửu đã bỏ quê hương sang Việt Nam. Thấy ở phủ Sài Mạt của ta hồi này có nhiều thương khách nước ngoài tới buôn bán, ông bèn mở sòng đánh bạc, lấy tiền chiêu nạp lưu dân, lập ra 7 xã. Vùng đất đó sau thành đất Hà Tiên. Năm 1708, Mạc Cửu xin nhập tịch chính quyền Đàng Trong, được chúa Nguyễn chấp nhận và phong làm Tổng binh để trông coi vùng đất do ông cùng người Việt tại đây khai khẩn. Khi Mạc Cửu mất, chúa Nguyễn lại phong cho con là Mạc Thiên Tích thay cha trấn giữ đất Hà Tiên. Mạc Thiên Tích đã xây đắp thành lũy, làm đường, rước thầy về dạy Nho học, chung sức củng cố một vùng đất

---

1. Theo Trần Trọng Kim: *Việt Nam sử lược*, Sđd, tr.319-320.

biên cương của nước Việt<sup>1</sup>. Chính những luồng người nhập cư đông đảo như vậy đã góp phần mạnh mẽ vào việc truyền bá văn hóa Trung Hoa nói chung, Nho giáo nói riêng vào Việt Nam.

Quá trình Nho giáo được truyền bá vào Việt Nam nói trên cũng diễn ra song hành với quá trình tiếp nhận Nho giáo ở Việt Nam thông qua nhiều biện pháp, cách thức khác nhau:

*Thứ nhất*, giai cấp thống trị phong kiến Việt Nam hết sức chú trọng mở mang giáo dục và khoa cử Nho học. Vào năm 1428, sau khi lên ngôi, Lê Lợi đã hạ lệnh dựng lại Quốc tử giám ở kinh đô, mở trường ở các lộ, ban chiếu “cầu hiền” và năm sau đó mở khoa thi Minh kinh bác học ở kinh đô, cho phép mọi người có học đều được tham dự. Lê Thánh Tông khi trị vì đất nước đã cho xây dựng lại Văn Miếu, mở rộng Thái học viện, có nhiều chính sách khuyến khích việc học tập thi cử. Từ thời Lê cho đến thời Nguyễn, dù xã hội có nhiều biến động, triều đình vẫn duy trì và mở mang việc giáo dục, khoa cử Nho học. Thế kỷ XIX, ngay khi lên ngôi, vua Gia Long (1802 - 1820) đã đưa ra các quy định về nội dung học tập theo chương trình Nho giáo cho các lứa tuổi, ban hành các quy chế thi hương, nhanh chóng thiết lập kỷ cương cho trường thi, theo đó, các tệ nạn mua bán học vị và gian lận trong thi cử đều bị phạt tội rất nặng<sup>2</sup>.

---

1. Theo Trần Ngọc Vương (chủ biên): *Văn học Việt Nam thế kỷ X - XIX - Những vấn đề lý luận và lịch sử*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, tr.172.

2. Nguyễn Khắc Thuần: *Đại cương lịch sử văn hóa Việt Nam*, Sđd, t.3, tr.157.

Các vị vua như Minh Mệnh (1820 - 1840), Thiệu Trị (1841 - 1847) đến Tự Đức (1848 - 1883) đều là những ông vua rất sùng kính Nho giáo, đã tự mình ra đề thi cho các kỳ thi hội và thi đình mà nội dung là hỏi về đường lối cũng như những khái niệm của Nho giáo. Bên cạnh đó, nhà Nguyễn còn cho lập Quốc tử giám tại Huế (1803) để làm nơi học tập của con em nhà tôn thất và là nơi gặp gỡ của các tao nhân mặc khách, là nơi tổ chức những buổi giảng tập đặc biệt. Tuy rằng, đối tượng tới đây học còn hạn hẹp, nhưng “ảnh hưởng của Quốc tử giám đối với toàn bộ quá trình truyền bá và chấn hưng Nho giáo ở nước ta lúc này lại rất lớn lao. Vai trò khích lệ việc học của Quốc tử giám đối với đất kinh sư nói riêng và cả nước nói chung cũng rất lớn”<sup>1</sup>. Vua Gia Long từng nói với quần thần rằng: “Nhà trường là nơi cất chứa người tài. Trẫm muốn theo phép cổ nhân, đặt nhà học để nuôi dưỡng, làm văn phong dấy lên, hiền tài cùng hưng phát cho nhà nước sử dụng” (*Đại Nam thực lục chính biên*). Bên cạnh Quốc tử giám, nhà Nguyễn còn cho xây cất Quốc sử quán - cơ quan chịu trách nhiệm tổ chức, biên soạn, lưu trữ tài liệu sử sách của nước nhà. Với số quan lại làm việc đông đảo, Quốc sử quán triều Nguyễn đã hoạt động khá hiệu quả trong việc tổ chức sưu tầm sách vở trên phạm vi cả nước; san định, khắc in một số thư tịch cổ, góp phần không nhỏ vào việc bảo tồn di sản văn hóa của triều đại trước. Những hoạt động của Quốc sử quán đã tạo nên bầu khí trọng quốc sử, đồng thời, góp phần không nhỏ vào việc khích lệ các thế hệ nho sĩ tham gia hoạt động

---

1. Nguyễn Khắc Thuần: *Đại cương lịch sử văn hóa Việt Nam*, Sđd, t.3, tr.163.

biên soạn sách với nhiều quy mô và đặc trưng khác nhau. Thông qua việc tái thiết, không ngừng tăng cường hoạt động của Quốc tử giám và Quốc sử quán, nhà Nguyễn đã từng bước vực dậy Nho giáo. Từ đây, “những trang đồ nát thảm hại của lịch sử Nho giáo dần khép lại. Những trang đầy sinh khí của Nho giáo cũng dần dần được mở ra. Một lần nữa, Nho giáo trở lại với vị trí độc tôn trên vũ đài chính trị và tư tưởng của nước nhà”<sup>1</sup>.

Dưới thời Nguyễn, các tác phẩm kinh điển Nho giáo dùng làm sách giáo khoa học tập trong toàn quốc được ấn hành với số lượng lớn và được phổ biến rộng rãi. Đó là *Tứ thư*, *Thư kinh*, *Xuân thu*, *Dịch kinh*, *Hiếu kinh*. Để đáp ứng yêu cầu học tập Nho học của mọi tầng lớp trong xã hội, triều đình nhà Nguyễn cho khắc in nhiều sách kinh điển Nho gia ban phát xuống các địa phương. Vào năm Gia Long thứ tám (1809), một thương nhân người Thanh đã mang sang Việt Nam sách *Đại học điển nghĩa* do Chân Đức Tú đời Tống soạn. Nội dung sách bàn về đạo lý thành ý, chính tâm, tu thân, tề gia. Tổng trấn Bắc thành là Nguyễn Văn Thành đem sách ấy dâng lên Gia Long. Thấy *Đại học điển nghĩa* là cuốn sách có lợi cho việc giáo hóa dân chúng, Gia Long bèn sai khắc in lại, rồi cấp phát cho các địa phương làm tài liệu học tập. Năm 1835, Minh Mệnh sai đem ba sách *Tứ thư*, *Ngũ kinh*, *Tiểu học tập chú*, mỗi loại 50 bộ cấp cho Quốc tử giám. Năm sau lại ban cấp cho Quốc tử giám và trường học các tỉnh 1.170 bộ *Tứ thư*, *Ngũ kinh*, *Tứ thư nhân vật lược khảo*. Sau đó

---

1. Nguyễn Khắc Thuần: *Đại cương lịch sử văn hóa Việt Nam*, Sđd, t.3, tr.163.



một thời gian không lâu lại cấp cho trường học các tỉnh sách *Thông giám tập lãm*. Năm 1846, Thiệu Trị lệnh cho các tỉnh Bình Định, Gia Định, Nghệ An, Hà Nội, Nam Định khắc in *Tứ thư đại toàn, Ngũ kinh đại toàn*, đồng thời cho phép quan lại, Nhân dân được quyền in lại các sách này để lưu truyền rộng rãi khắp cả nước.

*Thứ hai*, nhà nước phong kiến ban hành rộng rãi các văn bản chính trị - xã hội dựa trên hệ thống quan điểm Nho giáo. Thời kỳ này, Nho giáo được chọn lựa làm hệ tư tưởng chủ đạo, vì thế các nhà cầm quyền đã sử dụng luật pháp như một phương tiện có khả năng định hướng và thống nhất tư tưởng quốc gia để xác lập sự thống trị tuyệt đối của Nho giáo trong đời sống xã hội, đồng thời chỉnh sửa phong tục tập quán, tu rèn đạo đức con người, ổn định xã hội. Với mục đích đó, khi lên ngôi, Lê Thánh Tông đã ban hành *Bộ luật Hồng Đức (Lê triều hình luật)* trên cơ sở tham khảo các đạo luật của nhà Tùy, nhà Đường bên Trung Quốc. Ngoài ra, nhà vua còn cho biên soạn *Thiên Nam dư hạ tập, Hồng Đức thiện chính thư* là những bộ sách còn lưu lại một số điều luật được ban hành vào thời Lê sơ. Năm 1511, vua Lê Tương Dực ban *Trị bình bảo phạm*, gồm 50 điều. Đến thời nhà Nguyễn, vua Gia Long kế tục hệ thống luật pháp tiền triều, tham khảo thêm luật nhà Thanh, cho ra bộ *Hoàng Việt luật lệ (Luật Gia Long)*. Nhìn chung, pháp luật của triều Lê sơ và triều Nguyễn đã cụ thể hóa ý chí, chủ trương của nhà cầm quyền bằng những luật định bắt buộc nhằm giáo hóa người dân vào khuôn phép và theo chuẩn mực đạo đức Nho giáo, ngăn cấm

những hành vi vi phạm luân thường Nho giáo, bảo vệ lợi ích của giai cấp cầm quyền.

Bên cạnh các bộ luật, giai cấp thống trị thời Lê sơ - Nguyễn thường xuyên ban hành các sắc chỉ, huấn dụ... để cho dân hiểu rõ ý chí của triều đình, bảo đảm việc thực thi bổn phận, nghĩa vụ của mọi người trong xã hội. Vào thời Lê sơ, vua Lê Thánh Tông đã ban bố trong Nhân dân “hai mươi tư điều giáo huấn” để phổ biến và củng cố những nguyên tắc cơ bản về đạo đức, lễ giáo của Nho giáo. Năm 1663, chúa Trịnh đã mở rộng “hai mươi tư điều giáo huấn” của vua Lê Thánh Tông thành 47 điều, phân phát đến các làng xã để xã trưởng hằng năm đọc và giảng giải cho Nhân dân<sup>1</sup>. Vào thời Nguyễn, để củng cố vị trí và các nguyên tắc đạo đức của Nho giáo trong đời sống xã hội, các vua triều Nguyễn còn cho ban hành nhiều luật lệ, điều răn. Vua Minh Mệnh cho ban hành *Huấn dịch thập điều* (đến thời Tự Đức được dịch ra chữ Nôm) bắt quan lại địa phương đem giảng đọc cho Nhân dân hiểu để thi hành theo giáo lý của Nho giáo, trong đó tập trung vào việc chỉnh đốn các mối quan hệ nhân luân nhằm xây dựng gia đình hòa hiếu, hướng nền nếp sinh hoạt làng xã theo phép tắc nhất định để ổn định và phát triển đất nước.

*Thứ ba*, nhằm đề cao Nho giáo, triều đình còn thi hành những biện pháp hạn chế Phật giáo, Đạo giáo. Đầu thời Lê sơ, Lê Thái Tổ (1428 - 1433) đã quy định cho các tăng đạo phải thông kinh điển, trong sạch, giữ tiết hạnh, phải

---

1. Phan Ngọc: *Bản sắc văn hóa Việt Nam*, Sđd, tr.384.

qua các kỳ thi khảo hạch, “ai đỗ thì cho làm tăng đạo, ai không đỗ thì bắt hoàn tục”<sup>1</sup>. Dưới triều các vua Lê Thái Tông (1434 - 1442), Lê Nhân Tông (1443 - 1459), việc sử dụng bùa chú, các hành vi phù thủy như yểm bùa, trừ tà, cầu xin ân đức, thờ cúng các ngẫu tượng... đều bị coi là trọng tội. Lối sống của các quan lại, kể cả các công thần khai quốc đều được định hướng theo hướng Nho hóa<sup>2</sup>. Lê Thánh Tông khi trị vì đã hạn chế Phật giáo, Đạo giáo đến mức tối đa bằng việc ra sắc chỉ cho các xứ, phủ, lộ vào năm 1461 rằng “chùa quán nào không có ngạch cũ thì không được tự tiện làm mới”<sup>3</sup> hay vào năm 1463, lệnh cho “những người bói toán, đạo thích ở trong nước từ nay về sau không được trò chuyện trao đổi với người trong cung và hậu đình”<sup>4</sup>, thậm chí cấm những người không phải là sư sãi cạo đầu vào năm 1470<sup>5</sup>. Tất cả những điều đó có tác dụng to lớn mở đường cho Nho giáo được tiếp nhận trên quy mô lớn.

### ***b. Những nhà tư tưởng tiêu biểu***

Từ thế kỷ XV đến đầu thế kỷ XIX, sự thâm nhập mạnh mẽ của Nho giáo thông qua các chính sách, biện pháp của giai cấp cầm quyền đã tạo điều kiện để hình thành đội ngũ nho sĩ đông đảo trong xã hội. Đây là tầng lớp những người theo học đạo Nho trong xã hội phong kiến Việt Nam, có vai trò và uy tín nhất trong xã hội, là rường cột của chế độ

---

1, 3, 4, 5. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, t.2, tr.301, 393, 399, 440.

2. Phan Đại Doãn (chủ biên): *Một số vấn đề về Nho giáo Việt Nam, Sđd*, tr.31-32.

phong kiến. Họ là những người thấm nhuần sâu sắc nhất tư tưởng của Nho giáo, luôn cố gắng học tập và sửa mình theo đạo lý thánh hiền để trở thành bậc chính nhân quân tử và đóng góp sức mình cho triều đình, cho đất nước. Họ phần lớn là những người làm quan, nhưng đồng thời cũng là nhà văn, nhà thơ, nhà giáo, thầy thuốc, bác học, nhà tư tưởng, nhà sử học, nhà hoạt động xã hội, nhà ngoại giao, nhà yêu nước... có đóng góp lớn cho nền văn hóa, giáo dục, cho lĩnh vực tư tưởng nước nhà. Họ đã để lại cho đời sau những sáng tác văn thơ, những công trình văn hóa có giá trị lớn lao trên nhiều mặt.

Trong số những người chịu ảnh hưởng của Nho giáo thế kỷ XV - XIX, Nguyễn Trãi (1380 - 1442) được xem là một nhà tư tưởng kiệt xuất đầu đời Lê, một nhà chính trị, quân sự, ngoại giao nổi bật, có đóng góp lớn cho lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc. Nguyễn Trãi sinh trưởng trong một gia đình nhà nho, cha là Nguyễn Phi Khanh và ông ngoại là Trần Nguyên Đán đều là những nhà nho uyên bác. Nguyễn Trãi tiếp thu những kiến thức sâu rộng, nhân cách cao đẹp, tư tưởng vì đất nước, vì Nhân dân từ cha ông và nhiều nhà nho khác. Ngoài Nho giáo, ông còn nghiên cứu giáo lý nhà Phật, tư tưởng Lão Trang, các loại sách từ cổ chí kim trong đó chứa đựng những di sản quý báu về khoa học quân sự, y học, lịch sử, địa lý, phong tục tập quán, kiến trúc... Với tài năng của mình, năm 20 tuổi, Nguyễn Trãi đỗ tiến sĩ và được nhà Hồ trọng dụng. Khi quân Minh xâm lược nước ta, Nguyễn Trãi đã nhanh chóng có mặt tại Lam Sơn, sát cánh cùng Lê Lợi chiến đấu,

trở thành một trong những mưu sĩ lỗi lạc nhất của nghĩa quân Lam Sơn.

Tư tưởng của ông được thể hiện trong nhiều tác phẩm lớn để lại cho đời sau như: *Quân trung từ mệnh tập*, *Bình Ngô đại cáo*, *Ức Trai thi tập*, *Quốc âm thi tập*, *Dư địa chí*, *Lam Sơn thực lục*, *Ngọc đường di thảo*, *Luật thư*, *Giao tự đại lễ*, *Thạch khách hồ*, *Phú núi Chí Linh*, *Chuyện cũ về Bể Hồ tiên sinh*, *Văn bia Vĩnh Lăng* và một số bài chế, chiếu, biểu... được viết khi ông làm quan. Qua những tác phẩm đó, có thể thấy sự tiếp thu nhưng không rập khuôn những tư tưởng trong học thuyết Nho giáo thông qua các quan niệm vũ trụ, trời đất, về chính trị - xã hội, về đạo đức, đặc biệt là về nhân nghĩa - triết lý nhân sinh đặc sắc trong tư tưởng Nguyễn Trãi, thể hiện rõ nét giá trị nhân bản và truyền thống yêu nước của con người Việt Nam.

Cùng thời với Nguyễn Trãi, các nhà nho như Lý Tử Tấn (1378 - 1437), Trần Thế Pháp (? - ?), Nguyễn Mộng Tuân (1380 - ?), Phan Phu Tiên (có nơi gọi là Phan Phù Tiên - 1370 - 1462), Ngô Sĩ Liên, Lương Thế Vinh (1441 - ?), Thân Nhân Trung (1418 - 1499), Vũ Quỳnh (1453 - 1516), Kiều Phú (1447 - ?) Nguyễn Địch Tâm (1461 - ?), Bùi Xương Trạch (1438 - 1516), Lê Tung - Dương Bang Bản (1452 - 1514), Lương Đắc Bằng (1472 - 1522), Lê Nại (1479 - ?)... đều là những nhà văn, nhà thơ, nhà tư tưởng tài năng làm quan dưới triều Lê và để lại nhiều công trình về sử học, địa lý, văn hóa... vô cùng phong phú, đặc sắc. Trong số đó, phải kể đến bộ *Lĩnh Nam chí quái* của Trần Thế Pháp, bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* (soạn xong vào năm 1479) của

Ngô Sĩ Liên, bộ *Đại Việt thông giám thông khảo* của Vũ Quỳnh, bộ *Việt giám thông khảo tổng luận* của Dương Bang Bản, bộ *Việt sử thông giám* của Lê Nại đều là những tác phẩm sử học đồ sộ và uy tín, được xem là những cứ liệu quan trọng để các nhà nghiên cứu đời sau tìm hiểu về quá khứ.

Từ cuối thế kỷ XV, những mầm mống suy yếu bên trong nhà Lê đã bắt đầu bộc lộ, những mâu thuẫn trở nên gay gắt dẫn đến sự xung đột của các tập đoàn phong kiến thống trị và đấu tranh xã hội quyết liệt. Sự sụp đổ của nhà Lê sơ và sự ra đời của nhà Mạc đã mở ra một thời kỳ nội chiến loạn lạc, đất nước bị chia cắt, Nhân dân chịu cảnh lầm than. Sống trong bối cảnh xã hội đầy biến động như vậy, các nhà nho, nhà tư tưởng đã bộc lộ tài năng, tư duy và thái độ ứng xử khác nhau trước thời cuộc. Trong số những nhà tư tưởng thời kỳ này phải kể đến Nguyễn Bỉnh Khiêm (1491 - 1585) - một bậc túc nho thông kim bác cổ, một sĩ phu tài danh, một nhà văn hóa lớn của dân tộc - đã lựa chọn thái độ ứng xử khéo léo để thể hiện bản lĩnh, tầm nhìn sâu rộng và tấm lòng yêu nước thương dân của mình. Nguyễn Bỉnh Khiêm từng làm quan cho nhà Mạc tổng cộng bảy năm, giữ tới chức thượng thư, hàm thái phó, tước trình quốc công, vô cùng được trọng dụng, kể cả khi ông đã lui về ở ẩn tại quê nhà. Ông mở trường dạy học và đã đào tạo nên một thế hệ học trò xuất sắc như: Lương Hữu Khánh, Phùng Khắc Khoan, Nguyễn Quyện, Nguyễn Dữ... Tác phẩm của Nguyễn Bỉnh Khiêm có đủ cả văn xuôi, thơ bằng chữ Hán và chữ Nôm. Riêng về thi ca, với số lượng

hơn một ngàn bài thơ chữ Hán và với hơn 150 bài thơ quốc âm trong *Bạch Vân quốc ngữ thi tập* và *Bạch Vân am thi tập*. Những tác phẩm của ông luôn toát lên tinh thần nhân đạo rộng lớn, lòng yêu nước sâu sắc và tình cảm tha thiết với Nhân dân, góp phần nuôi dưỡng và phát huy những truyền thống tốt đẹp của con người Việt Nam. Dưới cái vỏ thẩm mỹ của ngôn ngữ thi ca, Nguyễn Bình Khiêm đã chuyển tải rất nhiều quan niệm về tự nhiên, xã hội, về chính trị, thời cuộc... “Ông luôn kết hợp hài hòa giữa tiếp nhận với suy tư và tìm cách tạo ra được nhịp cầu đặc biệt giữa hàn lâm với đại chúng. Nguyễn Bình Khiêm có dáng vóc đặc trưng của một nhà tư tưởng kiểu Việt Nam thế kỷ XVI”<sup>1</sup>. Về mặt tư tưởng, ở ông có sự giao thoa, đan xen giữa các luồng tư tưởng Nho, Phật, Lão, nhưng trong đó Nho giáo vẫn có sức ảnh hưởng lớn nhất, đặc biệt là Tống Nho. Đối với đạo Nho, ông được xem là một trong số rất ít người chuyên tâm nghiên cứu một cách tương đối có hệ thống về triết lý Nho giáo<sup>2</sup>.

Trong số học trò của Nguyễn Bình Khiêm, không thể không nhắc tới Phùng Khắc Khoan (1528 - 1613). Ông từng làm nhiều chức quan to dưới thời Lê và có rất nhiều đóng góp cho sự phát triển nông nghiệp, thủ công nghiệp cũng như có nhiều công trình văn hóa ở các địa phương. Tác phẩm của ông gồm có: *Nông sự tiện lãm*, *Nghị Trai thi tập*, *Ngư phủ nhập đào nguyên*, *Ngôn chí thi tập*, *Mai lĩnh sứ hoa thi tập*, *Phùng thái phó trượng nguyên thi*,

---

1, 2. Nguyễn Khắc Thuần: *Đại cương lịch sử văn hóa Việt Nam*, Sđd, t.3, tr.124.

*Phùng công thi tập, Huấn đồng thi tập...* Nếu ở Nguyễn Bình Khiêm, Nho kết hợp với Lão Trang, ở Nguyễn Dữ, Nho kết hợp với Đạo giáo, thì ở Phùng Khắc Khoan là thuần Nho, hầu như không có pha tạp. Nếu ở Nguyễn Bình Khiêm là triết lý mang tính cảm thán về cuộc đời, thì ở Phùng Khắc Khoan là sự khẳng định niềm tin vào sinh lực của dân tộc và khả năng con người có thể đổi loạn thành trị, cứu nguy thành an, dựng lại kỷ cương trước sự suy vi, đổ nát của chế độ. Thể hiện xuyên suốt trong các tác phẩm của ông là một nhân cách hồn hậu, cứng rắn, là một ý chí phấn đấu không mệt mỏi để thực hiện lý tưởng “trí quân trạch dân” của kẻ sĩ đại phu thời loạn.

Sau thời của Nguyễn Bình Khiêm và Phùng Khắc Khoan hơn hai thế kỷ, xuất hiện nhà tư tưởng, nhà văn hóa, sử gia lớn, nhà bác học lỗi lạc Lê Quý Đôn (1726 - 1784). Ông tên thật là Lê Danh Phương, tự là Doãn Hậu, hiệu là Quế Đường, con của tiến sĩ Lê Trọng Thứ, là quan Hình bộ Thượng thư dưới triều Lê - Trịnh. Ngay từ nhỏ, Lê Quý Đôn đã lừng danh là thần đồng: “Năm lên 2 tuổi đã biết hai chữ “chi, vô”, thử hàng trăm lần cũng không sai. Năm lên năm tuổi ông học Kinh Thi, đọc được 10 dòng một lúc, chữ nào ngờ không bao giờ phải hỏi lại một lần nữa. Năm 12 tuổi ông học khắp kinh, truyện, sử, các sách của bách gia chư tử, không sách nào là không thông suốt, văn ông rộng rãi, tao nhã, sâu sắc, cầm bút là xong ngay”<sup>1</sup>. Với tài năng thiên bẩm của mình, từ năm 16 tuổi, Lê Quý Đôn

---

1. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập II, *Nhân vật chí*, Sđd, tr.379.



đã đỗ đạt trên con đường khoa cử, từ đó thăng tiến nhanh chóng quan trường và đóng góp không nhỏ cho triều đình phong kiến Lê - Trịnh tại kinh đô Thăng Long. Ông từng nhiều lần đi sứ sang nhà Thanh và Triều Tiên, thường xuyên thăm hỏi, đàm đạo học thuật với các sứ thần và để lại ấn tượng tốt với sứ thần khi bàn luận về những vấn đề lịch sử, triết học, chính trị... Ở Trung Quốc, Lê Quý Đôn có cơ hội tiếp cận và đọc nhiều sách mới lạ, kể cả sách của người phương Tây. Với thái độ cởi mở, cầu thị, không thành kiến trước những tiến bộ của khoa học, ông đã đón nhận, đọc và đánh giá một cách công minh với các phát minh, các học thuyết về thiên văn, địa lý, lịch pháp và khoa học tự nhiên của châu Âu. Ông cho rằng, các kiến thức đó sâu sắc và mới lạ vô cùng, có nhiều điều tiên Nho ta chưa tìm ra, nói ra được. Ông đã để lại cho hậu thế một di sản tri thức khổng lồ trên nhiều lĩnh vực: Thơ văn, địa lý, lịch sử, triết học, chính trị, văn hóa, khoa học... Thành quả sáng tác, biên soạn và sưu tập của ông có đến trên 50 bộ với hàng trăm quyển. Dù rằng đến nay đã bị thất lạc nhiều, song những tác phẩm của ông còn lưu giữ được, có thể kể đến những cuốn tiêu biểu như: *Đại việt thông sử*, *Quần thư khảo biện*, *Thánh mô hiền phạm*, *Bắc sử thông lục*, *Toàn Việt thi lục*, *Thái ất dị giản lục*, *Thư kinh diễn nghĩa*, *Vân đài loại ngữ*, *Phủ biên tạp lục*, *Kiến văn tiểu lục*, *Xuân Thu lược luận*, *Thi thuyết*, *Lễ thuyết*, *Liên Sơn*, *Quy tàng nhị dịch thuyết*... Ngoài ra, còn rất nhiều văn, thơ, phú, kinh nghĩa, diễn ca nằm rải rác trong các sách khác như: *Âm chất văn chú*, *Dịch phu tùng thuyết*,

*Hội hải minh châu, Lê Quý Đôn gia lễ, Lê triều công thần liệt truyện, Quế đường thi tập, Quốc âm thi, Quốc văn tùng ký, Song thanh phú tuyển...* Theo Nguyễn Khắc Thuần nhận xét, nếu “Nguyễn Bình Khiêm chủ yếu là lấy tư tưởng, triết lý của Nho học làm đối tượng để nghiên cứu và do đó, xu hướng tư duy của ông là xu hướng tư duy của một nhà tư tưởng”, thì Lê Quý Đôn “chủ yếu là lấy tri thức Nho học làm phương tiện để hoạt động khoa học trên bất cứ lĩnh vực nào ông có thể hoạt động”<sup>1</sup>.

Bước sang thế kỷ XVIII, sự tranh chấp giữa hai tập đoàn thống trị của vua Lê - chúa Trịnh ở Đàng Ngoài và chúa Nguyễn ở Đàng Trong khiến nước nhà chia cắt, Nhân dân bị bóc lột nặng nề. Sự suy thoái của xã hội, cuộc sống cùng cực của người dân dẫn đến các cuộc khởi nghĩa nông dân liên tiếp nổ ra trên khắp cả nước và kết thúc bằng sự thắng lợi của phong trào nông dân Tây Sơn. Nghĩa quân Tây Sơn đã tiêu diệt năm vạn quân Xiêm ở Đàng Trong, hai mươi vạn quân Thanh ở Đàng Ngoài, xóa sổ các tập đoàn phong kiến phản động Trịnh - Nguyễn và bước đầu hình thành cơ sở cho việc thống nhất nước nhà. Để có được thắng lợi vang dội đó của nghĩa quân Tây Sơn, trước hết phải kể đến sự lãnh đạo tài tình của người anh hùng Nguyễn Huệ và đặc biệt là sự giúp sức không nhỏ của tầng lớp trí thức Nho giáo. Những nhà nho đã góp công sức cho nghĩa quân không chỉ là những người có tài mà còn là những con người dũng cảm, đã vượt qua những rào cản bảo thủ của hệ

---

1. Nguyễn Khắc Thuần: *Đại cương lịch sử văn hóa Việt Nam, Sđd*, t.3, tr.129.

tư tưởng Nho giáo đang thống trị xã hội, sáng suốt nhận thấy và hành động đúng theo bản chất của tư tưởng yêu nước Việt Nam. Nổi bật trong số các nhà nho đương thời là Ngô Thì Nhậm (1746 - 1803). Sinh ra trong một gia đình khoa bảng, chịu ảnh hưởng và thấm nhuần tư tưởng Nho giáo tiến bộ, lại am hiểu sâu sắc về Phật giáo, Lão giáo, tận mắt chứng kiến nỗi thống khổ của Nhân dân dưới những chính sách phản động của vua Lê - chúa Trịnh cũng như những cuộc chiến tranh liên miên của tập đoàn phong kiến Trịnh - Nguyễn, Ngô Thì Nhậm đã sớm định hình một tinh thần hoạt động tích cực, khao khát đóng góp sức mình cho sự bình yên của Nhân dân và phát triển ổn định của dân tộc, của đất nước. Với tài năng và ý chí của mình, Ngô Thì Nhậm nhanh chóng đỗ đạt và được chúa Trịnh cất nhắc lên những chức vụ quan trọng từ chức Công bộ hữu thị lang, Hộ khoa cấp sự trung, đến chức Giám sát ngự sử đạo Sơn Nam, rồi đảm nhận chức vụ Đốc đồng trấn Kinh Bắc - một trong bốn trấn quan trọng nhất xung quanh kinh thành Thăng Long. Ông mong muốn đỗ đạt làm quan để đem sức lực của mình, tài năng, trí tuệ của mình ra giúp dân, giúp nước. Tuy nhiên, những đề nghị, trần tình của ông dâng lên chúa Trịnh không được nhà nước phong kiến lúc bấy giờ ủng hộ và những tâm huyết đó bị chìm vào quên lãng. Đến thời Tây Sơn, hoài bão của Ngô Thì Nhậm là có được mảnh đất màu mỡ để phát triển, đóng góp trong công cuộc bảo vệ và xây dựng đất nước. Thông qua những áng văn chính luận và thơ phú dạt dào tình cảm về con người, về quê hương đất nước của ông như: *Thủy vân nhàn đàm*, *Xuân Thu quản kiến*,

*Bút hải tùng đàm, Hoàng hoa đồ phả, Hàn các anh hoa, Kim mã hành dư, Nhị Thập thất sử toát yếu, Thu cận dương ngôn, Bang giao hảo thoại, Ngọc đường xuân khiếu, Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh...*, chúng ta có thể thấy được những biến đổi sâu sắc của xã hội, sự khủng hoảng về lý luận chính trị - đạo đức Nho giáo trước bối cảnh loạn lạc của thời cuộc, khuynh hướng hòa đồng tam giáo trên cơ sở Nho giáo là chủ đạo và đặc biệt là tài năng, phẩm chất, tấm lòng thiết tha vì nước, vì dân của Ngô Thì Nhậm.

Bên cạnh những nhà nho lỗi lạc như Nguyễn Bỉnh Khiêm, Phùng Khắc Khoan, Lê Quý Đôn, Ngô Thì Nhậm, bức tranh tư tưởng Việt Nam từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVIII không thể thiếu những nhà nho nổi danh trong lịch sử dân tộc như Giáp Hải (1516 - 1586), Hoàng Sĩ Khải, Đào Duy Từ (1572 - 1634), Phạm Công Trứ (1599 - 1675), Lê Hy (1646 - 1702), Nguyễn Cư Trinh (1716 - 1763), Lê Hữu Trác (1720 - 1791), Nguyễn Thiếp (1723 - 1804), Ngô Thì Sĩ (1726 - 1780), Nguyễn Gia Thiều (1741 - 1798), Nguyễn Huy Tự (1743 - 1790), Nguyễn Huy Lượng (1750 - ?), Võ Trường Toản (? - 1792), Bùi Huy Bích (1744 - 1802), Phan Huy Ích (1750 - 1822),... Họ là những nhà nho chân chính, không chỉ có học vấn sâu rộng, văn chương, thi phú đạt dào, mà còn đóng góp nhiều trong hoạt động chính trị - xã hội, hoạt động biên soạn sử sách, đào tạo ra nhiều trí thức cho nước nhà.

Cùng với đội ngũ nho sĩ lớn mạnh, đầy trí tuệ, nhiệt huyết, những người chịu ảnh hưởng sâu sắc và vận dụng một cách hệ thống các tư tưởng của Nho giáo trong việc

quản lý đất nước chính là các vị vua ở các triều đại từ nhà Lê sơ đến nhà Nguyễn, trong đó phải kể đến vua Lê Thánh Tông (1460 - 1497) và Minh Mệnh (1820 - 1840). Lê Thánh Tông là vị vua anh minh, sáng suốt, văn võ toàn tài, trị nước an dân; là người có công dẹp Tây phiên mở đất phủ Trấn Ninh, bình Chiêm Thành mở đất ngàn dặm về phương Nam; là vị vua chí hiếu, một nhà thơ tài hoa, Nguyên soái Tao đàn nhị thập bát tú, người ban hành Bộ luật Hồng Đức. Ông là tác giả của nhiều tập thơ chữ Hán như *Dụ khuyến học*, *Lam sơn Lương Thủy phú*, *Thánh Tông di thảo*, *Chinh Tây kỷ hành*, *Châu cơ thắng thưởng*, *Văn minh cổ xúy*, *Quỳnh uyển cửu ca*, *Minh lương cảm tú*, *Cổ tâm bách vịnh*... và hàng trăm bài thơ Nôm khác, tập trung trong *Thiên Nam dư hạ tập*, *Hồng Đức quốc âm thi tập*, *Lê Thánh Tông thi tập* (do đời sau sưu tập). Theo ông: “Tất cả đều do cái mũ của nhà nho mà ra”<sup>1</sup>. Vì vậy, Lê Thánh Tông chủ trương dùng Nho giáo để thống nhất về mặt tư tưởng trong phạm vi cả nước, đưa Nho giáo lên địa vị độc tôn và ngự trị trong các thể chế của nhà nước. Những nội dung tư tưởng sống động của Nho giáo, đặc biệt là Tống Nho, về các vấn đề thiên mệnh, tam cương ngũ thường, ngũ luân... được Lê Thánh Tông tiếp thu và vận dụng sáng tạo trong các chính sách về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật... Qua những năm trị vì, ông đã cải cách đất nước theo những quan niệm ấy, đem lại lợi ích cho dân, xây dựng một quốc gia giàu mạnh.

---

1. Huỳnh Công Bá: *Lịch sử Việt Nam cổ trung đại*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2011, tr.630.

Cũng với mục đích đem lại sự ổn định và thái bình cho đất nước, vua Minh Mệnh triều Nguyễn đã dựa trên những nguyên lý chính trị - đạo đức cơ bản nhất của Nho giáo kết hợp khéo léo với kinh nghiệm chính trị của dân tộc để vận dụng vào hoàn cảnh cụ thể của Việt Nam thời kỳ đầu thế kỷ XIX. Nhờ đó, ông đã giải quyết được những vấn đề mà vua Gia Long trước đó chưa làm được như: Thống nhất bộ máy hành chính đất nước, phục hồi nền kinh tế nông nghiệp hiệu quả, củng cố sự quy thuận nhân tâm với triều đại mới, thực hiện đường lối ngoại giao dứt khoát với phương Tây... Trong thời gian trị vì, vua Minh Mệnh làm việc ngày đêm, cần mẫn, lo lắng mọi việc, theo dõi việc hành chính một cách sát sao, sôi nổi, chú ý cả mặt quân sự, thân hành ra thao trường chứng kiến việc luyện tập. Không những thế, ông còn chú ý đến việc tề gia, dạy dỗ con cái, đồng thời chặt chẽ trong việc dùng các quan lại. Là người tinh thông Nho học, sùng đạo Khổng - Mạnh, vua Minh Mệnh rất quan tâm đến việc học hành khoa cử, tuyển chọn nhân tài, khuyến khích việc biên soạn sách vở, nhất là loại sách sử, địa. Bản thân nhà vua cũng rất say mê và đã từng làm thơ, biên soạn nhiều sách. Những tư tưởng của ông được thể hiện rõ nét trong các bài văn, bài thơ được tập hợp thành các tác phẩm như: *Minh Mệnh chính yếu*, *Minh Mệnh ngự chế văn*, *Minh Mệnh chế ngự thi tập*. Trong đó bao gồm các bài thơ về chính sự, quan chế, đặc biệt là về đời sống kinh tế, nông nghiệp, nông thôn. Qua đó, chúng ta thấy những tác động của Nho giáo đối với quan điểm của ông về mệnh trời, về vấn đề chính trị - xã hội hay đạo

đức nhân sinh, nhưng trên hết, tư tưởng của ông cũng thể hiện tình cảm thương yêu, lo lắng cho Nhân dân, mong muốn cho Nhân dân có cuộc sống yên bình, no đủ.

*Tóm lại*, lịch sử tư tưởng Việt Nam vô cùng phong phú, đặc sắc với sự góp mặt của phần lớn các nhà nho, đúng như Phan Huy Chú đã nhận xét: “Nước Việt ta phong khí đã mở mang, khí tinh hoa đều hợp lại. Trong khoảng đó, vua hiền sáng kế tiếp nổi lên; danh khanh tá lương tá thường xuất hiện ra. Các danh tài tuần kiệt đời đời đều có, hoặc có người được ghi công vào đỉnh vạc, hoặc có người lập công với lưỡi búa cờ mao, có người nổi tiếng ở làng văn, có người tỏ khí tiết trong lúc cùng, đều là những người có nhiều tài năng đáng chếp, có công nghiệp danh vọng đáng khen mà trên dưới một nghìn năm xuất hiện lũ lượt”<sup>1</sup>. Chính các nhà nho, bằng tư tưởng và hành động của mình đã minh chứng cho quá trình tiếp biến khác nhau của người Việt đối với Nho giáo qua từng giai đoạn lịch sử. Đó vừa là biểu hiện, vừa là kết quả của quá trình du nhập, chuyển đổi từ Nho giáo Trung Quốc thành Nho giáo Việt Nam.

## II. NHỮNG NỘI DUNG TƯ TƯỞNG CƠ BẢN CỦA NHO GIÁO KHI DU NHẬP VIỆT NAM

Việc phân tích về những nội dung tư tưởng mà người Việt chịu ảnh hưởng của Nho giáo chủ yếu được các nhà nghiên cứu tập trung vào giai đoạn Nho giáo được chủ động

---

1. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập II, *Nhân vật chí*, *Sđđ*, tr.11-12.

tiếp thu và vận dụng ở Việt Nam, đặc biệt là khi Nho học phát triển, đội ngũ nho sĩ ngày càng đông đảo, và những đóng góp của Nho giáo về mặt chính trị - xã hội, văn hóa, tư tưởng cho nước nhà được sử sách ghi lại.

## **1. Quan điểm về thế giới**

### ***a. Quan niệm về trời, mệnh trời, mối quan hệ giữa trời đất và con người***

Trong xã hội phong kiến, nhìn chung, những người cầm quyền đều cho rằng mình là người nhận mệnh trời, thừa hành ý chí của trời để cai quản muôn dân, nhìn vào các hiện tượng tự nhiên, gán ghép và giải thích nó để chứng minh cho việc làm của mình là tuân theo mệnh trời, hợp ý trời. Từ thời nhà Lý, Lý Thái Tổ (1010 - 1028) lên ngôi được coi là “ứng mệnh trời, thuận lòng người, nhân thời mở vận”<sup>1</sup>. Sử chép nhiều hiện tượng lạ cho thấy vua là do trời trao quyền cai trị và những việc nhà vua làm thuận theo ý trời, chẳng hạn: “Trước ở viện Cẩm Tuyền chùa Ứng Thiên Tâm, châu Cổ Pháp có con chó đẻ con sắc trắng có đốm lông đen thành hình hai chữ “thiên tử”. Kể thức giả nói đó là điềm năm Tuất sinh người làm thiên tử. Đến nay, vua sinh năm Giáp Tuất lên làm thiên tử, quả là ứng nghiệm”<sup>2</sup>. Việc vua dời đô ra thành Đại La cũng là do “trên kính mệnh trời, dưới theo ý dân” và do rút ra được bài học từ quá khứ “hai nhà Đinh, Lê lại theo ý riêng, coi thường mệnh trời, không noi theo việc cũ Thương Chu, cứ chịu yên đóng đô nơi đây, đến nỗi thế đại không dài, vận số

---

1, 2. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd, t.1, tr.240.*



ngắn ngủi, trăm họ tổn hao, muôn vật không hợp”<sup>1</sup>. Quan điểm này của Lý Công Uẩn “không chỉ phản ánh tâm thế của một bậc quân vương, mà còn là sự kiện đầu tiên, dù đó là tính tất yếu lịch sử, đã mở ra một con đường “hợp pháp” cho Nho giáo thâm nhập vào lĩnh vực chính trị - xã hội nước ta kể từ khi thoát khỏi ách đô hộ của phương Bắc”<sup>2</sup>. Trong việc trị nước, các vua Lý cũng tin rằng giữa trời và người có cảm ứng, kẻ nào không tuân theo mệnh trời, có ý làm phản thì hoặc là vua vâng mệnh trời để dẹp loạn hoặc trời sẽ giáng tai họa để trừng phạt kẻ đó.

Đến thời Trần, vị thế của Nho giáo ngày một tăng lên, đội ngũ nho sĩ có phần đông đảo hơn, dần chiếm giữ những chức vụ quan trọng trong bộ máy triều đình. Thông qua những kiến giải của các nho sĩ, có thể nhận thấy niềm tin của họ vào “trời”, “mệnh trời”. Nhà nho Nguyễn Phi Khanh (1335 - 1428) đã viết: “Trời là gì? Là cái chí thanh, chí hư, chí đại đó thôi, bốn mùa thành năm mà không tỏ ra có công, vạn vật chịu ơn mà không lộ rõ dấu vết”<sup>3</sup>. Quan niệm này phần nào chịu ảnh hưởng của quan niệm “thiên đạo” của Lão - Trang, vì những khái niệm “thanh hư” vốn xuất hiện trong quan niệm của đạo Lão. Song, Nguyễn Phi Khanh đã vận dụng nó để nói lên cái lẽ “xuất”, “xử” của nhà nho. Ông cho rằng, con người sống và làm việc phải theo “lẽ trời”, vì thế việc “xuất” hay “xử” của nhà nho

---

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, t.1, tr.241.

2. Trương Văn Chung - Đoàn Chính (Đồng chủ biên): *Tư tưởng Việt Nam thời Lý - Trần*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2008, tr.239.

3. Viện Văn học: *Thơ văn Lý - Trần*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978, t.3, tr.496-497.

không phải là tùy tiện theo ý mình mà phải tuân thủ ý trời, phải theo lẽ trời. Ông nói: “Trong việc “xuất”, “xử” của kẻ hiền đạt, thì “xuất” là để hành động theo lẽ trời, “xử” là để tìm thú yên vui, cũng theo lẽ trời”<sup>1</sup>. Ông cũng tin vào sự cảm ứng giữa trời và người, rằng trời có thể giúp con người hóa giải nạn tai nếu con người biết khẩn xin, tu thân, sửa đức, bởi lẽ “Xưa nay chỉ có lòng chí thành là cảm đến trời”<sup>2</sup>. Chu Văn An cho rằng, người ta sinh ra ở đời, mỗi người đều có số mệnh do trời an bài, giàu nghèo là do trời định, con người muốn cũng không được: “Nhà tranh hay nhà ngọc, đều có số mệnh”<sup>3</sup>.

Vào thế kỷ XV, chế độ phong kiến tập quyền và quan liêu phát triển đến đỉnh cao đã dùng Nho giáo làm công cụ độc tôn chi phối tư tưởng xã hội, chấm dứt thời kỳ tam giáo trên phương diện chính thống. Lê Thái Tổ khi lên ngôi cũng đã ra chỉ dụ cho các đại thần và các quan văn, võ về các việc triều đình, việc dạy dỗ thái tử, trong đó ông có nói: “Trẫm là người thế nào mà được trao mệnh trời? Nhờ đâu mà thành nghiệp lớn?”<sup>4</sup>. Ở đây, ông đã khẳng định rằng, quyền lực tối cao của vua là do trời trao, vua nhận mệnh trời, thừa hành ý chí của trời để cai quản muôn dân. Kế thừa tư tưởng Nho giáo, Lê Thánh Tông rất tin vào trời, mệnh trời và dựa vào đó để giải thích mọi hiện tượng từ sự hưng vong của các triều đại cho đến các hiện tượng tự nhiên cũng như xã hội như lũ lụt, hạn hán... Ông cho rằng: “Ban bố nhân đức thật ra chưa được mấy. Nhưng nhờ

---

1, 2, 3. Viện Văn học: *Thơ văn Lý - Trần*, Sđd, t.3, tr.496, 392, 60.

4. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, t.2, tr.295.

trời giáng phúc nên liên tiếp được mùa”<sup>1</sup>. Theo ông, trời và người không đối lập với nhau mà cảm ứng nhau, mọi sự lành dữ, tốt xấu, được mùa hay mất mùa đều do trời: “Bởi chính sự có thiếu sót, nên trời chỉ cho bằng tai biến”<sup>2</sup>. Chính vì vậy, trong suốt 38 năm trị vì đất nước, ông thường lập đàn cầu đảo mỗi khi nước nhà gặp hạn hán, lụt lội, sâu bệnh phá hoại mùa màng, mỗi khi có hiện tượng bất thường xảy ra trong thiên nhiên như mưa đá, núi lở, đất nứt... Tin ở “trời” và “mệnh trời” cũng là quan niệm phổ biến của các nho sĩ đương thời. Nguyễn Trãi cho rằng: “Trời đất sinh muôn vật”, hay nói cách khác, vạn vật sinh sôi chính là do “ơn tạo hóa của trời đất”. Theo Nguyễn Trãi, sự biến đổi của đất nước, của con người đều là do sự chi phối của trời. Trong *Lại có thư dụ Vương Thông*, ông viết: “Nước Ngô ngày nay mạnh thì không bằng Tần mà hà khắc thì hơn. Rồi không đầy năm, sẽ nối nhau chết cả đó. Đó mới là mệnh trời, chứ sức người có làm gì”<sup>3</sup>; “nước thịnh hay suy, quan hệ ở trời”<sup>4</sup>. Không chỉ là vận nước hay mệnh vua, mà theo Nguyễn Trãi, kể cả sự thành hay bại, sang giàu hay đói rách của con người cũng do trời quy định: “Nhân sinh vạn sự tổng quan thiên - Đời người muôn việc thủy do trời”; “mới biết doanh hư là có số, ai mà cãi được lòng trời”<sup>5</sup>.

---

1. Bùi Duy Tân (chủ biên): *Lê Thánh Tông về tác gia và tác phẩm*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, tr.45.

2. *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sđđ*, t.2, tr.509.

3. Ủy ban Dịch thuật: *Ức Trai tập, quyển hạ (4, 5, 6)*, Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa, Sài Gòn, 1971, tr.542.

4. Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam - Viện Sử học: *Nguyễn Trãi toàn tập*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976, tr.130.

5. Ủy ban Dịch thuật: *Ức Trai tập, quyển hạ (4, 5, 6)*, *Sđđ*, tr.275.

Ông cũng tin rằng, con người nếu biết tuân theo lẽ trời, mệnh trời thì có thể yếu biến thành mạnh, thua chuyển thành thắng. Ngược lại, nếu con người không chấp hành “ý trời”, “lòng trời” thì có thể “biến thân thiết làm thù địch, chuyển yên thành nguy” và “tự rước họa vào thân”<sup>1</sup>. Trong những bức thư gửi cho các tướng giặc nhà Minh và thư kêu gọi binh lính trong các thành chiếm đóng, Nguyễn Trãi đã vạch tội chúng là kẻ “bất đạo, trái với lòng trời”. Đối với quân lính trong các thành thì Nguyễn Trãi kêu gọi: “Nay trời mượn tay ta, việc không dừng được, ai theo mệnh ta thì phá giặc, sống mà có công; ai không theo mệnh ta thì chết, chẳng được việc gì”<sup>2</sup>. Có thể thấy, trời trong tư tưởng của Nguyễn Trãi đã trở thành lẽ phải, đạo lý tất yếu và tư tưởng “mệnh trời” đã được Nguyễn Trãi sử dụng như là cơ sở quan trọng để khẳng định nền độc lập tự chủ của đất nước hay củng cố lòng tin của Nhân dân vào cuộc chiến tranh chống ngoại xâm, bảo vệ Tổ quốc.

Từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XVIII, cục diện nội chiến, chia cắt, chiến tranh loạn lạc của đất nước đã ảnh hưởng rất nhiều đến tư tưởng của các nhà nho. Sự thay thế của các vương triều và sự biến đổi nhanh chóng của số phận con người làm cho các nhà nho thời kỳ này như Nguyễn Bỉnh Khiêm, Nguyễn Dữ, Phùng Khắc Khoan, Ngô Thì Sĩ, Ngô Thì Nhậm... cảm thấy bất lực trước thời cuộc. Do đó, họ càng tin tưởng vào ý trời, mệnh trời và sự phụ thuộc của con người vào mệnh trời. Nguyễn Bỉnh Khiêm cho rằng: “Mọi vật có lớn có nhỏ, có loài nào mà không do

---

1, 2. Ủy ban Dịch thuật: *Ức Trai tập, quyển hạ (4, 5, 6), Sđd*, tr.174-175, 144.

trời sinh dưỡng” (Quần vật hữu hồng tiêm. Mạc phi thiên sinh dục), và tất cả là do số, do mệnh trời chi phối: “Được thua phú quý đều thiên mệnh. Chen lẩn lăm chi cho nhọc nhằn”<sup>1</sup> hay ông cũng nhắc lại ý câu nói của Nguyễn Trãi: “Mối biết doanh hư đã có số, Ai từng dời được đạo trời”<sup>2</sup>. Ngay cả bản tính con người cũng do trời ban cho: “Trời phú tính ở mình ta”<sup>3</sup> hay “Mặc trời phú tính, yên đòi phận”<sup>4</sup>. Không chỉ xem trời như lực lượng tối cao sáng tạo và chi phối vạn vật, Nguyễn Bình Khiêm còn quan niệm trời có ý chí, có tình cảm, có thể phù hộ, giám sát và trừng phạt con người. Do đó: “Trời nào dung kẻ gian tà”<sup>5</sup>. Ông tin tưởng rằng trời hết sức công bằng nên mưu trí của con người chưa chắc đã thắng được sự công bằng đó: “Dầu nhần chẳng sang thì sức khỏe. Trời cao lồng lộng có thắng bằng”<sup>6</sup> và “Trời cũng biết nơi lành dữ. Họa phúc chẳng dung cài tóc chen”<sup>7</sup> hay “Nẻo trời có sinh thì có dưỡng. Dễ hầu nằm giữa mất phần chăng?”<sup>8</sup>. Chịu sự ảnh hưởng từ Nguyễn Bình Khiêm, Nguyễn Dữ cho rằng, mọi thứ đều do trời, do số mệnh quy định: “Phú quý không thể cầu, nghèo cũng do tự số” (*Chuyện tướng Dạ Xoa*)<sup>9</sup> hay “làm thiện ở người, giáng phúc cho người thiện ở trời, sự cảm ứng ở giữa khoảng trời và người thật là sâu mờ vậy thay” (*Chuyện gã Trà đồng giáng sinh*)<sup>10</sup>. Trong các truyện của ông cũng mô tả rất nhiều về quỷ quái, về những hiện tượng kì dị, thần bí. Phùng Khắc Khoan cũng thừa nhận

---

1, 2, 4, 5, 6, 7, 8. Đinh Gia Khánh: *Thơ văn Nguyễn Bình Khiêm*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1983, tr.301, 92, 117, 283, 156, 62, 166.

3. Chu Thiên: *Tuyệt giang phu tử*, Nxb. Đại La, Hà Nội, 1945, tr.303.

9, 10. Nguyễn Tài Thư: *Lịch sử tư tưởng Việt Nam, Sđd*, t.1, tr.370.

có mệnh trời, nhưng theo ông, không phải vì thế mà con người phải chịu phục tùng hoàn toàn ý trời. Từ đó, ông khẳng định tính tích cực sáng tạo của con người để xoay chuyển tình thế: “Sự vinh hiển do mệnh trời sắp đặt sẵn, Xưa nay trong mái nhà tranh lẽ nào lại không có công danh” (Vinh tiến an bài thiên mệnh định, Cổ lai bạch ốc khởi công danh - *Bệnh trung thư hoài*)<sup>1</sup>. Ngô Thì Sĩ thì khẳng định: “Người ta sinh ra đều có mệnh... mệnh là trời phú cho” (*Anh ngôn thi tập*)<sup>2</sup>. Lê Quý Đôn cũng quan niệm về trời như một chủ thể có ý chí, có nhân cách, quyết định mọi việc: “Việc ở trên trời, không tiếng không hơi, nhưng khi giáng lâm rất chói lợi, mệnh lệnh không thường, mà việc lớn việc nhỏ đều định trước cả. Cái thuyết tiền định, cổ nhân từng nói: Những điều mà ta thấy trong kinh sử, thì trên từ Vương, Công, dưới đến làng nước (Nhân dân) hoặc mộng hoặc bói, cùng là câu hát của nhi đồng, lúc mới nghe có vẻ như huyền hoặc, nhưng sau đều thấy ứng nghiệm. Ấy là số nhưng cũng là lý”<sup>3</sup>.

Dưới ảnh hưởng của thời cuộc và tư tưởng của Nho giáo, Ngô Thì Nhậm cũng thường đề cập đến trời và luôn tin vào sự chi phối của mệnh trời đối với cuộc sống con người. Theo ông thì mệnh con người ở trong trời đất, con người cần phải tuân theo mệnh. Trong *Tờ chiếu phát phối hàng binh người nội địa* soạn giúp vua Quang Trung, Ngô Thì Nhậm đã nhấn mạnh vai trò của mệnh trời, con người

---

1, 2. Nguyễn Tài Thư: *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, Sđd, t.1, tr.377, 419.

3. Lê Quý Đôn: *Văn đài loại ngữ*, Nxb. Văn hóa - thông tin, Hà Nội, 2006, tr.69.

thực hiện mọi công việc dưới trần gian đều phải ứng mệnh trời, không được tùy tiện. Ông viết: “Trẫm ứng mệnh trời, thuận lòng người, nhân thời thế làm việc cách mệnh, dùng binh bình định thiên hạ”<sup>1</sup>. Ngô Thì Nhậm đã gắn kết mệnh trời với lòng người, đặt lòng người trước “ý trời” trong cách thuyết phục con người trước những chủ trương, quyết sách chính trị. Việc thuận theo ý trời sẽ đem lại lợi ích tốt lành cho muôn người. Ông viết: “Thuận ý trời, mở vựa nước, thống nhất cõi bờ, rộng xa trời đất để được bao dung, trăm vật yêu nuôi cũng cùng che chở”<sup>2</sup>. Vì con người chịu sự chi phối của mệnh trời cho nên cần phải biết “đội mệnh” để hành động. Những chuyện “phê”, “hưng”, “dài”, “ngắn”, “vận mệnh” đều do trời định chứ con người không thể điều khiển được. Theo Ngô Thì Nhậm thì “ngay thời Xuân Thu đã khéo ở việc “đội mệnh”, lấy việc cùng nhau ước thề là điều thứ yếu. Nếu chưa tới được “đội mệnh” thì lấy việc cùng nhau ước thề thay vào, điều đó không phải không được”<sup>3</sup>. Tuy đề cao vai trò của mệnh trời đối với hành động con người, nhưng Ngô Thì Nhậm không tuyệt đối hóa vai trò đó, mà ông còn cho rằng con người cũng có thể thắng được mệnh trời nếu có đủ trí tuệ.

Đến thế kỷ XIX, Nho giáo được nhà Nguyễn khôi phục vị trí độc tôn trên vũ đài chính trị, tư tưởng. Về mặt thế giới quan, nhà Nguyễn chịu ảnh hưởng rất sâu sắc quan niệm của Hán Nho và Tống Nho. Nhà Nguyễn xem “mệnh trời” là một vũ khí vạn năng để biện minh cho tính chính

---

1, 2, 3. Cao Xuân Huy - Thạch Can (Chủ biên): *Tuyển tập thơ văn Ngô Thì Nhậm*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978, t.2, tr.116, 137, 226.

thống của triều đại mình và củng cố quyền lực cho vương triều. Nhà Nguyễn luôn khẳng định sự tồn tại của vương triều là do “vâng chịu mệnh trời”, rằng trời vì dân mà đặt ra vua để thống trị, thậm chí còn thần thánh hóa đức vua bằng cách tạo ra một khung cảnh thần bí mỗi khi xuất hiện trước người dân. Ví dụ như vua Minh Mệnh không cho phép các phi tần nhìn mặt mỗi khi ân ái, Tự Đức thường ra thiết triều trong khung cảnh mờ tỏ và giữ ở khoảng cách khá xa với các triều thần... Các vua nhà Nguyễn cũng tin vào sự tương thông, cảm ứng giữa trời và người, rằng trời đặt ra tai biến để cảnh báo con người. Do đó mỗi khi có thiên tai, dịch bệnh các vị vua thường trách mình đức mỏng nên Nhân dân phải chịu cảnh tai ương và thường cho làm lễ tế trời cầu bình yên cho dân. Vào đời Tự Đức, thiên tai, dịch họa nhiều hơn trước. Vua thường tự phê, tự trách phạt mình và các đại thần trong triều vì đã để dân phải khổ. Ông nói: “Trăm thấy khí hòa của trời vẫn là khí hòa của người. Câu nói “trời người một lý” đáng tin là đúng. Vì sao? Vì một âm một dương là lẽ thường của trời đất, cùng sinh cùng hóa để làm công việc hàng năm. Nếu việc của người sửa sang được đâu ra đấy thì khí hòa của trời đất tự nhiên đến, còn lo tai biến gì nữa? Gián hoặc, khí âm dương trái ngược thì không thể thành được công dụng hàng năm. Tình cảnh con người mà sâu khổ thì không thể đem lại khí hòa. Xem như theo thì thứ trưng trong thiên Hồng Phạm mà nghiệm thay lẽ trời, thực không sai chút nào. Thế cho nên, vua Thành Thang tự trách mình sáu việc mà được mưa to, người đàn bà Tề bị nổi oan mà đại hạn đến ba năm,



há không phải là việc rõ ràng ư? Nếu cứ đổ cho vận hội mà chẳng nghĩ đến việc làm của người thì khác gì bịt mắt mà biện bạch trắng đen, tuy có trúng đi nữa cũng là cầu may đó thôi. Nay muốn chuyển tai biến thành điềm lành, duy có biết cách dùng người và biết cách an dân là những việc cần kíp hơn hết. Kinh Thư nói: Trời trông thấy là tự mắt dân ta trông thấy, trời nghe là tự tai dân ta nghe, là ý muốn nói như vậy đó”<sup>1</sup>. Có thể nói, *một mặt*, những tư tưởng về trời đã được nhà nước phong kiến sử dụng để đề cao ngôi vua và thần thánh hóa vương quyền, biến nó trở thành “lá bùa hộ mệnh cho chế độ chuyên chế, cho dòng họ cầm quyền, là liều thuốc mê ru ngủ quần chúng bị áp bức, làm rã rời mọi mầm mống chống đối”<sup>2</sup>; *mặt khác*, những tư tưởng này cũng tác động và làm sâu sắc thêm ý thức về trời của người Việt Nam, đáp ứng nhu cầu về mặt nhận thức của con người bấy giờ về những biến đổi của tự nhiên, xã hội và cuộc sống con người.

### ***b. Quan niệm về âm dương, lý, khí***

Theo các nhà nho Việt Nam, âm dương như hai mặt khác nhau của cùng một sự vật, đối lập nhưng lại thống nhất và nương tựa vào nhau, tác động lẫn nhau và làm cơ sở cho sự sinh thành, biến hóa trong tự nhiên và xã hội. Thời Trần, Lê Văn Hưu cho rằng: “Trời đất cùng che chở, mặt trăng mặt trời cùng sáng soi, cho nên mới sinh thành muôn vật, phát triển nuôi dưỡng muôn loài, cũng

---

1. Trần Văn Giàu: *Sự phát triển của tư tưởng Việt Nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng Tháng Tám*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1993, t.1, tr.144-145.

2. Trần Đình Hượu: *Đến hiện đại từ truyền thống*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1996, tr.83.

như hoàng hậu sánh với ngôi vua, cho nên mới làm tiêu biểu trong cung”<sup>1</sup>. Nhà nho, nhà y học nổi danh đời Trần Nguyễn Bá Tĩnh (Tuệ Tĩnh) lại khẳng định: “Tinh của khí dương là mặt trời mọc lên ở phương Đông và lặn ở phương Tây; Tinh của khí âm là mặt trăng, ban đêm hiện ra mà ban ngày ẩn đi. Trời khuyết ở phương Tây Bắc, cho nên phương Tây Bắc là âm. Đất khuyết ở phương Đông Nam, cho nên phương Đông Nam là dương”<sup>2</sup>. Theo ông, “Khí trời giáng xuống, khí đất bốc lên”, sự giao cảm âm dương là nguồn gốc của mọi sự sinh thành, biến hóa. “Khí của trời đất giao hợp với nhau mà hóa thành vạn vật. Tinh của nam nữ giao cấu với nhau mà hóa sinh vạn vật”. Do đó, “Trời đất là trên dưới của vạn vật, Âm dương là phối ngẫu của huyết khí, bên trái, bên phải là đường lối của âm dương”<sup>3</sup>.

Hai mặt âm dương nương tựa vào nhau, mặt này lấy mặt kia làm tiền đề tồn tại, không có âm thì cũng không có dương và ngược lại. Tuy nhiên, chúng cũng tác động lẫn nhau theo khuynh hướng phủ định nhau, bài trừ nhau. Đó chính là sự thống nhất và đấu tranh giữa hai mặt đối lập và sự cân bằng giữa âm với dương làm cho trời đất yên bình, vạn vật sinh sôi nảy nở, con người hưng thịnh. Trong bài *Phú sao Cảnh Tinh*, Đào Sư Tích viết: “Âm dương hòa hợp, trời đất yên minh; Mưa gió hòa thuận, lúa tốt cây xanh; Khói lửa ba bề yên tĩnh, gió nhân tám cõi bay quanh; Lễ nhạc sáng tỏ, phép tắc phân minh; Người yên

---

1. Viện Văn học: *Thơ văn Lý - Trần*, Sđd, t.2, tr.362.

2, 3. Xem Nguyễn Bá Tĩnh: *Tuệ Tĩnh toàn tập*, Hội Y học cổ truyền Thành phố Hồ Chí Minh xuất bản, 1994, tr.497, 498.

vật thịnh, chính tốt, hình thanh”<sup>1</sup>. Vua Trần Minh Tông thì bày tỏ: “Chốc lát lặn thấy sự sinh diệt của khí dương. Suốt ngày ngẫm xem sự nảy nở của muôn vật”<sup>2</sup>. Nhà sử học Ngô Sĩ Liên cũng cho rằng chính sự tồn tại của hai yếu tố âm dương là cơ sở sản sinh ra muôn vật: “Khi trời đất mới mở mang, có thứ do khí hóa ra, đó là Bàn Cổ thị. Có khí hóa ra rồi sau có hình hóa, không thứ gì ngoài hai khí âm dương cả”<sup>3</sup>.

Chịu ảnh hưởng của Tống Nho, Nguyễn Bình Khiêm cũng quan niệm về thế giới với lập trường nhất nguyên. Theo ông, thái cực là nguyên lý đầu tiên hình thành nên vũ trụ vạn vật, còn nguyên nhân của sự biến dịch không ngừng của vũ trụ vạn vật chính là sự giao cảm giữa hai năng lực âm và dương trong thái cực. Âm dương giao hòa tương tác với nhau thì vạn vật biến đổi hanh thông, còn nếu âm dương tách biệt thì vạn vật sẽ bế tắc. Ông quan niệm: “Trứng gà không tròn cũng không vuông, ấy thế mà bao bọc cả trời đất trong đó. Chất thái tố trong, ở ngoài có hai lần trắng; Chất đan biêm chứa trong một điểm vàng. Thái cực chưa chia, vẫn còn hỗn độn. Hai khí âm dương hợp lại mới nở ra” (*Kê noãn*). Dưới con mắt quan sát của Nguyễn Bình Khiêm, quả trứng gà là một tiểu vũ trụ từ khi bắt đầu hình thành tới khi phát triển phải trải qua quá trình khép kín, tuân theo nguyên lý của Dịch học về sự vô thủy vô chung của Thái cực. Theo ông, vạn vật, cả tự nhiên và

---

1. Viện Văn học: *Thơ văn Lý - Trần, Sđd*, t.3, tr.229.

2. Viện Văn học: *Thơ văn Lý - Trần, Sđd*, t.2, tr.803.

3. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, t.1, tr.132.

xã hội, đều luôn luôn biến đổi, chuyển động nhưng là biến đổi và chuyển động trong một vòng tròn: “Cơ ngẫu tòng lai doanh hựu hư; Âm dương tiêu tức nghiệm thừa trừ”<sup>1</sup> (Lẽ rồi chẵn, đầy rồi vơi; Khí âm dương lúc tiêu lúc trưởng đủ chứng nghiệm lẽ thừa trừ) (*Độc Chu Dịch hữu cảm*) hay “Tái nhất âm hệ phục nhất dương; Tuần hoàn vãng phục lý chi thường”<sup>2</sup> (Một khí âm vừa qua thì một khí dương lại đến; Xoay vòng ra đi và trở lại là lẽ thường) (*Khiển húng*).

Cùng với các quan điểm về trời, mệnh trời, âm dương, quan điểm về lý và khí của Tống Nho cũng để lại ảnh hưởng sâu sắc đến các nhà nho Việt Nam, đặc biệt là từ khi Nho giáo trở thành tư tưởng chính thống của nhà nước phong kiến, mang đến cho Nho giáo Việt Nam một sắc thái mới trong cách lý giải bản thể sự vật.

Trong số các nhà tư tưởng chịu ảnh hưởng của thế giới quan Tống Nho, Nguyễn Bỉnh Khiêm được đánh giá là người đã “tìm đến bậc thuần phục cái học về nguyên lý”<sup>3</sup>. Nguyễn Bỉnh Khiêm coi *Kinh Dịch* như là một pho sách thánh hiền khái quát được muôn vàn sự vật cổ kim, khác biệt, đa dạng vào trong một cái lý duy nhất, cái lý của trời đất vạn vật - Dịch lý và bày tỏ điều đó qua bài thất ngôn *Độc Chu Dịch hữu cảm*: “Tổng thác vạn thù kim cổ sự; Thống tông nhất lý thánh hiền thư”. Sự biến đổi lúc tăng trưởng, lúc tiêu giảm, lúc đầy lúc vơi của vạn vật, vốn là quy luật vận động của chúng, là cái “lý” của sự vật, như cách nói của Nguyễn Bỉnh Khiêm: “Tiêu trưởng tùy thời tri

---

1, 2. Nguyễn Tài Thư: *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, Sđd, t.1, tr.353.

3. Nguyễn Đăng Thực: *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, Sđd, t.4, tr.324.

vật lý; Cùng thông hữu mệnh khởi ngô ưu” (Lúc giảm bớt, lúc tăng trưởng tùy theo thời, ấy là lý của vật; Lúc cùng lúc thông đều có mệnh, lẽ nào vì nỗi lo của ta [mà tránh được]) (*Tân quán ngụ hứng*, Bài 15). Cùng với phạm trù lý như là quy luật biến đổi của vạn vật, Nguyễn Bình Khiêm còn đưa ra quan niệm về *khí* trong mối quan hệ với Thái cực: “Thái cực sơ triệu phân, Tam tài định quyết vị. Khinh thanh thượng vi thiên, Trọng trọc hạ vi địa. Trung tập nhi vi nhân, Bảm thụ thị nhất khí” (Thái cực lúc mới phân chia, Vị trí của trời, đất, người đã định. Sáng, nhẹ bay lên trời; Đục, nặng lắng xuống là đất. Ở giữa kết tụ là người; Sinh ra vốn cùng một khí) (*Cảm hứng*). Ông diễn đạt quá trình hình thành vũ trụ bằng sự khởi đầu cái công việc huyền diệu mà Thái cực đảm nhiệm là phân chia (sơ triệu phân). Tuy nhiên, ở đây đối tượng của sự phân chia ấy chính là *khí*, *khí* có trước vạn vật. *Khí* hiểu theo nghĩa vật chất thì vẫn chưa có hình, nó là tiềm ẩn, tiềm năng của thế giới hiện hữu. Sự tiến hóa của vũ trụ hình thành từ *khí* và trải qua một quá trình lâu dài chứ không phải do thế lực siêu nhiên nào tạo ra. Sự tiến hóa đó tuân theo quy luật tuần hoàn: “Nhất chu khí vận chung nhi thủy” (Khí vận xoay vòng, hết rồi lại bắt đầu) (*Cảm hứng*). Đó chính là quan niệm về bản thể vũ trụ của Nguyễn Bình Khiêm.

Từ Nguyễn Bình Khiêm về sau, trong số những nhà nho chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của phái Lý học, phải kể đến một nhà bách khoa toàn thư của thế kỷ XVIII, đó là Lê Quý Đôn. Quan điểm về bản thể vũ trụ của Lê Quý Đôn được thể hiện chủ yếu ở đề mục Lý - Khí trong tác phẩm

*Vân đài loại ngữ* - một bộ sách tập hợp những tri thức quan trọng về triết học, văn học, sử học, địa lý, kỹ thuật, khoa học,... Theo Lê Quý Đôn: “Thái cực là một, là một khí hỗn nguyên đầu tiên. Từ số một sinh ra hai, hai sinh ra bốn, thành ra vạn vật”<sup>1</sup>. Cái “khí hỗn độn” mà ông nói chính là cơ sở xuất phát của trời đất, của vũ trụ vạn vật. Ông quan niệm: “Đầy rẫy trong khoảng trời đất đều là *khí* cả” và “Trời chỉ là khí tích lại, không có định chỗ, không có hình tượng, còn mặt trăng và các vì sao cũng chỉ là cái khí tích lại mà có ánh sáng đó thôi”<sup>2</sup>. *Khí* không chỉ là nguồn gốc, bản chất của vạn vật mà *khí* còn quy định cả tính chất, hình trạng, đặc điểm của sự vật, hiện tượng trong thế giới. “Khí rất thần diệu, tinh vi: Khí mà thịnh tất nhiên thư thái; khí mà suy thì phải co rút; xem nơi cây cối tươi hay khô thì biết. Khí trong thì thông, khí đục thì tắc; xem ở lòng người sáng hay mờ thì biết. Khí đầy thì lớn lên, vơi thì tiêu mòn; xem nước biển lên xuống buổi sớm, buổi chiều thì biết...”<sup>3</sup>. Sau khi chứng minh sự tồn tại của *khí*, Lê Quý Đôn đưa ra quan niệm về *lý*: “chữ “lý” thì chỉ để mà nói rằng đó là cái gì thực hữu, chứ không phải hư vô. Lý không có hình tích, nhân khí mà hiện ra. Vậy lý tức ở trong *khí*. Âm, dương, cơ, ngẫu (lẻ, chẵn), tri và hành, thể và dụng, có thể đối nhau mà nói; còn như lý và *khí* thì không thể đối nhau mà nói được”<sup>4</sup>. Ở đây, có thể thấy, tuy chịu ảnh hưởng rất lớn của Tống Nho, nhưng Lê Quý Đôn hoàn toàn không rập khuôn quan niệm của họ. Các nhà nho thời Tống xem *lý* gắn liền với *khí* nhưng

---

1, 2, 3, 4. Lê Quý Đôn: *Vân đài loại ngữ*, *Sđd*, tr.53, 54, 59, 53.

vẫn thừa nhận: “Thực ra, lý thì có trước, nhưng ta không thể nói rằng hôm nay có *lý* ấy, và ngày mai lại có *khí* ấy. Nhưng cũng phải có trước sau” như trong quan niệm của Chu Hy. Còn Lê Quý Đôn lại khẳng định *lý* chính là quy luật vận hành của *khí*, tồn tại trong *khí*, không phải với nghĩa tồn tại bí ẩn, mà nó “nương theo khí mà hiện lộ ra”, quan hệ giữa *lý* và *khí* là quan hệ giữa quy tắc, quy luật với tồn tại vật chất, không thể tách rời.

Việc quan niệm bản thể của vũ trụ là *khí*, là vật chất cũng như trong mối quan hệ giữa *khí* với đời sống ý thức, tâm lý của con người thì *khí* là yếu tố quyết định, cho thấy được vũ trụ quan phần nào mang tính duy vật của Lê Quý Đôn. Tuy nhiên, những viển vông của ông để chứng minh cho luận điểm của mình vẫn còn mang nặng tính trực quan, hơn nữa, ông còn tuyệt đối hóa vai trò của *khí* trong mối quan hệ với ý thức, tâm lý con người khi cho rằng, *khí* (vật chất) có tính tình, có tri thức “thần diệu, tinh vi”. Từ đó, ông đi đến biện hộ cho thuyết luân hồi, tiền định, cho các phương thuật bói toán, phong thủy. Ông dẫn lời của Chu Tử về *lý*, *khí* và đưa ra quan điểm của mình: “Chu Tử nói: “Co, duỗi, đi, lại là khí: Khí của người với của trời đất là cùng liên tiếp với nhau, không đứt quãng. Người ta động lòng thì động đến khí, cùng cảm thông ngay với cái khí ấy, mà khí ấy do co, duỗi, đi, lại ấy mà cảm thông. Xem như việc bốc phệ (bói toán), hễ trong lòng nghĩ đến việc gì là vẫn đã có nó, chỉ cần nói động đến cái mình muốn là nó ứng ngay”. Chu Tử lại nói: “Người ta nắm thụ Khí năm Hành của trời đất, thì Khí ấy phải qua khắp

thân thể người. Nay lấy chi cán<sup>1</sup> chi ngũ hành để suy tính số mệnh người, cũng như nhà địa lý (phong thủy) suy chọn phương hướng của rừng núi, hợp hay là trái, cũng cùng một lẽ”. Riêng tôi cho rằng, hợp cả hai thuyết ấy mà xem thì Chu Tử không những chỉ trọng bốc phệ mà cả đến số mệnh, hình tượng cũng không bỏ qua. Những kẻ hiểu biện thường bác bỏ hai thuyết ấy, nhưng xét ra cũng có quan thiết với lý, khí không nên lơ là”<sup>2</sup>.

Sau Lê Quý Đôn, những quan niệm sâu sắc về bản thể cũng được thể hiện trong tư tưởng của Ngô Thì Nhậm. Khi đề cập đến sự hình thành và biến đổi của vũ trụ, vạn vật, Ngô Thì Nhậm đã sử dụng các phạm trù của Tống Nho như *Thái cực*, *lý*, *khí* để giải thích các quan điểm của triết học Phật giáo, Lão giáo. Ông quan niệm khởi nguồn của thế giới bắt đầu từ *không*, *không* chính là điểm xuất phát của vạn vật và *không* cũng là *Thái cực*. Sở dĩ *Thái cực* sinh hóa thành vạn vật là nhờ có *lý*. Theo ông, *lý* là *không*, là cái mà “Tý chưa mở (chưa có trời), Sửu chưa sinh (chưa có đất) thì thanh ở nơi hỗn độn”<sup>3</sup>. Theo Ngô Thì Nhậm, *lý* là *đạo*, “là đường lối vận hành của vũ trụ, phân tán thành vạn vật, cái thể thì đồng nhưng cái dụng thì dị. Đồng là gốc mà dị là ngọn, xem bề ngoài thì tưởng như khác đường khác nẻo, nhưng thống hội lại đến chỗ cực kỳ tinh vi thiết yếu thì

---

1. Chi cán: Chi là cành cây, cán là thân cây, tức là can chi (thiên can địa chi), được giải thích trong *Vân đài loại ngữ*, tr.65.

2. Lê Quý Đôn: *Vân đài loại ngữ*, *Sđd*, tr.64-65.

3. Mai Quốc Liên (Chủ biên và khảo luận): *Ngô Thì Nhậm tác phẩm*, Nxb. Văn học, Trung tâm nghiên cứu Quốc học, 2001, t.3, tr.144.



chẳng có gì vượt ra ngoài đạo lớn kia được”<sup>1</sup>. Ông cũng tán đồng quan điểm của Trình Hạo về *khí*: “Cái nào làm cho có âm, có dương là khí. Khí là cái hình nhi thượng”. Theo đó, Ngô Thì Nhậm quan niệm. *Khí* chính là cái gốc của vạn vật, nhờ có *lý* thì *khí* mới chuyển hóa thành sự vật phong phú, đa dạng khác nhau, trời đất đều có *hình*, có *khí*, vạn vật đều bảm *khí* ở trời và thành *hình* ở đất, “khí và hình vật đã chia rời nhau ra, thì khí trời xuống dưới, khí đất bay lên, có cái biến hóa vô cùng, cái đó như trên trời có sấm, cái thể của nó (sấm) là đại trắng, cái đức của nó là ẩn (âm âm)”<sup>2</sup>.

Với Ngô Thì Nhậm, thế giới này là một thể thống nhất hoàn chỉnh, tất cả đều bắt nguồn từ một mối nhất định: “số của trời bắt đầu từ một nguyên, lý của âm dương bắt đầu từ một khuyên<sup>3</sup>. Số “một” là nơi hóa công chứa cái “vô tận” và thánh nhân chứa đựng những cái không bao giờ hết, chỉ có núi sông và trăng gió mới đương nổi mà trôi”<sup>4</sup>. Đồng thời, sự vận động, biến đổi của thế giới diễn ra không ngừng theo quy luật tự nhiên, theo sự hòa hợp của hai yếu tố âm dương trong một bản thể vật chất. Ông viết: “Thái cực động mà sinh dương, tĩnh mà sinh âm”<sup>5</sup>. Chính hai thể động và tĩnh này tự vận hành, biến hóa để sinh ra vạn vật. Quan niệm về vũ trụ, vạn vật của Ngô Thì Nhậm vừa thể hiện sự u huyền, lạng lẽ, đồng thời cũng cho thấy tính lưu động, biến thiên.

---

1, 2, 5. Mai Quốc Liên (Chủ biên và khảo luận): *Ngô Thì Nhậm tác phẩm, Sđd*, t.3, tr.141, 156, 211.

3. Một khuyên = thái cực.

4. Mai Quốc Liên (Chủ biên và khảo luận): *Ngô Thì Nhậm tác phẩm*, Nxb. Văn học, Trung tâm nghiên cứu Quốc học, 2001, t.2, tr.170.

*Tóm lại*, quan điểm về thế giới của các nhà nho trong xã hội phong kiến Việt Nam là hết sức phong phú. Những vấn đề về trời, mệnh trời, mối quan hệ giữa trời đất với con người, về âm dương, lý khí... là những vấn đề được các nhà tư tưởng Việt Nam quan tâm, bàn luận và vận dụng làm cơ sở cho những nhận thức về tự nhiên và xã hội của mình. Trong đó, các khái niệm về lý, khí xuất hiện ở giai đoạn muộn hơn khi Nho giáo đã trở thành ý thức hệ chính thống của nhà nước phong kiến Việt Nam, đóng vai trò chủ đạo trong đời sống tư tưởng của xã hội, còn ở giai đoạn trước đó, do yêu cầu thực tiễn xã hội, những vấn đề triết lý, bàn về bản thể ít được chú ý. Nhìn chung, thế giới quan của các nhà nho thể hiện sự đan xen giữa yếu tố duy vật và duy tâm, giữa các vấn đề về vũ trụ, vạn vật với vấn đề về chính trị, xã hội, về đời sống con người, đạo làm người. Qua đó, có thể thấy rằng, đối với những người theo học đạo Nho, điều mà họ chú trọng nhất không phải là nỗ lực để đưa ra những kiến giải mới mẻ về thế giới tự nhiên như các nhà tư tưởng phương Tây vẫn thường làm, mà mối quan tâm thật sự của họ là làm sao để đất nước thịnh trị, xã hội ổn định, gia đình bền vững, con người sống theo một trật tự nhất định.

## **2. Quan điểm chính trị - xã hội**

Chịu ảnh hưởng quan niệm của Nho giáo về mục tiêu xây dựng một xã hội bình trị, thống nhất ổn định như xã hội Đường Nghiêu, Ngu Thuấn thời xưa, các vị vua quan, nhà nho người Việt thường lấy vua Vũ, Thang, Văn đế làm hình mẫu cho các bậc đế vương, lấy xã hội mà các ông

trị vì làm mục tiêu để phấn đấu. Vua Lý Thánh Tông từng nói: “Thời Đường Ngu chỉ vạch hình mà người không dám phạm, không đánh mà khuất phục được binh của người, giữ áo khoanh tay mà thiên hạ đại trị, cho nên các sao không đi trái, sấm mưa không thất thường, chim muông đến múa, phượng hoàng lại châu, bốn di theo về, trăm man hướng hóa, không hiểu làm sao mà được đến như thế!”<sup>1</sup>. Trong bài *Phú lâu Cần Chính (Cần Chính lâu phú)*, Nguyễn Pháp đã khuyên vua nhà Trần nên noi gương Nghiêu Thuấn: “Đức Nghiêu Thuấn mong rằng sánh kịp, công vua Văn cố gắng theo đòi”<sup>2</sup>. Nguyễn Trãi nói về một xã hội: “Vua Nghiêu Thuấn, dân Nghiêu Thuấn, Đường ấy ta đà phỉ sở nguyên” (*Quốc âm thi tập*, Tự thán, bài 4), ở đó có “Tể tướng hiền tài, chúa thánh minh” (*Quốc âm thi tập*, Thuật hứng, bài 20), rằng “Mọi sự đã chẳng còn ước nữa, Nguyễn xin một thấy thuở thanh bình” (*Quốc âm thi tập*, Tự thán, bài 37). Là một vị vua được sử sách khen ngợi là “anh hùng tài lược, dẫu Vũ Đế nhà Hán, Thái Tông nhà Đường cũng không thể hơn được”<sup>3</sup>, Lê Thánh Tông cũng hướng tới một kiểu xã hội phong kiến thái bình thịnh trị như xã hội Đường Nghiêu, Ngu Thuấn; lấy vua Thuấn, vua Vũ như là mẫu mực để noi theo trong việc chính sự cũng như các việc khác, ví như việc định chế y phục cho các vua quan: “Triều đình là nơi lễ nhạc, y phục là vẻ điểm tô, danh phận đã rạch ròi, không nên lẫn vượt.

---

1. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, t.1, tr.260.

2. Viện Văn học: *Thơ văn Lý - Trần, Sđd*, t.3, tr.324.

3. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, t.2, tr.387.

Cho nên vua Thuấn xem người xưa mà dùng năm sắc vào triều phục, vua Vũ hay dùng y phục xấu nhưng triều phục lại rất hay. Vua Thuấn, vua Vũ đều là thánh nhân, còn không coi y phục là tiểu tiết mà phải để tâm tới. Những người làm vua làm tôi đời sau lại không kính cẩn lo việc ấy hay sao?”<sup>1</sup>. Ông luôn ghi nhớ và nhắc nhở các đại thần về lời những bậc thánh vương đã dạy trong mọi công việc: “Các người hãy cung kính trong công việc của mình” là lời Bàn Canh dạy bảo những người giữ chức vị; “Hãy thận trọng với chức vụ của mình” là câu Thành Vương dùng để hướng dẫn quan lại của ngài”<sup>2</sup>. Noi theo các thánh vương đời trước trong chính sự, cai quản đất nước, vua Lê Thánh Tông mong sao cho “mọi người đều giàu đủ, yên vui để tiến tới thịnh trị”<sup>3</sup>. Các nhà nho thế kỷ XVI - XVII như Nguyễn Bỉnh Khiêm lại càng khát khao: “Bao giờ lại được trông thấy thời bình trị Đường Ngu, để cho trời đất lại được thái bình như xưa” (Hà thời tái đồ Đường Ngu trị, Y cộ kiến khôn nhất thái hòa) và “Mong sao được gặp lại thời Nghiêu Thuấn, để được làm người dân thái bình của triều đình” (Hà hạnh tái phùng Nghiêu Thuấn thế, Nhất triều nguyện tác thái bình dân). Còn Phùng Khắc Khoan bày tỏ: “Kỳ vọng đời này mở ra cuộc trị bình. Để may mắn được thấy trời Nghiêu, ngày Thuấn” (Sở ký tư thế trị bình khai, Hạnh tái đồ Nghiêu thiên, Thuấn Nhật - *Hành niên*). Nhìn chung, các vị vua quan, nhà nho trong xã hội phong kiến bấy giờ đều mong muốn một xã hội có

---

1, 2, 3. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, t.2, tr.456, 506, 412.

“vua sáng, tôi hiền, thương yêu Nhân dân”, một xã hội tốt đẹp, hòa mục, thịnh trị.

Để có thể xây dựng được một xã hội thái bình, thịnh trị như xã hội Đường Nghiêu, Ngu Thuấn, Nho giáo chủ trương lấy “nhân”, “nghĩa”, “lễ”, “trí”, “dũng”, “hiếu”, “kính”, “đề”... để giáo hóa, cải biến con người. Chủ trương “đức trị”, “nhân trị” cũng chính là đường lối trị nước cơ bản của hầu hết các triều đại phong kiến Việt Nam. Nội dung “đức trị”, “nhân trị” mà vua quan và các nho sĩ trong xã hội phong kiến Việt Nam đề cập chủ yếu xoay quanh hai vấn đề chính:

*Một là, sự tu thân sửa đức của người cầm quyền là cơ sở để xác lập những chuẩn mực đạo đức cho toàn xã hội.* Các nhà nho cho rằng, vị trí quan trọng nhất trong xã hội là một ông vua, và trong xã hội phong kiến, ngôi vua cũng như đức hạnh của nhà vua có ảnh hưởng to lớn đến toàn xã hội. Đào Cam Mộc nhấn mạnh đến đức độ của vua Lý Công Uẩn như là điều kiện để tạo dựng nghiệp lớn: “Thân vệ là người khoan thứ, nhân từ, lòng người chịu theo. Hiện nay trăm họ mỗi một kiệt quệ, dân không chịu nổi. Thân vệ nên nhân đó lấy ân đức mà vỗ về, thì người ta tất xô nhau kéo về như nước chảy chỗ thấp, có ai ngăn được!”<sup>1</sup>. Đức độ của người cầm quyền được xem là quan trọng bởi vì chỉ người cầm quyền có đức mới thu phục được lòng người, ân trạch sẽ thấm thía đến muôn dân để mọi người được sống yên vui trong cảnh thái bình, thịnh trị. Ở đây,

---

1. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, t.1, tr.238.

các nhà tư tưởng đã chú ý đến vai trò của “ý dân”, “lòng dân” trong việc thiết lập vương quyền, coi đó là căn cứ cho những chủ trương chính trị lớn như kế vị ngôi báu, dời đô, phát động chiến tranh... Cho nên, việc Lý Công Uẩn lên ngôi được bề tôi nhất loạt đồng thuận: “Bệ hạ vì thiên hạ lập kế lâu dài, trên cho nghiệp đế được thịnh vượng lớn lao, dưới cho dân chúng được đông đúc giàu có, điều lợi như thế, ai dám không theo”<sup>1</sup>. Khi được vua Lý Thần Tông hỏi về cái lý trị loạn thịnh suy của đất nước thì thiền sư Viên Thông tâu rằng: “Thiên hạ ví như một thứ đồ dùng, đặt vào chỗ yên thì yên, đặt vào chỗ nguy thì nghiêng, chỉ tùy ở nhà vua nhân chủ hành động như thế nào đó thôi. Đức hiếu sinh hợp với lòng dân, cho nên dân yêu vua như cha mẹ vậy. Ngẩng trông lên nhà vua như trông lên mặt trời mặt trăng, như thế là đặt thiên hạ vào chỗ yên”<sup>2</sup>. Những lời tâu trên của Viên Thông đã chứng tỏ ông đã “thấu triệt Nho học đến cái triết lý chính trị vương đạo truyền thống của Trung Hoa vậy”<sup>3</sup>.

Về tầm quan trọng của đức độ nhà vua, Lê Văn Hưu đời Trần viết: “Đất Liêu Đông không có Cơ Tử thì không thành phong tục mặc áo đội mũ (như Trung Hoa), đất Ngô Cối không có Thái Bá thì không thể lên cái mạnh của bá vương. Đại Thuấn là người Đông Di nhưng là bậc vua giỏi trong Ngũ đế. Văn Vương là người Tây Di mà là bậc vua hiền trong Tam đại. Thế mới biết người giỏi trị nước

---

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sđd*, t.1, tr.241.

2, 3. Nguyễn Đăng Thực: *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, *Sđd*, t.3, tr.88-89, 91.

không cứ đất rộng hay hẹp, chỉ xem ở đức mà thôi”<sup>1</sup>. Theo Đào Sư Tích thì một ông vua có tài đức sẽ có khả năng “nắm chốt chấn hưng việc trời”, khiến cho “Sao sáng soi rọi đêm tối. Ân đức thấm khắp gần xa, muôn vật tốt tươi chói lọi... Khói lửa ba bề yên tĩnh, gió nhân tám cõi bay quanh. Lễ nhạc sáng tỏ, phép tắc phân minh. Người yên vật thịnh, chính tốt hình thanh. Âu ca muôn phương rộn tiếng, ngợi khen bốn bể lừng danh”<sup>2</sup>. Trong bài *Phú lâu Cần Chính*, Nguyễn Pháp đã khuyên nhà vua: “Thanh sắc lánh xa chẳng thiết, bắn săn bỏ dứt không chơi. Cầm găm vóc không cho là quý, mặc giản đơn làm trước mọi người. Dù phú quý không màng dật lạc, nghĩ nghiệp vua khó nhọc lâu dài. Thức khuya dậy sớm, sử dụng hiền tài. Thân coi chính sự nắm hết quyền oai. Đức Nghiêu, Thuấn mong rằng sánh kịp, công vua Văn cố gắng theo đời”<sup>3</sup>. Thông qua việc sửa đức của bản thân mình, nhà vua làm gương cho thiên hạ, thực hiện việc dùng lễ nghĩa mà giáo hóa cho dân để xây dựng những quan hệ đạo đức cho toàn xã hội.

*Hai là, sự quan tâm của nhà vua đến đời sống nhân dân, những chính sách, biện pháp nhằm giáo hóa dân, đem lại lợi ích và ấm no cho dân. Ở thời Trần, nhận thức về vị trí của dân và chính sách quan tâm đến Nhân dân được phát triển lên một bước mới trên cơ sở thực tiễn xây dựng và bảo vệ đất nước của Nhân dân ta. Trần Quốc Tuấn cho rằng, Nhân dân là lực lượng chủ yếu để tiến hành cuộc chiến tranh giữ nước, bảo vệ lâu dài chế độ phong kiến.*

---

1. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, t.1, tr.146.

2, 3. Viện Văn học: *Thơ văn Lý - Trần, Sđd*, t.3, tr.229, 324.

Khi trả lời vua Trần Anh Tông về kế sách giữ nước, Trần Quốc Tuấn đã nêu ra nhận định có tính chất tổng kết kinh nghiệm và mang tính quy luật của cuộc chiến tranh giữ nước suốt từ thời kỳ Bắc thuộc đến cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mông - Nguyên, trong đó ông coi Nhân dân là nơi chất chứa những tiềm lực to lớn về kinh tế, quốc phòng, bảo đảm vững chắc cho nền độc lập, tự chủ và chủ quyền của đất nước. Theo ông, “khoan thư sức dân để làm kế sâu rễ bền gốc, đó là thượng sách giữ nước vậy”<sup>1</sup>. Sau này, Hồ Nguyên Trừng cũng ý thức được sức mạnh tiềm tàng đó của Nhân dân trong việc bảo vệ đất nước. Vì thế khi họp bàn xem nên đánh hay hòa với quân Minh, ông chỉ nói: “Thần không sợ đánh, chỉ sợ lòng dân không theo thôi”<sup>2</sup>. Lê Văn Hưu thì cho rằng: “Trời sinh ra dân mà đặt vua để chặn dất, không phải để cung phụng riêng cho vua”<sup>3</sup>. Vì thế, ông hết sức phê phán việc nhà vua hoang phí tiền của của Nhân dân, coi đó là hành động “vét máu mỡ của dân”<sup>4</sup>. Như vậy, việc sửa đức, dùng đức trị nước của nhà vua luôn đòi hỏi phải xuất phát từ sự quan tâm của vua tới đời sống của Nhân dân, chứ không phải chỉ nói “làm phúc”, “sửa đức” một cách chung chung. Chính vì vậy, Trần Khắc Chung đã nói: “Khi dân bị nạn lụt, người làm vua phải cứu giúp tai họa khẩn cấp đó, sửa đức chính không gì lớn hơn việc đó, cần gì phải ngồi thình, tư lự rồi bảo là “sửa đức chính?””<sup>5</sup>.

---

1, 2, 3. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, t.2, tr.79, 211, 303.

4. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, t.1, tr.242.

5. Vũ Khiêu: *Bàn về văn hiến Việt Nam*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 2002, tr.101.



Mối quan tâm chung của các nho sĩ thời Trần trong vấn đề trị nước nhằm làm cho dân no ấm, yên vui về sau được nhà nho Nguyễn Trãi nâng lên một tầm cao mới, sâu sắc và toàn diện hơn. Nguyễn Trãi luôn nhấn mạnh “nhân nghĩa” của người cầm quyền trong việc trị nước, coi đó như là nguồn gốc sức mạnh giữ nước và dựng nước, ổn định xã hội. Tuy nhiên, với ông: “Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân” (*Đại cáo bình Ngô*), chứ không phải chỉ ở đạo đức nói chung của người cầm quyền. Ông nhấn chủ trương dùng “văn trị”, “đức trị” để xây dựng một xã hội thái bình, Nhân dân no đủ: “Lòng thành muốn cho Nhân dân nghỉ ngơi, văn trị cuối cùng phải đưa đến thái bình” (*Quan duyệt thủy trận*). Và để giữ vững nền độc lập dân tộc, tạo lập một xã hội thái bình, thì người cầm quyền phải yêu chuộng hòa bình, lên án chiến tranh, phải làm tốt việc “nuôi dân”, “chăn dân”, “huệ dân”, làm cho Nhân dân được no đủ, sung túc. Ông đã tâu với vua Lê Thái Tông rằng: “Kể ra, đời loạn dùng võ, thời bình chuộng văn. Nay đúng là lúc nên làm lễ nhạc. Song không có gốc thì không thể đứng vững, không có văn thì không thể lưu hành. Hòa bình là gốc của nhạc, thanh âm là văn của nhạc... Xin bệ hạ yêu nuôi muôn dân, để chốn xóm thôn không còn tiếng oán hận buồn than, như thế mới không mất cái gốc của nhạc”<sup>1</sup>. Có thể thấy, đối với Nguyễn Trãi, người cầm quyền muốn mưu nghiệp lớn phải lấy “nhân nghĩa”, “đức trị”, “văn trị” làm gốc rễ, làm cái cốt yếu.

Thời Lê sơ, chế độ phong kiến trung ương tập quyền được củng cố, để xây dựng một xã hội thái bình thịnh trị,

---

1. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, t.2, tr.336.

giữ vững ổn định của chế độ theo tôn ti trật tự, Lê Thánh Tông chủ trương “văn trị” hay “lễ trị”, “đức trị” để trị nước; giáo dục con người theo những nguyên tắc của Nho giáo, dùng lễ nghĩa để ràng buộc con người vào triều đình, vào chế độ. Những năm đầu của niên hiệu Hồng Đức, Lê Thánh Tông định ra “hai mươi tư điều giáo huấn”, đề xướng trung hiếu tiết nghĩa, chấn chỉnh quan hệ cha con, anh em, vợ chồng cho đến làng xóm và toàn xã hội, ban chiếu dụ toàn quốc đều phải thừa hành, kẻ nào vi phạm sẽ trị tội nặng. Ở các triều Lê sau đó, “bốn mươi bảy điều giáo hóa” cũng được ban hành để phát triển thêm hai mươi tư điều giáo huấn của Lê Thánh Tông. Nó phản ánh một cách tương đối toàn diện tư tưởng hòa hợp của Nho giáo, lấy đó làm chuẩn mực đạo đức của xã hội và gia đình. Mục đích là nhằm tôn trọng quyền uy của gia trưởng, dưới sự điều chỉnh thống nhất của gia trưởng, khiến cho đẳng cấp các thành viên trong gia đình có thứ tự, đoàn kết tương trợ lẫn nhau, chung sống hòa hợp, tương thân tương ái, đưa việc kính già, yêu trẻ trở thành một mỹ tục truyền thống, làm cho gia đình có một sức hội tụ mạnh mẽ. Sự ổn định của gia đình chẳng những có lợi cho an ninh xã hội, mà còn thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Đây cũng là cơ sở cho sự thịnh trị và ổn định của triều đại Lê Thánh Tông. Lê Thánh Tông đã giải thích vì sao cần phải dùng “lễ trị” để trị nước, dùng đạo đức để giáo hóa con người. Đó là vì, theo ông, “người ta sở dĩ khác cầm thú là vì có lễ làm khuôn phép giữ gìn. Nếu không có lễ thì tình dục bừa bãi, phóng dăng xằng bậy, không gì không làm”<sup>1</sup>.

---

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, t.2, tr.438.

Trong việc dùng lễ nghĩa, đạo đức để giáo hóa dân chúng, Lê Thánh Tông luôn chú ý tu sửa bản thân, phát huy đức độ của mình trong việc trị nước để có thể “nối công tổ tông, giữ cơ nghiệp lớn. Vỗ yên trung châu cùng man mọi, văn trị Đại Thuần khắp ban, phát huy mưu trí của đế vương, quy mô Chu Văn rộng mở”<sup>1</sup>. Từ khi lên ngôi, ông đã bỏ hết “những chính sự phiền nhiễu”, “những hình pháp bạo ngược”, vì thế mới “sửa chữa luân thường cho mọi người, chỉnh đốn được giường mối của nhà vua”<sup>2</sup>. Ông luôn lấy các bậc tiên đế làm gương trong việc trị nước, trong việc dùng đạo đức, lễ nghĩa giáo hóa cho dân, ổn định xã hội: “Xưa đức Thái tổ Cao Hoàng Đế ta dẹp yên loạn lạc gây dựng nước nhà. Thái tông Văn Hoàng Đế kính trời chấn dân kế chí nối nghiệp, kính nước lớn, thương nước nhỏ. Bên trong thì sửa sang, bên ngoài thì đánh dẹp. Cho nên, đến những kẻ mặc xiêm cỏ, búi tóc dài cũng trèo núi vượt biển mà sang châu, muôn nơi đều mến đức, tám cõi cũng phục uy”<sup>3</sup>. Ông cho rằng: “Đế vương nuôi dưỡng bằng lòng nhân, đánh dẹp dùng điều nghĩa, đức uy trùm khắp tám phương. *Kinh Dịch* nói: “Cung tên để ra uy trong thiên hạ”. *Kinh Thư* ghi: “Kẻ vô đạo thì thúc đẩy cho diệt vong, người có đạo thì giữ gìn cho còn mãi, như thế thì nước mới tồn vinh”. *Kinh Thi* viết: “Chăm việc võ bị, để yên nước vua”. Chu Lễ nói: “Kẻ nào giết người hiền, hại sinh dân thì phải đánh, kẻ nào cậy hiểm trở, không phục tùng thì phải chém”. Câu nói trị đời của thánh hiền xưa nay vẫn

---

1, 2, 3. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, t.2, tr.477, 518, 441-442.

là một”<sup>1</sup>. Có thể thấy, tuy ông chủ trương dùng đạo đức, lễ nghĩa để giáo dục con người theo nguyên tắc của Nho giáo, song lễ nghĩa đó phải được xây dựng trên cơ sở no ấm, yên bình của dân. Vào năm 1485, ông ra sắc dụ cho các quan lớn nhỏ trong cả nước, rằng: “Lễ nghĩa để sửa tốt lòng dân, nông tang để có đủ cơm áo. Hai điều đó là việc cần kíp của chính sự, là chức trách của các quan nuôi giữ dân. Trẫm từ khi lên ngôi đến giờ tất cả những phép dạy dân nên phong tục tốt, những việc dấy lợi trừ hại cho dân, không điều gì không nói rõ trong các huấn dụ để các người theo thế mà làm. Thế mà của cải của dân vẫn chưa được dồi dào, phong tục dân vẫn chưa được sửa tốt, há chẳng phải do bọn các người chỉ lấy sổ sách làm việc gấp mà coi giáo lệnh chỉ là mớ hư văn, xem ước hẹn hội họp là cần trước tiên mà để phong tục của Nhân dân ra ngoài suy nghĩ, cho nên đến nỗi như thế? Kể từ nay bọn các người hãy bỏ hết tề trước, tất cả sắc lệnh của triều đình, phải một lòng một dạ thi hành. Dân chúng bị đói rét thì phải trăm phương nghĩ cách xoay sở. Quan phủ, huyện, châu, hằng năm phải định kỳ xem xét chỗ ruộng cao, ruộng thấp, khuyến dạy việc nông tang. Đất nào còn bỏ không thì tìm cách mà khai khẩn, người nào còn sức lực thì tùy việc cho trông nom, để cho dân có của thừa và không còn nạn đói rét lưu vong nữa. Hoặc là trong dịp tuần hành hằng năm, đến chỗ dân cư thôn xóm nào, đều phải lần lượt nêu rõ nội dung của các sắc dụ đời trước, lời dạy về lễ nhạc xưa nay, ân cần bảo ban, để dân làm theo điều lành, sửa tội lỗi. Nếu có

---

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, t.2, tr.474.

việc gì hại giáo hóa, xấu phong tục phải để ý răn trị. Người nào trung tín, hiếu để phải chú ý khen thưởng. Như vậy thì dân đều trở nên trung hậu mà thói điều bạc gian dối đều được trừ bỏ”<sup>1</sup>. Thực tế đã chứng minh, các biện pháp chăm lo công việc thủy lợi, khuyến khích sản xuất nông nghiệp, giảm thuế... mà ông đưa ra đã góp phần làm cho Nhân dân được no ấm, xã hội thời ông phát triển thịnh đạt hơn hẳn các thời kỳ trước đây. Có thể nói, đường lối trị nước của Lê Thánh Tông tuy mang nặng dấu ấn của Nho gia nhằm tăng cường chế độ quân chủ chuyên chế, nhưng nó đã “chứa đựng những yếu tố dân tộc, dân chủ, khác với đường lối trị nước của các nhà nho bảo thủ. Nó cũng chứng tỏ rằng ông còn kế thừa được tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Trãi”<sup>2</sup>.

Vào thời kỳ đất nước nội chiến kéo dài từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XVIII, các nhà nho mơ ước đến một xã hội thái bình, Nhân dân được sống yên ổn, trật tự xã hội được thiết lập. Với mong ước đó, họ hầu hết chủ trương trị nước theo “vương đạo” chứ không phải dùng vũ lực theo con đường “bá đạo”. Họ mong mỗi người cầm quyền, cai trị đất nước phải là một vị vua có đức độ, một bậc minh quân, vua hiền chứ không phải là một vị vua tham lam, bất lực, đục khoét dân như Lê Tương Dực, Lê Uy Mục. Theo Nguyễn Bình Khiêm, “Quan trọng nhất là bậc đế vương phải nêu cao nhân nghĩa, được thế thì công lao sự nghiệp có thể

---

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, t.2, tr.497.

2. Nguyễn Tài Thư (chủ biên): *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, t.1, tr.304.

lớn hơn triều Đinh, Lê”<sup>1</sup>, bởi lẽ “Từ xưa đến nay điều nhân là vô địch, cần gì phải khư khư theo đuổi chiến tranh”<sup>2</sup>. Theo ông, “nhân nghĩa” của người cầm quyền phải được thể hiện ở chính sách chăm lo đến đời sống của dân, làm cho Nhân dân được ấm no, sung túc, được sống thái bình, bởi dân có vai trò quyết định đối với sự hưng vong của một quốc gia: “Xưa nay nước phải lấy dân làm gốc, nên biết rằng muốn giữ được nước, cốt phải được lòng dân”<sup>3</sup> (Cổ lai quốc dĩ dân vi bản, Đắc quốc ưng tri tại đắc dân). Cùng quan điểm như vậy, Nguyễn Dữ trong *Truyền kỳ mạn lục* đã viết: “Kể làm vua chúa nên lấy sự chính lòng mình để làm gốc chính triều đình, chính trăm quan, chính muôn dân”<sup>4</sup>. Ngô Thì Nhậm cũng cho rằng: “Lòng dân yên định thì ý trời cũng xoay chuyển”<sup>5</sup>. Ở thế kỷ XVIII, nhiều nhà tư tưởng trên thực tế đã nhận ra những hạn chế của việc dùng “đức trị”, họ chủ trương dùng sức mạnh quân đội để đánh bại đối phương, tức là theo cách nhà nho gọi là đường lối bá đạo của Pháp gia, nhưng “trên lời nói, họ đều ca ngợi đường lối nhân nghĩa và giành cho mình lá cờ vương đạo của Nho giáo”<sup>6</sup>.

Vào thế kỷ XIX, sau những khủng hoảng nặng nề và kéo dài về nhiều mặt trong đời sống xã hội ở các thế kỷ trước, ngay sau khi lên cầm quyền, nhà Nguyễn đã tiến hành chấn chỉnh và tổ chức lại bộ máy nhà nước, ổn định trật tự xã hội, củng cố quyền thống trị lâu dài của vương

---

1. Đinh Gia Khánh: *Thơ văn Nguyễn Bình Khiêm*, Sđd, tr.242.

2, 3, 4, 5, 6. Nguyễn Tài Thư (chủ biên): *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, Sđd, t.1, tr.359, 359, 368, 462, 422.

triều mình. Về cơ bản, nhà Nguyễn vẫn giữ nguyên cao đường lối “đức trị”, “lễ trị”, đặt ra các luật lệ, luật tục như *Thọ Mai hương lễ* (những luật tục ở trong hương ấp, làng xã), *Thọ Mai gia lễ* (những quy ước nghi thức tang ma thờ cúng tổ tiên, cưới xin trong gia đình) nhằm củng cố trật tự xã hội, ràng buộc mọi người vào chế độ. Minh Mệnh cho rằng pháp chế thì ngăn chặn sự gian tà của dân, còn lễ tiết quyết định chí hướng của dân, làm thay đổi phong hóa của một nước. Do đó: “Từ xưa thánh đế minh vương lấy chính đạo để cai trị thiên hạ, tất phải lấy việc giáo hóa dân chúng làm nhiệm vụ đầu tiên” (*Huấn dịch thập điều*). Theo ông: “Nên xem lòng của muôn họ như lòng mình; Ngõ hầu lấy điều vui của thiên hạ làm điều vui của mình”<sup>1</sup>. Ông nói: “vương giả vui với thiên hạ thì vui gì bằng. Phàm mặc áo gấm, ăn thức ăn ngon vẫn là vui vẻ, nhưng chột có mất mùa, dân gian đói kém thì vui với ai”<sup>2</sup>. Do đó, ông đã cho thi hành nhiều biện pháp nhằm giảm bớt sự bần cùng và khó khăn cho Nhân dân như giảm thuế khóa, trợ cấp thiên tai, không trưng thu của dân cho cung đình, trừng phạt những quan lại nhũng nhiễu dân. Ông cũng đòi hỏi các quan lại thường xuyên phải sửa mình và hết lòng với chức vụ được giao, thực sự chăm lo cho dân, đồng thời nghiêm khắc trừng trị những tên tham quan, sách nhiễu dân.

Nhìn chung, trong vấn đề trị nước, các vua quan và nho sĩ trong xã hội phong kiến Việt Nam đều đề cao “đức trị”,

---

1. Nguyễn Hoài Văn: *Tìm hiểu tư tưởng chính trị Nho giáo Việt Nam từ Lê Thánh Tông đến Minh Mệnh*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.278.

2. Lê Sỹ Thắng (chủ biên): *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, Sđd, t.2, tr.100.

“nhân trị”, “lễ trị”, đề cao nhân nghĩa của người cầm quyền. Tuy không phải tuyệt đối phê phán hình pháp, thậm chí trên thực tế từ đời Lý đến đời Nguyễn, việc dùng “pháp trị” cũng là một phần trong đường lối trị nước của các vương triều phong kiến, nhưng về cơ bản, các triều đại này đều ngợi ca con đường “vương đạo”, hướng về “nhân chính”, đặt ra những yêu cầu về việc tu thân, sửa đức của người làm vua, chú trọng dùng lễ nghĩa để giáo hóa Nhân dân, nhấn mạnh vai trò của dân và việc quan tâm đến đời sống nhân dân nhằm xây dựng một xã hội thái bình thịnh trị, Nhân dân được sống yên vui, no đủ. Song mặt hạn chế trong tư tưởng của một số nhà nho là đôi khi quá đề cao “đức trị”, “lễ trị” mà xem nhẹ hình pháp, không thấy được tầm quan trọng của luật pháp trong việc cai quản đất nước, giữ vững ổn định trật tự xã hội. Chẳng hạn, việc các vua đời Lý thường xuống chiếu nhất loạt tha bổng cho những người phạm tội trong nước, không phân biệt mức độ tội trạng mà chỉ dựa vào lòng thương xót của vua. Hay trong việc chế ngự những kẻ hung bạo, giặc phản loạn lại cho rằng chỉ cần “lấy đức mà cảm cho họ theo về, há phải đem quân đi xa”<sup>1</sup>. Việc đề cao “vương đạo” cũng khiến các vua quan và các nhà nho không thấy được tầm quan trọng của “võ bị”, phải thường xuyên củng cố binh lực để sẵn sàng đối phó với các thế lực thù địch nhằm giữ yên bờ cõi như vua Lê Thánh Tông nói: “Muôn thuở trời Nam sông núi còn đây nay chính là lúc sửa việc văn, nghỉ việc võ”. Trong tư tưởng trị nước bằng “đức trị”, “nhân trị”, vấn đề về dân và yêu cầu

---

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, t.1, tr.264.



quan tâm đến đời sống nhân dân của giai cấp thống trị phong kiến Việt Nam cũng mang nhiều nội dung tích cực và tiến bộ, nhưng nhìn chung vẫn chưa vượt ra khỏi khuôn khổ của ý thức hệ phong kiến. Chính sách quan tâm đến đời sống nhân dân chủ yếu xuất phát từ lợi ích của giai cấp thống trị và sự thông cảm, thương yêu Nhân dân của nhà cầm quyền đối với Nhân dân chủ yếu là sự chiếu cố của kẻ bề trên đối với người dưới như của cha mẹ đối với con cái, chứ chưa phải là sự đồng cảm sâu sắc, chưa thực sự coi trọng quần chúng nhân dân. Vua Trần Anh Tông từng nói: “Trẫm là cha mẹ dân, nếu sinh dân mắc vào cảnh lầm than thì phải cứu gấp”<sup>1</sup>. Vua Minh Mệnh cũng quan niệm: “Vua đối với dân cũng như cha hiền đối với con trẻ vậy, chưa lạnh đã nghĩ đến mặc, chưa đói đã nghĩ đến cho ăn no, há lại cho đến lúc khóc hu hu rồi mới cho ăn hay sao” (*Minh Mệnh chính yếu*).

### **3. Quan điểm đạo đức - luân lý**

Vào buổi đầu xây dựng nhà nước phong kiến độc lập tự chủ, nhà Ngô, Đinh, Tiền Lê chủ yếu tập trung vào việc đánh đuổi ngoại xâm, bảo vệ đất nước và ổn định trật tự trong nước nên vấn đề đạo đức - luân lý trong các mối quan hệ xã hội lúc này chưa thực sự được chú ý. Hơn nữa, do ảnh hưởng của Nho giáo còn khá hạn chế, vai trò của Nho giáo kém hẳn so với Phật, Đạo giáo nên sự chi phối của nó tới quan niệm nhân luân trong triều đình cũng như trong xã hội là không đáng kể. Thậm chí, xét theo

---

1. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, t.1, tr.116.

lập trường Nho giáo, việc xử sự trong các mối quan hệ ở các triều đại Đinh, Lê đã làm rối loạn “tam cương, ngũ thường”. Ngô Sĩ Liên cho rằng “Khi Đại Hành giữ chức nhiếp chính, Vệ Vương tuy còn nhỏ nhưng vẫn là vua, thế mà Đại Hành tự xưng là Phó Vương, rắp tâm làm điều bất lợi. Đạo làm tôi không được rắp tâm, rắp tâm thì ắt phải giết. Đó là phép của sách *Xuân Thu*, người người đều được nêu lên mà thi hành. Nguyễn Bặc, Đinh Điền sao có thể nhẫn tâm điềm nhiên mà nhìn? Rồi lui về dấy quân hỏi tội, mưu giữ xã tắc, thế là bề tôi trung nghĩa đấy. Việc không xong mà chết, thế là bề tôi tử tiết đấy”<sup>1</sup>. Theo ông: “Đại Hành thông dâm với vợ vua, đến chỗ nghiêm nhiên lập làm hoàng hậu, mất cả lòng biết hổ thẹn. Dem cái thói ấy truyền cho đời sau, con mình bắt chước mà dâm dật đến nỗi mất nước, há chẳng phải là mở đầu mối họa đó sao?”<sup>2</sup>. Có thể thấy lời phê phán khá nặng nề đó là của một người chịu ảnh hưởng sâu sắc quan niệm đạo đức - luân lý Nho giáo, đồng thời cũng cho thấy vị trí thấp kém của Nho giáo thời kỳ này.

Đến thời kỳ Lý - Trần, Nho giáo bắt đầu có sự khởi sắc nhờ vào việc giáo dục khoa cử để tuyển chọn nhân tài cho bộ máy quan lại và giúp đỡ giai cấp thống trị trong việc cai trị đất nước. Nhà Lý và nhà Trần có tiếp thu đạo Nho nhưng không phải là sự tiếp thu một cách giáo điều, rập khuôn, mà vận dụng nó một cách linh hoạt vào thực tiễn quá trình đấu tranh giải phóng dân tộc, xây dựng đất nước bấy giờ. Vì vậy, trong quan hệ vua - tôi, chữ *trung* được

---

1, 2. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, t.1, tr.221, 222.

đề cao, nhưng trung quân gắn liền với ái quốc, chứ không chỉ trung với vua, với triều đại của vua; đề cập đến *trung* không tách rời với *hiếu, nghĩa, dũng, tín*.

Thời Lý, bề tôi Lê Phụng Hiểu đã vạch tội ba vương là “trên quên ơn Tiên đế, dưới trái nghĩa tôi con”<sup>1</sup> và đích thân ông ra tay dẹp loạn. Vua Lý Thái Tông không tiếc lời ca ngợi tấm gương trung dũng đó của bề tôi: “Ta thường xem sử nhà Đường thấy Uất Trì Kính Đức giúp nạn vua, tự nghĩ là bề tôi đời sau không ai sánh được. Ngày nay gặp biến, mới biết Phụng Hiểu còn trung dũng hơn Kính Đức nhiều”<sup>2</sup>. Vào đời Lý Anh Tông (1138 - 1175), bề tôi Tô Hiến Thành nổi lên như một tấm gương mẫu mực về sự trung nghĩa mà các nho sĩ đời sau vẫn noi theo. Sự mua chuộc bằng quyền lợi, tiền bạc không hề làm lay chuyển được lòng trung nghĩa của ông khi ông vâng theo di chiếu của vua Lý Anh Tông phò ấu chúa. Tô Hiến Thành nói: “Ta là đại thần nhận mệnh tiên đế dặn lại giúp rập vua bé, nay lấy của đút mà làm việc phế lập thì còn mặt mũi nào trông thấy tiên đế ở suối vàng?”<sup>3</sup>. Thái hậu tìm mọi cách thay đổi ý định của ông, nhưng ông chỉ trả lời: “Làm việc bất nghĩa mà được giàu sang, kẻ trung thần nghĩa sĩ đâu có vui mà làm”<sup>4</sup>.

Đến đời Trần, xuất phát từ yêu cầu thực tiễn của công cuộc dựng nước và giữ nước lúc bấy giờ, lòng *trung* được nhấn mạnh như một yếu tố quan trọng đối với các binh tướng. Hằng năm, vào ngày mồng bốn tháng tư, vua quan đều đến làm lễ ở miếu Đồng Cổ và cùng nhau thề:

---

1, 2, 3, 4. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sdd*, t.1, tr.248, 249, 325, 325.

“Làm tôi tận trung, làm quan trong sạch, ai trái thề này, thần mình giết chết”<sup>1</sup>. Trần Quốc Tuấn, người được xem là “có tài mưu lược, anh hùng, lại một lòng giữ gìn trung nghĩa”, đã lấy những tấm gương trung liệt trong lịch sử để giáo dục các tướng sĩ của mình trong bài *Hịch tướng sĩ*: “Ta từng nghe, Kỷ Tín đem mình chết thay, cứu thoát cho Cao Đế; Do Vu giờ lưng chịu giáo che chở cho Chiêu Vương; Dự Nhượng nuốt than báo thù cho chủ; Thân Khoái chặt tay cứu nạn cho nước; Kính Đức, một chàng trẻ tuổi, thân phò Thái Tông thoát khỏi vòng vây Thế Sung; Cảo Khanh, một bề tôi xa, miệng mắng Lộc Sơn, không theo mưu kế nghịch tặc. Từ xưa các bậc trung thần nghĩa sĩ, bỏ mình vì nước, đời nào không có”<sup>2</sup>. Từ đó, ông phê phán thái độ thờ ơ, lãnh đạm của các tì tướng, kêu gọi lòng trung thành của họ với triều đình để rửa nhục cho đất nước: “Vì giặc Mông Thát là kẻ thù không đội trời chung, mà các người cứ điềm nhiên không nghĩ rửa nhục, không lo trừ hung, lại không dạy quân sĩ, thế là quay mũi giáo mà chịu đầu hàng, giờ tay không mà chịu thua giặc, khiến cho sau khi dẹp giặc, muôn đời để nhơ, thì còn mặt mũi nào đứng trong cõi trời che đất chỗ nữa”<sup>3</sup>. Ở đây, Trần Quốc Tuấn đã coi *trung nghĩa* như tiết tháo mà người làm tôi phải có, gắn với cả với danh dự, với “sỉ nhục”. Vì thế, khi nghe Trần Thánh Tông nói về việc hàng giặc, ông đã khẳng định: “(Bệ hạ) chém đầu tôi trước rồi hãy hàng”<sup>4</sup>. Lòng trung đã thật sự trở thành một tiêu chuẩn quan trọng của con người ở

---

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sđđ*, t.1, tr.10.

2, 3, 4. *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sđđ*, t.2, tr.81-82, 83-84, 81.

thời phong kiến, từ đó trở thành một trong những điều kiện để tuyển chọn quan lại. Theo Trần Nguyên Đán, việc bổ nhiệm quan lại: “Trước phải xem phần trung chính, sau hãy xét đến văn chương”<sup>1</sup>.

Nhìn chung, dưới thời Lý - Trần, quan niệm luân lý - đạo đức của vua quan và nho sĩ chịu ảnh hưởng của Nho giáo nhưng tư tưởng chính danh định phận và ý thức tôn ti trật tự của Khổng - Mạnh chưa được thể hiện một cách nghiêm ngặt, không thấy màu sắc thần bí của Hán Nho và càng không thấy luân lý khắc nghiệt của Tống Nho. Lúc này, quan hệ vua - tôi còn là quan hệ đồng lòng chưa có sự tách biệt quá mức về danh phận, như lời vua Trần Thái Tông chia sẻ với bề tôi: “Tuy bề ngoài có một người ở ngôi tôn, được cả thiên hạ phụng sự, nhưng bên trong thì ta với các khanh là đồng bào ruột thịt. Lo thì cùng lo, vui thì cùng vui”<sup>2</sup>. Bên cạnh đó, việc thực hành lễ chế phong kiến chưa hoàn toàn tuân thủ những quy định khắt khe của Nho gia, các mối quan hệ vua - tôi, cha - con, chồng - vợ cũng phần nào tách khỏi cái khuôn mẫu cứng nhắc của đạo Nho để vì một mục tiêu thiết thực là xây dựng đất nước, xây dựng con người Việt Nam mang bản sắc riêng của dân tộc mình. Do vậy, sau này, khi Nho giáo phát triển mạnh và tạo được ảnh hưởng sâu rộng trong xã hội thì các nho sĩ đã lấy những yếu tố vừa nêu trên ra để phê phán. Ngô Sĩ Liên nhận xét việc vua tôi nhà Trần cùng nhau vui vẻ dự tiệc là không đúng với

---

1. Viện Văn học: *Thơ văn Lý - Trần*, Sđd, t.3, tr.174.

2. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, t.2, tr.37.

lễ nghĩa, vì “tuy bấy giờ vua tôi cùng vui, không gò bó vào lễ pháp, cũng là điều giản dị, chất phác của phong tục, nhưng không có chừng mực gì nữa. Hữu Tử nói: “Biết được hòa đồng rồi hòa đồng, nhưng không lấy lễ mà tiết chế, thì cũng không thể làm được”. Ngự sử là bề tôi giữ việc can ngăn, chức phận là phải uốn nắn, đã không nói thì thôi, lại còn vào hòa với họ thì kỷ cương của triều đình để đâu?”<sup>1</sup>. Phan Phu Tiên cho rằng: “Thái Tông là ông vua khai sáng cơ nghiệp, đáng lẽ phải dựng phép tắc để truyền lại đời sau, lại nghe mưu gian của Thủ Độ, cướp vợ của anh làm hoàng hậu, chẳng phải là bỏ cả luân thường, mở mối dâm loạn đó ư?”<sup>2</sup>.

Vào thời Lê sơ, với vai trò quan trọng trong kiến trúc thượng tầng phong kiến, Nho giáo đã có những ảnh hưởng mạnh mẽ đối với vua quan và các nho sĩ. Họ đều thừa nhận những nguyên tắc đạo đức mà Nho giáo đề ra là những đạo lý lớn phải tuân theo, coi tam cương, ngũ thường là điều kiện thiết yếu cho một xã hội phong kiến trị bình. Lê Thánh Tông quan niệm: “Trời phú tính, ở thân ta, đạo cả cương thường năm lần ba, tôi gìn ngay phù rập chúa, con lấy thảo kính thờ cha. Anh em chớ lời hơn thiệt, bầu bạn ở nét thật thà. Nghĩa đạo vợ chồng xem rất trọng, làm đầu phong hóa phép chường nhà” (*Hồng Đức Quốc âm thi tập*). Ông đề cao đạo *trung* trong mối quan hệ vua - tôi: “Đạo làm tôi cốt yếu có hai điều. Trên thì yêu vua, dưới thì yêu dân. Yêu vua phải hết lòng trung, yêu dân phải

---

1, 2. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd, t.2, tr.24, 16.*

hết lòng thành, thế thôi”<sup>1</sup>. Và ông nêu ra quan niệm của mình: “Trẫm nghĩ: Bậc tôi trung tướng giỏi ngày xưa, thờ vua trọn tiết, vì nước quên nhà. Nay đại thần trăm quan văn võ trong ngoài các người, ăn lộc của vua, phải lo cái lo của vua. Hễ trong quân dân có những điều tệ hại và hành vi của trẫm có những gì sai lầm, các người đều nên can gián cho rõ ràng, giúp ta sửa chữa thiếu sót, lo làm tròn mọi việc đáng làm trong chức phận của người bề tôi”<sup>2</sup>. Còn Phan Phu Tiên thì khẳng định: “Tam cương ngũ thường là luân lý lớn của loài người”<sup>3</sup>. Ngô Sĩ Liên chủ trương: “Tam cương là đạo thường của muôn đời, không thể ngày một rối loạn”<sup>4</sup>. Trong *Quốc âm thi tập*, Nguyễn Trãi bày tỏ: “Chữ học ngày xưa quên hết dạng, chẳng quên có một chữ cương thường”, rằng “Gấm hay mùi đạo cực chưng ngon, Nghìn kiếp dầu ăn vẫn hầy còn. Nhật nguyệt dễ qua bên sáng, Cương thường khôn biết tác son”, “Nẻo xưa nay cũng một đường/ Đây chen chóc nẻo tam cương/ Đạo này để trong trời đất/ Nghĩa ấy bên chưng đá vàng”<sup>5</sup>. Nguyễn Trãi rất chú trọng đến đạo *trung* trong mối quan hệ vua - tôi, nhưng với ông, “trung” không phải là cứng nhắc theo kiểu “trung thần bất sự nhị quân” hay “quân xử thần tử, thần bất tử bất trung” như quan điểm của Nho giáo, mà trung thần là người biết chọn vua để thờ, biết làm cho vua có đức có tài như Nghiêu, Thuấn, biết giúp vua đưa đất nước đến

---

1, 2, 3. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, t.2, tr.310, 349, 16.

4, 5. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, t.1, tr.221, 276.

chỗ thái bình, thịnh trị<sup>1</sup>. Với nhận thức đó, Nguyễn Trãi đã sống đúng đạo trung thần của mình, hết mực theo phò những vị vua có khả năng đem lại lợi ích cho đất nước, no ấm cho Nhân dân. Ông từ bỏ nhà Trần để đi theo nhà Hồ. Rồi khi giặc Minh xâm lược, ông lại theo phò Lê Lợi. Trong tư tưởng của ông, tấm lòng trung được thể hiện rõ ở tình cảm với Nhân dân, với đất nước “Còn có một lòng âu việc nước, Đêm đêm thức nhẩn nẻo sơ chung”<sup>2</sup> hay “Bui có một lòng trung lẫn hiếu, mài chẳng khuyết, nhuộm chẳng thâm” (*Thuật hứng, bài 24*). Cùng với lòng trung, Nguyễn Trãi ca ngợi các phẩm chất khác của con người như nhân, trí, dũng và những tiêu chuẩn này được ông xem xét trên phương diện bảo đảm lợi ích của dân: “Trừ độc, trừ tham, trừ bạo ngược. Có nhân, có trí, có anh hùng” (*Bảo Kính cảnh giới, bài 5*).

Cuối thế kỷ XVI đến thế kỷ XVIII, đất nước loạn lạc, chiến tranh phe phái diễn ra liên miên, sự tác động của quan hệ kinh tế hàng hóa khiến những giá trị đạo đức của Nho giáo bị suy đồi, đến nỗi Nguyễn Bình Khiêm chỉ còn biết thốt lên: “Cương thường ngày một suy sụp, lỏng lẻo. Lễ nghĩa than ôi ngang trái, mũ lộng theo đó đảo ngược. Thờ vua, tôi chẳng ra tôi. Thờ cha, con chẳng ra con”<sup>3</sup>. Lúc này, quan niệm đạo đức - luân lý cũng không còn hoàn toàn theo chuẩn mực của Nho giáo, mà còn chịu ảnh hưởng một số tư tưởng của Phật giáo, Lão giáo. Nguyễn Bình Khiêm

---

1, 2. Nguyễn Tài Thư (chủ biên): *Lịch sử tư tưởng Việt Nam, Sđd*, t.1, tr.277, 278.

3. Đinh Gia Khánh: *Thơ văn Nguyễn Bình Khiêm, Sđd*, tr.317.



đã dành nhiều bài thơ để giải thích tỉ mỉ về đạo cương thường, về mối quan hệ giữa vua tôi, cha con, chồng vợ, anh em, bè bạn..., trong đó đề cao luân lý của nhà nho, lấy đạo *trung* làm gốc. Theo Nguyễn Bình Khiêm: “Đạo ở mình ta, lấy chữ *trung*. Chớ cho đục, chớ cho trong”. Khi về ở ẩn bên am Bạch Vân lập quán Trung Tân, trên bia ở quán Trung Tân, ông giải thích: “*trung* nghĩa là đứng giữa, không chênh lệch, giữ vẹn được điều thiện là *trung*, không giữ vẹn được điều thiện thì không phải là *trung* vậy; *tân* có nghĩa là cái bến, biết chỗ đáng đậu là bến chính, không biết chỗ đáng đậu là bến mê vậy... Như *trung* với vua, hiếu với cha mẹ, thuận với anh em, hòa giữa vợ chồng, tín giữa bạn bè, đó là *trung* vậy. *Trung* ở chỗ nào tức là điều chí thiện ở chỗ ấy. Nếu mọi người biết lấy *trung* làm bến chính giữ được đúng mức, thì mọi công việc trong thiên hạ cứ do đó mà thi thố ra để đi đến chỗ tận thiện, như vậy thì công đức tốt đẹp biết là nhường nào”<sup>1</sup>. Có thể thấy, chữ *trung* mà Nguyễn Bình Khiêm đề cao không còn là nghĩa *trung quân* của Nho giáo, mà nó bao hàm cả hiếu, thuận, hòa, tín, nghĩa, lợi, thiện.

Vào nửa cuối thế kỷ XVIII, cuộc khởi nghĩa nông dân Tây Sơn bùng lên, lật đổ hai tập đoàn thống trị Lê - Trịnh khiến nhiều triều thần hốt hoảng. Họ khư khư giữ lấy quan niệm *trung* với một người, một dòng họ thống trị, không kể con người ấy và dòng họ ấy có bất tài hay làm trái lợi ích quốc gia. Chính vì vậy, khi Nguyễn Huệ ba lần ra Bắc và

---

1. Đinh Gia Khánh, Bùi Duy Tân, Mai Cao Chương: *Văn học Việt Nam thế kỷ X - nửa đầu thế kỷ XVIII*, Nxb. Đại học và trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1979, t.2, tr.140.

khẩn thiết kêu gọi sự cộng tác của sĩ phu Bắc Hà, nhiều người chỉ trốn tránh hoặc miễn cưỡng ra gặp và tỏ thái độ chống đối quyết liệt dù biết Nguyễn Huệ đã đánh đuổi 20 vạn quân Thanh ra khỏi bờ cõi. Ví như Lý Trần Quán đã tự chôn sống mình vì có người học trò là Nguyễn Trang đã bắt Trịnh Tông nộp cho Nguyễn Huệ. Trước khi chết ông trăng trối rằng: “Đạo hiếu ba năm đã trọn. Chữ trung mười phần chưa hết”. Trần Công Sán - một đại thần của chúa Trịnh, là người có cơ hội gặp vua Quang Trung rất nhiều lần, được khuyên nhủ hết lời, nhưng vẫn gọi Quang Trung là “phường cò bạc, không phải đạo người quân tử” và lấy kinh điển Nho giáo để biện minh: “Ta nghe trong sách có câu “vì thân tử trung” (kẻ làm tôi phải vì lòng trung mà chết). Đây là lời dạy của đời xưa”<sup>1</sup>. Nguyễn Hành sẵn sàng làm thơ ca ngợi bất kỳ kẻ vô danh tiểu tốt nào chết vì “sự nghiệp” chống Tây Sơn: “Chớ đem việc thành, bại để luận kẻ anh hùng. Đối địch Tây Sơn là người sảng khoái”<sup>2</sup>. Ông cho rằng: “Nhà trung hiếu há lại thờ hai vua”, “Ăn lộc vua, chết vì vua, hồn vía vẫn hùng cường” (*Minh quyên thi tập*). Khác với nhiều nhà nho bảo thủ, mặc dù rất coi trọng đạo trung với vua và luôn khẳng định “cương thường lễ nghĩa, đó là gốc lớn của nước. Nếu để cho những thứ đó bị tuyệt diệt thì vận mệnh sẽ bị người khác định đoạt”<sup>3</sup>,

---

1. Ngô Thời Chí: *Hoàng Lê Nhất Thống chí*, (bản dịch của Ngô Tất Tố) Phong trào văn hóa, 1969, tr.206.

2. Vũ Đức Phúc: *Từ Ngô Thì Nhậm đến trào lưu văn học Tây Sơn*, Tạp chí Văn học, số 4 năm 1973, 1973, tr.27.

3. Mai Quốc Liên (Chủ biên và khảo luận): *Ngô Thì Nhậm tác phẩm*, Nxb. Văn học, Trung tâm nghiên cứu Quốc học, Hà Nội, 2001, t.4, tr.650.

nhưng theo Ngô Thì Nhậm, đạo đức Nho giáo mà đứng đầu là đạo trung phải được thực hành một cách sáng suốt và hợp lý. Ông cho rằng: “nghĩa làm bầy tôi, có trường hợp đáng chết, có trường hợp không đáng chết, có cái chết phải nghĩa, có cái chết không phải nghĩa”<sup>1</sup>. Đối với ông, chỉ cần vì lợi ích của Nhân dân, của dân tộc thì đó chính là trung và cũng chính là nghĩa. Với quan niệm tiến bộ đó, Ngô Thì Nhậm đã vượt qua lý lẽ bảo thủ của Nho giáo “trung thần bất sự nhị quân” (Tôi trung không thờ hai vua) và bất chấp mọi lời chê trách để cống hiến tài trí cho nhà Tây Sơn cũng như thực hiện hoài bão cứu dân cứu nước của mình. Ông thay mặt vua Quang Trung viết *Chiếu hiểu dụ các quan văn võ cụt triều* giải thích đúng sai về nghĩa làm tôi đối với đất nước và kêu gọi: “Các người không vào núi Thú Dương mà làm Di, Tề, không ra hải đảo mà làm Điền Hoành, không những cái cơ thành bại hơn thua đã không hiểu rõ, cái lẽ phải trái được mất cũng tối tăm. Người trung nghĩa, sáng suốt có làm như thế đâu”<sup>2</sup>. Từ đó, nhiều trí thức quan lại triều Lê nhận ra chính nghĩa và góp sức cho đất nước trong buổi đầu gây dựng chính quyền Tây Sơn.

Thế kỷ XIX, sau thời kỳ đất nước nội chiến kéo dài, những giá trị đạo đức của xã hội rơi vào khủng hoảng trầm trọng, khi thiết lập bộ máy trung ương tập quyền thống nhất trên cả nước, các vua Nguyễn đã tìm cách chấn chỉnh kỷ cương phép nước, củng cố gia đình, gia tộc và xã hội theo tam cương, ngũ thường, coi đạo đức Nho giáo là

---

1, 2. Mai Quốc Liên (Chủ biên và khảo luận): *Ngô Thì Nhậm tác phẩm, Sđd*, t.4, tr.179, 176.

rường cột cho nền đạo đức chính thống và cho chế độ cai trị của mình. Triều Nguyễn đòi hỏi Nhân dân phải tận trung, tận hiếu, tận trình bằng những hình phạt khắt khe nhất, cũng như khuyến khích điều đó bằng những hình thức khen thưởng hậu hĩnh nhất. Năm 1833, vua Minh Mệnh cho xiềng bằng xích sắt và sau đó san bằng mả của Lê Văn Duyệt vì tội bất trung, lạm quyền. Sau đó, năm 1834, vua Minh Mệnh đã ban bố mười điều huấn dụ, xác định những tiêu chuẩn đạo đức của mọi người trong xã hội. Các nhà nho thời Nguyễn đặc biệt chú trọng đến đạo đức - luân lý của con người trong các mối quan hệ xã hội. Về sau, trong hoàn cảnh đất nước bị đe dọa bởi họa xâm lăng từ thực dân Pháp, nhiều nhà nho bảo thủ vẫn ảo tưởng dùng tư tưởng nhân nghĩa chung chung để mong giặc cũng tỏ ra nhân nghĩa nghị hòa rút quân, và không dám phát động Nhân dân đứng lên chống giặc, sợ làm như thế giặc sẽ không nghị hòa rút quân. Kết quả là chẳng những ba tỉnh miền Đông mà cả lục tỉnh Nam Kỳ của ta đều rơi vào tay giặc, đất nước lâm vào vòng nô lệ. Bên cạnh đó, không ít nhà nho đã để lại những tấm gương về tấm lòng trung nghĩa, không phải chỉ với vua mà còn với Nhân dân, đất nước, thể hiện nghĩa khí của nhà nho chân chính mà Nguyễn Đình Chiểu là điển hình. Nguyễn Đình Chiểu quan niệm: “Dù đui mà giữ đạo nhà, còn hơn có mắt ông cha không thờ” và “Làm người trung nghĩa đáng bìa soi. Đứng giữa càn khôn tiếng chẳng mòn. Tinh thần hai chữ pha sương tuyết. Khí phách ngàn thu rực rỡ núi non”<sup>1</sup>. Theo ông, cùng với lòng

---

1. Nguyễn Đăng Duy: *Nho giáo với văn hóa Việt Nam*, Nxb. Hà Nội, 1998, tr.363.

trung hiếu, tinh thần nhân nghĩa ấy mới chính là cái gốc của đạo làm người.

Nhìn chung, với hệ thống các quan điểm chính trị - đạo đức nhằm ổn định trật tự xã hội, bảo đảm quyền lợi của giai cấp thống trị, Nho giáo buổi đầu được truyền vào Việt Nam theo con đường xâm lược của nhà Hán với mục đích đồng hóa và nô dịch Nhân dân ta, do đó nó vấp phải sự phản kháng mạnh mẽ của người Việt. Tuy nhiên, sau thời kỳ Bắc thuộc, Nho giáo đã dần được người Việt Nam chủ động tiếp thu, kế thừa có chọn lọc những gì bảo đảm cho độc lập, tự chủ của dân tộc, cho sự lớn mạnh của quốc gia, cố kết lòng người để chống lại các thế lực ngoại xâm và các cuộc phản loạn bất chính, cũng chính là củng cố quyền lực cho giai cấp quý tộc phong kiến Việt Nam. Dựa trên các giá trị truyền thống và yêu cầu thực tiễn của dân tộc, Nho giáo được tiếp thu, biến đổi qua các thời kỳ lịch sử khác nhau và chấm dứt vai trò của mình khi chế độ phong kiến lụi tàn.

### Chương III

## **ĐẶC ĐIỂM VÀ Ý NGHĨA CỦA QUÁ TRÌNH NHO GIÁO DU NHẬP VIỆT NAM**

### **I. NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CƠ BẢN CỦA QUÁ TRÌNH NHO GIÁO DU NHẬP VIỆT NAM**

#### **1. Tính phức tạp trong quá trình Nho giáo du nhập Việt Nam**

Quá trình du nhập vào Việt Nam từ đầu Công nguyên đến thế kỷ XIX là một quá trình phức tạp của sự truyền bá và tiếp nhận Nho giáo. Tính phức tạp của quá trình này thể hiện ở chỗ:

*Thứ nhất*, Nho giáo được truyền bá và tiếp nhận ở Việt Nam không hoàn toàn theo quy luật giao lưu văn hóa thông thường mà trước hết là do sự áp đặt của các thế lực xâm lược phương Bắc với âm mưu đồng hóa dân ta về văn hóa, tư tưởng.

Giao lưu văn hóa là một hiện tượng phổ biến trong dòng chảy lịch sử văn minh nhân loại. Bất kỳ một nền văn hóa nào muốn tiến bộ và phát triển thì không thể tự khép kín và tách biệt với phần còn lại của thế giới mà phải

luôn chủ động không ngừng để gặp gỡ, tiếp xúc, trao đổi, tiếp thu... những sản phẩm, những giá trị văn hóa của các dân tộc khác. Nhờ có giao lưu văn hóa mà sự hiểu biết giữa các dân tộc được tăng cường, tạo điều kiện thúc đẩy hợp tác trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, ngoại giao... từ đó có thể tiến tới xác lập quan hệ giữa các cộng đồng văn hóa khác nhau. Vì vậy, quá trình giao lưu văn hóa thông thường là mang tính tự giác, tự nguyện. Tuy nhiên, cuộc tiếp xúc văn hóa giữa Trung Quốc và Việt Nam cũng như quá trình du nhập của Nho giáo vào Việt Nam ngay buổi ban đầu là do sự áp đặt, cưỡng bức từ một phía thông qua hành động xâm lược và thống trị của phong kiến phương Bắc đối với Việt Nam.

*Thứ hai*, sự truyền bá và tiếp nhận Nho giáo vào Việt Nam diễn ra liên tục, ở nhiều thời điểm, với mục đích, nội dung và tính chất khác nhau. Sự khác nhau này phụ thuộc vào từng giai đoạn và những điều kiện cụ thể về lịch sử, chính trị, kinh tế, văn hóa của đất nước ta trong những giai đoạn ấy. Sự tiếp nhận Nho giáo ở người Việt đi từ trạng thái thụ động đến chủ động, từ chỗ phản kháng lại Nho giáo đến chỗ tự nguyện tiếp thu và đề cao Nho giáo trở thành hệ tư tưởng chính thống trong kiến trúc thượng tầng phong kiến của xã hội Việt Nam.

Thời Bắc thuộc, Nho giáo được truyền vào Việt Nam cùng với sự xâm lược của chính quyền phong kiến nhà Hán. Để phục vụ cho mưu đồ chính trị và chính sách đồng hóa dân tộc ta, Nho giáo đã được các thế lực cai trị ra sức truyền bá không chỉ dưới thời nhà Hán mà còn trong

suốt các triều đại tiếp theo như Ngô, Ngụy, Tấn, Tống, Tề, Lương, Tùy, Đường. Góp sức đắc lực trong công cuộc truyền bá này là các quan viên đô hộ, các nho sĩ, những người di cư chạy loạn từ phương Bắc sang. Về mặt nội dung, Nho giáo truyền vào Việt Nam lúc này không phải là Nho nguyên thủy mà là Hán Nho. Những mệnh đề mà Đồng Trọng Thư đưa ra như “vương quyền thần thụ”, “thiên nhân hợp nhất”, “thiên nhân cảm ứng”, “thiên bất biến đạo diệc bất biến” hay về các vấn đề luân lý - đạo đức như “tam cương, ngũ thường”, “tam tông, tứ đức”, “nam tôn, nữ ti” là vô cùng thích hợp để củng cố cho quyền lực của Hoàng đế Trung Hoa. Việc truyền bá tư tưởng Nho giáo được thực hiện rộng rãi, tích cực không chỉ thông qua việc mở trường lớp, dạy chữ Hán và những giáo lý Nho giáo, mà còn được thực hiện trong cuộc sống hàng ngày, thông qua việc hướng dẫn, mở mang những kỹ thuật canh tác, những phong tục, lễ nghi và đạo lý cuộc đời cho người dân nơi họ sinh sống, cai quản. Trong giai đoạn này, nếu sự truyền bá Nho giáo diễn ra mạnh mẽ, chủ động và chủ yếu là áp đặt, thì ngược lại, sự tiếp nhận diễn ra dường như chậm chạp, thụ động và bị ép buộc. Trong nhận thức của hầu hết người Việt Nam lúc bấy giờ thì “Nho giáo tự trình diện như công cụ chính thức và chủ yếu của nhà cầm quyền đô hộ để cai trị dân Giao Chỉ”<sup>1</sup>. Vì thế, Nhân dân ta đã phản ứng lại nó nhằm khẳng định nền độc lập, chủ quyền của đất nước, bảo tồn nòi giống, bảo tồn di sản

---

1. Trần Văn Giàu: *Giá trị tinh thần truyền thống của dân tộc Việt Nam*, Sđd, tr.87.



văn hóa cổ truyền, tín ngưỡng phong tục tập quán của dân tộc. Việc tiếp nhận Nho giáo như là tư tưởng chính thống thông qua quá trình giảng dạy trong trường học chỉ diễn ra ở một bộ phận rất nhỏ những người được đào tạo để ra làm quan cho chính quyền đô hộ, và phải đến mãi những năm cuối thời kỳ Bắc thuộc thì mới thấy có những người được sử sách chép là được du học tới tận Trường An như: “Người quận Cửu Chân là Khương Công Phụ làm quan thời Đường, đậu tiến sĩ bổ làm Hiệu thư lang” và em của ông là “Khương Công Phục cũng đậu tiến sĩ làm quan đến chức Bắc Bộ thị lang”<sup>1</sup>. Trong suốt hơn 10 thế kỷ nước ta vẫn chưa hình thành nên một tầng lớp nho sĩ bản địa với tư cách là một lực lượng xã hội có vai trò lịch sử của nó. Đúng như các tác giả của cuốn *Đại cương lịch sử Việt Nam* đã nhận xét: “Dưới thời Bắc thuộc, Nho giáo cũng như toàn bộ hệ tư tưởng và văn học Trung Quốc nói chung chỉ được phát triển và có ảnh hưởng ở một số vùng trung tâm châu trị và quận trị mà thôi, do đó ảnh hưởng của nó trong việc Hán hóa dân tộc Việt rất hạn chế”<sup>2</sup>.

Như vậy, ở giai đoạn đầu, Nho giáo du nhập Việt Nam trong điều kiện mà sự tiếp xúc giữa chủ thể truyền bá và chủ thể tiếp nhận diễn ra một cách áp đặt, không bình thường, không tự nhiên, nên sự tiếp nhận của Nhân dân ta đối với văn hóa, tư tưởng Trung Hoa trong đó có Nho giáo cũng hết sức hạn chế. Song, người Việt trong lúc bị

---

1. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, t.1, tr.190-191.

2. Trương Hữu Quýnh (chủ biên): *Đại cương lịch sử Việt Nam, Sđd*, t.1, tr.71.

áp đặt và dường như thụ động đối với tư tưởng của chính quyền ngoại bang, cũng đã có sự tiếp thu mang tính chọn lọc và đề kháng đối với văn hóa Trung Quốc nói chung và Nho giáo nói riêng. Lúc này, Nhân dân ta chủ yếu học hỏi, tiếp thu kỹ thuật canh tác nông nghiệp, văn hóa, phong tục tập quán từ người Trung Quốc như về phục trang, hôn thú, lễ nghi..., chứ không phải tiếp nhận những quan điểm có tính hệ thống về chính trị, đạo đức, bản thể của Nho giáo như ở các giai đoạn sau này. Đồng thời, trong khi phản kháng mạnh mẽ với Nho giáo, thì người Việt lại lựa chọn tiếp nhận Phật giáo và Đạo giáo như là vũ khí tinh thần để chống lại sự áp đặt và đồng hóa văn hóa của thế lực xâm lược. Nếu những người truyền bá Nho giáo là những người hợp tác với kẻ xâm lược và gia nhập vào bộ máy thống trị, đứng về phía những kẻ đàn áp và bóc lột Nhân dân, thì những người truyền bá đạo Phật lại thường sống gần gũi với Nhân dân, hiểu được tâm lý và nguyện vọng của người dân, đem lại cho họ sự an ủi, niềm hy vọng. Thông qua lời giảng của các nhà sư, những giáo chỉ của nhà Phật về duyên kiếp, về khổ nạn của con người, về hạnh phúc nơi Niết bàn, về con đường giác ngộ và giải thoát, về tinh thần từ bi, bác ái, tất cả chúng sinh đều có thể thành Phật được quần chúng nhân dân lắng nghe và tin theo. Vì thế, khi vào Việt Nam, Phật giáo nhanh chóng lan rộng trong Nhân dân. Còn Đạo giáo bao gồm những ma thuật, phương thuật mà dân tộc nào cũng có thì tỏ ra phù hợp với tín ngưỡng cổ truyền của Nhân dân ta. Người ta tin rằng: Những câu tụng niệm, những phù chú của các thầy phù thủy có những

hiệu lực thần kỳ đem lại cho đời sống hàng ngày của người dân những may mắn mà họ đang mong đợi. Do đó mà ở thời kỳ này, trong khi Phật giáo và Đạo giáo bắt đầu ăn sâu, bén rễ trong xã hội Việt Nam, thì Nho giáo lại chưa có vị trí gì đáng kể. Dấu vết ban đầu của sự hòa quyện, dung hợp tam giáo thời kỳ này ở người Việt là những biểu hiện của việc tiếp thu không hoàn toàn bị động trước sự truyền bá Nho giáo mang tính áp đặt. Đồng thời, trong khi tiếp thu các học thuyết này, “Nhân dân ta đã biết tiếp thu có chọn lọc những tinh hoa văn hóa ngoại nhập phù hợp với đặc tính, tâm hồn Việt Nam để làm phong phú nền văn hóa truyền thống”<sup>1</sup>.

Ở giai đoạn thứ hai trong quá trình du nhập của Nho giáo vào Việt Nam, về mặt lịch sử, sau khi giành chính quyền từ tay các thế lực phong kiến phương Bắc, dân tộc ta bước vào kỷ nguyên độc lập, tự chủ. Công cuộc xây dựng đất nước, nhất là quản lý xã hội và ổn định đời sống nhân dân đặt ra những yêu cầu mới đối với việc du nhập Nho giáo. Tuy nhiên, dưới các triều Ngô, Đinh, Tiền Lê, Nho giáo ở Việt Nam vẫn chưa thịnh vì lúc này nhà nước phong kiến của ta vẫn phải tập trung chống giặc ngoại xâm, bảo vệ đất nước và thống nhất nước nhà. Các nhà sư thời đó có vai trò quan trọng. Chính họ đảm nhiệm việc dạy học, đồng thời góp phần vào việc phổ biến Nho giáo ở Việt Nam. Đến thời Lý, tình hình chính trị trong nước ổn định, đất nước dần bước vào thời kỳ xây dựng và phát triển trên tất cả

---

1. Trương Hữu Quýnh (chủ biên): *Đại cương lịch sử Việt Nam*, Sđd, t.1, tr.97.

các phương diện. Trước yêu cầu đặt ra về việc xây dựng và phát triển nhà nước Đại Việt, giai cấp thống trị bản địa với sứ mệnh xây dựng một quốc gia độc lập, tự chủ, giàu mạnh theo khuôn khổ của chế độ phong kiến đã chủ động, tự nguyện tiếp thu Nho giáo thông qua sự giao lưu kinh tế, văn hóa, ngoại giao với phong kiến phương Bắc.

Về mặt nội dung, việc du nhập Nho giáo vào Việt Nam ở giai đoạn này có thêm những yếu tố mới do sự biến đổi của thực tiễn xã hội ở cả nước ta và Trung Hoa. Từ triều đại nhà Trần, ngoài Nho giáo Khổng - Mạnh và Hán Nho ra, nhà nước phong kiến Việt Nam đã tiếp nhận những nội dung mới của Nho giáo Trung Quốc đương thời là Nho thời Tống hay còn gọi là Lý học, lấy những nguyên tắc chính trị - đạo đức Tống Nho làm đối tượng truyền bá, triển khai nhằm xây dựng một nền giáo dục Nho học và cai trị đất nước, ổn định trật tự xã hội.

Với hệ thống những nguyên tắc chính trị - đạo đức đó, Nho giáo đã cung cấp cho giai cấp thống trị Việt Nam lý luận và những bài học kinh nghiệm về đạo trị nước, về quản lý xã hội, tổ chức vận hành bộ máy hành chính cũng như về việc xây dựng một nền giáo dục khoa cử một cách có hệ thống nhằm đào tạo nhân tài và thúc đẩy các ngành văn hóa, học thuật phát triển. Dựa trên nền tảng đó, triều Lý và triều Trần bắt đầu khai thác, sử dụng Nho giáo làm cơ sở tư tưởng để đề xuất những chủ trương, chính sách lớn như dời đô, phát động chiến tranh, lập thế tử... Bản thân những vị vua đương thời vừa là người am hiểu Nho học lại vừa rất uyên thâm Phật học. Họ không những lo củng cố

Phật giáo, tổ chức nên một giáo hội Phật giáo thống nhất từ triều đình đến thôn xã; lo kiện toàn các khoa thi Nho giáo để đào tạo nhân tài, mà quan trọng hơn, họ còn biết chuẩn bị cho sự ra đời một đội ngũ trí thức vừa giỏi Nho giáo lại vừa tinh thông cả Đạo giáo và Phật giáo. Với chủ trương đó, Nho giáo tồn tại bên cạnh Phật giáo, Đạo giáo và cả ba cùng phát huy chức năng riêng để đáp ứng được các yêu cầu đa dạng của đời sống chính trị, xã hội và cả nhu cầu tâm linh của con người. Với tinh thần khoan dung văn hóa đó của các triều đại Lý, Trần, một tầng lớp sĩ phu đông đảo với cốt cách, tài hoa, sự sắc sảo đã xuất hiện làm rường cột cho sự phát triển của đất nước. Sau này, nhà nho Lê Quý Đôn đã nhắc đến điều đó với sự trân trọng: “Bởi vì nhà Trần đãi ngộ sĩ phu rộng rãi mà không bó buộc, hòa nhã mà có lễ độ, cho nên nhân vật trong một thời có chí khí tự lập, hào hiệp, cao siêu, vững vàng, vượt ra ngoài thói thường, làm rạng rỡ sử sách”<sup>1</sup>. Sau chiến công oanh liệt ba lần chiến thắng quân xâm lược Mông - Nguyên, nhà Trần trở nên vững chắc và mong muốn xây dựng một nhà nước phong kiến tập quyền đủ mạnh. Tuy Phật giáo còn ảnh hưởng lớn trong tư tưởng trị nước, lập pháp, hành pháp của triều đình, thậm chí các vua Trần vẫn hết sức sùng đạo Phật, nhưng do tầng lớp nho sĩ phát triển đã tạo được chỗ đứng trong triều đình cũng như ở địa phương, nhà Trần dần nhận ra vai trò và ưu thế của Nho giáo trong việc quản lý đất nước. Các nhà nho lúc này đưa ra tư tưởng đức trị và hăng hái phấn đấu cho lý tưởng xã hội của Nho giáo

---

1. Lê Quý Đôn: *Kiến văn tiểu lục*, Sđd, tr.299-300.

và phê phán ảnh hưởng tiêu cực của Phật giáo đối với đời sống xã hội và hoạt động triều đình.

Nhìn chung, ở giai đoạn thứ hai, sau thời Bắc thuộc, Nho giáo du nhập Việt Nam trong điều kiện giao lưu văn hóa tự nhiên, không còn chịu sự áp đặt. Việc tiếp nhận Nho giáo ở người Việt diễn ra thuận lợi và đạt được những kết quả nhất định. Những quan niệm về vũ trụ vạn vật, trời đất, con người, về những vấn đề chính trị - xã hội, đạo đức, nhân sinh của Hán Nho và Tống Nho đã có những tác động nhất định vào đời sống những người học đạo Nho. Tuy nhiên, do bối cảnh đất nước ở giai đoạn mới giành tự chủ còn chưa ổn định, yêu cầu bảo vệ và thống nhất nước nhà cấp bách hơn việc xây dựng, phát triển văn hóa, quản lý xã hội, giai cấp thống trị chưa đánh giá đúng mức vai trò của Nho giáo nên việc truyền bá diễn ra chưa thật mạnh mẽ, sâu sắc và chưa ở trên bình diện rộng. Thời kỳ này, mức độ ảnh hưởng của Nho giáo chủ yếu là trong giới quan lại và các tầng lớp trên của giai cấp quý tộc phong kiến. Còn trong dân gian, ở các làng xã thôn quê, sự ảnh hưởng của Nho giáo chỉ là gián tiếp và ở mức độ hạn chế. Những nguyên tắc đạo đức khắt khe của Nho giáo chưa thật sự ràng buộc con người trong đời sống, trong các mối quan hệ xã hội, chưa trở thành mực thước cho hành vi của mỗi người, thậm chí đối với cả những người trong triều đình, nơi mà Nho giáo có cơ hội thâm nhập mạnh mẽ nhất.

Phải bước vào giai đoạn thứ ba, từ thế kỷ XV, khi triều Lê được xác lập sau cuộc kháng chiến chống quân Minh,

quá trình du nhập Nho giáo mới diễn ra thật sự mạnh mẽ. Trong giai đoạn này, Nho giáo được truyền bá vào Việt Nam một cách rộng rãi thông qua nhiều con đường như: Chính trị, ngoại giao, trao đổi ấn phẩm văn hóa, các hoạt động dịch thuật sách chữ Hán và cả qua con đường di dân. Bắt đầu từ thời Lê Thánh Tông, Nho giáo đạt tới đỉnh cao trên con đường phát triển của nó ở Việt Nam. Từ chỗ tồn tại đồng hành với Phật giáo, Đạo giáo trong bối cảnh tam giáo đồng nguyên mà Phật giáo là chủ đạo, Nho giáo đã thay thế vị trí của Phật giáo để đóng vai trò là trung tâm của tam giáo. Đây là thời kỳ Nho giáo được xem là nền tảng của mọi thiết chế chính trị, xã hội, chỉ đạo cho việc kiến quốc trị dân, được quán triệt vào mọi chủ trương, chính sách của nhà nước phong kiến và ảnh hưởng sâu sắc đến mọi hoạt động văn hóa từ văn học, sử học cho đến tôn giáo tín ngưỡng, phong tục tập quán, đạo đức lối sống của con người. Các vị vua quan, nho sĩ người Việt rất tích cực phổ biến và khuếch trương ảnh hưởng của Nho giáo đến mọi tầng lớp nhân dân. Vào thời Lê sơ, dựa vào những quy phạm đạo đức của Nho giáo, Lê Thánh Tông đã đề ra những chuẩn mực gồm các huấn điều nhằm giáo hóa Nhân dân từ kinh đô đến làng xã. Pháp luật thời Lê sơ - bộ *Quốc triều hình luật (Bộ luật Hồng Đức)* - có những điều khoản chế tài cho việc thực hiện những quy phạm đạo đức và huấn điều giáo hóa. Nhà Lê đặc biệt nhấn mạnh sự tuân thủ tam cương, ngũ thường, mà trước hết là đạo tam cương, xem đó là nền tảng của mọi hành vi chính trị, đạo đức. Nếu như ở thời Đinh, Lê, Lý, Trần, cách hành xử của

triều đình còn mang nhiều sự thoải mái, tự do và có sự ảnh hưởng của yếu tố Phật giáo, thì từ đây những yếu tố này dần bị loại bỏ. Mô hình nhà nước phong kiến tập quyền từ thời Lê phát triển đỉnh cao, quyền uy của vua được khẳng định mạnh mẽ. Ở nơi triều chính, trong hoàng tộc, không còn cảnh vua tôi trải chiếu dài, chần rọng nằm ngủ ở Lan Đình để tỏ rõ tình đoàn kết như ở triều Trần. Thời kỳ này, các vương triều điều hành nhà nước theo luật pháp bằng việc đưa ra nhiều luật lệ, bộ luật. Bộ *Quốc triều hình luật* hay *Bộ luật Hồng Đức* mang những đặc thù riêng của pháp luật Đại Việt, phản ánh chân thực và sâu sắc tình trạng xã hội nước ta đương thời, nhưng quan trọng hơn chính là nó được dựa trên những nền tảng tư tưởng của Nho giáo, qua đó xác lập vai trò to lớn của nhà vua. Thời Nguyễn chịu ảnh hưởng rõ nét của Nho giáo thể hiện qua *Bộ luật Gia Long* hay *Hoàng Việt luật lệ*. Bộ luật này được thi hành trong suốt các triều vua Nguyễn. Nội dung của nó dành nhiều điều luật để bảo vệ nhà vua, hoàng tộc, thể chế phong kiến; bảo vệ chế độ gia trưởng, phong tục tập quán... và trừng phạt những kẻ xâm phạm điều đó. Có thể thấy, các triều đại từ nhà Lê sơ đến nhà Nguyễn đã dựa vào tư tưởng Nho giáo để đặt lễ giáo, định chế độ, tuyển lựa và chấn chỉnh bộ máy quan lại, dùng cương thường đạo lý, tập quán tông pháp để chuẩn mực hóa hành vi của Nhân dân, thậm chí dựa vào Nho giáo để đưa ra các chính sách ngoại giao. Từ đây, Nho giáo mới thực sự trở thành hệ tư tưởng chính thống, chi phối mạnh mẽ các lĩnh vực chính trị, văn hóa, giáo dục, đạo đức của xã hội Việt Nam.



Về mặt nội dung, ở giai đoạn này, Nho giáo được tiếp thu có tính hệ thống hơn, về mặt học thuật và lý luận cũng được chú ý nhiều hơn. Mặc dù, lúc này, Minh Nho và Thanh Nho cũng được truyền vào Việt Nam và có những tác động nhất định đến giới nho sĩ, nhưng học thuyết chủ yếu được người Việt tiếp thu vẫn là Tống Nho, trong đó đặc biệt đề cao tư tưởng của Trình Hạo, Trình Di và Chu Hy. Nguyễn Bình Khiêm được xem là “nhà Lý học của Việt Nam đương thời”<sup>1</sup> và được gọi là Trạng Trình (họ Trình là họ của hai nhà Lý học nổi tiếng Trình Hạo và Trình Di). Thế kỷ XV, nho thần Ngô Sĩ Liên đặc biệt đã đề cao Chu Hy và coi những tác phẩm của Chu Hy là khuôn mẫu cho kẻ hậu học. Bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* do ông và nhiều sử quan khác biên soạn gồm 15 quyển với tất cả “174 lời bình thì có 98 lời trích từ các tác phẩm kinh điển Nho giáo Trình Chu”<sup>2</sup>. Thế kỷ thứ XVIII, tư tưởng nho học của Lê Quý Đôn - tiến sĩ cập đệ và là đại thần, là người “tiêu biểu bậc nhất cho trí tuệ Việt Nam thời trung đại”<sup>3</sup> - chính là sự phát triển cao hơn về lý học hay đạo học mà ông đã xưng tụng ở Chu Văn An và Nguyễn Bình Khiêm. Trong bộ sách *Quần thư khảo biện*, ông viết: “Tôi không dám nhận định theo một nhà chú giải nào nếu không tìm xét cho đúng ý nghĩa của sách, cũng không dám có lời bàn mới lạ trái với lời bàn trước của Y Xuyên và Khảo Đình”

---

1. Nguyễn Tài Thư (chủ biên): *Lịch sử tư tưởng Việt Nam, Sdd*, t.1, tr.349.

2. Nguyễn Hùng Hậu: *Triết lý trong văn hóa phương Đông*, Nxb. Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2004, tr.390.

3. Phan Đại Doãn (chủ biên): *Một số vấn đề về Nho giáo Việt Nam, Sdd*, tr.294.

(tức Trình Di và Trình Hạo)<sup>1</sup>. Ngoài Lê Quý Đôn, một số nhà nho thời kỳ này cũng viết các tác phẩm biên soạn, chú giải lại kinh điển của Trình - Chu và đưa ra những quan điểm trù tượng về vũ trụ, mang đậm tính triết học như Ngô Thì Sĩ, Ngô Thì Nhậm,... Bên cạnh một số luận giải mang tính triết học, các nhà nho chú trọng nhiều đến những vấn đề thực tiễn xã hội, đời sống. Họ mong muốn tìm thấy ở Nho giáo những quan điểm, tư tưởng hữu ích cho việc xây dựng một quốc gia thái bình, một vương triều thống nhất, một xã hội ổn định. Chính vì vậy, vào thế kỷ XVII - XVIII, khi Nho học bắt đầu sa sút, những tể đoan trong giáo dục và khoa cử ngày một nhiều, các nhà nho lại nhận thấy phải đánh giá, phán xét lại Nho giáo để chấn hưng Nho học, tái thiết lập uy quyền của đạo thống<sup>2</sup> bằng mọi cách. Một mặt, họ quay về khai thác những yếu tố cần thiết ở Phật giáo, Đạo giáo. Mặt khác, họ học hỏi và tiếp thu phong trào Thực học nhà Thanh lúc bấy giờ. Như vậy, trong giai đoạn này, với việc đề cao Nho giáo là hệ tư tưởng chính thống, quá trình du nhập Nho giáo vào Việt Nam đã diễn ra một cách phong phú, sâu rộng và hệ thống hơn. Tuy nhiên, càng về sau, đặc biệt là triều Nguyễn sau này, sự truyền bá và tiếp nhận Nho giáo càng diễn ra một cách cực đoan hơn, giáo điều, bảo thủ hơn do mục đích chính trị của các triều đại cầm quyền. Điều này là nguyên nhân của các chính sách cấm đoán đối với việc du nhập

---

1. Phan Đại Doãn (chủ biên): *Một số vấn đề về Nho giáo Việt Nam*, Sđd, tr.294.

2. Đạo thống = đạo thống linh thiên hạ (ý chỉ tư tưởng nhà nho).

các tư tưởng tôn giáo khác trong Nhân dân. Chính sự du nhập Nho giáo trong điều kiện không còn tự nhiên, cởi mở như trước đã làm cho việc tiếp thu và phát triển hệ tư tưởng này trở nên khó khăn. Nho giáo thời Nguyễn dần trở nên lỗi thời, chậm đi vào cuộc sống và bắt đầu vấp phải sự phê phán của nhiều nhà tư tưởng đương thời cũng như sự phản ứng của Nhân dân. Đó cũng là dấu hiệu cho thấy sự lụi tàn của chế độ phong kiến và Nho giáo ở Việt Nam trong lịch sử.

*Tóm lại*, quá trình du nhập của Nho giáo vào Việt Nam từ đầu Công nguyên đến thế kỷ XIX là một quá trình liên tục, đầy phức tạp của sự truyền bá và tiếp nhận Nho giáo. Tùy vào từng thời điểm lịch sử khác nhau mà mục đích, nội dung, cách thức truyền bá, tiếp nhận Nho giáo cũng không giống nhau. Đồng thời, chính sự tác động giữa việc truyền bá và tiếp nhận sẽ quy định mức độ tiếp thu và biến đổi của Nho giáo khi du nhập vào nền văn hóa - xã hội của một dân tộc khác. Nếu Nho giáo được du nhập trong điều kiện bình thường, tự nhiên thì sự tiếp nhận Nho giáo sẽ diễn ra thuận lợi và rộng rãi, ngược lại, nếu đó là một quá trình truyền bá mang tính áp đặt, không phù hợp với truyền thống văn hóa của dân tộc mà nó xâm nhập thì sự tiếp nhận Nho giáo sẽ bị hạn chế, thậm chí là vấp phải sự phản kháng quyết liệt. Vì thế, sau thời Bắc thuộc, đặc biệt là từ thế kỷ XV trở đi, Nho giáo có cơ hội vươn lên mạnh mẽ, chi phối không chỉ trong lĩnh vực chính trị mà còn rất nhiều lĩnh vực khác của đời sống xã hội người Việt.

## 2. Tính dung hợp trong quá trình Nho giáo du nhập Việt Nam

Thuật ngữ “dung hợp” bắt nguồn từ chữ Synkretimos trong tiếng Hy Lạp cổ, nghĩa là sự liên kết, kết hợp, pha trộn, vay mượn các bộ phận, yếu tố trong các hệ thống khác nhau<sup>1</sup>. Theo Hoàng Phê, trong *Từ điển tiếng Việt*, *dung hợp* là “trạng thái hòa vào nhau để tạo thành một thể thống nhất”<sup>2</sup>. Ở đây, *dung hợp* được hiểu trong chiều sâu văn hóa, biểu lộ tính chất vừa đa nguyên lại vừa thống nhất. Trong quá trình Nho giáo du nhập Việt Nam, tính chất đó được thể hiện rõ ràng nhất ở sự dung hợp của Nho giáo với Phật giáo và Đạo giáo trên cơ sở văn hóa truyền thống dân tộc Việt Nam. Tam giáo du nhập và tồn tại đồng hành ở Việt Nam không phải với tư cách từng học thuyết, từng yếu tố văn hóa, tôn giáo đơn lập, tách biệt mà giữa chúng có nhiều mặt thâm nhập vào nhau, hòa quyện vào nhau, chi phối như một tổng lực đối với tâm thức người Việt. Sự dung hợp này chủ yếu xuất phát từ tính hài hòa và dung hợp của văn hóa Việt Nam. Trong các yếu tố cấu thành văn hóa Việt thì yếu tố khu vực đóng vai trò quan trọng. Yếu tố khu vực ở đây chính là văn hóa Đông Nam Á, văn hóa của cư dân nông nghiệp phương Nam với ba thành tố: Văn hóa đồng bằng, văn hóa núi và văn hóa biển. Trong đó, văn hóa nông nghiệp lúa nước là chủ đạo kết hợp với săn bắn và thuần dưỡng thú rừng. Đó là nền văn hóa thiên về

---

1. Theo Trương Văn Chung - Doãn Chính (Đồng chủ biên): *Tư tưởng Việt Nam thời Lý - Trần*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2008, tr.277.

2. Hoàng Phê: *Từ điển tiếng Việt*, Nxb. Đà Nẵng, 2006, tr.266.

âm tính, trọng mẫu, bình đẳng, sống hài hòa với thiên nhiên. Đồng thời, đặc trưng của văn hóa nông nghiệp lúa nước là trọng tình nên có tính hiếu hòa, dễ dàng chất lọc và dung hợp các yếu tố văn hóa ngoại nhập miễn là cái đó phù hợp, có lợi cho nền văn hóa bản địa. Người Việt nhận thấy những cái hay, cái tốt của Nho giáo cũng như của Phật giáo, Đạo giáo nên dễ dàng tiếp thu. Trên cơ sở một nền văn hóa bản địa vững chắc kết tinh bản lĩnh, cá tính, lối sống và truyền thống mà cốt lõi là tinh thần yêu nước, ý chí độc lập, tự chủ, tinh thần cố kết cộng đồng, gắn bó với quê hương, đất nước, đạo lý thương người, khoan dung, trọng tình nghĩa, đức tính cần cù, dũng cảm mà các thời kỳ nhà nước Văn Lang - Âu Lạc đã xây dựng nên, người Việt đã tiếp nhận, dung hợp và biến đổi các học thuyết Nho, Phật, Đạo một cách linh hoạt. Tính dung hợp của Nho giáo với Phật giáo và Đạo giáo trong quá trình Nho giáo du nhập Việt Nam biểu hiện cụ thể ở các phương diện: Chính trị - xã hội, tư tưởng, đạo đức, văn hóa dân gian.

*Thứ nhất, trong lĩnh vực chính trị - xã hội, sự dung hợp của Nho giáo với Phật giáo và Đạo giáo được biểu hiện ở sự hợp tác và bổ trợ cho nhau giữa Nho, Phật, Đạo nhằm phục vụ cho mục đích cai trị đất nước, quản lý xã hội của nhà nước phong kiến Việt Nam. Nho giáo, Phật giáo, Đạo giáo được xem là ý thức hệ cơ bản và là công cụ thống trị chủ yếu nhất của giai cấp cầm quyền trong quá trình hình thành, xác lập, phát triển của chế độ phong kiến ở nước ta. Tuy nhiên, tùy theo điều kiện, yêu cầu cụ thể khác nhau mà ở mỗi triều đại có sự lựa chọn riêng về tư tưởng*

chủ đạo trong hệ tư tưởng Nho - Phật - Đạo đối với việc cai trị đất nước. Trong lĩnh vực tư tưởng chính trị - xã hội có thể thấy ảnh hưởng sâu sắc của Nho giáo và sau đó là của Phật giáo, Đạo giáo. Việc cai trị đất nước theo đường lối nhân trị, đức trị, quan niệm về xã hội lý tưởng - vua thánh, tôi hiền, xã hội Đường - Ngu, các quy tắc chính danh định phận, chuẩn mực đạo đức về quan hệ vua tôi, cha con, thầy trò, chồng vợ với những nghĩa vụ trung, hiếu... đều là xuất phát từ tư tưởng của Nho giáo. Bên cạnh đó, những chủ trương bất tranh, quả dục, mềm dẻo... lại là của Đạo giáo, Phật giáo. Đồng thời, việc lý giải những vấn đề sống - chết, họa - phúc, may rủi, giải thoát, những sự việc huyền bí xảy ra trong cuộc sống... cũng chỉ có thể dựa trên học thuyết Phật, Đạo.

Vào buổi đầu rực rỡ của lịch sử dân tộc, triều đình thường xuyên tổ chức các kỳ thi tam giáo để tuyển chọn nhân tài giúp nước. Các vị vua như Đinh Tiên Hoàng, Lê Đại Hành, Lý Thái Tổ, Lý Nhân Tông đã chọn các đại sư, đạo sĩ vào triều đình làm cố vấn hoặc quốc sư. Nhiều nhà sư đã kết hợp tư tưởng Nho, Lão để góp phần vào sự nghiệp xây dựng và củng cố chính quyền vững mạnh. Trước cuộc xâm lược lần thứ nhất của nhà Tống, với tư cách “quốc sư của triều đình” Tiền Lê, nhà sư Khuông Việt (Ngô Chân Lưu, 933 - 1011) đã thay mặt nhà vua đến ngôi đền mà ông lập thờ người gặp trong mộng là Tỳ Sa Môn để cầu xin thần phù hộ. Yếu tố Đạo giáo phù thủy, thần linh cũng được sử dụng như một vũ khí tinh thần để chống giặc ngoại xâm. Trong việc chính sự, để cố vấn hoặc gián nghị

các vua, các nhà sư lúc thì vận dụng Lão, khi thì trưng dẫn Nho để thuyết phục với tinh thần khoáng đạt, không câu chấp. Chẳng hạn, khi trả lời câu hỏi của vua Lê Đại Hành về vận nước, Thiền sư Đỗ Pháp Thuận (915 - 990) đã khuyên vua nên dùng đường lối vô vi của đạo Lão: *Quốc độ như đằng lạc, Nam thiên lý thái bình. Vô vi cư điện các, Xứ xứ tức đao binh* (Đất nước như dây leo rồi rắm, Trời Nam nay hưởng thái bình. Dùng vô vi nơi triều đình, Xứ xứ đều dứt đao binh)<sup>1</sup>.

Đến thời Lý, mối quan hệ tam giáo đã được nâng lên một trình độ phát triển mới về chất, phản ánh mối quan hệ giữa chính trị - xã hội với đời sống tâm linh. Dựa vào kinh nghiệm của ba vương triều trước, cùng với nhu cầu của thời đại, sự cần thiết thực thi những chính sách mềm dẻo và nhân đạo là cách tốt nhất để thu phục lòng người, xây dựng một nhà nước phong kiến đủ mạnh nhằm đối phó với tình trạng cát cứ trong nước và âm mưu xâm lược từ phía nhà Tống ở Trung Quốc, nhà Lý đã chú trọng phát triển Phật giáo, nâng đạo Phật lên vị trí quốc giáo. Với tư tưởng từ bi hỷ xả, vị tha, cứu khổ cứu nạn..., trong buổi đầu thiết lập chính quyền, ổn định trật tự xã hội, tư tưởng triết lý Phật giáo đã góp phần quan trọng trong việc tăng cường khối đại đoàn kết dân tộc, bảo vệ đất nước trước giặc ngoại xâm, xây dựng đất nước Đại Việt thống nhất, hùng mạnh. Tuy là hệ tư tưởng chính thống của nhà nước, nhưng Phật giáo chủ yếu tập trung giải quyết những vấn đề tâm linh,

---

1. Viện Văn học: *Thơ văn Lý - Trần*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, t.1, tr.204.

đạo đức, học thuật... chứ không phải là lĩnh vực chính trị, còn Nho giáo lại từng bước thể hiện được vai trò trong lĩnh vực điều hành và quản lý đất nước. Đứng trước yêu cầu xây dựng một nhà nước phong kiến trung ương tập quyền, những đạo lý tề gia, trị quốc có trật tự chặt chẽ, rõ ràng của Nho giáo đã từng bước được vận dụng vào thực tiễn và phát huy tác dụng tích cực. Triều đình đã cho dựng Văn Miếu, lập viện hàn lâm, tổ chức thi cử, cho ghi chép sử sách, phát triển nền giáo dục Nho học... Theo Thiên sư Viên Chiếu (999 - 1090), Nho và Phật tuy khác nhau ở phương thức thực hiện giáo lý, nhưng cũng cần thiết như nhau, cùng một mục đích chung là để giúp ích cho đời. Thiên sư cho rằng Phật và Thánh như ánh sáng rực rỡ của trời soi tỏ khắp nơi, đem lại sự sống cho vạn vật; như bóng trăng êm dịu mang đến sự thanh tĩnh cho con người; như mùa xuân ấm áp thì chim oanh hót líu lo; như mùa thu về thì cúc vàng rực rỡ: “Ly hạ trùng dương cúc. Chi đầu thực khí oanh (Trùng dương đến, cúc vàng dưới giậu. Xuân ấm về oanh nấu đầu cành)”. Khi đệ tử vẫn chưa hiểu, sư đáp tiếp: “Trú tắc kim ô chiếu, Dạ lai ngọc thố minh (Ngày vắng ô chiếu sáng, Đêm bóng thỏ rạng soi)”<sup>1</sup>. Trong bài *Tựa thiên tông chỉ nam*, Trần Thái Tông cũng khẳng định: “...phương tiện dẫn dắt đám người mê muội, con đường tắt sáng tỏ lẽ tử sinh, ấy là đại giáo của đức Phật. Đặt mục thước cho hậu thế làm khuôn mẫu cho tương lai, ấy là trách nhiệm của tiên thánh”<sup>2</sup>.

---

1. Viện Văn học: *Thơ văn Lý - Trần*, Sđd, t.1, tr.274.

2. Viện Văn học: *Thơ văn Lý - Trần*, Sđd, t.2, tr.27.



Cuối thế kỷ XIV, giáo dục khoa cử Nho học giữ vị trí chủ đạo trong nền giáo dục của đất nước để tuyển chọn người cho bộ máy quan lại. Nho giáo theo đó mà chiếm ưu thế trong cung đình, tạo ra tầng lớp nho sĩ đông đảo và có ảnh hưởng nhất định trong lĩnh vực chính trị. Lúc này, sự khủng hoảng của xã hội, sự phát triển quá mức của đạo Phật đã gây ra những hậu quả nặng nề, khuynh hướng công kích Phật giáo từ phía các nho sĩ ngày một trở nên mạnh mẽ. Trong khi bài xích Phật giáo, các nho sĩ nhà Trần cũng khẳng định địa vị của Nho giáo trong đời sống văn hóa - tư tưởng xã hội. Tuy vậy, ưu thế của Nho giáo chỉ thuộc về lĩnh vực ý thức hệ chính thống của nhà nước phong kiến, còn trong lĩnh vực đáp ứng đời sống tinh thần, tâm linh của người Việt thì Phật giáo, Đạo giáo vẫn đóng vai trò chủ đạo.

Từ thế kỷ XV, Nho giáo bắt đầu được suy tôn và trở thành hệ tư tưởng chính thống trong kiến trúc thượng tầng phong kiến. Giai cấp thống trị tuy nhiều lần đứng trên lập trường của đạo Nho để phê phán kịch liệt Phật giáo và Đạo giáo, nhưng bản thân họ lại là những người tin theo Phật, Đạo, đồng thời họ cũng sử dụng giáo lý Phật, Đạo để thu phục lòng người. Trong triều đình, tư tưởng Đạo giáo vẫn tồn tại và chi phối các lễ nghi cung đình (trong các cuộc tế lễ cầu mưa, tránh hạn) mặc dù các vua từ Lê Thái Tổ đến Lê Thánh Tông đều có những sắc lệnh hạn chế các hoạt động của Đạo giáo. Tháng tư năm Giáp Dần (1434), sau khi lên ngôi, vua Lê Thái Tông sai rước tượng Phật ở chùa Pháp Vân về kinh thành để

làm lễ cầu mưa. Tháng 5, vua cho trùng tu chùa Báo Thiên. Tháng 6, Đại tư đồ Lê Sát làm xong chùa Thanh Đàm và chùa Chiêu Độ, rộng hơn 90 gian. Tháng 7, vua cho mở hội Vu Lan, tha giam giữ cho 50 tù nhân phạm tội nhẹ, thưởng 220 quan tiền cho các sư tham gia tụng kinh. Năm 1435, vua ban cho Trụ trì chùa Báo Thiên là Huệ Hồng làm sa môn, ban cho áo tía. Cũng dưới triều Lê Thái Tông, sử chép chuyện Thứ sử Bùi Thì Hanh cùng với Lễ bộ thị lang Trình Toàn Dương (trước là đạo sĩ) dùng vượn, khỉ bắt được từ các rừng núi khe hang về làm phép trấn yểm cung cấm để cầu mong trong nước tránh được tai biến do có nhật thực gây nên<sup>1</sup>. Lê Thánh Tông, vị vua được coi là tiêu biểu cho tinh thần văn hóa Nho giáo trong xã hội phong kiến Việt Nam, lại có một lý lịch sinh ra vốn là tiên đồng do Thượng đế sai xuống đầu thai làm con bà Ngô Thị Ngọc Giao với dấu vết trên trán do cái hốt ngọc của Thượng đế đánh vào<sup>2</sup>. Bản thân vua Lê Thánh Tông, một mặt, muốn bảo vệ sự thuần nhất của Nho giáo, độc tôn Nho học nên đã phê phán tính chất mê hoặc lòng người của Phật, Lão; song mặt khác, ông vẫn dễ tâm tham cứu Phật học và tâm đắc với tinh thần Phật giáo Thiên tông. Một số đại thần triều Lê Thánh Tông như Lê Văn Linh, Lê Ngân đều hết lòng sùng Phật. Lê Hiến Tông, con vua Lê Thánh Tông và Trường Lạc hoàng thái hậu họ Nguyễn, được sử sách ghi lại là sao Thiên lộc được Thượng đế cho xuống trần gian để nối ngôi

---

1. Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sdd*, t.2, tr.313, 315, 330.

2. Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sdd*, t.2, tr.387.

Thánh Tông<sup>1</sup>. Từ đời vua Lê Hiến Tông đến đời vua Lê Chiêu Tông, tức là hơn hai thập niên đầu thế kỷ XVI, Đạo giáo tồn tại và ngày càng phát triển mạnh trong sự hòa trộn cùng Phật giáo, Nho giáo.

Từ thời Hậu Lê cho đến thời Nguyễn, văn hóa Nho gia ngự trị trong đời sống xã hội Việt Nam. Mọi phép tắc đạo đức trong xã hội buộc con người phải tuân theo đều là đạo đức Nho gia, mà cái xương sống của nó là thuyết “tam cương” cùng các tín điều trung hiếu... Phạm vi ảnh hưởng của Phật giáo đối với vua, quan tuy bị hạn chế và thu hẹp nhiều, song về đời sống tâm linh, tôn giáo thì vua, quan vẫn hướng theo đạo Phật, tìm đến cửa chùa niệm cầu, mong muốn được Phật độ trì với tất cả lòng thành kính. Vì thế, vào thế kỷ XVIII, tuy về mặt chính trị - tư tưởng, Nho giáo vẫn là chủ đạo, nhưng trước những biến động của lịch sử và sự khủng hoảng trầm trọng về tinh thần, Nho giáo dần mất đi vị trí là ánh sáng duy nhất đối với tầng lớp trí thức, xu hướng hòa nhập tam giáo lại diễn ra lần nữa. Lúc này, những nhà tư tưởng có xu hướng kết hợp tam giáo theo tinh thần “dĩ Phật, Đạo nhập Nho”, hoặc giải thích Phật, Đạo từ lập trường Nho, trên cơ sở Nho, hoặc coi Phật, Đạo có nguồn gốc từ Nho, cùng dòng với Nho và coi đó là phương tiện hữu hiệu nhất để khắc phục tình trạng rối ren của xã hội và sự suy yếu, khủng hoảng của Nho giáo, của chế độ phong kiến. Trong tình trạng đó, sự dung hợp tam giáo được đẩy lên thành mô thức tam giáo đồng nguyên mà ở đó Nho giáo vẫn giữ vị trí

---

1. Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, t.2, tr.7.

chính thống, chi phối đường lối trị nước, giáo dục - khoa cử và nhiều lĩnh vực khác trong đời sống chính trị - xã hội của con người.

*Tóm lại*, dưới chế độ phong kiến Việt Nam, Nho, Phật, Đạo đều có vị trí, vai trò nhất định trong đời sống chính trị - xã hội. Với tư tưởng tôn quân quyền, đường lối tu - tề - trị - bình, nguyên tắc chính danh định phận, tư tưởng thiên mệnh, trung hiếu..., Nho giáo đã dần trở thành hệ tư tưởng cần thiết, hữu ích và thiết thực đối với giai cấp phong kiến trong việc triển khai đường lối cai trị, duy trì trật tự, kỷ cương xã hội và lợi ích cũng như địa vị thống trị. Còn đối với Đạo giáo và Phật giáo, giai cấp thống trị khai thác các yếu tố “tôn giáo”, “an thần”, để ổn định nhân tâm, dẫn dắt và thu phục lòng người, giải tỏa những nhu cầu về mặt nhận thức, tâm linh nói chung của con người. Nho giáo, Đạo giáo, Phật giáo được tiếp nhận và sử dụng nhằm hỗ trợ, bổ sung cho nhau cùng đáp ứng những nhiệm vụ của thực tiễn đất nước, của đời sống xã hội trong lịch sử.

*Thứ hai, trong lĩnh vực tư tưởng, đạo đức, sự dung hợp Nho giáo với Phật giáo, Đạo giáo được biểu hiện rõ nét ở sự xâm nhập, hòa quyện vào nhau trong quan niệm về vũ trụ, vạn vật, con người, về chính trị - xã hội, đặc biệt là trong triết lý đạo đức, nhân sinh của người Việt Nam.* Ở các triều đại Ngô, Đinh, Tiền Lê, những người am hiểu sâu sắc tư tưởng Nho giáo, Đạo giáo cũng đồng thời là các đệ tử Phật gia bởi vì kinh Phật ở Việt Nam đều dịch ra từ Hán văn nên trước khi học Phật điển, các tăng sĩ phải biết

ít nhiều về kinh sách Nho hay Đạo. Thiền sư Khuông Việt trong bài kệ *Nguyên hỏa* đã viết: Mộc trung nguyên hữu hỏa. Nguyên hỏa phục hoàn sinh. Nhược vị mộc vô hỏa. Toàn toại hà do manh? (Trong mộc vốn có hỏa. Cái nguyên hỏa lại hoàn sinh. Nếu nói mộc không có hỏa. Thì lúc đánh nhùi, lửa từ đâu mà ra?) (*Thiền uyển tập anh*). Trong bài kệ, thiền sư đặt ra câu hỏi lớn về vấn đề luân hồi, sinh lão bệnh tử, cũng như bản thể luận thế giới và con đường tu chứng ngộ đạo. Về mặt ngôn ngữ, bài kệ là sự cộng hưởng, đa trùng của ngôn ngữ Nho giáo và Phật giáo.

Thời Lý, năm 1130, khi vào điện Sùng Khai, Thiền sư Viên Thông (1080 - 1151) đã mượn tư tưởng *Kinh Dịch* để tâm với vua Lý Thần Tông về lẽ hưng vong, đắc thất của một nước và kết luận: “Các bậc thánh vương đời trước đều biết như thế nên đều bắt chước trời, không ngừng trau đức để sửa mình; bắt chước đất, không ngừng trau đức để yên dân. Sửa mình thì cẩn thận ở trong lòng, run sợ như giẫm trên băng mỏng. Yên dân thì yêu mến người dưới, hải hùng như cỡi ngựa nắm dây cương sòn”<sup>1</sup>. Dưới triều Lý Cao Tông, vua sai nhạc công chế ra khúc nhạc tiếng nghe ai oán, Tăng phó Nguyễn Thường đã khuyên vua: “Ta nghe bài tựa *Kinh Thi* nói rằng: Âm thanh của nước loạn nghe như ai oán giận hờn. Nay dân loạn nước nguy, chúa thượng rong chơi vô độ, triều chính rối loạn, lòng dân trái lìa, đó là triệu bại vong”<sup>2</sup>. Lời khuyên can của các nhà sư lúc này cho thấy màu sắc của “Tứ thư, Ngũ kinh”.

---

1. Viện Văn học: *Thơ văn Lý - Trần*, Sđd, t.1, tr.462.

2. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, t.1, tr.331.

Thời Trần, tư tưởng dung hợp Nho, Phật, Lão thể hiện khá rõ ở Trần Thái Tông. Trong bài *Phổ khuyết phát Bồ đề tâm*, khi bàn về tầm quan trọng của “đạo”, Trần Thái Tông viết: “Cái quý nhất ở đời là vàng ngọc. Nhưng xét cho kỹ thì cái đáng trọng, đáng tiếc không gì bằng thân mệnh con người... Tuy nhiên, nói thân mệnh là đáng trọng nhưng cũng còn chưa trọng bằng cái Đạo tối cao. Cho nên Khổng Tử nói: “Sớm nghe Đạo, chiều chết được rồi”, Lão Tử nói: “Ta sợ dĩ có điều lo lớn là vì ta có cái thân”. Đức Thế Tôn cầu Đạo, quên mình cứu hỏ. Há chẳng phải ba bậc thánh nhân khinh thân mà trọng Đạo đó sao?”<sup>1</sup>. Để khuyến khích con người làm điều thiện, trong bài *Giới sát sinh văn*, vua còn nêu lên chỗ tương đồng của Tam giáo về mặt hành thiện: “Sách Nho dạy làm điều nhân đức, kinh Lão dạy thương yêu người và vật, Phật chủ trương hãy giữ gìn giới cấm sát sinh...”<sup>2</sup>. Theo Trần Thái Tông, các vị sáng lập ra Nho, Phật, Lão vốn là những người bạn đồng hành: “Người chưa hiểu chia bữa thành tam giáo. Giác ngộ rồi thấu hiểu một chữ tâm”<sup>3</sup>. Thời Lê sơ, sự dung hợp tư tưởng Nho, Phật, Đạo trên cơ sở truyền thống tốt đẹp của người Việt Nam được biểu hiện tập trung trong tư tưởng Nguyễn Trãi. Là một nhà nho với những tư tưởng quân thân, thân dân, nhân nghĩa... sâu sắc, Nguyễn Trãi đã tìm đến triết lý Phật giáo và Lão giáo trong tâm trạng chán nản, bất lực trước cuộc sống khi ông bị nghi kỵ, gièm pha. Với ông, cái “vô vi”, “đời phù sinh trong giấc mộng” của Lão - Trang cũng là cái “hư vô” của Phật giáo: “Danh hảo để ngoài lòng

---

1, 2, 3. Viện Văn học: *Thơ văn Lý - Trần*, Sđd, t.2, tr.63, 93, 65.

thân là ảo ảnh, Đời phù sinh trong giấc mộng việc đáng quăng đi - Mạc ngoại hư danh thân thị huyễn, Mộng trung phù tục sự kham phao” (*Đêm đậu thuyền ở Lâm cảnh*). Có lúc, ông mơ đến một cuộc sống: “Cảnh ở tựa chiêm lòng tựa sàng” (*Tự thuật*, 6). Thế nhưng trách nhiệm của một nho sĩ, nỗi lòng canh cánh vì Nhân dân, vì đất nước đã khiến ông không thể vô tâm, vô sự như tư tưởng Lão - Trang hay của đạo Phật: “Nhân gian mọi sự đều nguôi cả. Một sự quân thân chẳng khứng nguôi” (*Tự thán*, 12), hay “Chữ học ngày xưa quên hết rạng. Chẳng quên có một chữ cương thường” (*Tự thán*, 36).

Từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XVIII, trong bối cảnh khủng hoảng của xã hội, nhà nho, một mặt, vẫn cố gắng giữ những suy nghĩ theo lý tưởng Khổng - Mạnh, nhưng mặt khác, trong đời sống tình cảm, họ lại đi tìm một sự cởi mở, một sự giải thoát bởi những lý thuyết khác với Nho giáo. Hơn lúc nào hết, trong sự biến động của thời cuộc, Phật giáo lại thể hiện sự hấp dẫn của mình và giáo lý nhà Phật đã vượt ra khỏi giới hạn chật hẹp của nhà chùa để đem đến nguồn an ủi cho tầng lớp sĩ phu. Giáo sư Nguyễn Huệ Chi đã so sánh sự tồn tại, đồng hành của Phật giáo, Đạo giáo ở Việt Nam bên cạnh Nho giáo giống như một “duyên nợ”. Nó giúp cho các nhà nho “vừa hóa giải được cách nhìn cứng nhắc của hệ tư tưởng Nho giáo trong họ, vừa có tác dụng nâng đỡ tâm hồn họ, giúp cho tình cảm của họ trở nên thanh thản và cũng thêm uyển chuyển mềm mại, qua một thoáng trầm mặc siêu hình. Và sau những giờ phút phải đặt mình vào cái khuôn “nhất nguyên” Nho giáo, lý trí nặng như

đá đeo vì những chuẩn mực trung, hiếu, tiết, nghĩa không cứng, bao giờ nhà nho cũng bằng cách này hay cách khác tìm sự thăng bằng trở lại cho tâm hồn họ trong các biện pháp “phóng niệm”, “buông xả” của Phật giáo và Đạo; nó là một phương thức tiếp nhận “đa nguyên” đầy ý nghĩa, một chuyển động ngầm nhưng hầu như khó cưỡng”<sup>1</sup>. Nhà nho Nguyễn Bình Khiêm viết rằng: “Chửa dễ ai là Phật Thích Ca. Mọi điều nhân ngã nhẩn thì qua. Lòng vô sự trắng in nước. Cửa thẳng lai, gió thổi hoa”<sup>2</sup>. Chữ “nhẩn” mà ông dùng ở đây chứa đựng nội dung đa chiều, là sự chịu đựng, nhường nhịn mang đậm quan niệm họa - phúc của Phật giáo và nguyên lý “họa phúc ẩn náu trong nhau đến vô cùng” của Đạo giáo. Ông thấy thỏa mãn với cuộc sống của mình, không màng danh lợi mà nhàn dật, tự tại: “Thanh nhàn dưỡng được tính tự nhiên. Non nước cùng ta đã có duyên... Chốn ấy thanh nhàn được thú. Lọ là bông đào mới tiên”<sup>3</sup>. Ở đây, ta thấy rõ sự kết hợp Nho, Phật, Đạo trong tư tưởng của ông. Sự dung hợp của Nho, Phật, Đạo cũng biểu hiện tập trung ở Ngô Thì Nhậm. Trong các tác phẩm của mình, ông đưa ra các phạm trù như: Trời, hóa công, chân như, không, lý, số, thái cực, tịch diệt, nhân tâm, đạo tâm... Trong đó sử dụng các phạm trù mà Tống Nho đã tạo dựng như tâm, tính, lý, dục để giải thích lại các quan điểm triết học của Phật giáo, Đạo giáo. Tư tưởng nhân sinh của Ngô Thì Nhậm cũng thấm đượm màu sắc Phật giáo, Nho giáo,

---

1. Nguyễn Huệ Chi: *Về hiện tượng dung hợp trong văn hóa Việt Nam*, Tạp chí *Xưa và Nay*, số 57B, tháng 11/1998, tr.5.

2, 3. Đinh Gia Khánh: *Thơ văn Nguyễn Bình Khiêm*, Sđd, tr.78, 153.



Đạo giáo với các quan điểm về đạo, danh lợi, dục, sinh - lão - bệnh - tử... Ông cố gắng luận giải điểm tương đồng giữa thuyết Luân hồi của nhà Phật và lẽ tuần hoàn mà nhà nho đề cập đến: “Luân (cái bánh xe) cho nên Hồi (xoay vòng), cũng như nhà nho nói Tuần Hoàn, vì Hoàn (cái vòng) cho nên Tuần (vòng theo), không phải cái vòng thì không xoay. Nhà Phật nói Luân (cái bánh xe), nhà nho nói Hoàn (cái vòng). Luân và Hoàn là đạo trời vậy... Tròn là cái thể của trời, nhật, nguyệt, ngũ tinh đều tròn, cho nên chu lưu, vận hành được. Thích Ca Mâu Ni chuyển cái bánh xe Vô Ngại, Khổng Tử đi xe vòng quanh các nước. Đi xe vòng quanh tức cũng là luân hồi... nhà nho có chữ Biến Thông, Cảm Thông, Hội Thông; nhà Phật có chữ Thần Thông, cùng một nghĩa như nhau”<sup>1</sup>. Đây là những tư tưởng điển hình cho xu hướng dung hợp tam giáo ở Việt Nam.

*Tóm lại, trên nền tảng truyền thống văn hóa và tinh thần dân tộc, triết lý của Phật giáo, Đạo giáo đã thâm nhập, hòa trộn với Nho giáo trong quan niệm của các nhà tư tưởng Việt Nam. Sự dung hợp của tam giáo không chỉ giúp con người giải đáp, nhận thức về các vấn đề khác nhau từ vũ trụ, vạn vật, cho đến chính trị, xã hội, đạo đức nhân sinh mà nó còn chi phối đến cách nghĩ, lối sống, đạo đức của con người trong xã hội phong kiến Việt Nam.*

*Thứ ba, trong lĩnh vực văn hóa dân gian, sự dung hợp Nho giáo với Phật giáo, Đạo giáo biểu hiện ở sự thâm nhập của tam giáo trong văn học dân gian hay trong tín ngưỡng*

---

1. Mai Quốc Liên (Chủ biên và khảo luận): *Ngô Thì Nhậm tác phẩm, Sđd*, t.3, tr.217.

*của người Việt.* Trong bộ phận văn học dân gian Việt Nam, chúng ta thường xuyên bắt gặp những câu dân ca, ca dao, tục ngữ đề cập đến các tiêu chuẩn đạo đức của Nho giáo như: Trung, hiếu, nhân nghĩa, tu thân... Chẳng hạn như: “Làm trai giữ trọn ba giềng; Thảo cha, ngay chúa, vợ hiền chó vong” hoặc “Thờ cha mẹ ở hết lòng. Ấy là chữ hiếu ở trong luân thường. Chữ để có nghĩa là nhường. Nhường anh, nhường chị, lại nhường người trên. Ghi lòng, tạc dạ chó quên. Con em phải giữ lấy nền con em” hay “Tu đâu cho bằng tu nhà. Thờ cha kính mẹ mới là chân tu”... Đồng thời, dân gian cũng luôn nhắc nhở con người về nghiệp báo, luân hồi, nhân quả của Phật giáo: “Ở hiền gặp lành”, “Ác giả ác báo”, “Có phúc có phần”... hay “Dù xây chín bậc phù đồ, Không bằng làm phúc cứu cho một người”, “Anh đừng ham chữ phú, phụ bạc chữ bần. Bạc trăm xài hết, ngãi duyên trần còn đây”... Bên cạnh đó, hai chữ *đạo* và *đức* trong Đạo giáo từ lâu đã không còn mang tính trừu tượng mà trở thành dụng ngữ quen thuộc trong lời ăn tiếng nói hằng ngày của người Việt Nam: “Đạo làm con chó hững hờ. Phải đem hiếu kính mà thờ mẹ cha”, “Cây xanh thì lá cũng xanh. Cha mẹ hiền lành để đức cho con” hay “Người trồng cây hạnh người chơi. Ta trồng cây đức để đời mai sau”...

Không chỉ trong ca dao, tục ngữ mà trong các câu chuyện cổ tích, thần thoại Việt Nam, các vị thánh thần, tiên, Phật luôn được xây dựng để nhắc nhở con người tu nhân tích đức, làm lành lánh dữ. Nội dung các câu chuyện thường nhằm giáo dục con người về đạo hiếu, sự trung trinh, tình nghĩa vợ chồng, tình cảm anh em, bè bạn... Các

truyện *Lâm duyên kỳ ngộ*, *Chử Đồng Tử*, *Thạch Sanh*, *Tám Cám*... đều mang dấu ấn của Nho giáo, Phật giáo, Đạo giáo. Có thể nói, kho tàng văn học dân gian Việt Nam đã đem đến những bằng chứng về nét đẹp văn hóa, đạo đức truyền thống của người Việt, về tinh thần bình đẳng trước mọi tôn giáo, và khả năng tiếp thu, chuyển hóa tam giáo sao cho hòa hợp với văn hóa bản địa.

Bên cạnh văn học dân gian, sự dung hợp Nho giáo với Phật giáo, Đạo giáo trên cơ sở văn hóa truyền thống được thể hiện trong các tín ngưỡng dân gian của người Việt như tín ngưỡng thờ trời, tín ngưỡng thờ cúng âm hồn, tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên... Chẳng hạn, trong tín ngưỡng thờ trời, người Việt cho rằng trời là một đấng ở trên cao có thể nhìn thấy mọi việc ở dưới đất. Trong nền sản xuất nông nghiệp lúa nước, lòng tin vào trời gắn liền với sinh hoạt của con người. Trong quan niệm của người Việt không có ranh giới phân biệt Trời và Phật, mà khi hoạn nạn, Trời và Phật đều là nơi họ hướng vọng cầu xin sự may mắn, che chở. Tín ngưỡng thờ cúng âm hồn của người Việt vốn có nguồn gốc từ Phật giáo, nhưng những hình thức cúng tế khá đa dạng với các cách thức diễn xướng, thực hành nghi lễ phong phú được xem là sự dung hợp, pha trộn của tam giáo. Trong cách thờ phụng thì chùa ở Việt Nam không hẳn chỉ là nơi thờ Phật mà có chùa còn thờ cả Quan thánh Đế quân, thậm chí thờ cả Tam giáo tổ sư (Thích Ca, Khổng Tử, Lão Tử). Nhiều gia đình người Việt vừa thờ cúng ông bà, tổ tiên lại vừa thờ Phật... Trong thế kỷ XVII - XVIII, do những tác động của sự phát triển nền kinh tế hàng hóa

đô thị, sự bất ổn về chính trị - xã hội, nhất là chốn kinh thành, Nho giáo đã dần đi vào suy thoái, khủng hoảng. Điều này tạo điều kiện thuận lợi cho sự phục hưng và trỗi dậy của những trào lưu tư tưởng - tâm linh khác như Phật giáo, Đạo giáo và các tín ngưỡng dân gian cùng chung sống hòa bình với Nho giáo.

*Tóm lại*, xuất phát từ truyền thống văn hóa cởi mở, khoan dung của người Việt, Nho giáo trong quá trình du nhập Việt Nam từ đầu Công nguyên đến thế kỷ XIX đã đồng hành và kết hợp với Phật giáo, Đạo giáo tạo thành hiện tượng dung hợp tam giáo ở nước ta. Trong sự dung hợp đó, Nho giáo vừa có sự tiếp nhận, kế thừa lại vừa có sự cạnh tranh đối với Phật, Đạo để khẳng định vai trò, vị trí, sự cần thiết của nó trong xã hội. Tuy nhiên, cho dù là Nho giáo hay Phật giáo giữ vai trò chủ đạo trong lĩnh vực chính trị - xã hội thì trong lịch sử, bên cạnh một học thuyết chi phối chủ đạo, vẫn tồn tại song hành các học thuyết tư tưởng và tôn giáo khác cùng gây ảnh hưởng trong đời sống xã hội. Trên nền tảng văn hóa bản địa và tinh thần khoan dung, hòa đồng tôn giáo của người Việt, các dòng tư tưởng, tôn giáo này khi vào nước ta đã có nhiều biến đổi để thích ứng với thực tiễn xã hội và đời sống tư tưởng của dân tộc ta. Tam giáo ở Việt Nam không chỉ ảnh hưởng lẫn nhau mà còn hỗ trợ, bổ sung cho nhau vì mỗi một học thuyết, một tôn giáo đều có những hạn chế cần được bổ sung, khắc phục như: Đạo Phật chỉ nêu lên con đường giải thoát khỏi vòng luân hồi khổ ải về mặt tinh thần; Đạo giáo mang tính tín ngưỡng, chỉ chú ý tới phương thuật, bùa chú; Nho giáo

lại chỉ nói tới vấn đề chính trị - đạo đức, vấn đề nghĩa vụ của con người với bề trên. Do đó, Nho giáo buộc phải vay mượn những yếu tố, tư tưởng của Phật giáo và Đạo giáo để phục vụ cho nhu cầu của giai cấp thống trị, đồng thời đáp ứng được những nhu cầu của đời sống tinh thần người dân. Trong lịch sử, Phật giáo, Nho giáo, Đạo giáo “vẫn tồn tại song song làm cho tư duy người Việt linh hoạt”<sup>1</sup>.

### **3. Tính Việt hóa trong quá trình Nho giáo du nhập Việt Nam**

Xã hội Việt Nam là một xã hội nông nghiệp có đặc trưng là tính cộng đồng làng xã với nhiều tàn dư nguyên thủy kéo dài đã tạo ra tính cách đặc thù của con người Việt Nam. Đó là những con người với tư duy cụ thể, thiên về kinh nghiệm cảm tính, ưa hình tượng, có tính cách mềm dẻo, linh hoạt, dễ dung hợp, dễ thích nghi. Đó là những con người với lối sống nặng tình nghĩa, gắn bó với họ hàng, làng nước, dựa dẫm vào các mối quan hệ, đồng thời cũng khôn khéo, giải ứng biến. Đó là những con người luôn ý thức về việc bảo vệ khu vực lãnh thổ, về đất, nước, sống phụ thuộc nhiều vào các yếu tố tự nhiên dẫn đến tín ngưỡng sùng bái tự nhiên - tín ngưỡng đa thần và coi trọng nữ thần. Không chỉ Nho giáo mà Phật giáo, Đạo giáo và các tư tưởng khác khi được truyền vào Việt Nam đã trải qua một quá trình bản địa hóa, được tiếp thu, hấp thụ, được cải tạo trên cơ sở truyền thống và hệ giá trị văn hóa Việt Nam. Chẳng hạn, Phật giáo

---

1. Phan Huy Lê - Vũ Minh Giang (chủ biên): *Các giá trị truyền thống và con người Việt Nam hiện nay*, Nxb. Hà Nội, 1996, t.2, tr.42.

khi vào Việt Nam đã mang tính nhập thế nhiều hơn là yếm thế, thoát tục. Đạo giáo ở Trung Quốc chủ yếu là gắn với tầng lớp quan lại, trí thức thất thế, từ bỏ chốn quan trường, xa lánh chính trị, trở về sống gần gũi với thiên nhiên, nhưng khi vào Việt Nam thì nó lại có vai trò gắn kết con người với trời đất, gắn gia đình với cộng đồng, hòa trộn với tín ngưỡng nguyên thủy của người Việt tạo ra những nét văn hóa mới, làm giàu thêm văn hóa Việt Nam.

Khi du nhập Việt Nam, Nho giáo luôn chịu sự nhào nặn của truyền thống, hệ giá trị văn hóa của Việt Nam. Để được tiếp nhận, khẳng định vị trí trong hệ tư tưởng Việt Nam, tất yếu nó buộc phải thay đổi ít nhiều. Người Việt tiếp thu Nho giáo không phải theo cách đơn giản, máy móc mà đi từ chỗ tiếp nhận ban đầu cho đến hệ thống hóa những nội dung, quan niệm của Nho giáo và cuối cùng tiếp thu những gì là phù hợp, đã được biến đổi để thích ứng được với đời sống chính trị - văn hóa và tinh thần của người Việt. Quá trình du nhập của Nho giáo vào Việt Nam cho thấy quy luật về sự tác động qua lại giữa yếu tố bản địa và yếu tố bên ngoài, hay nói cách khác là yếu tố nội sinh và yếu tố ngoại sinh. Trong đó, những yếu tố ngoại sinh phải trải qua quá trình bị phản ứng quyết liệt lúc đầu, sau đó là cộng sinh và cuối cùng là hòa nhập. Người Việt cũng tiếp nhận yếu tố ngoại sinh đó và biến đổi nó theo trình tự: lúc đầu là phản ứng đề kháng lại, rồi mới tiếp thu, sau đó là hệ thống hóa và cuối cùng là Việt hóa nó, tức là biến thành cái của mình. Trong mối quan hệ với yếu tố ngoại sinh, những yếu tố nội sinh đã được biến đổi theo ba bước

lần lượt là: Tháo rời cấu trúc cũ, sau đó sắp xếp lại (tái cấu trúc) và cuối cùng hiện đại hóa<sup>1</sup>. Tính chất Việt hóa của Nho giáo trong quá trình du nhập Việt Nam được thể hiện ở ba điểm cơ bản: *Thứ nhất*, người Việt đã diễn giải lại tư tưởng Nho gia bằng tiếng Việt để làm rõ các vấn đề nghĩa lý trong kinh điển như là sự bản địa hóa các yếu tố học thuật Trung Quốc; *Thứ hai*, người Việt không tiếp nhận toàn bộ nội dung Nho giáo Trung Quốc mà chỉ tiếp nhận những gì gần gũi, phù hợp; *Thứ ba*, khi tiếp nhận các khái niệm của Nho giáo, người Việt đã biến đổi nó, tái cấu trúc và sắp xếp lại thang bậc các giá trị.

*Thứ nhất*, việc diễn giải lại kinh điển Nho gia bằng việc phiên dịch, diễn dịch, chú giải, chú sớ... sang tiếng Việt là con đường làm cho tư tưởng Nho gia phù hợp với tư duy người Việt, với nhu cầu tư duy tư tưởng, triết học bằng tiếng Việt. Tuy Nho giáo du nhập Việt Nam từ đầu Công nguyên, nhưng kinh điển Nho gia vốn viết bằng ngôn ngữ cổ trong văn tự Trung Quốc, do vậy khi vào Việt Nam, việc tiếp nhận Nho giáo không dễ dàng. Trải qua thời gian và những điều kiện nhất định, khi Nho giáo đã trở thành nhu cầu của người Việt thì việc khắc phục rào cản ngôn ngữ này được thực hiện trên hai phương diện là: Việt hóa âm đọc chữ Hán thành âm đọc Hán Việt và lược giải nghĩa, giải âm từ ngữ kinh điển Nho học trong khi giảng nghĩa cho học trò bằng tiếng Việt ghi bằng chữ Nôm để làm sáng tỏ nghĩa lý của kinh sách, phục vụ cho việc truyền bá và

---

1. Theo Nguyễn Hồng Dương: *Tôn giáo trong văn hóa Việt Nam*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2013, tr.220.

tiếp nhận tư tưởng Nho giáo ở Việt Nam. Những hoạt động của các nhà nho như chú sớ, luận, khảo, giải nghĩa, diễn nghĩa, huấn hỡ, khảo chứng, diễn ca, quốc âm ca, ước giải, lược giải, giải âm... đều nhằm mục tiêu đó. Từ sau thời kỳ Bắc thuộc, đặc biệt khi giáo dục Nho học phát triển, những trí thức dân tộc đã tiếp thu không ít ảnh hưởng của nền Hán học. Qua nhiều thế kỷ giao lưu văn hóa, ngôn ngữ Việt trong khi vẫn giữ vững cấu trúc ngữ pháp và vốn từ vựng cơ bản - những nhân tố chính để khẳng định một ngôn ngữ dân tộc - thì cũng đồng thời du nhập rất nhiều từ ngữ Hán vào kho từ vựng của mình. Từ thế kỷ XV, việc diễn âm, diễn nghĩa, diễn ca, diễn tự... đối với những văn bản chữ Hán, mà phần lớn là kinh sách Nho giáo làm cho quá trình du nhập Nho giáo vào Việt Nam trở nên sôi động. Rất nhiều tác phẩm đã ra đời và được phổ biến như: *Thư kinh diễn âm*, *Chu Dịch quốc âm giải nghĩa* (Đặng Thái Phương đời Hậu Lê soạn), *Tứ thư ngữ kinh toàn yếu* (15 quyển, Nguyễn Huy Oánh đời Lê trung hưng soạn), *Tính lý toàn yếu* (2 quyển, Nguyễn Huy Oánh soạn), *Thư kinh diễn nghĩa* (3 quyển, Lê Quý Đôn soạn), *Dịch kinh phụ thuyết* (5 quyển, Lê Quý Đôn soạn), *Thánh mô hiền phạm lục* (12 quyển, Lê Quý Đôn soạn), *Chu Huấn toàn yếu* (5 quyển, Phạm Nguyễn Du đời Lê trung hưng soạn), *Xuân Thu quản kiến* (12 quyển, Ngô Thì Nhậm soạn)... Trong các tác phẩm đó, mỗi câu chữ Hán của kinh điển Nho giáo đều được trích nguyên văn, dịch ra chữ Nôm và có chú giải ở những chỗ cần thiết. Thông qua con đường dịch thuật, Nho giáo được truyền bá đến người Việt Nam



một cách gần gũi, dễ hiểu, hay nói cách khác, Nho giáo đã được Việt hóa trong quá trình dịch thuật. Chẳng hạn như, trong các tác phẩm của Nguyễn Trãi - một trong những người đã góp công Việt hóa tư tưởng Nho giáo trong ngôn ngữ dân tộc - ta có thể thấy rõ sự cố gắng Việt hóa những phần vay mượn của Hán học. Ví dụ, từ câu “Nhân tâm chi bất đồng, như kỳ diệu yên” (nghĩa là lòng người khác nhau, hiện ra ở nét mặt) trong sách *Tả truyện*, ông đã chuyển thành “Lòng người tựa mặt ai ai khác. Sự thế bằng cò bước bước nghèo”; từ câu “Nhân giả nhạo sơn, trí giả nhạo thủy” (nghĩa là bậc nhân giả vui với núi, bậc trí giả vui với nước) trong sách *Luận ngữ*, ông đã viết: “Đạo ta cây bời chân non khỏe, Lòng thế tin chi mặt nước bằng”; từ câu “Quân tử cố cùng” (người quân tử thì bền vững ngay trong lúc khốn cùng) trong sách *Luận ngữ*, ông viết: “Khó bền mới phải người quân tử, Mạnh gắng thì nên kẻ trượng phu”<sup>1</sup>. Nhìn chung, việc thông diễn tư tưởng Nho gia bằng tiếng Việt đã tạo ra con đường để các lớp từ ngữ, khái niệm của Nho giáo thâm nhập sâu vào tiếng Việt, giải thích nó theo cách hiểu của người Việt, làm cho nó trở nên gần gũi, giản dị, góp phần làm nên những nét đặc sắc của quá trình tiếp nhận Nho giáo tại Việt Nam.

*Thứ hai*, người Việt không phải tiếp thu toàn bộ những quan điểm chính trị, đạo đức nhân sinh của Nho giáo một cách hệ thống, trừu tượng, mà có sự chắt lọc những gì là

---

1. Đinh Gia Khánh, Bùi Duy Tân, Mai Cao Chương: *Văn học Việt Nam thế kỷ X - nửa đầu thế kỷ XVIII*, Nxb. Đại học và trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1978, t.1, tr.403.

gần gũi, phù hợp. Ở đây, Nho giáo đã chuyển hóa mình, hòa trộn vào văn hóa, lối sống của người bản địa để bước đầu được người Việt chấp nhận. Chính vì thế, khi Nhâm Diên, Tích Quang, Sĩ Nhiếp với tư cách là những thái thú đứng đầu các quận đem đến và dạy cho dân Giao Chỉ những phong tục tập quán mới, những kỹ thuật canh tác mới, lễ nghĩa mới cho các mối quan hệ xã hội mà trong đó tư tưởng Nho giáo được lồng vào, thì người dân Việt đã tiếp nhận nó dễ dàng hơn. Sử sách đã ghi nhận công lao của Tích Quang, Nhâm Diên là: “Phong hóa văn minh của đất Lĩnh Nam bắt đầu từ hai thái thú ấy”<sup>1</sup>. Dân ta bấy giờ đã tôn Sĩ Nhiếp là “Nam Giao học tổ”, là “Sĩ Vương” với tình cảm tôn kính.

Bước vào thời kỳ độc lập tự chủ của nước nhà, với nhu cầu xây dựng và củng cố bộ máy chính quyền phong kiến trung ương, Nho giáo bắt đầu được xem trọng và có khả năng thâm nhập vào đời sống nhanh hơn trước đây nhờ sự xuất hiện của tầng lớp nho sĩ. Tuy nhiên, không phải như vậy là tư tưởng Nho giáo đã hòa làm một với tư tưởng dân tộc và Nhân dân ta không phải đã hoàn toàn tiếp nhận Nho giáo. Bởi lẽ, ngay trong giáo lý, đạo Nho vẫn không khắc phục được những nhược điểm lớn khiến nó xa lạ với tinh thần dân tộc Việt Nam. Nó có thể đem đến cho con người một thái độ sống nhập thế tích cực, nhưng điều đó vẫn chưa hoàn toàn được gọi là gắn bó với thực tiễn, bởi vì những tín điều Khổng Mạnh từng giáo huấn về việc

---

1. Viện Khoa học xã hội Việt Nam - Viện sử học: *Quốc sử quán triều Nguyễn - Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Nxb. Giáo dục, 1998, t.1, tr.113.

“người quân tử” coi khinh việc nhúng tay vào những “cơ xảo”, “lao碌” vốn là những công việc thiết thực trong cuộc sống của người dân hàng ngày. Những tư tưởng “kinh bang tế thế” trong ý nghĩ của nhà nho chẳng qua cũng chỉ là vỗ yên dân chúng bằng “đức trị”, bằng “lễ nghĩa của nhĩ thánh”, làm cho “kẻ gần thuần phục, kẻ xa tin theo”. Không những thế, Nho giáo còn đóng khuôn người ta vào trong tư duy giáo điều, trì trệ, sợ mọi sự sáng tạo, chỉ biết rập khuôn theo mẫu hình nhà Hán, nhà Đường và trong cái trật tự đẳng cấp rất nghiêm ngặt, trong đó mọi sự vật cơ hồ vẫn đứng nguyên chỗ cũ, địa vị con người cũng không thể đổi thay. Chính vì vậy, với tinh thần dân tộc uyển chuyển, linh hoạt và đầy tính thực tiễn, Nhân dân Đại Việt trong thời đại Lý - Trần không thể ngay từ đầu chấp nhận Nho giáo. Chính các vị vua Lý - Trần cũng đã ý thức được nguy cơ Nho giáo có thể làm đảo lộn nếp sống, nếp tư duy của con người Việt Nam. Vì thế, vào giữa thời Trần, khi các nhà nho đã có chút ít địa vị trong triều đình, họ đã muốn làm một cuộc cải cách quan trọng là phá bỏ các quy chế, luật lệ quen thuộc cũ để thay vào đó những “khuôn vàng thước ngọc” của Trung Quốc mà thực chất là lễ nghĩa Nho giáo. Nhưng vua Trần Dụ Tông đã phê phán thẳng thừng: “Nhà nước đã có phép tắc riêng, Nam Bắc khác nhau, nếu nghe kể của bọn học trò mặt trắng tìm đường tiến thân thì sinh loạn ngay”<sup>1</sup>. Những năm về sau, một dự định cải cách khác lại dấy lên trong giới nhà nho và Trần Nghệ Tông lại phải lên tiếng nghiêm trách: “Triều trước dựng nước, có

---

1. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, t.2, tr.138.

luật pháp, chế độ riêng, không theo quy chế của nhà Tống, là vì Nam Bắc nước nào làm chủ nước đó. Khoảng năm Đại Trị, bọn học trò mặt trắng được dùng, không hiểu ý nghĩa sâu xa của việc lập pháp, đem phép cũ của tổ tông thay đổi theo tục phương Bắc cả, như về y phục, âm nhạc... thật không kể xiết”<sup>1</sup>. Tuy nhiên, cũng như đối với Phật giáo, người Việt Nam không hoàn toàn cự tuyệt Nho giáo mà tiếp thu nó theo cách riêng của mình. Người Việt không tiếp thu toàn bộ Nho giáo, ít bàn đến các vấn đề siêu hình, trừu tượng như tâm học Lục - Vương, tâm, tính, tình, thể, dụng... mà tập trung nhiều đến luân lý đạo đức, chủ yếu bàn nhiều đến trung, hiếu, nghĩa... Họ “không bàn nhiều về lý luận phức tạp, mà chú trọng vào củng cố nhân luân hiếu đễ, củng cố nền kinh tế nông nghiệp, củng cố khối cộng đồng gia đình - họ tộc - xóm làng, củng cố việc học hành khoa cử”<sup>2</sup>. Nho giáo trong quá trình du nhập Việt Nam đã được chuyển hóa vào các phạm trù đạo đức, thực tiễn một cách đơn giản, dễ hiểu, thiết thực. Nói cách khác, nó đã có “sự tự “hóa thân” hoặc nhiều hoặc ít, để trở thành một cái gì khác với giáo lý nguyên gốc, để phù hợp được với tinh thần thực tiễn và đầu óc tư duy không quá... “cao siêu” - đến thành - “vu khoáng” - của người Việt Nam”<sup>3</sup>. Người Việt trong quá trình du nhập Nho giáo đã biến đổi, bổ sung, dung hợp những yếu tố của văn hóa, truyền thống

---

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, t.2, tr.151.

2. Phan Đại Doãn: *Mấy vấn đề Nho học - Nho giáo ở miền Bắc Việt Nam từ nửa sau thế kỷ XVIII đến giữa thế kỷ XIX*, Tạp chí *Triết học*, số 2, tháng 4/1997, tr.10.

3. *Viện Văn học: Thơ văn Lý - Trần*, Sđd, t.1, tr.51.

bản địa để tạo thành Nho giáo của người Việt mà nhiều nhà nghiên cứu gọi là Việt Nho. Theo giáo sư Trần Văn Đoàn nhận xét, người Việt đã “tinh giản Nho giáo thành một loại hình ý thức hệ đặc thù, tách khỏi các dòng chủ lưu của Nho học Trung Quốc bằng cách chỉ lấy một vài phần có giá trị thực dụng để bảo vệ Tổ quốc khỏi ách ngoại xâm hoặc gắn kết cho quyền lực của kẻ thống trị. Người Việt chỉ nhặt nhạnh những gì hữu ích nhất cho các mục đích thực dụng và không đụng đến phần còn lại”<sup>1</sup>. Theo ông, Nho giáo được người Việt biến đổi là một “dị bản” trong đó đã hòa hợp một phần lớn các yếu tố của Hán Nho, Tống Nho, Minh Nho<sup>2</sup>.

*Thứ ba*, khi vào Việt Nam, “các khái niệm phạm trù đạo đức cơ bản của Nho giáo đã được tái cấu trúc thành hệ thống mới chứ không còn là những yếu tố của hệ thống cũ”<sup>3</sup>. Những chuẩn mực khắt khe về trật tự đạo đức, tam cương ngũ thường của Nho giáo chẳng những không dễ dàng thay đổi được lối sống của người Việt mà phải hòa vào thiết chế cộng đồng làng xã, chịu sự tái tạo của hệ giá trị người Việt Nam trong các thời kỳ lịch sử khác nhau. Khi vào Việt Nam, Nho giáo phải chấp nhận những mối dây quan hệ thiêng liêng quy định nghĩa vụ giữa gia đình - làng xã - đất nước mà người dân Việt nào cũng tôn trọng, để trên cơ sở đó mới có thể lồng vào đó những khái niệm cơ bản của

---

1, 2. Nguyễn Hùng Hậu: *Một số đặc điểm của Nho Việt*, Tạp chí *Nghiên cứu tôn giáo*, số 1, 2005, tr.36-37.

3. Đoàn Chính - Nguyễn Sinh Kê: *Về quá trình Nho giáo du nhập vào Việt Nam (từ đầu công nguyên đến thế kỷ XIX)*, Tạp chí *Triết học*, số 9, tháng 9/2004, tr.38.

học thuyết này như *trung, hiếu, tiết, nghĩa, tam cương ngũ thường*... Chẳng hạn như về đạo *trung*, trong quan niệm Nho giáo đặc biệt là từ Hán Nho và Tống Nho, đạo *trung* là “trung quân”, tức là trung với vua, một lòng thờ vua, bỏ mình vì vua. Vua là lớn hơn cả, dẫu vua có là hôn quân, bạo chúa thì cũng vẫn phải tuân thủ quan niệm “quân xử thần tử, thần bất tử bất trung”. Điều đó cho thấy, mục đích cơ bản tư tưởng “trung quân” là làm tăng thêm quyền lực của Hoàng đế, duy trì và bảo vệ nền thống trị phong kiến trung ương tập quyền của chế độ quân chủ chuyên chế. Trong xã hội phong kiến, khi có ngoại tộc xâm lược, mâu thuẫn dân tộc phát triển thành mâu thuẫn chủ yếu của xã hội thì “trung quân” có thể trở thành sức mạnh tinh thần để chống lại ngoại xâm. Lúc này, trung với vua thường thống nhất với việc trung với nước, với dân tộc. Nhưng trong trường hợp ông vua là một hôn quân, bạo ngược, vô đạo thì trung với vua một cách mù quáng sẽ trở thành xiềng xích trói buộc tư tưởng và hành vi của cá nhân đó. Lúc này trung quân sẽ là vũ khí của chế độ quân chủ chuyên chế phong kiến dùng để duy trì sự thống trị mục nát của mình. Khi du nhập Việt Nam, những phạm trù đạo đức của Nho giáo được bổ sung thêm nội dung yêu nước. Đây mới là nền tảng cho những quan niệm đó được thực hiện. *Trung*, trong quan niệm của người Việt, ngoài nghĩa *trung thành, trung quân* còn có một hàm nghĩa nữa, đó là “trung với nước” biểu hiện cao độ của lòng *trung*. *Trung quân* gắn liền với *ái quốc*, trung với vua nhưng với điều kiện vua phải trung với nước, cũng có nghĩa là *ái quốc* mới đích thực là nền tảng cho sự thống nhất của lòng *trung quân* và *ái quốc*. Nếu có sự mâu thuẫn giữa

*trung quân và ái quốc* thì đối với người Việt Nam, nước vẫn nặng hơn vua, lòng trung cao nhất là trung với nước. Bởi với người Việt, “nước là của dân, không phải của vua, cũng không thuộc dòng họ nào hết. Ông vua và dòng họ của ông ta chỉ là người thay mặt dân cai quản đất nước, không phải người sở hữu của đất nước”<sup>1</sup>. Vào thời nhà Hồ, cuộc kháng chiến chống quân Minh thất bại, Hồ Quý Ly và Hồ Hán Thương đều bị bắt, vấn đề trung vua hay yêu nước được đặt ra với người dân đương thời mà trước hết là các nho sĩ dưới thời nhà Hồ. Nguyễn Trãi là cháu ngoại quan Tư đồ Trần Nguyên Đán vốn là quan to của nhà Hồ, nhưng ông không hy sinh cho nhà Trần và nhà Hồ mà lại cùng Trần Nguyên Hãn (cháu nội Trần Nguyên Đán) theo phò Lê Lợi tham gia cuộc kháng chiến chống Minh để giành lại độc lập, chủ quyền đất nước. Trường hợp này cũng giống trường hợp Ngô Thì Nhậm ở thế kỷ XVIII. Khi Nguyễn Huệ tiến quân ra Bắc tiêu diệt họ Trịnh, Ngô Thì Nhậm vốn phục vụ và hưởng bổng lộc dưới triều Lê - Trịnh, nhưng ông đã theo Nguyễn Huệ cống hiến sức mình cho cuộc chiến đấu chống quân xâm lược nhà Thanh. Vào thế kỷ XIX, thực dân Pháp xâm lược nước ta, triều Nguyễn chủ hòa, cắt đất cho giặc. Nhiều cuộc khởi nghĩa nổi dậy đòi phế truất nhà vua, trừng phạt các triều thần bỏ đất cho giặc và tổ chức lại triều đình, quyết tâm chống giặc (khởi nghĩa của Đoàn Hữu Trưng năm 1866). Các nhân sĩ Nghệ Tĩnh, đứng đầu là Phan Huân, đã dâng sớ lên vua Tự Đức, trong đó có viết: “Thiên hạ là của thiên hạ, thiên hạ không phải của bộ hạ

---

1. Phan Ngọc: *Bản sắc văn hóa Việt Nam*, Sđd, tr.216.

mà chuyên giữ lấy một mình”<sup>1</sup>. Rõ ràng lúc này, tư tưởng *trung quân* của Nho giáo không còn sức ràng buộc mạnh mẽ đối với các nhân sĩ trong nước một khi nó mâu thuẫn với lòng “ái quốc”, với lợi ích của Tổ quốc, của dân tộc. Tư tưởng chủ yếu của người Việt Nam không phải là *trung quân* mà là yêu nước, bởi vì “vua đến rồi đi, triều đại dựng lên rồi đổ xuống, còn vĩnh viễn là đất nước của Nhân dân”<sup>2</sup>.

Bên cạnh chữ *trung*, chữ *hiếu* vốn được coi là gốc rễ của đức nhân, của việc tu thân theo quan niệm Nho gia, nhưng với người Việt Nam, *hiếu* không chỉ là hiếu kính đối với cha mẹ mà còn bao hàm nghĩa hiếu với đất nước, với Nhân dân. Người Việt Nam gọi hiếu đối với cha mẹ là “*tiểu hiếu*” và hiếu đối với nước, với dân là “*đại hiếu*”. Vào thế kỷ XV, khi Nguyễn Phi Khanh bị quân Minh bắt giải đi nơi khác đã nói với Nguyễn Trãi rằng: “Hãy để cho em con làm chuyện *tiểu hiếu*. Còn con là người có học, có tài, nên nghĩ đến việc cứu nước cứu dân làm chuyện *đại hiếu*. Theo cha khóc lóc như người đàn bà làm gì?”<sup>3</sup>. Có thể thấy, đối với nhà nho Việt Nam, hiếu đối với cha mẹ là rất quan trọng nhưng khi lòng hiếu kính cha mẹ và lòng báo đền ơn nước không thể lưỡng toàn thì nên bỏ qua “*tiểu hiếu*” để thực hiện “*đại hiếu*”. Câu nói của Chủ tịch Hồ Chí Minh “*trung với nước, hiếu với dân*”<sup>4</sup> đã thể hiện rõ quan niệm của người Việt Nam về “*trung*” và “*hiếu*”.

---

1. Lê Sỹ Thảng (chủ biên): *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, Sđd, t.2, tr.171.

2. Trần Văn Giàu: *Giá trị tinh thần truyền thống của dân tộc Việt Nam*, Sđd, tr.132.

3. Phan Ngọc: *Bản sắc văn hóa Việt Nam*, Sđd, tr.222.

4. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, t.4, tr.271.



Trong quan niệm về *nhân*, nếu *nhân* ở Khổng Tử vốn là một khái niệm đa nghĩa, trừu tượng, thì *nhân* trong quan niệm người Việt Nam là lòng thương yêu người nói chung. Đối với các nho sĩ Việt Nam thì *nhân* thể hiện ở lòng yêu giống nòi, thương yêu Nhân dân, nhất là đối những người dân khốn khổ. Nguyễn Trãi coi “việc nhân nghĩa cốt ở yên dân” và coi đức nhân của vua là phải làm sao “để chốn xóm thôn không còn tiếng oán hận buồn than”<sup>1</sup>. Vì thế, đối với ông, đánh dẹp kẻ tham tàn, bạo ngược để dân được sống yên ổn, ấm no chính là việc làm có *nhân*. Nguyễn Trãi nói: “Trừ độc, trừ tham, trừ bạo ngược, có nhân, có trí, có anh hùng” (*Bảo kính cảnh giới*, bài 5)<sup>2</sup>. Lê Thánh Tông cũng nói câu tương tự: “trừ khử kẻ tàn bạo là tấm lòng nhân của đế vương”<sup>3</sup>. Đối với người Việt Nam, người có nhân đức, trí nghĩa phải là người có khả năng giúp dân, giúp nước.

Như vậy, người Việt cũng đề cập tới các phạm trù đạo đức của Nho giáo nhưng nội hàm đã thay đổi. Hơn nữa, nếu trong quan niệm của Nho giáo Trung Quốc, *nhân*, *trung*, *hiếu* là cái quan trọng nhất thì trong ứng xử và suy nghĩ của người Việt, *nghĩa* mới là cái phổ biến và có tính chi phối<sup>4</sup>. *Nghĩa* là một phạm trù đạo đức của Nho giáo và cả của Mặc gia, trong đó nhấn mạnh sự đoàn kết tương thân tương ái và kỷ cương trong quan hệ giữa

---

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sđd*, t.2, tr.336.

2, 3. Nguyễn Tài Thư (chủ biên): *Lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam*, *Sđd*, tr.279, 304.

4. Phan Huy Lê - Vũ Minh Giang (chủ biên): *Các giá trị truyền thống và con người Việt Nam hiện nay*, Nxb. Hà Nội, 1996, t.2, tr.43.

cộng đồng với cá nhân. Chữ *nghĩa* 義 với hai phần: phần trên là chữ Dương 羊 với thuộc tính cộng đồng, phần dưới là chữ Ngã 我 với thuộc tính cá thể. Như vậy *nghĩa* là một phạm trù đạo đức xác định sự gắn kết giữa người với người với yêu cầu đặt lợi ích cộng đồng lên trên lợi ích cá nhân. Trong gia đình, họ hàng, làng xã Việt Nam, mọi người đối xử với nhau theo nghĩa, vì nghĩa. Sống trong làng xã, người ta phải có trách nhiệm với nhau vì nghĩa xóm làng, nghĩa quê hương. Và ở phạm vi cả nước thì có “nghĩa đồng bào là cao cả nhất”. Ở đây, các thang bậc giá trị đạo đức của Nho giáo đã được sắp xếp lại cho phù hợp với người Việt.

Bên cạnh các phạm trù đã nêu, người Việt còn tiếp biến các quan niệm đạo đức của Nho giáo như “nam tôn nữ ti”, “trọng nam khinh nữ”, làm giảm tính chất khắc nghiệt của các nguyên tắc này so với quan niệm của Nho giáo Trung Quốc. Chẳng hạn, thời Trần, các nho sĩ thường đề cao và ca ngợi những đức tính tốt đẹp của người phụ nữ Việt Nam. Nhà sử học Lê Văn Hưu đã hết lời ca ngợi chiến công oanh liệt của Hai Bà Trưng: “Trưng Trắc, Trưng Nhị là đàn bà, hô một tiếng mà Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố và sáu mươi lăm thành ở Lĩnh ngoại đều hưởng ứng, việc dựng nước xưng vương dễ như trở bàn tay”<sup>1</sup>. Vợ vua Trần Duệ Tông - bà Nguyễn Bích Châu, một người “tươi đẹp giỏi âm nhạc, thạo văn từ, thông minh hết mực”<sup>2</sup> - trong hoàn cảnh chính sự đổ nát, đã thảo “Kế minh thập sách”

---

1. Viện Văn học: *Thơ văn Lý - Trần*, Sđd, t.2, tr.353.

2. Viện Văn học: *Thơ văn Lý - Trần*, Sđd, t.3, tr.609.

(mười điều khuyên của người vợ hiền) để dâng lên vua, khiến cho Trần Duệ Tông phải thốt lên: “Không ngờ một người đàn bà lại thông tuệ đến thế, thật là một Từ phi (vợ Đường Thái Tông) ở trong cung trăm vậy”<sup>1</sup> và cho làm bài văn tế ca ngợi công đức của bà khi bà mất. Trong bài văn bia *Thờ công chúa Phụng Dương*, một loạt những khái niệm đạo đức được nêu lên để ca ngợi những đức tính tốt đẹp của phụ nữ Việt Nam như trinh tiết, hiếu thảo, giữ lễ, thành thạo nữ công, nhân từ bác ái... Cách nhìn nhận và những đánh giá khách quan về công lao cũng như địa vị người phụ nữ của các nhà nho Việt Nam, đặc biệt là các nhà nho thời Lý - Trần đã thể hiện tính đặc thù của Nho giáo khi du nhập Việt Nam và được người Việt Nam tiếp thu. Người phụ nữ Việt Nam trong xã hội phong kiến không chỉ đóng khung phạm vi hoạt động ở trong gia đình mà vẫn có thể tham gia một số hoạt động kinh tế - xã hội như việc chợ búa, buôn bán kinh doanh. Hơn nữa, Việt Nam vốn là nước có truyền thống nông nghiệp lúa nước lâu đời, người phụ nữ tham gia vào phần lớn các khâu trong công việc lao động, sản xuất. Do đó, họ chính là nhân vật quan trọng bảo đảm kinh tế của gia đình, điều này quyết định chỗ đứng của họ không thể là phục tùng tuyệt đối. Bên cạnh đó, đất nước thường xuyên xảy ra chiến tranh khiến người phụ nữ phải lo toan nhiều hơn, gánh vác những trách nhiệm lẽ ra thuộc về nam giới. Về mặt hôn nhân, Bộ luật Hồng Đức thời Lê Thánh Tông có quy định: Nếu vợ chồng hai bên không có con cái mà chồng bỏ nhà đi năm tháng, vợ có thể tái giá;

---

1. Viện Văn học: *Thơ văn Lý - Trần*, Sđd, t.3, tr.609-610.

nếu vợ chồng hai bên có con cái, chồng bỏ nhà đi một năm, vợ có thể tái giá; con trai và con gái đều có quyền thừa hưởng đất đai của người đã chết, nếu không có con trai để thờ cha mẹ thì con gái thay<sup>1</sup>. Trong xã hội phong kiến Việt Nam, phụ nữ thuộc tầng lớp quan lại, nho sĩ, hoàng tộc chịu nhiều ảnh hưởng của Nho giáo hơn các phụ nữ trong các gia đình bình dân. Vì thế những quan niệm đạo đức của Nho giáo cũng không mấy trói buộc đối với những phụ nữ thuộc tầng lớp lao động trong xã hội.

Nhìn chung, sau thời Bắc thuộc, người Việt đã chủ động tiếp nhận và vận dụng Nho giáo như một học thuyết chính trị để xây dựng và bảo vệ đất nước, một hệ thống chuẩn mực giúp tổ chức và quản lý xã hội. Trong quá trình đó, Nho giáo đã được khuôn nắn lại về nội dung và cơ cấu các thang bậc giá trị, trên cơ sở đó trở thành một yếu tố góp phần thực hiện và phản ánh tiến trình lịch sử Việt Nam. Nho giáo đã được “Việt Nam hóa” để trở thành một phần truyền thống văn hóa dân tộc, tạo ra những ảnh hưởng sâu sắc đến đời sống con người Việt Nam. Tóm lại, người Việt Nam trong lịch sử đã “tiếp thu Nho giáo không phải như gáo nước lạnh xối trên cát khô mà là có phê phán, chọn lọc từ Nho giáo những gì là tinh túy nhất để bổ sung, phát triển, làm giàu cho nền văn hóa truyền thống của mình”<sup>2</sup>.

---

1. Theo Phạm Duy Nghĩa: *Pháp luật và những nhân tố tích cực của Nho giáo*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội, 2004, tr.232.

2. Doãn Chính - Nguyễn Sinh Kế: *Về quá trình Nho giáo du nhập vào Việt Nam (từ đầu công nguyên đến thế kỷ XIX)*, Sđd, tr.38.

## II. Ý NGHĨA CỦA QUÁ TRÌNH NHO GIÁO DU NHẬP VIỆT NAM

### 1. Ý nghĩa về phương diện văn hóa

Quá trình du nhập của Nho giáo vào Việt Nam trong lịch sử có đóng góp nhất định vào tiến trình giao lưu, tiếp nhận và tác động văn hóa giữa Việt Nam và Trung Hoa. Trong quá trình đó, Nho giáo đã từng bước hòa quyện vào, bổ sung và làm cho diện mạo văn hóa Việt Nam có thêm những sắc thái mới.

Về mặt văn hóa, một quốc gia chỉ có thể phát triển nhờ kế thừa các nền văn hóa trước đó và giao lưu với các nền văn hóa đồng đại. Theo Phan Ngọc: “Không có văn hóa tự túc, văn hóa nào cũng cần đến sự giao tiếp để phát triển”<sup>1</sup>. Còn Trần Quốc Vượng khẳng định: “Cần phải nói ngay là không có một nền văn hóa nào gọi là “thuần túy”, “trình nguyên vẹn sạch” trên một ý nghĩa nào đó, nền văn hóa nào cũng “lai” (métise), nghĩa là đã vay mượn một số nét, đặc điểm của nền văn hóa láng giềng hay xa hơn nữa”<sup>2</sup>. Lịch sử văn hóa nước ta và khu vực đã xảy ra hai tình huống tiếp xúc: *Thứ nhất*, đó là sự tiếp xúc mang tính áp đặt, cưỡng bức khi thế lực ngoại bang xâm lược bắt người bản địa phải học theo mô hình văn hóa của họ. Ở Việt Nam, đó là thời kỳ Bắc thuộc kéo dài hơn 10 thế kỷ khi người Việt tiếp xúc với văn hóa Hán và thời kỳ thuộc địa hơn 100 năm khi tiếp xúc với văn hóa Pháp,

---

1. Phan Ngọc: *Bản sắc văn hóa Việt Nam*, Sđd, tr.19.

2. Trần Quốc Vượng: *Văn hóa Việt Nam - tìm tòi và suy ngẫm*, Nxb. Văn hóa dân tộc - Tạp chí *Văn hóa nghệ thuật*, Hà Nội, 2000, tr.99.

phương Tây. *Thứ hai*, đó là tình huống mang tính chất tự nguyện. Do yêu cầu phát triển nội tại, người bản địa chọn một mô hình ngoại lai để mô phỏng và biến đổi văn hóa một cách chủ động, sáng tạo như thời kỳ nhà nước Đại Việt áp dụng mô hình văn hóa Hán, thời kỳ nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa áp dụng mô hình chủ nghĩa xã hội kiểu Liên Xô, Trung Quốc đến khi chủ nghĩa xã hội sụp đổ ở Liên Xô và Đông Âu.

Về mặt tư tưởng, đó là sự tiếp xúc áp đặt khi các thể lực phong kiến phương Bắc truyền bá Nho giáo, Phật giáo, Đạo giáo vào Việt Nam và là sự tiếp xúc tự nguyện khi giai cấp thống trị bắt đầu chủ động tiếp thu, đề cao và phổ biến Nho giáo cho người Việt từ sau khi xây dựng nhà nước phong kiến dân tộc tự chủ. Trong trường hợp tự nguyện tiếp thu văn hóa bên ngoài thì sự vay mượn mang tính chủ động, có ý thức, có tổ chức. Khi đó, tộc người chủ thể không tiếp nhận toàn bộ mà chỉ chọn lọc những giá trị thích hợp cho tộc người mình hoặc là dường như tiếp nhận cả hệ thống nhưng đã có sự sắp xếp lại theo quan niệm giá trị của chính họ, đồng thời mô phỏng và biến thể một số thành tựu của văn hóa tộc người khác bởi tộc người chủ thể<sup>1</sup>. Tóm lại, trên cơ sở sự tiếp xúc, đặc biệt là sự tiếp xúc chủ động, thì giữa các nền văn hóa có thể diễn ra sự tiếp biến với những mức độ khác nhau. Chính điều đó quy định sự biến đổi văn hóa của các dân tộc trong lịch sử mà không làm mất đi những đặc trưng riêng của mỗi dân tộc.

---

1. Trần Quốc Vượng (chủ biên): *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr.52.

Trước khi Nho giáo du nhập Việt Nam, người Việt đã có lịch sử dựng nước từ rất sớm, có một nền văn hóa bản địa lâu đời. Trong thời đại dựng nước đó, Nhân dân ta đã đạt được nhiều thành tựu lớn, trong đó có hai thành tựu cơ bản nhất là đã tạo dựng được một nền văn minh rực rỡ - nền văn minh sông Hồng và một hình thái nhà nước sơ khai - nhà nước Văn Lang - Âu Lạc. Khảo cổ học nước ta đã chứng minh Văn Lang, Âu Lạc “có trình độ văn hóa khá cao, có xã hội tổ chức thành quy củ, tồn tại lâu dài hàng nghìn năm”<sup>1</sup>, có phong tục, ngôn ngữ và sinh hoạt văn hóa tinh thần từ rất sớm. Khi Nho giáo du nhập Việt Nam, trải qua nhiều giai đoạn khác nhau, nó đã từng bước tác động tới phong tục tập quán Việt Nam, làm thay đổi diện mạo phong tục truyền thống người Việt.

Vào những năm đầu công nguyên, tục lệ của Việt Nam còn khác nhiều so với tục lệ Hán. Tuy nhiên, trong suốt 1.000 năm giao lưu văn hóa với Trung Quốc, dù không tự nguyện, người dân Việt Nam cũng chịu ảnh hưởng ít nhiều của Nho giáo từ nền văn hóa phương Bắc. Điều dễ nhận thấy nhất ở đây là sự thay đổi về mặt chữ viết (đối với tầng lớp cai trị) và ngôn ngữ (đối với tầng lớp bình dân). Chữ Hán được sử dụng rộng rãi một cách chính thức trong các triều đại phong kiến Việt Nam. Khi đã trở thành văn tự chính thức thì chữ Hán đóng vai trò quan trọng trong nền văn hóa Việt Nam bởi vì văn tự là một trong những yếu tố quan trọng cấu thành của một nền văn hóa. Các tác phẩm

---

1. Trần Văn Giàu: *Giá trị tinh thần truyền thống của dân tộc Việt Nam*, *Sđđ*, tr.106.

văn học, sử học... được truyền lại đến đời sau chủ yếu bằng văn tự. Chữ Hán được phổ biến ở Việt Nam còn thông qua việc giảng giải giáo lý nhà nho trong các sách kinh điển Nho gia. Đặc biệt, từ sau khi Nho giáo được giai cấp phong kiến dân tộc chủ động tiếp nhận và đề cao, nhiều phong tục tập quán của người Việt từ tế lễ, cưới xin, ma chay, đến hội hè, tuần tiết... đều mang dấu ấn của Nho giáo.

Từ thế kỷ XV, để Nho giáo có thể phát huy hết tác dụng trong việc ổn định trật tự xã hội với tư cách là một học thuyết chính trị - đạo đức, có thể thấm sâu vào Nhân dân, làm khuôn thước cho hành động của con người trong xã hội, các triều đại phong kiến Việt Nam từ triều Lê cho đến triều Nguyễn đều ra sức cải tạo đời sống văn hóa - tinh thần trong Nhân dân theo các chuẩn mực đạo đức của Nho giáo thông qua việc luật pháp hóa Nho giáo, ban dạy các huấn điều, lập hương ước của làng xã, đến tộc ước, tộc lệ, gia huấn, gia lễ của các dòng họ trong cả nước theo khuynh hướng Nho giáo hóa. Lê Thánh Tông từng nói: “Trẫm nghĩ, người ta sợ dĩ khác giống cầm thú vì có lễ làm khuôn phép giữ gìn. Nếu không có lễ thì tình dục bữa bãi, phóng dăng, không gì không làm”<sup>1</sup>. Nhà Lê ban hành *Bộ luật Hồng Đức, 24 điều giáo huấn*, còn nhà Nguyễn ban hành *Huấn dịch thập điều*, trong đó quy định nhiệm vụ của cha mẹ, con cái, nàng dâu, của tôn trưởng, vợ chồng, đàn bà góa về các yêu cầu giữ gìn lễ nghĩa, hiếu trung, tam tòng, hòa thuận thân ái trong các mối quan hệ gia đình, xã hội. Các triều đại về sau còn quy định hương ước, với tư cách là lệ làng đã

---

1. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd, t.2, tr.438.*



thành văn, phải do chính các nhà nho soạn ra, như trong sách *Hồng Đức thiện chính thư* - tác phẩm được biên soạn dưới thời nhà Mạc nhằm ghi chép và bổ sung vào các điều luật tiêu biểu có từ thời Hồng Đức làm thành bộ luật phục vụ cho vương triều này - đã ghi rõ: “Nếu làng xã nào có những tập tục khác, lập ra khoán ước và cấm lệ, ắt phải nhờ viên chức Nho giả (soạn thảo)”<sup>1</sup>. Chính vì thế, trong những quy định cụ thể, rành mạch đến từng chi tiết đối với các phong tục, lễ nghi, ma chay, hiếu hỷ của làng xã người Việt được ghi trong hương ước đều thể hiện sự đề cao đạo đức - luân lý Nho giáo, coi ngũ luân, ngũ thường như là lẽ trời đất, đề cao hiếu nghĩa, tiết hạnh, danh phận trong các mối quan hệ gia đình, xã hội<sup>2</sup>. Đối với mỗi địa phương làng quê người Việt vùng đồng bằng Bắc bộ, việc tang chế cũng được các nhà nho ở làng hay trong hàng tổng cùng chức dịch hương lý ý thức hợp bàn ghi trong tục lệ hương ước. Tang chế phải theo quy định từ việc để tang cho đến các nghi thức tang lễ khác như phát tang, lệ phúng viếng, lễ đưa đám, nghi trượng, các tuần tế, nghi tiết tế lễ, lễ phẩm tiến dâng, thủ tục biện lễ đối với từng việc, từng người, việc đắp mộ, lễ cải táng, những quy định xử phạt, mức phạt đối với người trong thôn bản, xã không thực hiện đúng quy ước về tang chế. Bên cạnh hương ước, người Việt còn có tục viết gia phả, gia huấn, lập tộc ước, tộc lệ. Những văn bản này được lưu truyền để quy định cách ứng xử giữa con cái, ông bà, cha mẹ, giữa vợ chồng, anh em trong dòng họ,

---

1, 2. Phan Đại Doãn (chủ biên): *Một số vấn đề về Nho giáo Việt Nam*, *Sđđ*, tr.159, 160-163.

trong gia đình, cách thức thực hiện từ những việc đơn giản đến các lễ nghi quan trọng như ma chay, cúng bái, tang chế, cưới xin. Trên thực tế, các văn bản này không phải là sản phẩm của Nho giáo, nhưng Nho giáo góp phần tô đậm thêm và thông qua đó mà can thiệp sâu sắc vào cuộc sống của các cá nhân trong làng xã, trong gia đình người Việt theo khuynh hướng Nho giáo.

Như vậy, thông qua sự tác động của triều đình phong kiến, quá trình du nhập của Nho giáo vào Việt Nam đã góp phần làm thay đổi phong tục tập quán, các mối quan hệ gia đình, xã hội của người Việt. Bên cạnh đó, sự phát triển của nền giáo dục phong kiến mà Nho học đóng vai trò chủ đạo làm thay đổi hoạt động văn hóa, học thuật cũng như các sáng tác văn học - nghệ thuật của nước nhà.

Ngay từ thời Lý, khi được coi trọng và giữ vị trí là nền giáo dục chính thức của nhà nước phong kiến, Nho học đã thể hiện rõ vai trò của một nền giáo dục có cơ chế, bài bản, có hệ thống. Từ cuối thời Trần trở đi, nhờ sự phát triển của nền giáo dục Nho học mà tầng lớp nho sĩ ngày càng đông đảo. Họ không những tích cực tham gia chính sự mà còn góp phần thúc đẩy các hoạt động tư tưởng, văn hóa của đất nước như sáng tác văn học - nghệ thuật, biên soạn quốc sử, phát triển y học và bàn luận về các vấn đề chính trị, pháp luật đương thời. Chính vì thế, quá trình du nhập của Nho giáo đã thực sự tác động và làm cho các hoạt động văn hóa của Đại Việt phát triển phong phú, đa dạng.

Nhìn chung, quá trình du nhập lâu dài của Nho giáo ở Việt Nam đã tác động và làm thay đổi sâu sắc đối với

truyền thống văn hóa của người Việt. Ở một góc độ nào đó, người Việt đã tiếp nhận những quy định về lễ nghĩa theo tinh thần Nho giáo. Điều này góp phần làm phong phú thêm đời sống văn hóa - xã hội người Việt, làm cho cộng đồng (họ hàng, làng, nước) trở nên ổn định nhờ vào lòng hiếu, lễ, kính nhường, tự kiểm chế và giúp đỡ nhau. Truyền thống và quan hệ của gia đình, dòng họ được phát huy, gắn kết. Bên cạnh đó, sự phát triển của nền giáo dục Nho học đã góp phần tác động sâu sắc đến tầng lớp trí thức của xã hội, nâng cao văn hóa, thúc đẩy văn học phát triển.

Bên cạnh những mặt tích cực, Nho giáo trong quá trình du nhập và phát triển ở Việt Nam cũng để lại những tác động tiêu cực đối với đời sống văn hóa, tinh thần của người Việt. Các quy tắc khắt khe của Nho giáo đã trở thành sợi dây vô hình trói buộc con người, từ cách ăn ở, đứng ngồi, lễ nghi, phẩm phục... cho đến cách hành xử giữa người với người. Về mặt phong tục tập quán, lễ nghĩa Nho giáo đặt ra những tục lệ rất phức tạp và tốn kém. Việc hiếu hỷ như ma chay, cưới xin hay giỗ chạp, mừng thọ... trở nên cầu kỳ, phiền phức, cỗ bàn rình rang làm hao tiền, tốn của của Nhân dân, thậm chí tước bỏ nội dung chân thực ban đầu của các tục lệ này.

## **2. Ý nghĩa về phương diện thế giới quan, tư tưởng đạo đức**

Thông qua các chính sách, biện pháp đề cao Nho giáo của nhà nước phong kiến, thông qua sự phát triển của nền giáo dục Nho học, Nho giáo trong quá trình du nhập

Việt Nam đã tác động lớn đến thế giới quan và tư tưởng đạo đức nhân sinh của người Việt. *Một mặt*, những quan điểm của Nho giáo đã kết hợp với các yếu tố văn hóa, tâm lý truyền thống, trên cơ sở đó, bổ sung và tạo ra sự thay đổi trong tư tưởng, quan niệm của người Việt. *Mặt khác*, nó đã góp phần hình thành nếp tư duy, lối sống đạo đức theo tinh thần Nho giáo của con người Việt Nam.

Về *mặt thế giới quan*, sự du nhập những quan niệm của Nho giáo đã bổ sung và làm phong phú hơn đối với ý thức của người Việt về trời đất, con người bằng nhiều phạm trù và những lý giải có tính hệ thống về trời, mệnh trời, càn khôn, âm dương, bát quái, lý - khí, thái cực... Dưới tác động của Hán Nho và Tống Nho, nhận thức về trời của người Việt được nâng lên với những luận điểm: Trời được xem như một lực lượng thần bí, siêu nhiên sáng tạo và chi phối các sự vật, hiện tượng, quyết định vận mệnh vạn vật; trời như vị thần tối cao, có ý chí, có tình cảm, có thể phù hộ, giám sát và trừng phạt con người; trời chi phối trật tự xã hội, tự nhiên và số phận của con người, tạo thành mệnh trời. Con người được sinh ra là do sự giao hòa của trời và đất, do đó trời và người không phải tách rời nhau như hai thực thể đối lập mà có liên hệ mật thiết với nhau. Trời có thể thấu hiểu, giúp đỡ hoặc hóa giải nạn tai cho con người nếu con người thật sự có thành ý và chân thành khẩn xin làm cho trời cảm động. Bên cạnh những quan điểm về trời, người Việt cũng vận dụng tư tưởng âm dương, ngũ hành, bát quái để nhận thức và giải thích bản chất của vũ trụ, về mối quan hệ giữa

con người với tự nhiên. Những quan điểm về lý, khí, thái cực... của Nho giáo Tống - Minh tuy không ảnh hưởng nhiều nhưng cũng có những tác động nhất định đối với các nhà tư tưởng Việt Nam, đem đến một cách lý giải mới về vũ trụ, vạn vật, góp phần nâng cao tư duy người Việt về các vấn đề bản thể.

*Về tư tưởng đạo đức nhân sinh*, quá trình du nhập những quan niệm của Nho giáo vào Việt Nam đã hệ thống hóa và làm sâu sắc hơn ý thức đạo đức của người Việt bằng các học thuyết tam cương ngũ thường, ngũ luân, những phạm trù quân tử, chính danh, nhân, lễ, nghĩa, trí, tín, trung, hiếu... Đồng thời, những quy tắc đạo đức của Nho giáo đã dần làm thay đổi và chi phối nếp nghĩ, lối sống đạo đức của dân ta.

Trước khi Nho giáo được truyền vào Việt Nam, nền văn hóa cổ truyền Việt Nam mang đặc trưng văn hóa cộng đồng làng xóm và văn hóa dân gian. Trong nền văn hóa truyền thống đó, con người sống gắn bó với gia đình, họ hàng, phải nhớ ơn tổ tiên, nhớ ơn công cha, nghĩa mẹ, thân thiết với anh chị em “chị ngã, em nâng”, “anh em như thể chân tay”, phải “thuận vợ, thuận chồng, tát biển Đông cũng cạn”, phải hiếu “họ chín đời còn hơn người dưng”, “một giọt máu đào hơn ao nước lã”. Cái tình, cái nghĩa khi sống với xóm làng phải “tối lửa tắt đèn có nhau”. Cái tình, cái nghĩa đối với đất nước theo tinh thần “Bầu ơi thương lấy bí cùng. Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn”; “Nhiều điều phủ lấy giá gương. Người trong một nước phải thương nhau cùng”... Trong xử thế ở đời,

người Việt thường khen ngợi và đề cao những tấm gương vì nghĩa, lên án những kẻ ác nhân, không tha thứ cho kẻ bạc tình, bạc nghĩa. Người Việt thường nói tới tình cha con, tình nghĩa vợ chồng, tình anh em, tình làng nghĩa xóm... Tất cả đều bắt đầu bằng chữ tình: Từ tình đưa đến nghĩa, tình trước nghĩa sau, tình sâu thì nghĩa nặng. Đối với người thân thì thương yêu là một tình cảm tự nhiên nên nghĩa của phận làm con là đỡ đần, chăm sóc cha mẹ; nghĩa vợ chồng là đồng cam cộng khổ, chia ngọt sẻ bùi. Đối với người sơ thì nhường cơm sẻ áo cho những phận đời rách lăm than. Tình thương yêu con người đã trở thành nếp nghĩ, hành động phổ biến của người dân Việt.

Khi vào Việt Nam, chịu sự tác động của hàng loạt các yếu tố trên, Nho giáo đã từng bước kết hợp với tư tưởng, văn hóa truyền thống của người Việt để đi sâu vào đời sống dân tộc, làm phong phú và hệ thống hóa ý thức đạo đức, tình cảm giữa người với người. Người Việt dần tiếp thu quan niệm đạo đức Nho giáo về mối quan hệ giữa vua - tôi, cha - con, chồng - vợ, anh em, bạn bè, giữa người với người với các chuẩn mực về *trung, hiếu, nghĩa, tín*... Trong quá trình tiếp thu những quan niệm đó, người Việt đã cải biến Nho giáo, làm cho nội hàm của nó không còn nguyên vẹn như ban đầu mà tái tạo lại và bổ sung thêm những ý nghĩa mới mẻ, vừa phù hợp với tính cách giản dị, trọng thực tế của người Việt lại vừa phù hợp với những giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc.

Đối với những người theo học đạo Nho, nền giáo dục trong suốt thời kỳ phong kiến ở nước ta đã tác động lớn

đến nhân sinh quan cũng như nhân cách, lối sống đạo đức của người dân. Mục tiêu của giáo dục Nho học, bên cạnh việc đào tạo ra những người làm quan còn nhằm đào tạo ra những người có nhân cách lý tưởng, với đầy đủ những phẩm chất cao quý như nhân, nghĩa, lễ, trí, tín... Nội dung giáo dục cơ bản của Nho giáo là giáo dục “đạo làm người” - đạo vua tôi, đạo cha con, đạo chồng vợ, đạo anh em, đạo bằng hữu, đạo thầy trò; là làm cho người người hữu đạo, nhà nhà hữu đạo, thiên hạ hữu đạo. Thông qua đó, để tạo ra những con người phù hợp với yêu cầu của hệ thống thống trị, những con người luôn suy nghĩ và hành động theo những quy phạm đạo đức Nho giáo.

Các triều đại phong kiến Việt Nam bắt đầu từ thời Lý - Trần trở đi đã quan tâm phát triển giáo dục, trong đó giáo dục đạo làm người theo những chuẩn mực đạo đức Nho giáo như tam cương, ngũ thường... được lấy làm nội dung, những yếu tố về văn hóa trong *Ngũ kinh* và *Tứ thư* được lấy làm cơ sở tư tưởng và học vấn để các triều đình Việt Nam lựa chọn người tài qua các kỳ thi Nho giáo. Những người tiếp thu tri thức Nho học là những người chịu ảnh hưởng sâu sắc nhất tư tưởng của Nho giáo. Họ luôn cố gắng học tập và sửa mình theo đạo lý thánh hiền, rèn luyện nhân cách theo tiêu chuẩn đạo đức của Nho giáo để có thể trở thành bậc chính nhân quân tử và đóng góp sức mình cho triều đình, cho đất nước. Với việc đề cao tinh thần hiếu học, coi trọng việc học, qua 800 năm hình thành và phát triển, nền giáo dục Nho học không những tác động trực tiếp vào sự hình thành đội ngũ trí thức của dân tộc mà còn

tác động đến thế giới quan, tư tưởng đạo đức nhân sinh, đến phong cách tư duy và lối sống của người Việt.

*Tóm lại*, trong quá trình du nhập Việt Nam, những tư tưởng của Nho giáo đã được người Việt kế thừa, cải biến và vận dụng dựa trên yêu cầu của thực tiễn xã hội, góp phần làm sâu sắc và hệ thống hơn những quan niệm, tình cảm, ý thức của người Việt. Tuy nhiên, mặt trái của quá trình này là sự ràng buộc quá mức của những quan niệm Nho giáo đối với tư tưởng và hành động của con người, khiến cho những giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp bị mất đi. Sự tác động mạnh mẽ của tư tưởng “mệnh trời” đã làm cho người Việt giảm sút tinh thần phản kháng trước những bất công của triều đình, tạo nên thái độ trì trệ, thụ động trước thời cuộc hoặc trong đời sống. Những quan niệm chính trị - đạo đức của Nho giáo với tư tưởng về tôn ty đẳng cấp, danh phận, buộc con người nhất cử nhất động đều phải tuân theo những chuẩn mực đó, từ đó đánh mất đi tinh thần dân chủ, bình đẳng trong các mối quan hệ xã hội. Những mối quan hệ cha - con, vợ - chồng, anh - em, bè bạn, nam nữ vốn tự do, thuận theo quy luật tình cảm tự nhiên thì dưới sự chi phối của Nho giáo đã bị trói buộc, bị kìm hãm khắt khe. Trong gia đình và xã hội, mọi người phải suy nghĩ và hành động theo đẳng cấp, danh phận của mình, không thể tùy tiện thay đổi. Trong hệ thống đó, chồng có quyền hơn vợ, cha có quyền hơn con, con trai có quyền hơn con gái, anh có quyền hơn em và trong số các anh em trai thì anh cả có quyền hơn hết. Quyền hành của những người đó “không phải là do họ có tài năng, có



đức độ hơn, mà là do họ có địa vị là người chồng, người cha, người con trai, người bề trên, người anh cả”<sup>1</sup>. Thái gia trưởng bao đời nay đã đi sâu vào nếp nghĩ và hành động của mọi tầng lớp trong xã hội, nó khiến cho những người có quyền lực trong một lĩnh vực nhất định trở nên độc đoán chuyên quyền, dễ dàng cất nhắc những người xu nịnh mình và trù dập những người ngay thẳng. Tư tưởng đẳng cấp, thứ bậc, đầu óc gia trưởng đó lại được bảo đảm bằng đạo đức lễ giáo, pháp luật, phong tục, tập quán của xã hội phong kiến, tạo ra thái độ độc đoán, kiêu căng, chỉ biết ra lệnh của kẻ bề trên và thái độ khúm núm, sợ sệt, chỉ biết vâng dạ ngoan ngoãn của người ở dưới. Đặc biệt, những tiêu chuẩn khắt khe của đạo đức Nho giáo đã làm cho mối quan hệ nam nữ trong xã hội trở nên xấu đi, tạo nên sự bất công đối với người phụ nữ, dù rằng những quy định đối với nữ giới vẫn chưa quá mức tàn bạo như trong xã hội Trung Quốc. Những việc như tảo hôn, ép duyên, cản trở hôn nhân tự do, lấy vợ lẽ, đánh chửi vợ, hành hạ con dâu, áp lực sinh con trai để nối dõi tông đường... đều là những biểu hiện của tư tưởng “trọng nam khinh nữ” do ảnh hưởng sâu sắc của đạo đức Nho giáo trong xã hội.

### **3. Ý nghĩa về phương diện chính trị - xã hội**

*Trước hết, quá trình Nho giáo du nhập Việt Nam đã cung cấp nền tảng tư tưởng cho việc quản lý và cai trị đất nước của các triều đại phong kiến, góp phần xây dựng bộ máy nhà nước quân chủ tập quyền, thống nhất.*

---

1. Nguyễn Tài Thư: *Nho học và Nho học ở Việt Nam*, Sđd, tr.102.

Từ sau thời Bắc thuộc, nhằm xây dựng, củng cố chế độ phong kiến và nhà nước phong kiến trung ương tập quyền, duy trì trật tự, kỷ cương xã hội và thực hiện những nhiệm vụ thực tiễn của công cuộc giữ nước, phát triển đất nước về mọi mặt, giai cấp thống trị đã tiếp thu, khai thác và vận dụng những nguyên tắc chính trị - đạo đức của Nho giáo trong việc trị nước. Về mặt tổ chức nhà nước và quản lý xã hội, những tư tưởng của Nho giáo như quan điểm về mệnh trời, chính danh định phận, tam cương, ngũ thường, trung, hiếu, lễ, nghĩa... đã góp phần ổn định đời sống xã hội và củng cố trật tự phong kiến, giúp cho các triều đại phong kiến Việt Nam trong quá trình cải biến và xây dựng đất nước trở thành một nước phong kiến độc lập, tự chủ, thống nhất.

Vào đầu thế kỷ X, sau tình hình phân tán và loạn lạc trong nước diễn ra ở triều Đinh, Tiền Lê, sự ra đời của triều Lý và triều Trần xuất phát từ yêu cầu về một chính thể quân chủ tập trung, thống nhất. Nho giáo với các tư tưởng tập trung quyền lực vào tay vua như quan niệm về thiên mệnh, thiên tử, thiên hạ, về tam cương, về trung hiếu... đã giúp nhà Lý và nhà Trần xác lập, củng cố chế độ phong kiến trung ương tập quyền, ổn định xã hội. Từ nửa cuối thế kỷ XV, khi thể chế chính trị quân chủ chuyên chế trung ương tập quyền trở nên điển hình, Nho giáo đã trở thành bộ đỡ tư tưởng vô cùng quan trọng của triều đình phong kiến đến mức người ta coi nó là “độc tôn”. Những nguyên tắc chính trị - đạo đức của Nho giáo bắt đầu được vận dụng vào việc chuẩn mực hóa kỷ cương triều đình và

trật tự xã hội, góp phần củng cố, tăng cường chế độ tập quyền phong kiến trung ương. Thực tế cho thấy, chính các chủ trương cai trị đất nước theo tinh thần và các chuẩn mực đạo đức Nho giáo đã góp phần bảo vệ sự liên kết gia đình, dòng họ, xây dựng một xã hội có trật tự kỷ cương, đưa triều đại nhà Lê phát triển đến giai đoạn hưng thịnh nhất trong lịch sử phong kiến Việt Nam.

Sau khi Lê Thánh Tông mất không bao lâu thì Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê, báo hiệu sự lung lay của các nguyên tắc đạo đức Nho giáo. Từ thế kỷ XVI cho đến thế kỷ XVIII, mặc dù tư tưởng Nho giáo vẫn giữ một vị trí không thể thay thế trong kiến trúc thượng tầng phong kiến; những chính sách, chế, chiếu, biểu, lệnh mà nhà vua, triều đình đưa ra đều thể hiện sự vận dụng Nho giáo như là biện pháp hữu hiệu để khắc phục sự rối ren, loạn lạc của đất nước và tình trạng suy vi của chế độ phong kiến; nhiều nhà nho có tâm huyết với đất nước như Nguyễn Bỉnh Khiêm, Phùng Khắc Khoan, Ngô Thì Nhậm... cũng cố tìm trong học thuyết Nho giáo một ánh sáng của sự trị bình xã hội, nhưng tất cả đều tỏ ra bất lực. Đầu thế kỷ XIX, Nguyễn Ánh đánh bại chính quyền Tây Sơn, thống nhất đất nước, lên làm vua, lập ra triều Nguyễn. Các vua triều Nguyễn đã tìm mọi cách đề cao Nho giáo, thực thi đường lối đức trị, vận dụng các nguyên tắc đạo đức tam cương, ngũ thường, nguyên tắc chính danh, tôn quân quyền... để xây dựng một xã hội hòa mục, trị bình theo lý tưởng của Nho giáo. Họ đặc biệt đề cao đức hiếu trung của quân thần, ca ngợi những tấm gương tiết nghĩa của các trung thần, dùng đạo đức,

lễ nghĩa để trói buộc con người vào trật tự, khuôn khổ của chế độ phong kiến và bảo vệ cho lợi ích của giai cấp cầm quyền bằng việc cụ thể hóa nhiều chuẩn mực đạo đức của Nho giáo, tuyên truyền nó sâu rộng trong Nhân dân, nêu cao những tư tưởng “trọng vương khinh bá”, “trọng nghĩa khinh lợi”. Tuy nhiên, đứng trước tình cảnh đất nước bị xâm lăng, đời sống nhân dân khốn đốn, giai cấp thống trị nhà Nguyễn tỏ ra bất lực, ngày càng thể hiện tính chất bảo thủ, lạc hậu của mình. Những nguyên tắc đức trị mà họ đề ra và buộc mọi người tuân thủ trở nên phản động, trì trệ, kìm hãm sự phát triển của xã hội, không đáp ứng được thực tiễn lịch sử đất nước. Nho giáo chính thống lúc này “đi vào chỗ khắc nghiệt, giáo điều nên đã ngăn chặn sự nảy nở của các mầm mống tư tưởng thức thời và yêu nước, đã từ chối khuynh hướng cải cách xã hội, khiến đất nước đánh mất cơ hội mới để tiến kịp với thời đại”<sup>1</sup>. Chính vì vậy, triều Nguyễn đã kết thúc vai trò lịch sử của mình ở đây và không thể cứu vãn được tình thế nước nhà bị thực dân Pháp xâm lược.

*Thứ hai, với sự tiếp thu linh hoạt, sáng tạo của người Việt, quá trình du nhập chữ Hán và Nho giáo vào Việt Nam đã góp phần nâng cao ý thức tự cường dân tộc, giữ gìn độc lập tự chủ của người Việt trong lịch sử.*

Nho giáo nói riêng, văn hóa Trung Hoa nói chung, đã có những ảnh hưởng sâu sắc đến văn hóa và đời sống của người dân Việt Nam. Tuy nhiên, dựa vào chữ Hán và Nho giáo,

---

1. Nguyễn Tài Thư: *Một số đặc trưng cơ bản của Nho giáo Việt Nam*, Tạp chí *Triết học*, số 9 (220), tháng 9/2009, tr.13.

người Việt đã không ngừng thể hiện và vun đắp ý thức độc lập, tự cường, lòng tự hào dân tộc qua các giai đoạn lịch sử.

Vào đầu Công nguyên, chữ Hán và văn hóa Trung Hoa, trong đó chủ yếu là tư tưởng, kinh sách Nho giáo được truyền bá vào Việt Nam với mục đích nô dịch Nhân dân ta bằng đạo lý “phiên quốc” phải phục tùng “thiên triều”, “chư hầu” phải trung thành với “thiên tử”. Lúc này, chữ Hán còn gọi là chữ Nho, những người đọc sách chữ Hán cũng chính là những người học đạo thánh hiền. Tuy nhiên, Nho giáo và chữ Hán bị người Việt tẩy chay, xa lánh, xem như công cụ nô dịch và đồng hóa của đế chế phương Bắc. Chỉ từ giai đoạn Bắc thuộc lần thứ hai (43 - 544) trở về sau, cách nhìn của người Lĩnh Nam đối với chữ Hán mới bắt đầu có sự thay đổi. Sau cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng thất bại, mục tiêu phấn đấu của người Việt chuyển sang hướng tự cường, tự lập, nuôi chí đợi chờ. Người Việt dần ý thức được rằng chữ Hán chẳng qua là một thứ công cụ ghi chép, không nên đánh đồng nó với kẻ đô hộ. Chẳng những vậy, còn có thể lợi dụng chữ Hán và Nho giáo để học tập văn hóa, phát triển nhân tài, xây dựng nền văn hóa thành văn của dân tộc, phục vụ cho sự nghiệp đấu tranh giải phóng đất nước.

Sau khi nước nhà giành được độc lập và tiến hành xây dựng nhà nước phong kiến tự chủ, việc tiếp nhận chữ Hán và Nho giáo đã từ thế bị động chuyển sang thế chủ động. Những người cai quản đất nước giờ đây có thể tự do lựa chọn một đường lối văn hóa có lợi nhất cho dân tộc mình.

Các triều đình phong kiến Việt Nam thường xuyên học tập, tiếp thu cái hay, cái đẹp trong văn hóa Trung Hoa mà trước hết là chữ Hán và Nho giáo để làm giàu cho văn hóa bản địa, đồng thời xây dựng và củng cố quốc gia phong kiến độc lập. Thái độ của vương triều Việt Nam đối với văn hóa Trung Quốc nói chung, với Nho giáo nói riêng, được phản ánh qua bài thơ *Đáp Bắc nhân vấn An Nam phong tục* của Hồ Quý Ly, khi có người hỏi ông về phong tục nước ta: “Dục vấn An Nam sự? An Nam phong tục thuần. Y quan Đường chế độ, Lễ nhạc Hán quân thần. Ngọc ủng khai tân cử, Kim đao chúc tế lân. Niên niên nhị tam nguyệt. Đào lí nhất ban xuân (An Nam muốn hỏi rõ? Phong tục vốn thuần lương. Lễ nhạc như Tiên Hán, Y quan giống Thịnh Đường. Dao vàng, cá nhỏ vảy. Bình ngọc, rượu lừng hương. Mỗi độ mùa xuân tới, Mận đào nở chập vườn)<sup>1</sup>. Rõ ràng, tuy Việt Nam đã là một đất nước độc lập, tự chủ, Nhân dân Việt Nam đã đánh đuổi đội quân xâm lược của thế lực phong kiến Trung Quốc ra ngoài biên giới, nhưng sẽ không xóa bỏ phần ảnh hưởng tích cực của nền văn hóa ấy mà sẽ kế thừa và cải tạo cái cũ một cách kiên nhẫn, lâu dài, xây dựng và sáng tạo cái mới phù hợp với những yêu cầu của xã hội và lịch sử, hướng tới xây dựng quốc gia độc lập, vững mạnh.

Song song với việc thi hành các biện pháp chuyên chính về hình pháp và quân sự, chính quyền phong kiến dân tộc cần tìm một chỗ dựa tinh thần để thống nhất quốc gia, mở rộng và củng cố khối đoàn kết toàn dân. Trải qua

---

1. Viện Văn học: *Thơ văn Lý - Trần*, Sđd, t.3, tr.246.

quá trình xây dựng bộ máy quyền lực, giai cấp thống trị nhận ra rằng: Chính Nho giáo với tư tưởng cốt lõi là đề cao quân quyền mới là lợi khí hữu hiệu và thuận lợi nhất để thực hành trị quốc, duy trì tôn ty trật tự phong kiến. Nho giáo dần được đề cao, thay thế Phật giáo để chiếm địa vị chủ đạo trong lĩnh vực chính trị - xã hội, trở thành hệ thống lý thuyết và những nguyên tắc thực tiễn của chính quyền phong kiến Việt Nam. Tuy nhiên, dù sử dụng Phật giáo hay Nho giáo làm chỗ dựa tinh thần thì phương hướng chính trị cơ bản của giai cấp phong kiến Việt Nam vẫn là tăng cường xây dựng và củng cố một đất nước độc lập. Phương hướng đó vừa là chủ trương tự giác của lực lượng chấp chính, vừa là xu thế của lịch sử, vừa là khát vọng của người Việt nói chung. Chính vì thế, việc tiếp thu tri thức Hán học, Nho học trước hết được người Việt vận dụng để khẳng định và nêu cao ý chí độc lập, tự chủ, nguyện vọng xây dựng một quốc gia phong kiến vững chắc để chống chọi với “thiên triều” phong kiến phương Bắc. Các bài chiếu, biểu của các vị vua từ thời Lý đến thời Nguyễn hay các bức thư, phú, hịch của quan lại, tướng lĩnh, các bài thơ, bài đối đáp của các nhà tu hành, của những người đi sứ... đều cho thấy điều đó.

Trong bài *Chiếu dời đô*, Lý Công Uẩn sử dụng những tư tưởng Nho giáo về mệnh trời để hỗ trợ cho lòng người: Thiên mệnh đi đôi với dân nguyện và nhất trí với dân nguyện. Việc sử dụng các kinh nghiệm lịch sử của hai triều đại Thương, Chu trong kinh điển Nho gia khi đề cập đến việc chủ động dời đô, mở mang bờ cõi, phát triển

lực lượng, xây dựng đế nghiệp lâu dài, để cho “vận nước dài lâu, trăm họ phồn thịnh” đã phản ánh ý chí và nguyện vọng của cả dân tộc, muốn xây dựng một đất nước tự chủ, hùng mạnh. Nếu đây được coi là bản tuyên ngôn về dựng nước trong điều kiện hòa bình thì những tư tưởng được thể hiện trong *Nam quốc sơn hà* của Lý Thường Kiệt lại được coi như là tuyên ngôn về việc giữ nước trong điều kiện binh đao. Những câu thơ chữ Hán tuy ngắn ngủi: “Nam quốc sơn hà Nam đế cư, Tiệt nhiên phân định tại thiên thư. Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm? Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư!”<sup>1</sup> nhưng lại thể hiện một cách mạnh mẽ bản lĩnh, khí phách của cả dân tộc. Một mặt, nó khích lệ, cổ vũ tinh thần quyết chiến và quyết thắng quân Tống xâm lược vào năm 1076 trên trận tuyến sông Cầu; mặt khác, khẳng định cương vực bờ cõi chủ quyền của đất nước bằng sự phân biệt rạch ròi “*Nam quốc*” với “*Bắc quốc*” và “*Nam đế*” với “*Bắc đế*”. Tư tưởng về trời tuy được nêu ra nhưng chỉ để khẳng định quyền độc lập tự chủ thiêng liêng bất khả xâm phạm của nước Nam trước “thiên triều” phương Bắc, thể hiện ý chí về quyền bình đẳng quốc gia của người Việt. Ý chí ấy luôn thường trực trong tình cảm, tâm lý của mỗi người dân, đến mức như Trần Bình Trọng ném cái nhìn khinh ngạo vào mặt những kẻ đến cướp nước, với tư thế hiên ngang, đứng vượt lên trên chúng một tầm: “Ta thà làm ma nước Nam chứ không thèm làm vương đất Bắc”<sup>2</sup>. Đến Nguyễn Trãi, ý thức

---

1. Viện Văn học: *Thơ văn Lý - Trần*, Sđd, t.1, tr.321.

2. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, t.2, tr.54.



về dân tộc, lãnh thổ đã được xác định, soi sáng bởi nhiều yếu tố cộng đồng như văn hóa, tâm lý, phong tục... và truyền thống độc lập tự chủ qua nhiều triều đại nên nhận thức chung về dân tộc sâu sắc, hoàn chỉnh hơn: “Như nước Đại Việt ta từ trước, Vốn xưng nền văn hiến đã lâu. Núi sông bờ cõi đã chia, phong tục Bắc Nam cũng khác. Từ Triệu, Đinh, Lý, Trần bao đời gây nền độc lập; Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên mỗi bên xưng đế một phương” (*Bình Ngô đại cáo*). Với tuyên bố đó, Nguyễn Trãi vừa khẳng định chủ quyền của nước Đại Việt, vừa thể hiện ý chí tự cường và niềm tự hào dân tộc. Ông khẳng định: “... Nước Nam ta tuy xa ở ngoài nơi Ngũ Lĩnh mà có tiếng là một nước thi thư, những bậc trí mưu tài thức đời nào cũng có” (*Quân trung từ mệnh tập*). Ông còn so sánh tầm vóc cuộc kháng chiến chống Minh của nước ta vượt qua cả sự nghiệp thống nhất của Hán Cao Tổ, ngang hàng với công cuộc dựng nước của Nhị đế và Tam hoàng: “Đến như thần võ không giết; Đức lớn hiếu sinh. Nghĩ vì kẻ lâu dài của nhà nước; Tha kẻ hàng mười vạn sĩ binh. Sửa hòa hiếu cho hai nước. Tắt muôn đời chiến tranh. Chỉ cần vẹn đất, cốt sao an ninh. Như thế thịnh đức của vua ta há Hán Cao có thể sánh được; Mà phải khen cùng với Nhị đế Tam hoàng kia” (*Phú Núi Chí Linh*). Niềm tự hào dân tộc đó được nối tiếp ở nhiều nhà nho sau này như Nguyễn Tông Khuê khi miêu tả về vùng biên giới phía Bắc: “Tình kỳ ảnh diệu sơn sơn nguyệt; Cổ giác thanh huyền thụ thụ phong; Nam phục thiên lý thiên lý tráng; Bắc phương tỏa thược nhất phương hùng” (Bóng cò xí chói lợi núi non

như có ánh trăng, Tiếng trống ốc âm rung cây cối tưởng chừng nổi gió; Làm phen giậu cõi Nam, ngàn dặm mạnh; Là then khóa cửa Bắc, một phương hùng)<sup>1</sup>. Khi đi sứ Yên Kinh, Ngô Thì Nhậm cũng khẳng khái: “Ta đi vạn dặm đường, Khứ hồi ba thời tiết. Mắt thấy tiếp tai nghe, Nam Bắc không cách biệt. “Di, Hạ chênh lệch nhau”. Lời ấy thật hài hước. Lẽ trời ở lòng người, Phong khí chỉ sau trước... Lòng ta chợt sáng lên, Nhủ bạn câu thiết cốt: Được sinh ở nước Nam, Đường hoàng đeo trâm hốt”<sup>2</sup>. Khi ông qua tỉnh Hồ Nam, tổng đốc Hồ Nam là trạng nguyên họ Tất đã đón tiếp và mời ông đi viếng mộ Chu Hy. Ngô Thì Nhậm đã viết trong bài *Hoãn nhĩ ngâm* với lời lẽ tự hào: “Chu Hy đã từng nói một câu rất hay là phương Nam có nền văn minh của phương Nam... Tôi lấy làm vinh hạnh được sinh ra ở nước Nam”<sup>3</sup>. Sau Ngô Thì Nhậm, ý chí tự cường và niềm tự hào dân tộc vẫn được tiếp nối ở nhiều nhà tư tưởng khác như Phạm Quý Thích (1760 - 1825), Nguyễn Du (1766 - 1820), Phan Huy Chú (1782 - 1840), Nhữ Bá Sĩ (1788 - 1867), Nguyễn Văn Siêu (1799 - 1872), Cao Bá Quát (1808 - 1855)..., đặc biệt là trong điều kiện phải đấu tranh chống lại sự xâm lược của triều đình nhà Thanh. Trong

---

1. Đinh Gia Khánh, Bùi Duy Tân, Mai Cao Chương: *Văn học Việt Nam thế kỷ X - nửa đầu thế kỷ XVIII*, Nxb. Đại học và trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1979, t.2, tr.231.

2. Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Văn học: *Văn học Việt Nam trên những chặng đường chống phong kiến Trung Quốc xâm lược*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1981, tr.393-394.

3. Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Văn học: *Văn học Việt Nam trên những chặng đường chống phong kiến Trung Quốc xâm lược*, *Sđd*, tr.427.

điều kiện đó, ý thức độc lập tự cường đã hòa nhập với nhu cầu chống xâm lăng, lòng tự hào dân tộc làm thành nhiệt huyết yêu nước mãnh liệt.

Có thể thấy, người Việt luôn khát khao độc lập, thái bình, nhưng sự thực lịch sử cho thấy âm mưu nô dịch và đồng hóa của chính quyền phong kiến Trung Quốc, trải qua các triều đại, từ Tần - Hán đến Minh - Thanh vẫn không hề thay đổi. Chính vì vậy, đối với văn hóa và học thuật Trung Quốc, ông cha ta hiểu rất rõ là nếu không tìm hiểu đầy đủ để tiếp thu những phần thích hợp thì không thể chống chọi nổi với cái họa xâm lăng luôn đe dọa ta từ phương Bắc. Thực tế cho thấy, việc học tập chữ Hán và Nho giáo nói riêng cũng như văn hóa Trung Quốc nói chung là một việc cần thiết. Tuy thời Trần bắt đầu có văn, thơ Nôm nhưng trong điều kiện văn, thơ Nôm chậm phát triển, việc sử dụng thông thạo chữ Hán, Nho giáo lại càng được chú trọng. Cha ông ta khi học tập tư tưởng Nho giáo đã biết chọn lọc những tư tưởng, quan điểm phù hợp với đạo lý truyền thống của dân tộc và áp dụng đúng lúc, đúng chỗ. Trần Quốc Tuấn trong bài *Hịch tướng sĩ* đã nêu nhiều điển tích trong lịch sử Trung Quốc, thậm chí còn nêu tên tuổi những tướng lĩnh nhà Nguyên như Đãi Ngột Lang, Xích Tu Tư để làm gương cho tướng sĩ noi theo, kích động ý chí chiến đấu, thổi bùng ngọn lửa yêu nước, nhằm chống lại dã tâm xâm chiếm nước ta của giặc Nguyên. Không chỉ Trần Quốc Tuấn, những trí thức Nho học tích cực trong lịch sử nước ta đều có những suy nghĩ

và cách làm như vậy. Tóm lại, “việc sử dụng chữ Hán, tiếp thu học thuật và văn hóa Trung Quốc như vậy không phải là một sự “bị kìm kẹp” hay khiếp sợ uy quyền của các hoàng đế Trung Quốc như một số người nghĩ, mà trái lại chính là để giữ vững nền độc lập, tự chủ”<sup>1</sup>.

Nhìn chung, quá trình du nhập của Nho giáo vào Việt Nam vừa có những đóng góp tích cực nhất định vừa để lại những tác động tiêu cực với xã hội nước ta. Tuy nhiên, sự du nhập của Nho giáo vào Việt Nam là một hiện tượng văn hóa - xã hội có tính tất yếu. Hiện nay, trong xu thế toàn cầu hóa và hội nhập, cơ hội tiếp xúc, giao lưu giữa các nền văn hóa ngày càng dễ dàng hơn. Để tránh nguy cơ bị đồng hóa, đồng thời giữ gìn bản sắc và làm phong phú thêm cho nền văn hóa của mình, người Việt cần phải xem xét và vận dụng những bài học kinh nghiệm từ quá khứ, đồng thời tạo ra được những điều kiện thuận lợi để có thể tiếp xúc rộng rãi với các nền văn hóa, trên cơ sở đó tiếp thu những giá trị tiến bộ của nhân loại nhằm bổ sung cho văn hóa dân tộc và phát huy những giá trị truyền thống để phù hợp với đời sống hiện đại. Từ việc nghiên cứu quá trình du nhập của Nho giáo vào Việt Nam từ đầu Công nguyên đến thế kỷ XIX, có thể khái quát một số bài học kinh nghiệm có ý nghĩa đối với quá trình giao lưu, tiếp xúc văn hóa ở Việt Nam hiện nay như sau:

---

1. Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Văn học: *Văn học Việt Nam trên những chặng đường chống phong kiến Trung Quốc xâm lược*, Sđd, tr.616.

*Thứ nhất, sự tiếp thu cởi mở đối với các giá trị ưu trội của các yếu tố văn hóa, tư tưởng chứ không độc tôn một yếu tố nào là cơ sở để làm giàu văn hóa truyền thống và tránh được nguy cơ đồng hóa văn hóa.*

Bất kỳ một tư tưởng hay một nền văn hóa nào cũng có những giá trị riêng. Cho nên, việc giao lưu, học hỏi, tiếp thu một cách rộng rãi văn hóa, tư tưởng từ bên ngoài là một trong những cách thiết thực nhằm bồi dưỡng và làm giàu đẹp thêm nền văn hóa dân tộc bản địa. Điều này tuyệt nhiên không có nghĩa là văn hóa dân tộc bị đồng hóa. Một dân tộc chỉ bị đồng hóa khi nó khuất phục nước ngoài, trước hết là về chính trị. Ngược lại, sự tiếp thu văn hóa, tư tưởng nước ngoài một cách mềm dẻo, sáng suốt là dấu hiệu của một dân tộc mạnh.

Từ buổi đầu dựng nước, người Việt trong khi sáng tạo ra hệ giá trị văn hóa cội nguồn của dân tộc cũng đồng thời có sự tiếp xúc, tương tác - chia sẻ - thâm hóa và biến đổi không ít giá trị ngoại sinh của các cộng đồng văn hóa khác nhau trên khắp vùng Đông Nam Á rộng lớn thời bấy giờ (phía bắc tới bờ nam sông Dương Tử, phía tây tới bang Assam của Ấn Độ, phía đông đến quần đảo Philippin, phía nam tới các hải đảo Indônêxia). Đến thế kỷ thứ hai sau Công nguyên, trong tác phẩm *Lý hoặ luận*, Mâu Tử - người vốn có kiến thức khá sâu rộng cả về Nho giáo và Đạo giáo - sau khi dốc lòng học hỏi và thẩm nhuần tinh thần cởi mở của Phật giáo phát triển mạnh ở Luy Lâu đã khẳng định: Phật giáo có những giá trị ưu trội, nhưng

không vì thế mà nó bài bác những giá trị quý báu của Nho giáo và Đạo giáo, bởi vì “Vàng và ngọc ắt không kị nhau, thủy tinh và hổ phách hoàn toàn không chế ngự nhau”<sup>1</sup>. Có thể xem đây là mầm mống của tinh thần Tam giáo đồng nguyên mà về sau trở thành nét đặc trưng trong đời sống văn hóa tư tưởng thời kỳ Lý - Trần.

Thời kỳ Lý - Trần, các vị vua đều chủ trương bình đẳng giữa Phật giáo, Nho giáo và Đạo giáo, bởi cả ba đạo ấy đều chứa đựng những tư tưởng giúp ích cho con người, làm cuộc sống tốt đẹp hơn. Trong *Khóa hư lục*, Trần Thái Tông đã viết: “Nào biết bồ đề giác tính, ai nấy viên thành; hay đâu trí tuệ thiện căn, người người đều đủ. Chẳng cứ đại ẩn tiểu ẩn; đâu nề tại gia xuất gia. Chẳng nề tăng tục, chỉ cốt tỏ lòng; nào kể gái trai, có sao nề tướng? Người chưa hiểu chia bữa thành tam giáo; giác ngộ rồi cùng thấu một chữ tâm”<sup>2</sup>. Ở một khía cạnh nào đó, sự cởi bỏ những ràng buộc khắt khe về hệ tư tưởng, khuynh hướng tự do thoải mái trong bối cảnh đa nguyên về tư tưởng đã làm cho văn hóa thời kỳ này phát triển mạnh mẽ hơn, và từ văn hóa, đã dẫn tới sự cường thịnh của một triều đại anh hùng, ba lần đánh bại đội quân vô địch của Mông Cổ.

Từ thời Lê sơ trở đi, mặc dù Nho giáo được nhà nước phong kiến sử dụng làm hệ tư tưởng chính thống nhưng

---

1. Mâu Tử: *Lý hoặc luận*, in trong *Mâu Tử tòng tào tân biên*, Châu Thiệu Lương biên tập, Trung Hoa thư cục, 2001, tr.10-11.

2. Trần Lê Sáng (chủ biên): *Tổng tập văn học Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2000, t.2, tr.50-51.

trong đời sống tinh thần, tâm linh, những người thông hiểu tư tưởng Nho gia vẫn tin và thực hành theo tư tưởng đạo Phật, đạo Lão. Đến cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, nhiều nhà yêu nước, nhà tư tưởng như Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Đặng Huy Trứ, Nguyễn Trường Tộ, Nguyễn Lộ Trạch... một mặt chịu ảnh hưởng của tư tưởng Nho, Phật, Đạo, mặt khác còn tiếp thu các tư tưởng Tân thư, tư tưởng dân chủ tư sản... để giải quyết các vấn đề mà thời đại mình đặt ra đồng thời làm phong phú thêm văn hóa tư tưởng người Việt.

Là người kế thừa và phát huy đến đỉnh cao truyền thống khoan dung, cởi mở của văn hóa Việt Nam, Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh trong cuộc hành trình đi tìm đường cứu nước ở nửa đầu thế kỷ XX đã chân thành học hỏi và tiếp thu những gì là tốt đẹp nhất trong những học thuyết, chủ nghĩa, tôn giáo lớn của nhiều nền văn hóa trên thế giới để bổ sung cho nền văn hóa truyền thống của dân tộc. Chính Người đã phát biểu: “Học thuyết của Khổng Tử có ưu điểm là sự tu dưỡng đạo đức cá nhân. Tôn giáo Giêsu có ưu điểm là lòng bác ái. Chủ nghĩa Mác có ưu điểm là phương pháp làm việc biện chứng. Chủ nghĩa Tôn Dật Tiên có ưu điểm là chính sách của nó thích hợp với điều kiện nước chúng tôi. Khổng Tử, Giêsu, Các Mác, Tôn Dật Tiên chẳng có những điểm chung đó sao? Họ đều muốn mưu cầu hạnh phúc cho loài người, mưu cầu phúc lợi cho xã hội. Nếu họ còn sống trên đời này và họp lại một chỗ, tôi tin rằng họ nhất định chung sống với nhau như những người bạn thân thiết. Tôi cố gắng

làm người học trò nhỏ của các vị ấy. Tôi chính là tôi ngày trước: Một người yêu nước”<sup>1</sup>.

Tóm lại, bằng những cách thức như trên, trong quá trình du nhập văn hóa, tư tưởng đến từ bên ngoài, văn hóa, tư tưởng của người Việt đã được bổ sung nhiều giá trị mới. Những giá trị đó khi đặt trong tổng thể các giá trị nội sinh trên cơ sở văn hóa, tư tưởng bản địa đã tạo thành hệ giá trị rất đặc sắc so với hệ giá trị của các nền văn hóa được tiếp nhận. Do đó, có thể nói, chính sự đa dạng và chất lọc trong việc tiếp thu, biến đổi các yếu tố văn hóa - tư tưởng đã góp phần tạo nên bản lĩnh, bản sắc của mỗi dân tộc, tránh được nguy cơ đồng hóa văn hóa đến từ bất cứ nền văn hóa hay tư tưởng độc tôn nào.

*Thứ hai, việc du nhập Nho giáo hay bất kỳ một yếu tố văn hóa, tư tưởng nào vào Việt Nam đều phải dựa trên hệ giá trị tinh thần cốt lõi của người Việt, trong đó chủ nghĩa yêu nước là nền tảng hàng đầu xuyên suốt.*

Việc tiếp xúc, du nhập một học thuyết, tư tưởng, tôn giáo là một hiện tượng văn hóa - xã hội tất yếu trong lịch sử nhân loại. Trong quá trình tiếp xúc, du nhập này, muốn tiếp thu và sáng tạo thì cần phải tiếp thu dựa trên nền tảng sẵn có và vững chắc, nếu không quá trình du nhập cũng đồng thời là quá trình bị đồng hóa. Lịch sử dân tộc ta đã trải qua nhiều cuộc tiếp xúc, du nhập văn hóa, tư tưởng trong điều kiện bị áp đặt, từ thời Bắc thuộc cho

---

1. Trần Dân Tiên: *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch. Bản dịch Trung văn của Trương Niệm Thúc (Hồ Chí Minh truyện)*, Nxb. Tam Liên, Thượng Hải, 1949, tr.91.



đến thời thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược. Mặc dù vậy, dân tộc ta vẫn không bị đồng hóa mà vẫn tồn tại và có bản sắc riêng. Bởi lẽ “dân tộc ta vốn có một bản lĩnh vững chắc, không gì lay chuyển nổi. Làm nên bản lĩnh ấy là một nền văn hóa rực rỡ từ thời viễn cổ; trong đó đã có những cơ sở tốt đẹp, bền chặt về nhiều phương diện, ta gọi là cái vốn dân tộc. Chính trên nền tảng cái vốn dân tộc ấy, ta tiếp thu những yếu tố ngoại lai, biến đổi nó, đồng hóa nó để tự xây dựng và phát triển”<sup>1</sup>.

Dân tộc Việt Nam từ rất sớm và trong suốt một thời kỳ lịch sử dài phải trải qua các cuộc chiến tranh giữ nước nên tư tưởng yêu nước thấm sâu và bao trùm mọi lĩnh vực, trở thành giá trị đạo đức cao quý nhất, chuẩn mực cao nhất, đứng đầu trong thang bậc giá trị truyền thống của dân tộc. Ngay từ thiên niên kỷ thứ nhất trước Công nguyên, người Việt cổ đã gây dựng được một nền văn hóa cộng đồng rộng lớn với phong tục tập quán, ngôn ngữ, các hình thức sinh hoạt tinh thần riêng dựa trên một nền tảng xóm làng bền chặt và một cơ cấu nhà nước phôi thai dưới hình thức cộng đồng liên làng và siêu làng (để chống giặc và đắp đê để sản xuất) với cấu trúc xã hội nhà - làng - nước. Các yếu tố cộng đồng có nguồn gốc nguyên thủy đã sớm được cố kết lại, là cơ sở tạo nên những đặc trưng ban đầu của trí tuệ, tâm hồn, đạo lý, thị hiếu, niềm tin, phong tục, tập quán, lối sống của người Việt cổ mà tổng hòa lại trở thành bản sắc cội nguồn của văn hóa dân tộc. Trong đó,

---

1. Lê Trí Viễn: *Quy luật phát triển lịch sử văn học Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1999, tr.49.

hệ giá trị tinh thần cốt lõi vẫn thường xuyên được người Việt vun đắp đó là lòng yêu nước nồng nàn, ý thức cộng đồng sâu sắc, đạo lý thương người như thể thương thân, đức tính cần cù, thiết thực, linh hoạt, sáng tạo trong lao động sản xuất, tổ chức cuộc sống, xây dựng và bảo vệ đất nước. Đây cũng là cơ sở để người Việt chọn lọc, tiếp thu các yếu tố Nho giáo và Phật giáo, Đạo giáo trong lịch sử dân tộc.

Đối với Đạo giáo, người Việt tiếp nhận và tin theo nhưng vẫn không hề đánh mất bản sắc của mình. Do đó, bên cạnh việc thờ các vị thần tiên theo tín ngưỡng Đạo giáo, dân Việt vẫn thờ chung với các vị thần của mình, những vị anh hùng có công với non sông đất nước. Phật giáo được truyền bá vào nước ta với những giá trị đạo đức cơ bản là từ bi, hỷ xả, vô ngã, vị tha... nhằm cứu độ và giải thoát chúng sinh khỏi mọi khổ đau trần thế. Nhưng để thực hiện được những điều ấy thì các tín đồ Phật giáo phải tuân theo những điều răn, tức những giá trị phái sinh như trì giới, nhẫn nhục... Trong hệ giá trị liên hoàn ấy, đại bộ phận người Việt Nam dễ dàng tiếp thu những giá trị đạo đức cơ bản đó vì chúng phù hợp với đạo lý của dân tộc “Thương người như thể thương thân” và khi cần thì sẵn sàng hy sinh quên mình vì nghĩa lớn của cộng đồng. Tuy nhiên, trong hoàn cảnh phải thường xuyên đấu tranh chống lại thế lực ngoại xâm để bảo vệ cuộc sống của mình, người Việt Nam không thể chấp nhận trì giới (trong đó có giới sát) và nhẫn nhục trước hành vi hung bạo của bọn xâm lược ngoại bang. Khẩu hiệu “Sát Thát” vang vọng

trong suốt ba cuộc kháng chiến chống Mông - Nguyên thế kỷ XIII là minh chứng điển hình cho điều nói trên. Trần Nhân Tông, người sáng lập ra Thiền phái Trúc Lâm thời Trần, chủ trương: “Sống giữa phàm trần, hãy tùy duyên mà vui với đạo. Đối thì ăn, mệt thì ngủ. Trong nhà sẵn của báu đừng tìm đâu khác. Đối diện với cảnh mà vô tâm, thì không cần hỏi Thiền nữa”<sup>1</sup>. Có thể thấy, người Việt đã kết hợp giáo lý của Phật, Đạo với truyền thống văn hóa, tinh thần yêu nước khiến cho Phật giáo trở nên gần gũi, nhập thế và song hành cùng với sự nghiệp giữ nước và dựng nước của Nhân dân ta.

Cũng như đối với các học thuyết, tư tưởng khác, người Việt trong khi tiếp thu Nho giáo đã dựa trên nền tảng của ý thức bảo vệ độc lập dân tộc, xây dựng quốc gia và vương triều vững mạnh. Chính vì vậy, từ thời Lý - Trần, các quan niệm của Nho giáo đã được vận dụng để khẳng định nền độc lập và chủ quyền như một sự thật được định trước trong sách trời (*Bài Nam quốc sơn hà*). Trong đường lối trị nước của các vua Lý - Trần có thể thấy những yếu tố tư tưởng Nho giáo như thuyết thiên mệnh, đạo đức Nho giáo và đức từ bi độ lượng của Phật giáo được kết hợp với nhau, một cứng một mềm khiến cho nước nhà yên ổn thịnh vượng, chiến thắng giặc ngoại xâm. Những yếu tố đó được dung hòa biến hóa linh hoạt, không áp dụng cứng nhắc theo một mẫu mực hay kinh nghiệm sẵn có từ bên ngoài nhằm mục đích bảo vệ độc lập dân tộc, bảo vệ khối đoàn kết dân tộc. Câu nói của Trần Quốc Tuấn

---

1. Viện Văn học: *Thơ văn Lý - Trần*, Sđd, t.2, tr.510.

“vua tôi đồng tâm, anh em hòa mục, cả nước nhà góp sức... chọn dùng tướng giỏi..., có được đội quân một lòng như cha con, đó là thượng sách giữ nước vậy”<sup>1</sup> đã khái quát tư tưởng chính trị, quân sự, kinh tế, bảo đảm xã hội phát triển vững mạnh, đồng thời thể hiện sự tiếp thu Nho giáo đầy tính thực tiễn và tinh thần dân tộc. Lê Thánh Tông đã từng trách Ngô Sĩ Liên và Nghiêm Nhân Thọ: “Ta mới coi chính sự, sửa mới đức tính, tuân theo điển cũ của thánh tổ thần tôn nên mới đầu xuân tế Giao, người lại bảo tổ tôn đặt ra lễ Giao cũng không đáng theo. Người bảo nước ta là hàng phiên bang đời xưa, thế là người theo đạo chết, mang lòng không vua... Thực là kẻ gian thần bán nước”<sup>2</sup>. Vào thời nhà Mạc, Mạc Ngọc Liễn đánh nhau với họ Trịnh để tranh vương quyền về cho họ Mạc, nhưng trước khi chết đã dặn lại Mạc Kính Cung: “Nay họ Mạc khí vận đã hết, họ Lê lại phục hưng, đó là số trời. Dân ta là dân vô tội, mà để cho mắc nạn binh đao, sao nỡ thế... lại chớ nên mời người Minh vào trong nước ta mà để dân ta phải lầm than đau khổ, đó cũng là tội lớn không gì nặng bằng”<sup>3</sup>. Như vậy, đối với người Việt, cho dù có lập miếu thờ Khổng Tử, dù học tập *Tứ thư, ngũ kinh* và tiếp thu các phạm trù chính trị - đạo đức của Nho giáo thì tình cảm yêu nước, tư tưởng độc lập dân tộc, đạo lý thương người vẫn là điều tiên quyết, là điều thiêng liêng, không thể thay đổi.

Qua các giai đoạn lịch sử, có thể thấy, trong hệ giá trị tinh thần truyền thống của người Việt, chủ nghĩa yêu nước

---

1, 2. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, t.2, tr.79, 394.

3. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, t.3, tr.189.

là nền tảng hàng đầu chi phối sự tiếp thu các giá trị tư tưởng ngoại lai. Nó như màng lọc để người Việt vừa có thể giữ gìn được giá trị truyền thống vừa làm giàu thêm nền văn hóa của mình. Trong cuốn sách *Quy luật phát triển lịch sử văn học Việt Nam*, giáo sư Lê Trí Viễn đã kết luận: “... tư tưởng yêu nước và tư tưởng thương người, đó là hai cái vốn tư tưởng lớn của dân tộc đã xuất hiện rất sớm, từ thời đại vua Hùng và đã trở thành những giá trị tinh thần truyền thống lớn nhất của dân tộc từ xưa đến nay. Nó đã góp phần làm nên bản lĩnh dân tộc vững bền mà mọi mưu đồ xóa bỏ không sao lay chuyển nổi khiến cho qua bao cơn thử thách lớn lao “ta vẫn là ta””<sup>1</sup>.

---

1. Lê Trí Viễn: *Quy luật phát triển lịch sử văn học Việt Nam*, Sđd, tr.52.

## KẾT LUẬN

Văn hóa tồn tại trong sự vận động, sự tương tác của nhiều yếu tố, nhiều nền văn hóa, chứ không tồn tại một cách bất biến và cô lập. Bởi lẽ, “Văn hóa cũng giống như những chiếc bình thông nhau trong đó dung môi luôn tìm cách tràn qua và hòa tan vào nhau”<sup>1</sup>. Và như vậy, sự du nhập một học thuyết, một tư tưởng từ một nền văn hóa này sang một nền văn hóa khác là hiện tượng mang tính tất yếu. Quá trình du nhập của Nho giáo vào Việt Nam cũng không nằm ngoài sự tất yếu đó.

Mặc dù việc du nhập Nho giáo vào Việt Nam lúc đầu và chủ yếu là xuất phát từ quá trình xâm lược, đô hộ và đồng hóa dân tộc Việt Nam của các triều đại phong kiến Trung Hoa, tuy nhiên, sau thời Bắc thuộc, với yêu cầu xây dựng, củng cố bộ máy nhà nước phong kiến quân chủ tập quyền theo mô hình Đông Á - Trung Hoa và duy trì trật tự xã hội, phát triển văn hóa, giáo dục, Nho giáo đã được người Việt chủ động tiếp nhận, đề cao để rồi dần trở thành một công cụ tinh thần quan trọng của nhà nước phong kiến. Điều đó

---

1. Nguyễn Thừa Hỷ: *Văn hóa Việt Nam truyền thống - Một góc nhìn*, Nxb. Thông tin và truyền thông, Hà Nội, 2012, tr.20.

cũng có nghĩa là, sự du nhập Nho giáo vào Việt Nam không phải mang tính nhất thời, cũng không phải giống nhau ở mọi thời điểm mà là một quá trình liên tục và phức tạp, với nhiều giai đoạn. Mỗi một giai đoạn, sự truyền bá, tiếp nhận Nho giáo lại có mục đích, cách thức, nội dung, tính chất khác nhau. Trong quá trình đó, Nho giáo cũng đồng hành và tác động qua lại với Phật giáo, Đạo giáo để tạo thành hiện tượng dung hợp tam giáo ở Việt Nam. Tuy nhiên, dù là tiếp thu Nho giáo hay dung hợp tam giáo thì người Việt vẫn dựa trên nội lực riêng của mình. Nội lực đó là các giá trị văn hóa truyền thống được hình thành ngay từ buổi đầu dựng nước, trong đó tình yêu gia đình, quê hương, đất nước, tình nghĩa xóm làng, đạo lý thương người... mà sau này được phát triển thành chủ nghĩa yêu nước chính là giá trị tinh thần cốt lõi. Người Việt đã biết tiếp thu một cách linh hoạt, sáng tạo, nhuần nhuyễn những yếu tố ngoại lai, trong đó có tư tưởng Nho giáo, trên cái gốc dân tộc này. Đó chính là một trong những nguyên nhân chủ yếu khiến người Việt Nam luôn đứng vững trước bao sóng gió và các biến cố lịch sử cho đến tận ngày nay.

Mặc dù có nhiều tác động tiêu cực, nhưng nếu lọc bỏ những hạn chế đó, thì quá trình du nhập của Nho giáo vào Việt Nam cũng đem lại những ý nghĩa nhất định. Về mặt văn hóa, quá trình này đã góp phần quan trọng vào tiến trình giao lưu, tiếp xúc văn hóa giữa hai quốc gia - Việt Nam và Trung Hoa. Trong sự giao lưu đó, Nho giáo đã tác động, tạo ra những thay đổi nhất định đối với nền văn hóa truyền thống của dân tộc. Về mặt tư tưởng,

những quan niệm của Nho giáo đã bổ sung và làm phong phú thêm ý thức, tư tưởng của người Việt trong các vấn đề về vũ trụ, vạn vật, về con người, về đất nước, Nhân dân và các vấn đề đạo đức nhân sinh với những phạm trù, những khái niệm được lý giải sâu sắc, hệ thống. Trên phương diện chính trị - xã hội, sự du nhập Nho giáo vào Việt Nam đã cung cấp nền tảng tư tưởng cho quá trình quản lý xã hội, hoạch định chính sách, góp phần xây dựng bộ máy quân chủ tập quyền, thống nhất của giai cấp cầm quyền trong xã hội phong kiến. Đối với rất nhiều người Việt bấy giờ, việc tiếp thu Nho giáo cùng với chữ Hán còn là cách để giữ gìn độc lập tự chủ, nâng cao ý thức tự cường dân tộc.

Trong thời đại hội nhập quốc tế hiện nay, sự kế thừa những giá trị truyền thống của dân tộc và tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại chính là điều kiện thiết yếu cho sự cường thịnh của một quốc gia. Quá trình du nhập của Nho giáo nói riêng và các học thuyết khác nói chung trong lịch sử tư tưởng Việt Nam để lại cho chúng ta những bài học có ý nghĩa sâu sắc về sự tiếp thu các yếu tố văn hóa bên ngoài vừa để không đánh mất chính mình, vừa làm phong phú cho nền văn hóa dân tộc, tiếp thêm sinh lực cho sự phát triển đất nước.



## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Huỳnh Công Bá: *Lịch sử Việt Nam cổ trung đại*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2011.
2. Nguyễn Huệ Chi: *Về hiện tượng dung hợp trong văn hóa Việt Nam*, Tạp chí *Xưa và Nay*, số 57B, tháng 11/1998.
3. Ngô Thời Chí: *Hoàng Lê Nhất Thống chí* (bản dịch của Ngô Tất Tố), Phong trào văn hóa, 1969.
4. Doãn Chính: *Từ điển triết học Trung Quốc*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2009.
5. Doãn Chính (chủ biên): *Lịch sử triết học phương Đông*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2015.
6. Doãn Chính - Nguyễn Sinh Kế: *Về quá trình Nho giáo du nhập vào Việt Nam (từ đầu công nguyên đến thế kỷ XIX)*, Tạp chí *Triết học*, số 9, tháng 9/2004.
7. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập II, *Nhân vật chí*, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 2014.
8. Trương Văn Chung - Doãn Chính (đồng chủ biên): *Tư tưởng Việt Nam thời Lý - Trần*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2008.
9. Phan Đại Doãn (chủ biên): *Một số vấn đề về Nho giáo Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1999.

10. Phan Đại Doãn: *Mấy vấn đề Nho học - Nho giáo ở miền Bắc Việt Nam từ nửa sau thế kỷ XVIII đến giữa thế kỷ XIX*, *Triết học*, số 2, tháng 4/1997.

11. Nguyễn Đăng Duy: *Nho giáo với văn hóa Việt Nam*, Nxb. Hà Nội, 1998.

12. Phạm Đức Dương - Châu Thị Hải: *Bước đầu tìm hiểu sự tiếp xúc và giao lưu văn hóa Việt - Hoa trong lịch sử*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 1998.

13. Nguyễn Hồng Dương: *Tôn giáo trong văn hóa Việt Nam*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2013.

14. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, t.1, t.2, t.3.

15. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011.

16. Lê Quý Đôn: *Kiến văn tiểu lục*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2007.

17. Lê Quý Đôn: *Kinh Thư điển nghĩa*, Ngô Thế Long - Trần Văn Quyền dịch, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1993.

18. Lê Quý Đôn: *Vân đài loại ngữ*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2006.

19. Trần Văn Giàu: *Sự phát triển của tư tưởng Việt Nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng Tháng Tám*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1993, t.1, t.2.

20. Trần Văn Giàu: *Giá trị tinh thần truyền thống của dân tộc Việt Nam*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1993.

21. Nguyễn Hùng Hậu: *Triết lý trong văn hóa phương Đông*, Nxb. Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2004.

22. Nguyễn Hùng Hậu: *Một số đặc điểm của Nho Việt*, *Tạp chí Nghiên cứu tôn giáo*, số 1, 2005.

23. Dương Hồng - Vương Thành Trung - Nhiệm Đại Việ - Lưu Phong (chú dịch): *Tứ thư*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2003.

24. Cao Xuân Huy - Thạch Can (chủ biên): *Tuyển tập thơ văn Ngô Thì Nhậm*, Nxb. Khoa học xã hội, 1978, t.2.

25. Trần Đình Hượu: *Đến hiện đại từ truyền thống*, Nxb. Văn hóa, 1996.

26. Nguyễn Thừa Hy: *Văn hóa Việt Nam truyền thống - Một góc nhìn*, Nxb. Thông tin và truyền thông, Hà Nội, 2012.

27. Đinh Gia Khánh: *Thơ văn Nguyễn Bỉnh Khiêm*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1983.

28. Đinh Gia Khánh, Bùi Duy Tân, Mai Cao Chương: *Văn học Việt Nam thế kỷ X - nửa đầu thế kỷ XVIII*, Nxb. Đại học và trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1978, t.1.

29. Đinh Gia Khánh, Bùi Duy Tân, Mai Cao Chương, *Văn học Việt Nam thế kỷ X - nửa đầu thế kỷ XVIII*, Nxb. Đại học và trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1979, t.2.

30. Vũ Khiêu (chủ biên): *Nho giáo xưa và nay*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991.

31. Vũ Khiêu: *Bàn về văn hiến Việt Nam*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 2002.

32. Trần Trọng Kim: *Việt Nam sử lược*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2005.

33. Trần Trọng Kim: *Nho giáo*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1992.

34. Phan Huy Lê: *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1960, t.2.

35. Phan Huy Lê - Vũ Minh Giang (chủ biên): *Các giá trị truyền thống và con người Việt Nam hiện nay*, Nxb. Hà Nội, 1996, t.2.

36. Mai Quốc Liên (chủ biên và khảo luận): *Ngô Thì Nhậm tác phẩm*, Nxb. Văn học, Trung tâm nghiên cứu Quốc học, 2001, t.1, t.2, t.3, t.4.

37. Nguyễn Thế Long: *Nho học ở Việt Nam - giáo dục và thi cử*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1995.

38. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, t.4.

39. Hà Thúc Minh: *Đạo Nho và văn hóa phương Đông*, Nxb. Giáo dục, 2001.

40. Mâu Tử: *Lý hoặc luận*, in trong *Mâu Tử từng tàn tân biên*, Châu Thiệu Lương biên tập, Trung Hoa thư cục, 2001.

41. Phạm Duy Nghĩa: *Pháp luật và những nhân tố tích cực của Nho giáo*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội, 2004.

42. Phan Ngọc: *Bản sắc văn hóa Việt Nam*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2001.

43. Nguyễn Quang Ngọc (chủ biên): *Tiến trình lịch sử Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2001.

44. Nguyễn Tôn Nhan (biên dịch và chú giải): *Kinh Lễ*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1999.

45. Hoàng Phê: *Từ điển tiếng Việt*, Nxb. Đà Nẵng, 2006.

46. Vũ Đức Phúc: *Từ Ngô Thì Nhậm đến trào lưu văn học Tây Sơn*, Tạp chí Văn học, số 4, 1973.

47. Trương Hữu Quýnh (chủ biên): *Đại cương lịch sử Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2002, t.1.

48. Trần Lê Sáng (chủ biên): *Tổng tập văn học Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2000, t.2.

49. Bùi Duy Tân (chủ biên): *Lê Thánh Tông về tác gia và tác phẩm*, Nxb. Giáo dục, 2007.

50. Cao Tự Thanh: *Nho giáo ở Gia Định*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1996.

51. Cao Tự Thanh: *Nho giáo với lịch sử Việt Nam*, Tạp chí *Hán Nôm*, số 1, 2005.

52. Lê Sỹ Thắng (chủ biên): *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994, t.2.

53. Chu Thiên: *Tuyệt Giang phu tử*, Nxb. Đại La, Hà Nội, 1945.

54. Văn Tân - Nguyễn Linh - Lê Văn Lan - Nguyễn Đồng Chi - Hoàng Hưng: *Thời đại Hùng Vương*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976.

55. Nguyễn Khắc Thuần: *Đại cương lịch sử văn hóa Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, 1998, t.3.

56. Nguyễn Đăng Thục: *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1998, t.2, t.3, t.4, t.5, t.6.

57. Nguyễn Tài Thư (chủ biên): *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, t.1.

58. Nguyễn Tài Thư: *Nho học và Nho học ở Việt Nam*, Nxb. Hà Nội, 1997.

59. Nguyễn Tài Thư: *Một số đặc trưng cơ bản của Nho giáo Việt Nam*, Tạp chí *Triết học*, số 9 (220), tháng 9/2009.

60. Trần Dân Tiên: *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch. Bản dịch Trung văn của Trương Niệm Thức (Hồ Chí Minh truyện)*, Nxb. Tam Liên, Thượng Hải, 1949.

61. Nguyễn Bá Tĩnh: *Tuệ Tĩnh toàn tập*, Hội y học cổ truyền Thành phố Hồ Chí Minh xuất bản, 1994.

62. Ủy ban dịch thuật: *Ức Trai tập, quyển hạ (4, 5, 6)*, Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa, Sài Gòn, 1971.

63. Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam - Viện Sử học: *Nguyễn Trãi toàn tập*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976.

64. Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Văn học: *Văn học Việt Nam trên những chặng đường chống phong kiến Trung Quốc xâm lược*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1981.

65. Nguyễn Hoài Văn: *Tìm hiểu tư tưởng chính trị Nho giáo Việt Nam từ Lê Thánh Tông đến Minh Mệnh*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002.

66. Lê Trí Viễn: *Quy luật phát triển lịch sử văn học Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1999.

67. Viện khoa học xã hội Việt Nam - Viện Sử học: *Quốc sử quán triều Nguyễn - Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Nxb. Giáo dục, 1998, t.1.

68. Viện Nghiên cứu Hán Nôm Việt Nam - Viện Havard-Yenching Hoa Kỳ: *Nghiên cứu tư tưởng Nho gia Việt Nam từ hướng tiếp cận liên ngành*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2009.

69. Viện Văn học: *Thơ văn Lý - Trần*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, t.1.

70. Viện Văn học: *Thơ văn Lý - Trần*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1989, t.2.

71. Viện Văn học: *Thơ văn Lý - Trần*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978, t.3.

72. Trần Ngọc Vương: *Văn học Việt Nam dòng riêng giữa nguồn chung*, Nxb. Đại học quốc gia Hà Nội, 1999.

73. Trần Ngọc Vương (chủ biên): *Văn học Việt Nam thế kỷ X - XIX - Những vấn đề lý luận và lịch sử*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007.

74. Trần Quốc Vương: *Văn hóa Việt Nam - tìm tòi và suy ngẫm*, Nxb. Văn hóa dân tộc - Tạp chí Văn hóa nghệ thuật, Hà Nội, 2000.

75. Lý Tế Xuyên: *Việt Điện U Linh tập* (Lê Hữu Mục dịch), Nhà sách Khai Trí, Sài Gòn, 1960.

## MỤC LỤC

<i>Lời Nhà xuất bản</i>	5
<i>Lời nói đầu</i>	7

### *Chương I*

KHÁI QUÁT VỀ NHO GIÁO VÀ NHỮNG ĐIỀU KIỆN CHO SỰ DU NHẬP CỦA NHO GIÁO VÀO VIỆT NAM	11
---	----

<b>I. Khái quát về học thuyết Nho giáo</b>	11
--	----

1. Quá trình hình thành và phát triển của Nho giáo	11
2. Một số nội dung tư tưởng cơ bản trong học thuyết Nho giáo	14

<b>II. Những điều kiện để Nho giáo du nhập Việt Nam</b>	29
---	----

1. Điều kiện địa lý, lịch sử	30
2. Điều kiện chính trị	37
3. Điều kiện kinh tế - xã hội	40
4. Điều kiện văn hóa - giáo dục	44

### *Chương II*

CÁC GIAI ĐOẠN VÀ NHỮNG NỘI DUNG TƯ TƯỞNG CƠ BẢN CỦA NHO GIÁO TRONG QUÁ TRÌNH DU NHẬP VIỆT NAM	49
---	----

<b>I. Các giai đoạn trong quá trình Nho giáo du nhập Việt Nam</b>	49
---	----

1. Giai đoạn đầu Nho giáo được truyền bá vào Việt Nam (thời kỳ Bắc thuộc)	49
2. Giai đoạn Nho giáo được tiếp nhận chủ động ở Việt Nam (từ thế kỷ X đến thế kỷ XIV)	56
3. Giai đoạn Nho giáo được tiếp nhận làm hệ tư tưởng chính thống của nhà nước phong kiến Việt Nam (từ thế kỷ XV đến thế kỷ XIX)	69
<b>II. Những nội dung tư tưởng cơ bản của Nho giáo khi du nhập Việt Nam</b>	93
1. Quan điểm về thế giới	94
2. Quan điểm chính trị - xã hội	112
3. Quan điểm đạo đức - luân lý	127
<i>Chương III</i>	
<b>ĐẶC ĐIỂM VÀ Ý NGHĨA CỦA QUÁ TRÌNH NHO GIÁO DU NHẬP VIỆT NAM</b>	
<b>I. Những đặc điểm cơ bản của quá trình Nho giáo du nhập Việt Nam</b>	140
1. Tính phức tạp trong quá trình Nho giáo du nhập Việt Nam	140
2. Tính dung hợp trong quá trình Nho giáo du nhập Việt Nam	154
3. Tính Việt hóa trong quá trình Nho giáo du nhập Việt Nam	171
<b>II. Ý nghĩa của quá trình Nho giáo du nhập Việt Nam</b>	187
1. Ý nghĩa về phương diện văn hóa	187



2. Ý nghĩa về phương diện thế giới quan, tư tưởng đạo đức	193
3. Ý nghĩa về phương diện chính trị - xã hội	199
<i>Kết luận</i>	220
<i>Tài liệu tham khảo</i>	223

**NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT**  
6/86 Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội  
ĐT: 080.49221 - Fax: 080.49222  
Email: [suthat@nxbctqg.vn](mailto:suthat@nxbctqg.vn) - Website: [www.nxbctqg.vn](http://www.nxbctqg.vn)

**CHI NHÁNH TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**  
72 Trần Quốc Thảo, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh  
ĐT: (028) 3932 5400 - (028) 3932 5438  
Fax: (028) 3932 5395  
Email: [chinhanhnxbctqghcm@gmail.com](mailto:chinhanhnxbctqghcm@gmail.com)  
Website: [sachsuthattphcm.com.vn](http://sachsuthattphcm.com.vn)

---

## **TÌM ĐỌC SÁCH CỦA NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT**

**TS. Lê Văn Phục (Chủ biên), TS. Trần Viết Hoài Thanh**

- **TƯ TƯỞNG “NGŨ THƯỜNG” CỦA NHO GIÁO - LỊCH SỬ VÀ SỰ TÁC ĐỘNG Ở VIỆT NAM** (Sách chuyên khảo)

**Hoàng Tâm Xuyên (Chủ biên)**

- **10 TÔN GIÁO LỚN TRÊN THẾ GIỚI** (Xuất bản lần thứ sáu)

**TS. Tạ Thị Ngọc Lan (Chủ biên)**

- **LUẬT NHÂN QUẢ TRONG PHẬT GIÁO VỚI ĐỜI SỐNG TINH THẦN NGƯỜI HÀ NỘI HIỆN NAY**



**Giá: 78.000đ**